

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

4

(229

1986

VIỆN SỬ HỌC

ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

KUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: **VĂN TẠO**

Phó Tổng biên tập:
CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: 53200/

Số 4(229)

VII - VIII

1986

MỤC LỤC

Văn Tào	- Miền Bắc, XHCN - Hậu phương lớn của miền Nam thắng Mỹ	8
Tố Thanh	- Cuộc đấu tranh nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng ở Nam Bộ thời kỳ 1945-1946	15
Nguyễn Hồng Phong	- Về chế độ quân chủ quý tộc thời Trần	26
Nguyễn Duy Hinh	- Hệ tư tưởng Trần	36
Lê Xuân Quang	- Làng Bà Liệt và nhân vật Trần Quốc Toản	46
Vũ Thái Hồng	- Máy ý kiến về Trần Quốc Toản	48
Nguyễn Văn Trò	- Bàn thêm về căn cứ địa Trường Yên	53
Đỗ Văn Ninh	- Quốc Tử Giám Hà Nội (tiếp và hết)	56
Nguyễn Phan Hoàng	- Về một làng thiên chúa giáo ở Việt Nam thời cận đại: làng Lưu Phương (Hà Nam Ninh).	62
Jorg Roesler	- Nước CHDC Đức và nền công nghiệp hóa XHCN	73

Tài liệu tham khảo

Hà Phú Hương	- « Con rồng Annam » một sự xuyên tạc lịch sử trắng trợn và một sự vu cáo bỉ đĩ của Bảo Đại	80
---------------------	--	----

Đọc sách

Phan Trọng Báu	- « Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945 »	89
-----------------------	---	----

Thông tin



ĐỒNG CHÍ LÊ DUÀN
(1907 — 1986)

THÔNG CÁO ĐẶC BIỆT

CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
QUỐC HỘI, HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC, HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY
BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

BAN Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vô cùng đau đớn báo tin:

Đồng chí **LÊ DUẬN**

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

đã từ trần hồi 3 giờ 30 phút ngày 10-7-1986, sau một thời gian bị bệnh nặng, thọ 79 tuổi.

Trong thời gian đồng chí Lê Duẩn bị bệnh, Đảng và Nhà nước ta đã tận tình săn sóc đồng chí, đã cử một tập thể giáo sư và bác sĩ y khoa giỏi, với những phương tiện đầy đủ, hết lòng cứu chữa, nhưng vì tuổi cao bệnh nặng, đồng chí đã vĩnh biệt chúng ta.

Trong gần sáu mươi năm hoạt động cách mạng, tuyệt đối trung thành với chủ nghĩa Mác-Lê-nin, với lợi ích của Tổ quốc và nhân dân, đồng chí Lê Duẩn đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Là người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng chí Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và nhân dân ta, một chiến sĩ kiên cường của phong trào cộng sản quốc tế, phong trào công nhân và phong trào độc lập dân tộc.

Đồng chí Lê Duẩn mất đi là một tổn thất to lớn đối với Đảng và nhân dân ta.

Để tỏ lòng tưởng nhớ và biết ơn đồng chí Lê Duẩn, Hội nghị liên tịch giữa Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định:

1. Tổ chức quốc tang với nghi thức trọng thể của nước ta.
2. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta để tang đồng chí Lê Duẩn năm ngày, từ 11 đến 15-7-1986.

Trong những ngày đau thương này, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Hội đồng Nhà nước, Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kêu gọi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta hãy biến đau thương thành hành động cách mạng, tăng cường đoàn kết, nhất trí chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đem hết tinh thần và lực lượng xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa!

Theo gương đồng chí Lê Duẩn, toàn thể cán bộ, đảng viên hãy phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu, ra sức công tác, học tập và rèn luyện, không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực cách mạng, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ của mình. Toàn Đảng hãy chuẩn bị tốt nhất cho Đại hội lần thứ VI của Đảng!

Toàn dân và toàn quân ta hãy dấy lên phong trào cách mạng sôi nổi, đầy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi, góp phần xứng đáng đưa sự nghiệp cách mạng nước ta tiến tới những thắng lợi mới!

Hãy tưởng nhớ đồng chí Lê Duẩn bằng những hành động cách mạng thiết thực!

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 1986

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
QUỐC HỘI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐOÀN CHỦ TỊCH ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

TIÊU SỬ ĐỒNG CHÍ LÊ DUẦN

TỔNG BÍ THƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐỒNG chí Lê Duẩn sinh ngày 7-4-1907 tại làng Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị (nay là Bình Trị Thiên).

Xuất thân từ một gia đình lao động có truyền thống yêu nước, đồng chí sớm giác ngộ cách mạng.

Đồng chí Lê Duẩn thuộc lớp người đầu tiên hưởng ứng lời kêu gọi của đồng chí Nguyễn-Ái Quốc đi theo con đường cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng chí tham gia Hội Thanh niên cách mạng năm 1928 và năm 1930 trở thành một trong những đảng viên lớp đầu của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Năm 1931, đồng chí là Ủy viên Ban Tuyên huấn của Xứ ủy Bắc Kỳ và cũng trong năm đó, đồng chí bị thực dân Pháp bắt tại Hải Phòng, bị kết án 20 năm tù cấm cố và lần lượt bị giam ở các nhà lao Hà Nội, Sơn La và Côn Đảo. Tại các nhà tù này, đồng chí cùng nhiều đảng viên cộng sản lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống chế độ giam cầm hà khắc và tổ chức việc học chính trị.

Năm 1936, do cuộc đấu tranh của nhân dân ta và thắng lợi của Mặt trận Nhân dân ở Pháp, chính quyền thực dân ở Đông Dương buộc phải trả lại tự do cho nhiều chiến sĩ cách mạng Việt Nam, trong đó có đồng chí Lê Duẩn. Ra khỏi nhà tù, đồng chí ra sức hoạt động cách mạng ở các tỉnh miền trung, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng thành lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương nhằm động viên, tập hợp quần chúng đấu tranh chống bọn phản động thuộc địa, chống nguy cơ phát xít và chiến tranh. Năm 1937, đồng chí Lê Duẩn được cử giữ chức Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ và từ đó đến năm 1939, hoạt động tích cực của đồng chí góp phần quan trọng đưa tới cao trào đấu tranh sôi nổi trong cả nước.

Năm 1939, đồng chí Lê Duẩn được cử vào Ban Thường vụ Trung ương Đảng và cuối năm đó đã cùng đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Tổng Bí thư của Đảng, chủ trì Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương, quyết định thành lập Mặt trận Phản đế Đông Dương thay Mặt trận Dân chủ, chuyển hướng cuộc đấu tranh cách mạng sang một thời kỳ mới.

Năm 1940, đồng chí lại bị địch bắt ở Sài Gòn, bị kết án mười năm tù và đày đi Côn Đảo lần thứ hai cho đến khi Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, Đồng chí được Đảng và Chính phủ đón về đất liền, tham gia cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

Năm 1946 ra Hà Nội, đồng chí Lê Duẩn làm việc bên cạnh Chủ tịch Hồ Chí Minh góp phần cùng Trung ương Đảng chuẩn bị cuộc kháng chiến chống Pháp. Cuối năm đó, đồng chí được Bác Hồ và Trung ương Đảng cử vào lãnh đạo cuộc kháng chiến ở Nam Bộ. Tại Đại hội lần thứ hai của Đảng năm 1951, đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị. Từ năm 1946 đến năm 1954, với cương vị Bí thư Xứ ủy, rồi Bí thư Trung ương Cục miền Nam, đồng chí đã lãnh đạo Đảng bộ miền Nam tổ chức cuộc kháng chiến ở Nam Bộ và tiến hành cải cách ruộng đất trong các vùng giải phóng.

Từ năm 1954 đến năm 1957, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết, đồng chí Lê Duẩn ở lại miền Nam để lãnh đạo phong trào cách mạng. Trong những năm tháng vô cùng khó khăn này, đồng chí đã sống trong lòng nhân dân, được quần chúng bảo vệ, từ những vùng nông thôn hẻo lánh đến trung tâm các thành phố để củng cố cơ sở cách mạng, chuẩn bị cuộc chiến đấu chống Mỹ.

Năm 1957, Trung ương cử đồng chí lãnh đạo công việc chung của Đảng bên cạnh Hồ Chủ tịch. Năm 1960, tại Đại hội lần thứ ba, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí Lê Duẩn đã đọc Báo cáo chính trị, trong đó nêu ra hai chiến lược cách mạng: tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở

miền Nam, kết hợp cách mạng hai miền nhằm mục tiêu chung hoàn thành giải phóng dân tộc, thực hiện thống nhất nước nhà. Tại Đại hội này, đồng chí được bầu tại vào Ban Chấp hành Trung ương, được bầu vào Bộ Chính trị, giữ chức Bí thư thứ nhất và Bí thư Quân ủy Trung ương.

Suốt 15 năm trên cương vị này, trong hoàn cảnh đất nước trải qua thử thách cực kỳ nghiêm trọng và tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, đồng chí Lê Duẩn đã cùng Bộ Chính trị và Trung ương Đảng kiên định đường lối độc lập, tự chủ, tranh thủ sự viện trợ, giúp đỡ và đoàn kết quốc tế, sáng suốt lãnh đạo nhân dân và các lực lượng vũ trang cách mạng cả nước ta đánh thắng giặc Mỹ xâm lược và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ tư của Đảng (năm 1976) và lần thứ năm (năm 1982), đồng chí Lê Duẩn lại được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và được cử vào Bộ Chính trị, giữ chức Tổng Bí thư.

Tại Đại hội lần thứ tư, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do đồng chí trình bày, đã tổng kết thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, và vạch ra đường lối chung của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Tại Đại hội lần thứ năm, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, đồng chí trình bày Báo cáo chính trị, vạch rõ hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; đồng thời định ra chiến lược kinh tế trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Hơn mười năm nay, đoàn kết chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Lê Duẩn đứng đầu, nhân dân và Quân đội Nhân dân Việt Nam đã anh dũng đánh thắng hai cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc chống bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc và bọn tay sai ở biên giới tây-nam và biên giới phía bắc; đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa theo chủ nghĩa xã hội.

Là học trò xuất sắc và gần gũi của đồng chí Hồ Chí Minh kính mến, đồng chí Lê Duẩn là một nhà lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và một nhà lý luận sáng tạo, phong phú, với những đức tính quý báu, giàu lòng nhân ái, giản dị và khiêm tốn. Trong hoạt động quốc tế, đồng chí đã góp phần rất quan trọng vào việc xây dựng, củng cố tình đoàn kết đặc biệt Việt Nam-Lào-Cam-pu-chia, củng cố và phát triển sự hợp tác toàn diện và tình hữu nghị anh em giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước khác trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa; trong việc kiên trì bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tăng cường tình đoàn kết chiến đấu trong phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và phong trào độc lập dân tộc.

Đồng chí Lê Duẩn là đại biểu Quốc hội từ khóa hai đến khóa bảy.

Do những cống hiến to lớn của đồng chí Lê Duẩn, Đảng và Nhà nước ta đã tặng đồng chí Huân chương Sao Vàng. Các nước anh em Liên Xô, Lào, Cam-pu-chia, Ba Lan, Bun-ga-ri, Cu-ba, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hung-ga-ri, Mông Cổ, Tiệp Khắc đã tặng đồng chí nhiều huân chương cao quý. Ủy ban Giải thưởng quốc tế Lê-nin cũng tặng đồng chí giải thưởng « Vì sự nghiệp củng cố hòa bình giữa các dân tộc ».



ĐỒNG CHÍ TRƯƠNG-CHINH

THÔNG BÁO

CỦA HỘI NGHỊ ĐẶC BIỆT BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 7 năm 1986, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp phiên đặc biệt để bầu Tổng Bí thư, thay đồng chí Lê Duẩn vừa từ trần.

Trong không khí trang nghiêm và xúc động, hội nghị đã mặc niệm đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn, người lãnh đạo lỗi lạc của Đảng và nhân dân ta.

Hội nghị đã mặc niệm đồng chí Hoàng Văn Thái, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng.

Thay mặt Bộ Chính trị, đồng chí Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị đã giới thiệu đồng chí Trường-Chinh làm Tổng Bí thư.

Hội nghị Trung ương đã hoàn toàn nhất trí bầu đồng chí Trường-Chinh làm Tổng Bí thư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Phát biểu ý kiến tại hội nghị, đồng chí Trường-Chinh cảm ơn sự tín nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương, kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tăng cường đoàn kết nhất trí chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bảo đảm thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ quan trọng và cấp bách trước mắt, đưa sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta tiếp tục tiến lên giành những thắng lợi mới.

TIỂU SỬ TÓM TẮT CỦA ĐỒNG CHÍ TRƯỜNG - CHINH

ĐỒNG chí Trường-Chinh, sinh ngày 9-2-1907, Tổng bí thư BCH TƯ ĐCS Việt Nam, Chủ tịch HĐNN nước CHXHCN Việt Nam.

Đồng chí quê ở làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, nay là xã Xuân Hồng, huyện Xuân Thủy, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1925, đồng chí tham gia cuộc vận động đòi để quốc Pháp ân xá cho nhà yêu nước Phan Bội Châu và năm 1926 đồng chí là một trong những người lãnh đạo cuộc bãi khóa để truy điệu nhà yêu nước Phan Chu Trinh ở Nam Định. Sau cuộc bãi khóa này, đồng chí bị đuổi học.

Năm 1927, đồng chí gia nhập Việt Nam thành niên cách mạng đồng chí Hội, một tổ chức tiền thân của ĐCS Đông Dương.

Năm 1929, đồng chí tham gia cuộc vận động thành lập ĐCS Đông Dương ở Bắc Kỳ.

Năm 1930, đồng chí được chỉ định vào Ban Tuyên truyền cổ động Trung ương của ĐCS Đông Dương. Cuối năm đó đồng chí bị đế quốc bắt và xử 12 năm tù cấm cố, đày đi Sơn La.

Cuối năm 1936, do thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp và do phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đòi quyền tự do dân chủ và thả chính trị phạm, đồng chí được trả lại tự do.

Cuối năm 1936 đến năm 1939, đồng chí hoạt động hợp pháp và nửa hợp pháp ở Hà Nội, là ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ và đại biểu của ĐCS Đông Dương trong Ủy ban Mặt trận dân chủ Bắc Kỳ. Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, đồng chí liền chuyển vào hoạt động bất hợp pháp.

Năm 1940, đồng chí là chủ bút báo *Giải phóng*, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Tại Hội nghị lần thứ 7 của Trung ương ĐCS Đông Dương, đồng chí được cử vào BCHTU Đảng.

Năm 1941, tại Hội nghị lần thứ 8 của Trung ương Đảng đồng chí được bầu làm Tổng bí thư BCHTU. Ủy viên thường vụ Trung ương Đảng. Trưởng ban Tuyên huấn kiêm chủ bút báo *Cờ giải phóng* (cơ quan trung ương Đảng) và tạp chí *Cộng sản* (cơ quan chính trị và lý luận của Đảng). Trưởng ban công vận trung ương.

Năm 1943, đồng chí bị tòa án binh của thực dân Pháp ở Hà Nội kết án tử hình vắng mặt.

Năm 1945, đồng chí phụ trách Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc do Trung ương Đảng thành lập.

Năm 1951, tại Đại hội lần thứ 2 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTU, là Tổng bí thư Trung ương Đảng lao động Việt Nam (ở Đại hội này, ĐCS Đông Dương đổi tên là Đảng Lao động Việt Nam).

Năm 1953, đồng chí làm Trưởng ban Cải cách ruộng đất của Trung ương Đảng.

Năm 1958 đồng chí làm Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Chủ nhiệm Ủy ban khoa học Nhà nước.

Năm 1960, tại Đại hội lần thứ 3 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTU và là Ủy viên BCT, phụ trách công tác Quốc hội.

Năm 1976, tại Đại hội lần thứ 4 của Đảng, đồng chí được tái cử vào BCHTU ĐCS Việt Nam (ở Đại hội này, Đảng Lao động Việt Nam đổi tên là ĐCS Việt Nam) đồng chí là UVBCT, phụ trách Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương và Ban Lý luận của trung ương.

Năm 1976, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam.

Đồng chí là đại biểu Quốc hội khóa 2 (1960-1964), khóa 3 (1964-1971), khóa 4 (1971-1975) khóa 5 (1975-1976), khóa 6 (1976-1981), khóa 7 (1981-...). Từ khóa 2 đến khóa 6, đồng chí làm Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Năm 1981, đồng chí được Quốc hội bầu làm Chủ tịch HĐNN nước CHXHCN Việt Nam

Năm 1982, tại Đại hội lần thứ 5 của Đảng đồng chí được tái cử vào BCHTU ĐCS Việt Nam và là Ủy viên BCT.

Ngày 11-7-1986, Hội nghị đặc biệt BCHTƯ ĐCS Việt Nam đã bầu đồng chí làm Tổng bí thư BCHTU Đảng.

Năm 1982, đồng chí được Đoàn Chủ tịch Xô-viết tối cao Liên Xô tặng thưởng Huân chương Lê-nin do sự tham gia tích cực vào phong trào cách mạng, do cống hiến to lớn vào việc phát triển và củng cố tình hữu nghị anh em và sự hợp tác toàn diện giữa nhân dân hai nước Liên bang CHXHCN Xô-viết và CHXHCN Việt Nam.

Năm 1982, đồng chí được Nhà nước nước CHDCND Lào tặng Huân chương Vàng Quốc gia.

Năm 1982, đồng chí được Đoàn Chủ tịch Quốc hội nước CHND Mông Cổ tặng Huân chương Xu-khê Ba-to.

Năm 1982, đồng chí được Nhà nước nước Cộng hòa Cuba tặng Huân chương Hồ-xê Mác-ti.

Năm 1981, đồng chí được Đảng và Nhà nước nước CHND Hung-ga-ri tặng Huân chương Lá cờ đỉnh kim cương.

Năm 1985, đồng chí được Đảng và Nhà nước nước CHND Cam-pu-chia tặng Huân chương Ang-co.

MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA - HẬU PHƯƠNG LỚN CỦA MIỀN NAM THẮNG MỸ

VĂN TẠO

SAU khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng ta đã quyết định đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội. « Chúng ta đưa miền Bắc tiến nhanh, tiến mạnh tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội - như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói - làm cho nước ta có một nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, có một nền văn hóa và khoa học tiên tiến. Miền Bắc ta giàu mạnh làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh để hòa bình thống nhất nước nhà » (1).

Miền Bắc là căn cứ địa cách mạng của cả nước, đồng thời trong cuộc kháng chiến chống

Mỹ cứu nước, miền Bắc trở thành hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam chống Mỹ.

Chỉ đạo xây dựng hậu phương cho cuộc chiến tranh, đồng chí Lê Duẩn đã từng khẳng định: « Trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, hậu phương cũng là nhân tố thường xuyên quyết định thắng lợi » (2). Tư tưởng đó xác định rõ vị trí quan trọng và nhiệm vụ to lớn của miền Bắc. Nó được quán triệt trong các bức thư gửi vào Nam của đồng chí Lê Duẩn, bao hàm các vấn đề, vừa có ý nghĩa lý luận sâu sắc, vừa có ý nghĩa thực tiễn sinh động dưới đây:

I. Nhận thức rõ bản chất của kẻ thù và tính chất của cuộc chiến tranh cách mạng để xác định yêu cầu xây dựng hậu phương.

Quyết tâm xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc của Đảng ta không chỉ bắt nguồn từ đường lối chung của Đảng là bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội đã được vạch ra trong Cương lĩnh chính trị của Đảng, mà còn bắt nguồn từ sự sáng suốt nhận thức rõ âm mưu mới của kẻ thù. Như nghị quyết Bộ chính trị Trung ương Đảng sau này đã vạch rõ:

« Trong khi ta đang đánh thắng Pháp, Mỹ đã can thiệp vào chiến tranh Đông Dương. Chúng biết rằng Trung Quốc e ngại sức mạnh của Mỹ nên ở Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương, Mỹ đã cùng Pháp thỏa hiệp với Trung Quốc ép ta dừng lại sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Sau khi kìm được một phần thắng lợi của cách mạng Việt Nam, Mỹ đã nhảy vào miền Nam nước ta, hòng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản lan tràn xuống Đông Nam Á (3). Trước âm mưu của kẻ thù như vậy, cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc nhất định sẽ phải xảy ra, mà kẻ thù chính sẽ là chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Điều quan trọng là, Đảng ta, ngay từ rất sớm đã phân tích sâu sắc và nhận định đúng đắn về bản chất của kẻ thù chính này. Trong bài « Hạng hai tiến lên dưới ngọn cờ vĩ đại của

cách mạng tháng Mười » (tháng II-1967, sau khi phân tích đặc điểm tính chất của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ, đồng chí Lê Duẩn đã đưa ra một nhận định hết sức khoa học:

« Chủ nghĩa thực dân mới là một sản phẩm lịch sử tất yếu đẻ ra từ những điều kiện chính trị và kinh tế chung của thế giới, từ sự tác động của các mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay từ tình hình so sánh lực lượng giữa cách mạng và phản cách mạng. Mối nhọn của nó nhằm chĩa vào phong trào giải phóng dân tộc, các lực lượng xã hội chủ nghĩa và hòa bình trên thế giới... Trong giai đoạn hiện nay, nội dung chống chủ nghĩa đế quốc chủ yếu là chống chủ nghĩa thực dân mới. Nhiệm vụ chống chủ nghĩa thực dân mới không phải chỉ là nhiệm vụ riêng của các lực lượng độc lập dân tộc và giải phóng dân tộc mà còn là nhiệm vụ chung của mọi lực lượng cách mạng trên thế giới (4).

Nhận định này vô cùng quan trọng cho việc xác định bản, thù, xác định tính chất lâu dài, gian khổ của cuộc chiến tranh, đồng thời là xác định tính chất, ý nghĩa của hậu phương đối với tiền tuyến. Đế quốc Mỹ, kẻ thù chính của nhân dân ta cũng là kẻ thù chính của nhân

dân thế giới. Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta vì hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội là tiêu biểu cho cuộc đấu tranh của các lực lượng cách mạng chống lại các lực lượng phản cách mạng trên thế giới—điều mà đồng chí Lê Duẩn đã từng chỉ rõ:

«Sau thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945 và nhất là sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, Việt Nam là nơi hội tụ nhiều mâu thuẫn trên thế giới, là cái cầu nối chủ nghĩa xã hội với một khu vực đang sôi sục cách mạng, là ngọn cờ đỏ vũ phong trào giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc trong các nước Á, Phi, Mỹ la tinh⁽⁶⁾. Gây chiến tranh xâm lược miền Nam Việt Nam, đế quốc Mỹ không những chỉ nhằm tiêu diệt cách mạng miền Nam, phá hoại phong trào giải phóng dân tộc, mà còn muốn ngăn chặn chủ nghĩa xã hội lan tràn xuống Đông Nam Á. Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở miền Nam, vì vậy, đã trở thành một trong những biểu hiện tập trung nhất của

chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng. Đối lập lại, cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở miền Nam đã phản ánh cuộc đối đầu giữa hai thế lực cách mạng và phản cách mạng của thời đại⁽⁷⁾. Nó trở thành tiêu điểm của cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai thế lực đó trên phạm vi toàn thế giới⁽⁷⁾. Đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ «Cách mạng miền Nam Việt Nam lúc này diễn ra trong điều kiện không có chiến tranh thế giới dẫn đến sự thất bại và tan rã của quân đội địch như trong cách mạng tháng 10 Nga và cách mạng tháng Tám... Trong đó «quân địch bị đánh bại chủ yếu là do lực lượng của ta»⁽⁸⁾. Cho nên tinh thần tự lực cánh sinh của chúng ta lúc này phải phát huy đến cao độ mới giành được thắng lợi.

Những điều kiện chủ quan và khách quan kể trên đã quy định tính chất của cuộc chiến tranh, đồng thời cũng quy định vị trí, tính chất và vai trò của hậu phương miền Bắc đối với cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc...

2. Căn cứ địa cách mạng, hậu phương của cuộc chiến tranh và tính chất quyết định nhất của hậu phương miền Bắc.

Căn cứ địa cách mạng và hậu phương của cuộc chiến tranh là hai phạm trù tổ chức vừa có tính thống nhất vừa có sự khác biệt. Tuy cũng là cơ sở là điểm xuất phát là chỗ dựa của phong trào cách mạng, nhưng căn cứ địa thường gắn với khởi nghĩa của quần chúng giành chính quyền, còn hậu phương thì lại thường gắn với cuộc kháng chiến, gắn với sự tồn tại của tiền tuyến đang có chiến tranh.

Tư tưởng coi trọng căn cứ địa trong cuộc kháng chiến chống Mỹ là kế thừa và phát huy truyền thống chiến tranh nhân dân và nghệ thuật quân sự của ông cha ta, cũng như của Đảng ta trong lịch sử. Trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi chiến tranh chưa bùng nổ, thì miền Bắc còn là căn cứ địa của cả nước tồn tại song song với các căn cứ địa nhỏ vùng hậu địch miền Nam. Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước phát triển, bắt đầu từ phong trào Đồng khởi thì căn cứ địa miền Bắc biến thành hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam chống Mỹ. Những sáng tạo của Đảng ta trong việc xây dựng hậu phương miền Bắc, được thể hiện trong các bức thư mà đồng chí Lê Duẩn gửi vào Nam, đều có kế thừa và phát huy tư tưởng về xây dựng căn cứ địa của dân tộc ta và của Đảng ta cũng như những kinh nghiệm của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Đồng thời do điều kiện, hoàn cảnh mới và trước một kẻ thù mới, chúng ta phải có nhiều sáng tạo mới trong chỉ đạo chiến tranh.

Trước hết, phải kể đến sự kế thừa có sáng tạo truyền thống: đánh lâu dài. Trong lịch sử khởi nghĩa Lam Sơn là tiêu biểu cho chiến lược đánh lâu dài và xây dựng căn cứ địa. Trong kháng chiến chống Pháp, chống Nhật, chúng ta đã từng đánh lâu dài để giành thắng lợi. Ngày nay, trong đấu tranh chống Mỹ cứu nước, chúng ta vẫn vận dụng chiến lược phải đánh lâu dài. Trước kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quân sự như đế quốc Mỹ, chúng ta không thể tốc chiến, tốc thắng được. Nhưng đánh lâu dài không phải là vô hạn độ, mà nghệ thuật lãnh đạo... là ở việc phải đo lường cho đúng mức độ⁽⁹⁾. Như đồng chí Lê Duẩn đã nói. Đồng chí kháng định: Phương châm chiến lược của Đảng ta là phải «chiến đấu lâu dài, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi»⁽¹⁰⁾.

Còn về phía kẻ thù thì chiến lược đánh lâu dài của ta lại tạo nên nguy cơ thất bại không thể tránh khỏi được của chúng. Đồng chí Lê Duẩn vạch rõ: «Từ sau cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ hai đến nay, không có tên đế quốc nào thua nhiều như Mỹ⁽¹¹⁾. Mà ở chiến trường miền Nam Việt Nam thì: «Chỗ yếu nhất của Mỹ là phải đánh lâu dài»⁽¹²⁾.

Đánh lâu dài là chiến lược xưa nay chúng ta đều vận dụng, nhưng cái sáng tạo của Đảng ta là ở chỗ phải xây dựng căn cứ địa cách mạng và tổ chức lực lượng quần chúng như thế nào để có thể quyết chiến và quyết thắng với quân địch. Năm 1961, bàn về cách mạng miền Nam, đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh:

« Cách mạng miền Nam không tiến hành bằng cách trường kỳ đấu tranh vũ trang, lấy nông thôn bao vây thành thị, tiến lên dùng lực lượng quân sự giải phóng toàn bộ đất nước như Trung Quốc đã làm, mà đi con đường của Việt Nam; nghĩa là có khởi nghĩa bộ phận lập căn cứ địa, có chiến tranh du kích rồi tiến lên tổng khởi nghĩa chủ yếu dùng lực lượng chính trị có phối hợp với lực lượng vũ trang để giành chính quyền về tay nhân dân»⁽¹³⁾. Nét đặc sắc của căn cứ địa của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước là, đó không chỉ là căn cứ vũ trang, mà trước hết là căn cứ chính trị. Như nghị quyết Bộ chính trị tháng II năm 1963 đã chỉ rõ « Căn phải ra sức xây dựng và mở rộng các căn cứ chính trị ở các bàn đạp chiến lược một cách tích cực và khẩn trương»⁽¹⁴⁾. Kinh nghiệm cách mạng Lào cũng vậy: « Phương hướng của cách mạng Lào trong thời kỳ này cũng là xây dựng căn cứ, xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng quân sự, tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới kết hợp khởi nghĩa với công kích, giải phóng cả nước»⁽¹⁵⁾. Tư tưởng căn cứ địa chính trị, một sáng tạo của Đảng ta trong việc chỉ đạo cách mạng đã được quán triệt trong việc xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn của miền Nam và biến miền Bắc thành căn cứ chính của cả nước, như nghị quyết Bộ Chính trị tháng II năm 1963 đã chỉ rõ: Đã đến lúc miền Bắc phải tăng cường chi viện cho miền Nam hơn nữa, miền Bắc phải phát huy hơn nữa vai trò căn cứ địa cách mạng toàn quốc của mình⁽¹⁶⁾. Tháng 2-1965 đồng chí Lê Duẩn cũng nhấn mạnh: « Chiến tranh phát triển đến một lúc nào đó thì chính trị có thể trở thành nhân tố chính làm tan rã quân nguy»⁽¹⁷⁾.

Ở miền Nam, các căn cứ chính trị đã phát huy mạnh mẽ tác dụng đấu tranh chính trị, hỗ trợ cho đấu tranh vũ trang. Còn ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa thì chính chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa lại là ưu thế chính trị tuyệt đối của căn cứ địa. Nó có tác dụng tích cực đối với miền Nam. Chế độ xã hội chủ nghĩa đã tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cuộc chiến thắng lợi của cả hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nhân dân ta chiến đấu dưới lá cờ của Đảng non nửa thế kỷ qua cũng là nhằm hoàn thành triệt để cách mạng dân tộc dân chủ để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội được xây dựng ở miền Bắc trong những năm chống Mỹ đã phát huy mạnh mẽ tinh ưu việt của nó. Người dân lao động đã được đòi cảnh đời đời, được từng bước củng cố quyền làm chủ tập thể của mình: làm chủ thiên nhiên, làm chủ xã hội, làm chủ bản thân mình. Chế độ người áp bức bóc lột người bị tiêu diệt. Cuộc sống ấm no hạnh phúc từng bước được thực hiện khối đoàn kết, nhất

trí trong toàn Đảng, toàn dân ngày càng tăng lên. Uy tín quốc tế của đất nước cũng ngày càng được củng cố vững vàng.

Sức mạnh tổng hợp của dân tộc cũng là ở chỗ sức mạnh của hai miền quyện với nhau làm một. Đây là sức mạnh của sự vận dụng đúng đắn và phát huy đến cao độ tác dụng của quy luật lịch sử: *dùng nước luôn luôn kết hợp với giữ nước?* Chúng ta chống chủ nghĩa thực dân mới để giải phóng miền Nam cũng có nghĩa là giữ nước, bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Mặt khác chúng ta đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc cũng là tăng cường tiềm lực của đất nước, củng cố hậu phương để giữ nước thành công, phát triển chủ nghĩa xã hội trong cả nước, xây dựng đất nước phồn vinh, hòa bình, hạnh phúc. Đúng như đồng chí Lê Duẩn đã phân tích: « Sức mạnh của chúng ta là sức mạnh của hai ngọn cờ: độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, gắn liền chặt chẽ với ba dòng thác cách mạng của thời đại»⁽¹⁸⁾. Những quy luật và đặc điểm của cách mạng Việt Nam kể trên đã quy định rõ vị trí cách mạng của hai miền và tính chất quyết định nhất của hậu phương Nam Bắc như Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng đã khẳng định: Tích cực đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội thì có thể tạo điều kiện cho cách mạng miền Nam phát triển mạnh mẽ và giành được thắng lợi, bảo đảm cho cách mạng cả nước tiến lên, sử dụng một cách đầy đủ lực lượng của bản thân cách mạng Việt Nam kết hợp với lực lượng của cả phe xã hội chủ nghĩa và lực lượng của phong trào hòa bình và độc lập dân tộc để có lập và cuối cùng chiến thắng kẻ thù hung ác nhất, nguy hiểm nhất của nhân dân ta là đế quốc Mỹ, thực hiện thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc rõ ràng là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta...

Miền Nam cần trực tiếp làm nhiệm vụ giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai và có đầy đủ khả năng để làm tròn nhiệm vụ về vanguard đó... Trong cuộc cách mạng hiện nay của nước ta, cách mạng miền Nam có một vị trí quan trọng. Nó có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước»⁽¹⁹⁾.

Để đảm bảo thực hiện được vai trò quyết định nhất của hậu phương miền Bắc, Đảng ta đã có nhiều sáng tạo trong việc chỉ đạo xây dựng và củng cố miền Bắc làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh.

3— Tinh sảng tạo trong việc kết hợp vận dụng quy luật đấu tranh dựng nước với đấu tranh giữ nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội với tiến hành chiến tranh yêu nước, bảo vệ hòa bình.

Yêu cầu cơ bản của việc củng cố miền Bắc là phải bảo vệ được hòa bình và xây dựng được thành công chủ nghĩa xã hội. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Quy mô của chiến tranh ở miền Nam không chỉ tùy thuộc vào âm mưu của Mỹ mà còn chịu tác động bởi sự phát triển của phong trào cách mạng ở nước ta cũng như trên thế giới. Điều quan trọng là trong khi đề ra yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, chúng ta phải tính đến lợi ích của toàn phe xã hội chủ nghĩa. Chúng ta vừa phải bảo vệ hòa bình để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc vừa kiên quyết đấu tranh chống Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Nhiệm vụ đó phù hợp với chiến lược và sách lược cách mạng trên phạm vi thế giới. (20).

Việc bảo vệ hòa bình ở miền Bắc là vô cùng quan trọng và có mối liên hệ biện chứng với việc giải phóng miền Nam. Đồng chí Lê Duẩn đã phân tích: Nếu không đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam thì không thể bảo vệ vững chắc hòa bình ở miền Bắc. Ngược lại không bảo vệ được hòa bình, bước đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thì cách mạng ở cả hai miền sẽ gặp nhiều khó khăn phức tạp (21). Cho nên, «Vi lợi ích chung của cả nước và của phe xã hội chủ nghĩa, mà lúc đầu chúng ta chủ trương kiềm chế địch trong loại chiến tranh đặc biệt để không cho chúng mở rộng chiến tranh cục bộ và đưa chiến tranh ở miền Nam thành chiến tranh vượt ra khỏi phạm vi miền Nam» (22). Tuy vậy sự kiềm chế địch mở chiến tranh cục bộ cũng là có giới hạn. Chúng ta đã dự đoán là khi thua đau trong chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ không từ bỏ việc đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc và phát triển chiến tranh ở miền Nam thành chiến tranh cục bộ. Đế quốc Mỹ phải đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc nhằm cứu vãn thế thất bại của chúng ở miền Nam như Đảng ta đã vạch rõ:

Trước thắng lợi của ta chống chiến tranh đặc biệt quyết tâm của Mỹ đã bắt đầu bị lung

lay... Trước sự thất bại ngày càng rõ của Mỹ và tay sai. Mỹ thấy không thể thống trị được miền Nam bằng chủ nghĩa thực dân mới như trước. Song lại muốn giữ miền Nam trung lập. Để đạt được ý đồ đó chúng đưa thêm quân vào miền Nam, bắn phá miền Bắc. Nhưng «đó cũng chỉ là phòng ngự một cách tích cực để đỡ thế bị động cứu vãn nguy quân, nguy quyền miền Nam khỏi sụp đổ» (23).

Với nhận định đúng đắn đó, Đảng đã chỉ đạo cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại, tiếp tục xây dựng và củng cố miền Bắc, chỉ viện đặc lực cho miền Nam. Trung ương Đảng học lộ đầy đủ quyết tâm của mình qua Lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch tháng 7 năm 1966: «Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ. Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn» (24).

Trong thư gửi vào Nam, đồng chí Lê Duẩn cũng nói: «Nếu Mỹ cả gan đưa lực lượng ra miền Bắc thì ngoài này cũng đánh thắng. Dù phải hy sinh hàng chục vạn người, dù Hà Nội có tan nát đi nữa thì miền Bắc cũng sát cánh cùng miền Nam quyết đánh, quyết thắng giặc Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà» (25).

Dưới sự chỉ đạo sáng suốt và kịp thời của Trung ương Đảng, «Miền Bắc ngày đêm đang ra sức sản xuất và chiến đấu chăm lo xây dựng lực lượng dự trữ chiến lược, sẵn sàng chỉ viện cho miền Nam một cách đầy đủ, kịp thời... Miền Bắc không chỉ chuẩn bị đáp ứng nhu cầu quốc phòng trước mắt, mà còn chuẩn bị cơ sở vật chất — kỹ thuật để bắt tay xây dựng lại đất nước sau khi kết thúc chiến tranh» (26).

Quyết tâm đó của Trung ương Đảng mà đồng chí Tổng bí thư chuyển vào Nam đã làm phấn chấn Đảng bộ và nhân dân miền Nam, quyết đánh Mỹ và thắng Mỹ.

4. Quyết tâm của hậu phương lớn bảo đảm cho tiền tuyến lớn chiến đấu và chiến thắng.

Như trên đã nói, ngay từ khi hòa bình mới được lập lại, Đảng ta đã chủ trương xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Nghị

quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 ngày 20 tháng 8 năm 1955 đã nhấn mạnh: «Muốn thống nhất nước nhà điều cốt yếu là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững

và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam. Cũng có miền Bắc tức là bồi dưỡng lực lượng cơ bản của ta, xây dựng chỗ dựa vững chắc cho nhân dân toàn quốc giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh cũng có hòa bình, thực hiện thống nhất.»⁽²⁷⁾

Trong báo cáo tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng tháng 9-1960, đồng chí Lê Duẩn lại nói rõ:

«Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc tiến hành trong hoàn cảnh nước ta bị chia làm hai miền... Sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc do đó cần phải được thúc đẩy mạnh mẽ để mau chóng tạo ra một cuộc sống mới cho nhân dân miền Bắc, làm cho miền Bắc phát huy được đầy đủ tính hơn hẳn của nó so với miền Nam, đồng thời để miền Bắc thành cơ sở ngày càng vững chắc cho nhân dân cả nước trong cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà, xúc tiến xây dựng một nước Việt Nam hòa bình thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh»⁽²⁸⁾.

Khi miền Nam tiến hành cuộc đấu tranh chống chiến tranh đặc biệt của Mỹ ngụy; miền Bắc đã vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa chi viện đặc lực cho miền Nam đánh thắng chiến tranh đặc biệt cướp chúng.

Năm 1965, khi Mỹ ngụy gây chiến tranh cục bộ ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc, Đảng ta đã nhận định:

Với những âm mưu và hành động mới của đế quốc Mỹ, tình hình một nửa nước có chiến tranh, một nửa nước có hòa bình, đã biến thành tình hình cả nước có chiến tranh với hình thức và mức độ khác nhau ở mỗi miền trong cuộc chiến tranh cách mạng yêu nước của nhân dân cả nước chống đế quốc Mỹ⁽²⁹⁾. Nhiệm vụ của miền Bắc là «Phải tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội... mà nhiệm vụ xây dựng kinh tế phải phù hợp với tình hình cả nước đang có chiến tranh. Khẩu hiệu chung của miền Bắc là: «Xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam»⁽³⁰⁾. Đảng đã lãnh đạo quân dân miền Bắc chuyển hướng nền kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng. Nhiệm vụ của miền Bắc lúc này là phải vừa sản xuất, vừa chiến đấu, vừa quyết tâm đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của địch ở miền Bắc, vừa ra sức giúp đỡ cách mạng miền Nam... Cuộc chiến đấu của quân dân hai miền phải phối hợp chặt chẽ với nhau, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn... Theo quan điểm của Đảng mà đồng chí Lê Duẩn thể hiện thì một hậu phương vững mạnh phải là một hậu phương có tiềm lực kinh tế và quốc phòng hùng hậu, có một dự trữ dồi dào để cung cấp lương thực, súng đạn, sức người sức

của đầy đủ cho tiền tuyến⁽³¹⁾. Để có một nền kinh tế mạnh như đồng chí Lê Duẩn chỉ rõ, Đảng ta phải: ra sức phát triển nông nghiệp, công nghiệp phát triển hệ thống giao thông và lực lượng vận tải, phải sử dụng sức lao động và của cải một cách tốt nhất...⁽³²⁾. Khó khăn nhất là chúng ta phải tiếp tục xây dựng và củng cố chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh. Điều đó ít có tiền lệ trong lịch sử. Chỉ có Liên Xô, trong thời kỳ chiến tranh vệ quốc vĩ đại (1941 - 1945) là vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, nhưng đó là ở một nước rộng lớn, có thể phân biệt hậu phương và tiền tuyến rõ ràng. Còn nước ta thì nhỏ hẹp, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ đã không phân biệt gì tiền tuyến với hậu phương. Nhưng Đảng ta đứng đầu là Hồ chủ tịch và đồng chí Tổng bí thư Lê Duẩn đã vận dụng một cách sáng tạo cả quy luật chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và quy luật xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong một tình hình cách mạng vô cùng phức tạp. Cái phức tạp nhất là cuộc chiến tranh này, như đồng chí Lê Duẩn đã nhận xét là vừa là chiến tranh chống ngoại xâm, vừa là nội chiến cách mạng⁽³³⁾. Còn về nhiệm vụ thì vừa phải sản xuất lại vừa phải chiến đấu. Toàn Đảng, toàn dân ta đã quán triệt tinh quy luật của sự phát triển lịch sử xã hội Việt Nam mà Nghị quyết Trung ương lần thứ 21 tháng 10-1973 đã chỉ rõ: Hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, bảo vệ và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc gắn bó chặt chẽ với nhau. Đó là quy luật phát triển hiện nay của sự nghiệp cách mạng cả nước⁽³⁴⁾. Đảng yêu cầu cán bộ đảng viên phải: nắm vững quy luật đó để tiến hành sự nghiệp cách mạng⁽³⁵⁾. Trong nhiệm vụ cụ thể, đồng chí Lê Duẩn cũng chỉ rõ, muốn củng cố miền Bắc hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam thì toàn dân phải: vừa sản xuất, vừa chiến đấu... phải đem toàn lực ra để đánh giặc, đem toàn lực ra để sản xuất. Có bao nhiêu khả năng đánh giặc, thì đem hết bấy nhiêu ra đánh giặc, có vũ khí gì thì đánh bằng vũ khí ấy, người có vũ khí thì đánh bằng vũ khí, người không có vũ khí thì làm những công việc trực tiếp phục vụ chiến đấu. Có bao nhiêu khả năng sản xuất, thì đem hết bấy nhiêu ra sản xuất, người nào đánh giặc thì cứ đánh, người nào sản xuất thì cứ sản xuất. Chỗ nào khi nào có giặc thì đánh giặc, chỗ nào, khi nào chưa có giặc thì sản xuất⁽³⁶⁾. Theo lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: «Mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho miền Nam ruột thịt», đồng chí Lê Duẩn chỉ cho cán bộ, đảng viên, nhân dân miền Bắc rõ là: trong bất cứ cuộc chiến tranh nào, người ta vẫn phải sản xuất, không có một cuộc chiến tranh nào chỉ có đánh nhau

mà không có sản xuất, không có sản xuất không có hậu phương thì không sao đánh thắng được giặc. Đồng chí nhấn mạnh: địch gây chiến tranh phá hoại ta phải tìm mọi cách chống lại cuộc chiến tranh đó, đồng thời cũng phải tìm mọi cách để sản xuất. Nếu chúng gây ra chiến tranh cục bộ ở miền Bắc phải đánh nhau với bộ binh địch thì lại cần phải đẩy mạnh sản xuất. Thậm chí đồng chí chỉ thị: sản xuất phải được coi là nhiệm vụ chiến đấu đầu có lúc phải đổ máu phải hy sinh cũng phải bảo đảm sản xuất để phục vụ tiền tuyến, bảo đảm đời sống nhân dân (37).

Tư tưởng kể trên của Đảng, của Hồ Chủ tịch được đồng chí Tổng bí thư triển khai trong chỉ đạo trực tiếp cách mạng ở cả hai miền, mà miền Bắc là hậu phương lớn, đã đưa lại những thắng lợi to lớn. Trong suốt hơn 20 năm chiến tranh chống Mỹ cứu nước Miền Bắc đã đóng được vai trò hậu phương đặc lực cho miền Nam chiến thắng.

Chỉ cần dẫn chứng một sự kiện lịch sử dưới đây cũng đủ thấy rõ sự quyết tâm đó của Trung ương Đảng, chính phủ và Hồ Chủ tịch, biểu hiện trong thư gửi vào Nam ngày 7 tháng 1 năm 1973 của đồng chí Lê Duẩn.

Lúc mà cuộc Tổng công kích, tổng khởi nghĩa mùa Xuân Đại thắng 1975, tức chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đã bắt đầu yêu cầu chỉ viện cho Miền Nam là rất cao. Khó khăn cũng chồng chất. Nhưng đồng chí Tổng bí thư đã thông báo cho Trung ương Cục miền Nam, cũng như với nhân dân Miền Nam rằng: Miền Bắc đã quyết tâm bảo đảm sức người sức của chỉ viện cho miền Nam thắng Mỹ:

« Ở ngoài này, Trung ương Đảng và Chính phủ làm hết sức mình để tăng cường lực lượng bảo đảm đầy đủ nhu cầu về vật chất, kỹ thuật cho chiến trường, coi đó là điều kiện cơ bản để giành thắng lợi (38). Về nhân lực bổ xung cho quân đội, thì trong suốt hai mươi năm, hàng triệu thanh niên miền Bắc đã được động viên vào chiến trường miền Nam và ngay lúc này, Đảng càng nhấn mạnh: điều quan trọng, cấp bách nữa là chuẩn bị sẵn lực lượng dự bị chiến lược, tuyên cho được 30 vạn tân binh, đưa nhân viên huấn luyện bộ đội nắm chắc khâu đào tạo cán bộ, làm thật tốt công tác chính trị, tư tưởng trong quân đội, trong nhân dân, động viên toàn quân, toàn dân nêu cao ý chí « tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng » (39).

Sự chỉ viện đặc lực của miền Bắc đối với miền Nam như vậy đã đóng một vai trò quan trọng trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trường kỳ hơn 20 năm và nhất là trong trận quyết chiến chiến lược: chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

Đánh giá vị trí to lớn, có tính quyết định nhất của miền Bắc xã hội chủ nghĩa, hậu phương lớn của tiền tuyến lớn miền Nam, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 ngày 13 tháng 10 năm 1973 đã nói: thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước bắt nguồn từ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Đó là thắng lợi của một chế độ mới đã xóa bỏ áp bức bóc lột, đang vươn lên xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, vượt qua những thử thách nghiêm trọng của chiến tranh, đánh bại một cách oanh liệt hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, bảo vệ thành quả cách mạng, không ngừng tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, tạo điều kiện để miền Bắc làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn và vai trò căn cứ địa cách mạng của cả nước. (40)

Trong việc xây dựng và củng cố hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn chống Mỹ, vấn đề rất quan trọng về mặt lý luận là phải gắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Như đồng chí Lê Duẩn đã nhấn mạnh: ngày nay vấn đề dân tộc đi liền với vấn đề giai cấp và gắn với chủ nghĩa xã hội (41). Quyết tâm của Đảng ta đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội ngay khi miền Nam còn phải làm chiến tranh giải phóng là một sáng tạo cực kỳ quan trọng trong việc gắn vấn đề dân tộc với vấn đề giai cấp. Chính nó đã tạo nên sức mạnh vô địch của hậu phương miền Bắc. Chỉ nói riêng về thế và về lực thì thế miền Bắc xã hội chủ nghĩa là thế đứng trên đầu thù. Ngay kể thù cũng phải tính đến điều đó như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Điều chủ yếu mà Mỹ tính đến là lực lượng so sánh giữa Mỹ và hệ thống xã hội chủ nghĩa » (42). Còn về phía ta, chúng ta đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội là tự nhận nhiệm vụ là vị trí tiền đồn của phe xã hội chủ nghĩa ở Đông Nam Á. Nhờ vậy chúng ta có được sự ủng hộ giúp đỡ của cả phe xã hội chủ nghĩa và của loài người tiến bộ. Sự chỉ viện của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em nhất là của Liên Xô là rất to lớn. Chính nhờ có vũ khí mạnh của Liên Xô, mà chúng ta đã có thể phát huy được tiềm lực quốc phòng lên một độ cao chưa từng có. Ưu thế của chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa của chúng ta còn là ở chỗ con người sử dụng vũ khí, ở tính chất của cuộc chiến tranh nhân dân, sức mạnh của chiến tranh nhân dân, như đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: « sức mạnh của chúng ta là sức mạnh của chiến tranh nhân dân. Trong thời đại ngày nay, chiến tranh có nhiều loại, nhiều quy mô và sử dụng nhiều vũ khí khác nhau. Nhưng nói về sức mạnh, thì người ta chú ý nhất đến chiến tranh nguyên tử và chiến tranh nhân

dân. Chiến tranh nguyên tử rất nguy hiểm, nhưng khi nhân dân các nước nhận rõ nguy cơ hủy diệt của cuộc chiến tranh này và kẻ chủ mưu gây ra nó thì nhất định họ sẽ có đủ sức chặn đứng bàn tay của bọn đế quốc-hiệu chiến. Còn trong những cuộc chiến tranh bằng vũ khí thông thường từ trước đến nay, thì chiến tranh nhân dân là vô địch. cuối cùng bọn xâm lược bao giờ cũng thất bại, nhân dân chống xâm lược luôn luôn là người chiến thắng»⁽⁴³⁾, Chiến tranh nhân dân, về bản chất, luôn luôn là chiến tranh *chính nghĩa*, lấy chính nghĩa thắng phi nghĩa, lấy văn minh thắng bạo tàn, cho nên nó là *vô địch*. Chiến tranh giải phóng của ta ở miền Nam và chiến tranh tự vệ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc đều là chiến tranh nhân dân chống ngoại xâm, cho nên nó phát huy được đầy đủ sức mạnh của nó. Chỉ riêng nói về con người thì vũ khí tối tân của Liên Xô đã được Việt Nam phát huy tác dụng tới mức tối đa, hơn hẳn tác dụng của nó ở các chiến trường khác trên thế giới, do Liên Xô viện trợ.

Tư tưởng của đồng chí Lê Duẩn về sự *kết hợp yếu tố dân tộc và yếu tố giai cấp tạo nên sức mạnh tổng hợp* của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của ta là vô cùng sáng tạo. Nó cho chúng ta một sức mạnh vô địch như đồng chí Lê Duẩn đã nói «chưa bao giờ truyền thống anh hùng và sức mạnh vĩ đại

của nhân dân ta được phát huy đến mức cao như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ngày nay. Chưa bao giờ có một phong trào ủng hộ Việt Nam mạnh và rộng khắp như bây giờ»⁽⁴⁴⁾. Còn đối với lịch sử thì, thắng Mỹ chẳng những chỉ có tác động sâu sắc tới con đường tiến lên của dân tộc ta mà còn có *tác động sâu xa đến con đường tiến lên của nhiều dân tộc*⁽⁴⁵⁾. Con đường bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội của hậu phương lớn miền Bắc đã tạo ra tiền đề thuận lợi cho việc cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội hiện nay, đồng thời cũng góp phần củng cố hiến nhất định vào phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Nhìn lại toàn bộ quá trình phát triển của cuộc chiến tranh chúng ta thấy rõ tư tưởng của Đảng ta về vai trò của hậu phương lớn miền Bắc, về tính chất *quyết định nhất* của nó trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước là rất *chính xác* và đầy tính *sáng tạo*. Nó vừa có ý nghĩa dân tộc sâu sắc vừa có ý nghĩa quốc tế rộng lớn. Nó cung cấp cho nhân dân cách mạng thế giới những kinh nghiệm về xây dựng căn cứ địa, cách mạng, về xây dựng hậu phương vững chắc cho cuộc chiến đấu, về sự kết hợp yếu tố dân tộc với yếu tố quốc tế, xây dựng nên sức mạnh tổng hợp để chiến thắng kẻ thù đầu kẻ thù đó cả khi chúng có tiềm lực kinh tế và quân sự lớn hơn mình gấp bội...

Chú thích:

1) Hồ Chí Minh *Tuyên tập*, tập II, Nxb ST, H. 1980 tr. 208 - 209.

2) Lê Duẩn: «*Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*». Tập I, nxb ST, H. 1976, tr. 503.

3) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10-10-1974, *Thư vào Nam* tr. 373.

4) Lê Duẩn: *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, đã dẫn tr. 674.

5) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường và Trung ương Cục Miền Nam* (ngày 29-6-1971, *Thư vào Nam*, tr. 244).

6) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục Miền Nam* tháng 7-1962, Sđd, trang 50.

7) Lê Duẩn: *Gửi Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy 5 và Khu ủy Bình Trị Thiên*, tháng 8-1972, Sđd, tr. 315.

8) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Xứ ủy Nam Bộ* ngày 20-4-1961, Sđd, tr. 39.

9) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục miền Nam* tháng 7-1962, Sđd, tr. 50.

10) Lê Duẩn: *Gửi anh Xuân*, tháng 2-1965, Sđd, tr. 68.

11) *Gửi anh Xuân* tháng 5-1965, Sđd, tr. 94.

12) Như trên, tr. 100.

13) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và các đồng chí Nam Bộ*, ngày 7-2-1961, sđd, tr. 31.

14) Nghị Quyết Bộ Chính trị Trung ương Đảng tháng 11-1963. «*Nỗ lực phấn đấu lên tiến lên giành những thắng lợi mới*», tr. 42.

15) Lê Duẩn: *Gửi anh Mười Cúc và các đồng chí Nam Bộ*, ngày 7-2-1961, Sđd, tr. 31.

16) Nghị Quyết Bộ Chính trị tháng II-1963 đã dẫn, tr. 46.

17) Lê Duẩn: *Gửi anh Xuân*, tháng 2-1965, sđd, tr. 68.

18) Lê Duẩn: *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10-10-1974, sđd, tr. 355.

19) Văn kiện Đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ 3 của Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, 1960, tr. 33 - 34.

20, 21, 22) *Gửi anh Mười Cúc và Trung ương Cục miền Nam* tháng 7-1962, sđd tr. 55, tr. 55, tr. 61.

23) *Gửi anh Xuân* tháng 5-1965, sđd, tr. 95.

25) Hồ Chí Minh *Tuyên tập*, tập II, ST 1980, tr. 430.

CUỘC ĐẤU TRANH NHẪM CÙNG CỐ VÀ GIỮ VỮNG CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở NAM BỘ. (1)

THỜI KỲ 1945--1946

TỔ THANH

Từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946, nghĩa là từ cuộc cách mạng tháng Tám thành công đến trước ngày toàn quốc kháng chiến, chỉ hơn một năm, nhưng đó là cả một cuộc đấu tranh oanh liệt, đầy hy sinh, gian khổ của nhân dân Nam Bộ nhằm củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng. Những

thắng lợi giành được ở thời kỳ này chẳng những góp phần quyết định đối với cả quá trình tiến triển cách mạng về sau của nhân dân Nam Bộ, mà còn có ảnh hưởng to lớn, trực tiếp đến toàn bộ công cuộc cách mạng của cả nước ta hôm đó.

Tháng 8 năm 1945, sau khi phát xít Nhật thua trận đã đầu hàng Đồng Minh vô điều kiện, chỉ còn chờ ngày về nước: chính quyền bù nhìn tay sai Nhật ở trung ương đã đầu hàng cách mạng, hệ thống tổ chức của chúng ở địa phương hoang mang, rệu rã, không dám chống đối; các thế lực phản động khác chưa kịp có chủ trương đối phó quyết liệt với cách mạng; ở Bắc Bộ, Trung Bộ, chính quyền cách mạng đã được thiết lập từ Trung ương đến hầu hết các địa phương; nhân dân Nam Bộ đã vùng lên làm cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi. Chỉ trong vòng 8 ngày, từ ngày 21 đến ngày 28 tháng 8, trừ Long Xuyên, Trà Vinh và Gò Công, tất cả các tỉnh, thành Nam Bộ đều có chính quyền cách mạng. Khoảng một tuần sau đó, chính quyền ở các cấp huyện, xã cũng dần dần được hoàn tất. Cuộc giành chính quyền đã thành công nhanh chóng và nhìn chung là êm dịu.

Song, tình hình Nam Bộ lúc này rất phức tạp. Chính quyền cách mạng non trẻ đứng trước muôn vàn khó khăn, thử thách.

Về bộ phận lãnh đạo, tức đảng bộ Nam Bộ.

Do cuộc khủng bố trắng của thực dân Pháp sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhìn chung, mãi từ sau năm 1943, các cơ sở Đảng ở Nam Bộ mới dần dần được hồi phục, bắt đầu hoạt động. Nhưng tới trước ngày 9-3-1945, trừ Thủ Dầu Một, Gia Định, Tân An, Tây Ninh, Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên là những

tỉnh có phong trào tương đối phát triển, lập được các tỉnh ủy, còn lại 13 trong số 21 tỉnh, các nhóm đảng viên vẫn hoạt động riêng lẻ, rất ít nhóm liên lạc được với Xứ ủy hay Trung ương, hầu hết là tự hoạt động. Cuộc đảo chính của Nhật tạo ra một cơ hội tốt, hàng loạt đảng viên vượt ngục tẩu về các địa phương, các Tỉnh ủy ở các tỉnh còn lại dần dần được thành lập. Cơ quan Xứ ủy cũng phải lập nhiều lần. Song, hệ thống tổ chức Đảng từ Xứ xuống tỉnh, huyện, xã không thống nhất, thường phân thành hai. Có những tỉnh như Bạc Liêu, Châu Đốc có tới 3 tỉnh ủy cùng tồn tại. Sự phân lập trong Đảng dẫn đến sự hình thành hai nhóm cộng sản riêng biệt: nhóm «Tiền phong» và nhóm «Giải phóng». Cả hai nhóm, nhất là nhóm «Tiền Phong», đều có chủ trương sai lầm (2). Ngày 17-7-1945, đồng chí Trường-Chinh thay mặt Trung ương Đảng ra chỉ thị uốn nắn Đảng bộ Nam Bộ và kêu gọi: «Các đồng chí hãy kịp gạt bỏ thành kiến mà đi vào đường lối của Đảng, thủ tiêu khẩu hiệu riêng của mình mà đi theo khẩu hiệu của Đảng... Chúng ta sẽ phạm phải một tội lớn, nếu trước giờ quyết liệt chúng ta còn chia rẽ mãi» (3). Chấp hành chỉ thị của Đảng, hạ tuần tháng 8-1945, hai Xứ ủy hiệp nhất thành Xứ ủy lâm thời. Sau đó, Xứ ủy lâm thời chỉ thị cho các tỉnh thống nhất tổ chức Đảng. Trước giờ khởi nghĩa, tỉnh Sa Đéc tiến hành hiệp nhất thành công (4), tỉnh Châu Đốc mới hiệp nhất được hai tỉnh ủy mới thành một, còn Tỉnh ủy cũ vẫn hoạt động riêng lẻ (5). Tháng 7-1945, Long Xuyên cũng tổ chức hội

ng hiệp nhất hai Tỉnh ủy nhưng không thành⁽⁶⁾. Sau khi giành được chính quyền, các tỉnh Bạc Liêu, Biên Hòa, Chợ Lớn, Long Xuyên mới đạt kết quả trong việc hiệp nhất giữa các Tỉnh ủy mới và cũ⁽⁷⁾. Đó là mới nói về mặt tổ chức, chưa phải đã đạt được sự thống nhất hoàn toàn trên tất cả các mặt giữa các cơ sở Đảng.

Về các lực lượng quần chúng.

Trước hết là Mặt trận Việt Minh. Các cơ sở Đảng phục hồi đến đâu, các tổ chức cứu quốc được xây dựng và phát triển đến đó. Nhưng, cũng như tình trạng của Đảng, tổ chức quần chúng trong Mặt trận Việt Minh không thống nhất về tổ chức và lãnh đạo. Ở nhiều địa phương, có tình trạng tranh giành quần chúng giữa các nhóm cộng sản, dẫn đến giữa các tổ chức quần chúng khác nhau có thành kiến với nhau. Chỉ nơi nào và lúc nào tổ chức Đảng thống nhất được thì nơi đó và lúc đó tổ chức quần chúng trong Mặt trận Việt Minh mới được thống nhất theo. Cho đến giờ khởi nghĩa, nhìn chung toàn Nam Bộ, Mặt trận Việt Minh không mạnh lắm. Thậm chí, «thể lực bọn phản động Pháp và bọn Việt gian có nơi và có lúc, đối với lực lượng cách mạng, trở thành cản sức bay trời hơn là khác»⁽⁸⁾.

Một bộ phận khác, thanh niên Tiền Phong, một tổ chức lúc đầu do Nhật chủ trương nhằm lôi kéo thanh niên tập hợp thành đội quân hậu bị cho chúng để đối phó với Đồng Minh, được thành lập ngày 15-5-1945. Tính đến đầu tháng 8-1945, riêng thành phố Sài Gòn - Chợ Lớn đã có tới gần 20 vạn đoàn viên thanh niên Tiền Phong. Nếu tính cả Nam Bộ, trong thời gian này, con số đó lên hơn một triệu (so với dân số toàn Nam Bộ chưa đầy 5 triệu!). Những người cộng sản trong nhóm «Tiền Phong» chủ trương biến tổ chức quần chúng này thành tổ chức quần chúng cách mạng. Ở hầu hết các cấp, từ xứ đến xã, các đảng viên, hoặc người của Đảng được đưa vào nắm giữ những cương vị chủ chốt của thanh niên Tiền Phong. Nhờ đó, tới ngày 22-8-1945, trong cuộc tuyên thệ lần thứ 2 của 5 vạn đoàn viên, với việc tuyên bố tự nguyện chiến đấu trong Mặt trận Việt Minh, có thể nói, thanh niên Tiền Phong đã trở thành một lực lượng cách mạng trực tiếp⁽⁹⁾.

Mặt khác, bởi mưu đồ của Nhật cho lập thanh niên Tiền Phong nhằm phục vụ lợi ích cho Nhật, nên bọn phản động, tay sai Nhật hoạt động phá hoại trong các tổ chức quần chúng này rất dữ. Vậy mà những người cộng sản vẫn chủ trương giữ nguyên là cờ vàng sao đỏ của thanh niên Tiền Phong do Nhật cho phép, lấy hoạt động công khai, hợp pháp làm hình thức chủ yếu hoặc duy nhất để tập hợp quần chúng khiến quần chúng dễ nhận thức không

đầy đủ về kẻ thù, sự đồng tâm hiệp lực cũng khó phần hoàn tất. Lúc phong trào lên, quần chúng lên; lúc khó khăn, đời đời sự hy sinh cao độ, không ít những cá nhân, nhưng bộ phận dần do, do dự, thiếu kiên quyết.

Phải nói tới một tình hình nữa về các giáo phái. Người nông dân Nam Bộ vốn đã chịu ba trùng áp bức⁽¹⁰⁾, nay lại bị bọn thực dân Pháp đim trong những cuộc khủng bố trắng sau khởi nghĩa Nam Kỳ. Khổ đau nhiều mà không tìm thấy Đảng, họ phải tìm lối thoát trong lực lượng siêu nhiên, lực lượng trời phạt, một sự bùng nổ kinh khủng về đạo giáo đã xảy ra. Theo số liệu thống kê của Pháp, năm 1945, có tới nửa triệu nông dân là tín đồ đạo Cao Đài và một con số không kém là tín đồ đạo Hòa Hảo⁽¹¹⁾. Cả hai đạo đều tổ chức lực lượng vũ trang. Riêng Cao Đài có 3.000 quân.⁽¹²⁾ Ngoài ra còn nhiều đạo giáo khác, đáng kể là đạo Phật, đạo Thiên chúa, đạo Tịnh độ cư sĩ, đạo ông Trần... Kẻ thù của cách mạng đã lợi dụng lòng yêu nước, lợi dụng sự mê tín, nhiều khi đến cường tín của nông dân để tranh giành quần chúng với Đảng. Đồng chí Lê Duẩn nhận xét: «Nếu phong trào quốc gia do giai cấp tư sản, và giai cấp tiểu tư sản lãnh đạo đã tan rã ở Bắc Bộ và Trung Bộ và vai trò lãnh đạo cách mạng đã chuyển hẳn vào tay giai cấp vô sản từ năm 1930 trở lại đây (năm 1948 - TT), thì ở Nam Bộ bên cạnh sự lãnh đạo của giai cấp vô sản của Đảng cộng sản, còn tồn tại song song một «hình thức lãnh đạo» của giai cấp tư sản địa chủ trong tôn giáo Cao Đài với màu sắc quốc gia nông nổi thần bí và đã là thần bí thì cũng có thể có một sức mạnh nào đó⁽¹³⁾».

Tháng 8-1945, bọn tay sai Nhật định dựa vào lực lượng các giáo phái lập ra cái gọi là «Mặt trận quốc gia thống nhất» để dựng lên chính quyền bù nhìn nhưng không thành. Trong những ngày cách mạng, bọn phản động Cao Đài chống phá ráo riết ở các tỉnh Chợ Lớn, Bến Tre, Sa Đéc; đặc biệt ở Tây Ninh. Còn bọn phản động Hòa Hảo; dưới sự chỉ đạo của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, một mặt chúng vô liên minh với đảng bộ Cộng sản miền Tây, mặt khác chúng ráo riết chuẩn bị kế hoạch cướp chính quyền trước ta ở các tỉnh Hậu Giang, kể cả Sài Gòn, đặc biệt ở các tỉnh Châu Đốc, Long Xuyên, Cần Thơ. Do cách mạng mạnh, do cuộc khởi nghĩa thành công nhanh chóng quá, khiến âm mưu của chúng thất bại.

Về kinh tế, tài chính và văn hóa xã hội. Tình trạng ở Nam Bộ cũng giống như cả nước trong thời kỳ sau cách mạng. Mệnh đề chung là nghèo nàn và lạc hậu. Có điều khác là, tuy

không xảy ra nạn đói khủng khiếp như ở Bắc Bộ và Trung Bộ vào đêm trước cuộc cách mạng, sống giữa một vùng trù phú, điều kiện thiên nhiên vô cùng thuận lợi, của cải như bày sẵn, mà người dân Nam Bộ vẫn sống cơ cực, thiếu mặc, đói ăn. Bộ mặt trung tâm của nông thôn Nam Bộ vẫn là người bán nông không đất (ở miền Tây và một bộ phận miền Trung) hoặc người bán nông có rất ít đất (ở miền Đông và một bộ phận miền Trung) Tầng lớp trung nông, ít, ngày càng ít. Họ bị rút rất mau xuống địa vị người bán nông tá điền⁽¹¹⁾, trong khi nền nông nghiệp đã mang tính chất sản xuất hàng hóa và kinh tế nông thôn đã trở thành kinh tế nông thôn thương nghiệp. Tài chính, hầu như không có gì, do ta không chiếm được nhà băng. Một vài tỉnh có tịch thu được một số tiền bạc trong ngân khố của chính quyền cũ, nhưng không đáng kể.⁽¹⁵⁾ Văn hóa xã hội mang nặng tính chất lai căng, thực dân và thuộc địa. Thất nghiệp, mù chữ cộng với sự tha hóa nhân phẩm là những căn bệnh trầm trọng và kinh niên.

Cần nhấn tới một thực trạng khác ở Nam Bộ. Trước cách mạng, Nam Bộ bị đặt dưới chế độ thuộc địa của Pháp. Chính sách đồng hóa làm cho một số tư sản địa chủ vào quốc tịch. Pháp mất hẳn gốc Việt Nam. Sau cách mạng, bọn này liên kết với các tầng lớp lưu manh, phần động, ra sức gây thanh thế, tranh giành quyền lãnh đạo với Đảng. Nam Bộ còn là nơi có nhiều thành phần dân tộc. Đặc biệt, nhiều huyện gồm hoàn toàn người Khơme. Chính sách chia rẽ dân tộc để thống trị của thực dân Pháp lâu nay làm cho không ít người lầm lỡ, thậm chí một số còn mang tư tưởng hằn thù sâu sắc⁽¹⁶⁾. Chúng cũng mưu tập hợp lực lượng, bành trướng thế lực và hoạt động phá hoại của chúng gây không ít khó khăn cho chính quyền.

Song, khó khăn lớn nhất, trở ngại nguy hiểm nhất cho công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng là những hoạt động nhằm trở lại xâm lược Việt Nam, mà trước hết là Nam Bộ, của bọn thực dân Pháp với sự đồng tình khuyến khích và trợ giúp đặc lực của Anh, Mỹ. Kể từ khi bị phát xít Nhật hất cẳng ở Đông Dương, ngay cả lúc bị mất nước, bọn thực dân phản động Pháp chưa bao giờ từ bỏ dã tâm thống trị nhân dân Đông Dương một lần nữa. Chúng không ngừng chuẩn bị lực lượng, vạch các kế hoạch, gây dựng cơ sở, chạy chọt mua bán với Anh, Mỹ để giành tầm thế ưu tiên trong vấn đề Đông Dương và đại thời⁽¹⁷⁾. Nhưng khi đạo quân viễn chinh Pháp trên đường đến Việt Nam còn lênh đênh trên biển cả thì ở Việt Nam, cuộc cách mạng tháng Tám đã nổ ra như triệu dâng thác đổ. Chính quyền nhân dân tuyên bố độc lập và

đứng về phía Đồng Minh chống Nhật. Cách mạng đã giành bước trước, bước thắng quan trọng đối với mưu đồ của phần động Pháp. Bước chân của kẻ xâm lược có phần hơi chững lại.⁽¹⁸⁾ Sau đó, được đờ đốc Anh Mounbatten, Tổng chỉ huy mặt trận Đông Nam Á, cùng bộ tham mưu của y tích cực cung cấp máy bay, tàu đổ bộ, vũ khí, lương thực, thuốc men, quân trang, quân dụng; lại được Mỹ khích lệ, nên các hoạt động của Pháp lại tiếp tục và tăng cường⁽¹⁹⁾. Ngày 22-8-1945 phi cơ Anh thả dù xuống vùng Tây Ninh một số binh sĩ Pháp trong đó có Jean Cédille đại diện Tổng Cao ủy Pháp ở miền Nam Đông Dương chiêu hôm đó. Sainteny và một số võ quan Pháp núp sau phái bộ Mỹ đáp máy bay đến Hà Nội. Trong những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9, máy bay Anh còn thả nhiều tốp lính Pháp xuống các vùng khác nhau ở Nam Bộ. Ngày 12-9-1945, khi đại bộ phận các đơn vị quân Anh với danh nghĩa giải giáp quân Nhật tới Sài Gòn, một đại đội tiền trạm của Pháp thuộc trung đoàn thuộc địa số 5 được ngay trang cần thận trong các bộ quân phục Anh, Mỹ cũng trà trộn vào theo.

Tình hình Nam Bộ đã phức tạp càng thêm phức tạp. Khó khăn chồng chất khó khăn. Vừa đặt chân đến, bọn Pháp đã tập hợp tất cả các loại phần động, cơ hội cam tâm làm tay sai, trực tiếp chỉ huy chúng giành lại chính quyền, lập lại ách thống trị thực dân. Nền độc lập dân tộc một lần nữa bị đe dọa. Việc chống âm mưu xâm lược của phần động Pháp cũng tay sai chúng trở thành nhiệm vụ hàng đầu trong vấn đề gìn giữ và củng cố chính quyền cách mạng ở Nam Bộ.

Như thế, vừa ra đời, chính quyền cách mạng đã phải đương đầu với hàng loạt khó khăn tưởng không thể vượt qua. Song, chỉ thấy những khó khăn vậy thôi chưa đủ. Thực tế lịch sử chứng minh, bên cạnh những khó khăn, nhân dân Nam Bộ cũng có nhiều thuận lợi to lớn. Đảng đã được hồi phục, trở thành Đảng cầm quyền. Tuy nội bộ Đảng bộ Nam Bộ còn nhiều vấn đề phải khắc phục, nhưng từ nay Đảng có điều kiện tốt hơn để phát huy vai trò lãnh đạo của mình. Các lực lượng quần chúng trải qua thực tế đấu tranh nóng hổi đã trưởng thành hơn, ý thức rõ hơn về lợi ích và sự nghiệp của mình. Lòng yêu nước của họ được nhân lên gấp bội. Nhất là, chính quyền đã về tay nhân dân, đất nước đã được độc lập, thống nhất, tuy còn nhiều khó khăn, nhưng đó là những yếu tố tiên quyết để Đảng, Nhà nước cách mạng phát huy sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc chi viện cho Nam Bộ, cùng nhân dân Nam Bộ chiến đấu. Cuối cùng, thế giới sau chiến thắng phát xít, với sự lớn mạnh vượt bậc của các lực lượng cách mạng, tiến

bộ, với sự thắng thế của khuynh hướng hòa bình..., tất cả đã tạo một bầu không khí thuận

lợi cho sự nghiệp đấu tranh của nhân dân Nam Bộ.

II

Trong bối cảnh trên, nhân dân Nam Bộ đã tiến hành thắng lợi công cuộc củng cố và giữ vững chính quyền. Nhìn một cách khái quát, có thể chia cuộc đấu tranh này thành 2 giai đoạn lớn : giai đoạn thứ nhất, từ ngày 25-8-1945, ngày giành chính quyền ở Sài Gòn và lập Ủy ban hành chính Nam Bộ, đến ngày 6-3-1945, ngày ký hiệp định sơ bộ Việt-Pháp ; giai đoạn thứ hai, từ ngày 6-3-1945 đến ngày 19-12-1946, ngày toàn quốc kháng chiến.

1. Giai đoạn thứ nhất (25-8-1945 - 6-3-1945) :

Lại có thể chia giai đoạn này thành ba thời kỳ nhỏ : từ ngày 25-8 đến ngày 23-9 là thời kỳ thiết lập và bước đầu củng cố chính quyền, tích cực chuẩn bị kháng chiến ; từ ngày 23-9 đến ngày 10-10 là thời kỳ vừa tiếp tục củng cố chính quyền vừa tiến hành kháng chiến bộ phận do gia giữ chính quyền ; từ ngày 10-10 đến ngày 6-3-1945 là thời kỳ kháng chiến quyết liệt, chính quyền cách mạng ở trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

Thời kỳ thứ nhất (25-8 - 23-9).

Đây là thời kỳ bản lề cho cả giai đoạn. Sau khởi nghĩa thắng lợi, các Ủy ban dân tộc giải phóng⁽²⁰⁾, hình thức tiền chính phủ ở các tỉnh, một đôi nơi như Bến Tre và Tây Ninh là Ủy ban khởi nghĩa, được cải tổ thành Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời. Riêng Long Xuyên, do hoàn cảnh đặc biệt, sau thắng lợi, mọi công việc đều do các Tỉnh ủy, huyện ủy, chi bộ với danh nghĩa Việt Minh tạm thời phụ trách, đến khi dẹp tan phản động, mới thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Nhìn chung toàn Xứ, hệ thống chính quyền bốn cấp : Xứ, tỉnh, huyện, xã dần dần hình thành. Nhưng chính quyền còn hết sức đơn giản, gồm hai bộ phận : hành chính và chuyên môn. Hành chính kiêm luôn cả tư pháp. Mọi quan hệ giữa hai bộ phận và quyền hạn của nó chưa được phân định rõ ràng, thường bao biện, dẫm chân lên nhau. Hầu hết các lĩnh vực dụng nhân viên cũ vào làm việc trong các cơ quan chính quyền mới. Ở nhiều cơ quan, các nhân viên cũ tự nguyện làm việc không lương cho cách mạng, nhưng tác phong, lề lối làm việc của họ vẫn là tác phong, lề lối làm việc của chính quyền cũ. Một số bọn phản động, cơ hội, thừa lúc chưa ổn định, cách mạng còn thiếu kinh nghiệm, chui vào hệ thống chính quyền, gây không ít khó khăn và thiệt hại. Các đảng viên, quần chúng tốt tham gia chính

quyền, tuy họ là nông cốt, nhưng họ không hoặc rất ít, am hiểu về kỹ thuật chuyên môn, về công tác chính quyền.

Sau Đại hội quốc dân ở Tân trào, Trung ương cử đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên thường vụ Ban chấp hành trung ương Đảng dẫn đầu phái đoàn của tổng bộ Việt Minh vào Nam bộ phổ biến chủ trương chính sách và giúp Nam Bộ ổn định tình hình. Ngày 27-8-1945 đoàn vào tới Sài Gòn. Ngày 9-9-1945 hội nghị cải tổ cơ quan chính quyền Nam Bộ được tổ chức. Ủy ban hành chính Nam Bộ kết hợp cùng với Kỳ bộ Việt Minh gồm các đảng phái : Đảng cộng sản Đông dương, Tân dân chủ, Tổng công đoàn, Thanh niên Tiền phong, Việt Nam quốc gia, Cao Đài hợp nhất, Việt Nam cứu quốc đoàn (Kỳ bộ cũ của Việt Minh), Quốc gia độc lập, Công giáo và Thanh niên nghĩa dũng đoàn thống nhất cử ra chính quyền mới⁽²¹⁾. Ngày 10-9-1945, chính quyền mới, tức Ủy ban nhân dân Nam bộ tuyên bố thành lập thay thế cho Ủy ban hành chính Nam Bộ⁽²²⁾. Thành phần của Ủy ban nhân dân Nam Bộ tuy chưa thể hiện rõ tinh chất công nông, nhưng đã thực hiện được tốt hơn chính sách đại đoàn kết của Đảng, nhằm động viên nhân tài vật lực của các giai cấp, các tầng lớp xã hội tham gia bảo vệ thành quả cách mạng, tích cực chuẩn bị kháng chiến. Tiếp sau, chính quyền ở các tỉnh, thành cũng lần lượt được củng cố lại theo hướng đó. Nhiều đảng viên cộng sản tự nguyện rút ra khỏi bộ máy chính quyền để đưa thêm vào những nhân sĩ, trí thức, các đại biểu đảng phái, tôn giáo, dân tộc... Nhiều tỉnh điển hình là Biên Hòa, lập tổ chức cơ bản bên cạnh chính quyền để động viên lòng yêu nước và sử dụng sự đóng góp của các viên chức cao cấp trong chính quyền cũ và các nhân tài trong xã hội.

Việc thống nhất tổ chức, tiến tới thống nhất tư tưởng giữa các nhóm cộng sản để tăng cường sức mạnh của cơ quan lãnh đạo chính quyền được quan tâm đặc biệt. Các cơ sở đều có kế hoạch phát triển đội ngũ đảng viên, giữ vững mối liên hệ giữa các đảng viên phụ trách chính quyền với nhau và với các tổ chức Đảng. Một số tỉnh, như Long Xuyên, nếu trước cuộc khởi nghĩa đã nhiều lần đặt vấn đề thống nhất tổ chức giữa các nhóm cộng sản, mà không thành, thì nay, chỉ trong tháng 9, với sự hòa giải của Xứ ủy, các nhóm cộng sản đã nhanh chóng được thống nhất. Tuy nhiên, như chung, nội bộ Đảng và việc thống nhất các nhóm cộng sản ở Nam Bộ còn nhiều khó khăn phức tạp.

Điều đặc biệt là, sau ngày chiến thắng, Đảng và chính quyền nhân dân đã tích cực chuẩn bị điều kiện và phương tiện để đón anh em tù ở Côn Đảo trở về. Ngày 22-9-1945, đoàn tù chính trị đầu tiên gồm 2.006 người, kể cả một số thường phạm, về tới Sài Gòn. Đây là nguồn bổ xung quý báu và kịp thời. Những đảng viên trung kiên, những cán bộ cách mạng xuất sắc đã nhanh chóng tỏa về các cơ sở⁽²⁸⁾, như những sinh lực mới tăng thêm sức mạnh cho Đảng, cho chính quyền.

Việc tập hợp, xây dựng lực lượng quân chúng, nhất là lực lượng công nông, nền tảng của chính quyền, được hết sức chú trọng. Mặt trận dân tộc thống nhất trước đây phải hình thành cấp tốc để có lực lượng chớp thời cơ giành chính quyền, nay mới có điều kiện củng cố. Các hội công nhân cứu quốc, nông dân cứu quốc, thanh niên cứu quốc, phụ nữ cứu quốc... được mở rộng và phát triển mạnh mẽ. Những địa phương hội cứu quốc còn yếu hoặc chưa có đều được củng cố và xây dựng. Mặt trận Việt Minh có hệ thống tổ chức chặt chẽ hơn từ cấp kỳ xuống đến cơ sở. Các hội viên hăng hái học tập, tuyên truyền và thực hiện 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh⁽²⁹⁾, huấn luyện quân sự, tích cực tham gia các công tác quản lý, giữ gìn trật tự trị an xã hội. Ảnh hưởng, uy tín của Việt Minh ngày càng lớn. Ở nhiều địa phương, tổ chức thanh niên Tiên Phong chuyển thành tổ chức cứu quốc. Những cơ sở Thanh niên Tiên Phong nào quá kém thì giải tán, chỉ chọn lọc những cá nhân tốt kết nạp vào hội cứu quốc. Việc vận động đồng bào các giáo phái, các dân tộc, kể cả người Khơ me có nhiều tiến bộ. Nhiều địa chủ, tư sản trước đây từng chống Pháp, nay được vận động, giáo dục, khơi dậy tinh thần yêu nước, yêu dân tộc, cũng tỏ thái độ đồng tình và có nhiều hành động ủng hộ, chấp hành cách mạng.

Được nhân dân ủng hộ, chỉ một thời gian ngắn sau khi thành lập, chính quyền cách mạng đã lập được một số thành tích đáng kể. Trước hết là việc trừ gian, dập tan sự phản kháng của các thế lực phản động, đế quốc. Các tỉnh đều lập Quốc gia tự vệ cục chuyên trách vấn đề này. Nhiều tỉnh như Vĩnh Long, Bến Tre, Trà Vinh, Chợ Lớn, Tân An, Long Xuyên, việc diệt ác trừ gian tiến hành ráo riết: lập các tòa án quân sự, xử tử công khai nhiều tên quan lại, cường hào, phản động làm tay sai cho Pháp, Nhật, có nhiều nợ máu; bắt giam những tên đầu sỏ, lên danh sách và quản lý các phần tử xấu. Nạn cướp Bình Xuyên nổi lên bị dẹp ngay. Báo « Độc lập », « Tranh đấu » phản động của bọn Torókit bị tịch thu. Việc trừ gian vũ khí, lương thực, cùng các cơ sở vật chất khác của bọn Nhật được thực hiện kiên quyết.

triệt để ở Long Xuyên, Châu Đốc... Một đôi nơi, như Bà Rịa, làm công tác này chưa tốt, đã thu được vũ khí của Nhật rồi mà quá nhân nhượng để chúng lấy lại⁽³⁰⁾.

Một thắng lợi lớn trong thời kỳ này là việc dẹp tan âm mưu bạo loạn cướp chính quyền của bọn đầu sỏ phản động trong các đạo Cao Đài, Phật giáo và Hòa Hảo, đặc biệt là của bọn Hòa Hảo. Như đã nêu trên, sau khi thất bại trong việc giành chính quyền trước ta ở một số địa phương, Huỳnh Phú Sổ một mặt nhận làm cố vấn cho chính quyền cách mạng với mưu đồ lẩn tránh chia quyền lãnh đạo với Đảng; mặt khác, tập trung quân đưa về Sài Gòn định làm đảo chính. Ta đã kịp thời dập tắt. Tại các tỉnh Cần Thơ, Châu Đốc, Long Xuyên, Sở tập hợp một lực lượng rất lớn các tín đồ, có vũ trang, biểu tình, tuần hành thị uy, hai lần mưu cướp chính quyền để lập chính quyền độc tài quân chủ của Hòa Hảo. Chính quyền nhân dân các tỉnh đó, có sự hỗ trợ của lực lượng các tỉnh bạn đã kiên quyết dùng bạo lực dập tan. Có thể nói, cuộc chiến đấu chống bọn phản động Hòa Hảo còn gay go, phức tạp hơn nhiều so với ngày giành chính quyền từ trong tay phát xít Nhật. Ta bắt hàng trăm tên, xử tử công khai trước hàng vạn quần chúng những tên đầu sỏ, trong đó có cả Huỳnh Phú Mậu, em ruột Huỳnh Phú Sổ, đồng thời kiên quyết tịch thu toàn bộ vũ khí của chúng từ tỉnh đến xã. Tuy thế, Huỳnh Phú Sổ vẫn cho lập căn cứ ở Châu Đốc và Long Xuyên để chống phá cách mạng lâu dài.

Nhằm khắc phục khó khăn về tài chính, chính quyền tổ chức động viên nhân dân nhiệt liệt hưởng ứng sắc lệnh tổ chức « Quỹ độc lập » và thực hành « Tuần lễ vàng ». Có người đem góp cả những kỷ vật thiêng liêng duy nhất của đời mình. Có người đem cả đồng tiền cuối cùng trong gia đình hiến cho cách mạng. Nhiều hình thức hoạt động phong phú, đầy sáng tạo tổ chức khắp nơi: lạc quyền, triển lãm, diễn kịch, bán đấu giá các đồ mỹ nghệ để gây công quỹ. Kết quả, chỉ một thời gian ngắn, nhân dân tỉnh Trà Vinh góp được gần 400 lượng vàng; tỉnh Gò Công lạc quyền được 500.000 đồng Đông Dương và 50.000 đồng do những hoạt động khác. Ở Gò Công có người bỏ ra 20.000 đồng để mua bức chân dung Hồ Chủ tịch vẽ bằng máu; ở Trà Vinh, có người mua bức ảnh vẽ Hồ Chủ tịch với số tiền 10.000 đồng. Số tiền của này cộng với số thu trong ngân khố các tỉnh là vốn liếng quý báu đầu tiên để chi phí cho công cuộc gìn giữ chính quyền.

Trong thư gửi các Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: « Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc tự do thì độc

lập cũng không có nghĩa lý gì»⁽²⁶⁾. Thăm nhuần tư tưởng ấy. Chấp hành các sắc lệnh, thông tư của chính phủ, tuy còn khó khăn thiếu thốn mọi bề, chính quyền nhân dân vẫn tuyên bố xóa bỏ mọi thứ thuế bất công do bọn thực dân, phong kiến đặt ra. Trong đó, đặc biệt là thuế thân, một thứ thuế gây bao oan trái đối với mọi gia đình. Các quyền tự do cơ bản (tự do cư trú, hội họp, báo chí, tín ngưỡng...) quyền nam nữ bình quyền, dân tộc bình đẳng, quyền sở hữu tài sản, quyền phổ thông đầu phiếu... cũng được công bố. Luật ngày làm 8 giờ và các biện pháp bảo đảm quyền lợi cho công nhân, cho những người lao động được quy định. Phong trào bình dân học vụ để xóa bỏ nạn mù chữ được phát động rộng khắp. Quốc hữu hóa các cơ sở kinh tế, quân sự của bọn đế quốc phong kiến Việt gian. Tích thu tài sản của chúng, tùy từng trường hợp sung công làm tài sản quốc gia hoặc chia cho dân nghèo. Chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, cho cả nam lẫn nữ, giảm tới 25% (có nơi quần chúng còn tự động giảm mức cao hơn), giảm thuế điền tới 20%. Tuy nhiên, do hoàn cảnh bấy giờ không cho phép nên chính quyền chưa thể vận động nhân dân thực hiện một cách triệt để những vấn đề đó. Một phong trào tăng gia sản xuất, khuyến khích giới công thương tự do kinh doanh, phát triển ngành nghề được phát động. Chính quyền còn cử nhiều đoàn cán bộ về nông thôn giúp đỡ nông dân sản xuất, giúp vốn, giúp giống...

Nhờ những biện pháp tích cực ấy, một không khí mới, một đời sống mới một nhận thức mới được manh nha ở khắp mọi nơi. Những người lao động đoàn kết bên nhau, đồng cam cộng khổ, chia vui, xé buồn. Những truyền thống tốt đẹp, đầy tình người nghĩa nước được khơi dậy. Nhiều người trước đây do xã hội cũ đọa đày, sa vào cuộc đời lưu manh, trộm cướp, nay được cách mạng cải tạo, cứu vớt. Chính quyền nhân dân tỉnh Thủ Dầu Một đã biến 400 người hư hỏng thành những người có ích cho cách mạng và trong kháng chiến, 90% số họ đã anh dũng hy sinh trên các mặt trận⁽²⁷⁾.

Đề chống phá mưu đồ xâm lược trở lại Nam bộ của thực dân Pháp, chính quyền áp dụng nhiều biện pháp tích cực chuẩn bị kháng chiến. Ngay sau ngày 25-8-1945 Nam bộ bắt đầu xây dựng lực lượng vũ trang. Do hoàn cảnh đặc biệt lúc bấy giờ, việc xây dựng lực lượng vũ trang ở Nam Bộ phạm nhiều sai lầm. Toàn Nam Bộ có 4 sư đoàn cộng hòa vệ binh do việc cải tổ những đơn vị bảo an cũ bằng cách thu nhận thêm những thanh niên, công nhân, nông dân, học sinh, cựu binh sĩ và cả một số đảng viên mà thành. Gọi là sư

đoàn; thật ra chỉ có Đệ nhất sư đoàn ở Sài Gòn là tới khoảng 10.000 người, còn Đệ tam sư đoàn có 600 và Đệ tứ sư đoàn chỉ 400 người. Trang bị của các sư đoàn rất kém: Đệ nhất sư đoàn có 400 súng các loại, Đệ nhị sư đoàn có 100 súng trường và Đệ tứ sư đoàn chỉ có 50 súng trường. Chính quyền cách mạng vẫn sử dụng phần lớn các sĩ quan và phần đông tay sai cũ của Pháp, Nhật chỉ huy các sư đoàn. Tư lệnh Đệ nhất sư đoàn là Kiều Công Cung, một tên quan hai trong quân đội Pháp; tư lệnh Đệ nhị sư đoàn là Vũ Tam Anh, một tên Đại Việt từng làm mật thám cho Pháp; tư lệnh Đệ tam sư đoàn là Nguyễn Hòa Hiệp, một tên Quốc dân đảng cũ, trong thời Nhật làm giám đốc Nhật - Việt phòng vệ đoàn; và tư lệnh Đệ tứ sư đoàn là Lý Hòa Vinh, một tên mật thám của Nhật từng làm giám đốc sở hiến binh của Nhật ở Campuchia⁽²⁸⁾.

Chính quyền chặn chính lại lực lượng vũ trang Bình Xuyên⁽²⁹⁾, biến nó thành một lực lượng kháng chiến chống Pháp tích cực nhưng vẫn đề nguyên hệ thống tổ chức cũ của nó. Ngoài ra, các địa phương có những tổ chức vũ trang của tôn giáo như: Mặt trận tiền tuyến Gò Vấp, bộ đội Nguyễn Huệ, đoàn Hùng Vương, bộ đội Hồng Tảo, bộ đội Lý Thường Kiệt, thân binh Bà Rịa, rồi lực lượng của Cao Đài, Hòa Hảo... mà chính quyền không nắm được và thành phần, tổ chức của nó rất phức tạp, chỉ huy không thống nhất.

Lực lượng vũ trang mà Đảng nắm được lúc bấy giờ là các đội du kích công nhân gọi là xung phong công đoàn do Tổng công đoàn Nam Bộ tổ chức và lực lượng thanh niên Tiền Phong. Khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn - Tân Bình có ngót 8 vạn lợi viên công đoàn tổ chức 300 đội xung phong với 6000 người được huấn luyện quân sự, trong đó có 600 tự vệ tập trung⁽³⁰⁾. Ở miền Đông có các đơn vị chiến đấu của công nhân đồn điền cao su. Ở các địa phương, các cấp chính quyền tổ chức những đội tự vệ và du kích. Đây là lực lượng vũ trang trung kiên, nhưng còn nhỏ yếu và trang bị chủ yếu là tầm vông vót nhọn với một số súng trường, lựu đạn tự tạo.

Chính quyền cố gắng bằng nhiều cách mua thêm vũ khí của Nhật, vận động quần chúng tìm kiếm vũ khí mà Pháp, Nhật vớt lại hay chôn giấu trong khi chạy chốn, cải tạo một số công xưởng cũ của Pháp, Nhật thành cơ sở sản xuất vũ khí. Chính quyền huy động lực lượng xây dựng chiến lũy phòng thủ, di chuyển cơ sở vật chất cần thiết đến khu an toàn, tuyên truyền, giáo dục nhân dân thấy rõ thực dân Pháp là kẻ thù trực tiếp, phải sẵn sàng và kiên quyết chiến đấu, nhưng cũng phải biết kiên nhẫn, bình tĩnh chờ mệnh lệnh

của chính quyền. Để giữ vững liên lạc với Trung ương, chính quyền cho thiết lập một hệ thống thông tin. Ngày 9-9-1945, đài Đa Cao ở Sài Gòn bắt liên lạc được với đài thu phát trung ương của quân đội. Các bộ phận mật mã, cơ yếu cũng được tổ chức để giữ bí mật chỉ huy⁽³¹⁾.

Trong những ngày cuối tháng 8, đầu tháng 9, tình hình Nam Bộ thật sôi động. Ngày 27-8-1945 Cédille đến gặp Ủy ban hành chính Nam Bộ trắng trợn đòi thống trị trở lại Đông Dương theo tinh thần bản tuyên bố ngày 24-3-1945 của De Gaulle⁽³²⁾. Ngày 2-9-1945 Pháp nổ súng vào cuộc mít tinh chào mừng ngày Độc lập của hàng chục vạn đồng bào Sài Gòn - Chợ Lớn làm 47 người chết và bị thương, buổi chiều bọn Anh kiểm soát có điều 7 tiểu đoàn Nhật về Sài Gòn.⁽³³⁾ Ngày 6-9 phái bộ Anh kéo đến Sài Gòn. Ngày 11-9 - Gracay đáp máy bay xuống Tân Sơn Nhất. Bọn Anh lấy vũ khí của quân Nhật trang bị cho tù binh Pháp, cấm nhân dân ta mang vũ khí, đội tước vũ khí của lực lượng vũ trang ta. Để tránh căng thẳng chưa cần thiết, chính quyền nhân dân ra lệnh rút một bộ phận quân đội ra ngoài thành, chỉ để lại một số cần thiết canh gác các cơ quan. Thế nhưng bọn Anh vẫn lấn tới. Ngày 20-9 Gracay ra bố cáo cấm tất cả các loại báo chí của ta, đòi chỉ huy lực lượng công an nhân dân ta, rồi cho quân xông vào khám lớn Sài Gòn thả hết những tên Pháp nhảy dù xuống Nam Bộ bị ta giam giữ và những tên Việt gian đầu sỏ như Nguyễn Văn Thịnh, Nguyễn Văn Tâm... để bọn Pháp đưa Thịnh cùng đồng lũ vào giấu trong trại cơ binh số 11 ở đại lộ Cộng hòa làm con bài sau này. Được bọn Anh dung túng và trợ giúp, bọn Pháp ra sức tập trung lực lượng, tăng cường khiêu khích ta ngày một trắng trợn hơn.

Từ khi quân Anh kéo đến, chính quyền Nam Bộ vẫn chấp hành chủ trương của Trung ương là tránh xung đột với Đông Minh, đồng thời khần trương chuẩn bị kiên quyết kháng chiến chống Pháp. Đến ngày 19-9 biết rõ khó tránh khỏi chiến tranh, Ủy ban nhân dân Nam Bộ ra thông cáo kêu gọi nhân dân kháng chiến chống Pháp đến cùng, không hợp tác với Pháp trên bất cứ phương diện nào, không động chạm đến quân Đông Minh. Các Ban tiếp tế, Hội đồng thập tự được lập để phục vụ chiến đấu. Nhân dân đi sơ tán, các cơ quan dời đến địa điểm bí mật. Cả Nam Bộ, theo địa dư và tình thế, chia ra thành các chiến khu. Mỗi chiến khu lập một Ủy ban kháng chiến. Các Ủy ban kháng chiến khu chịu dưới quyền trực tiếp của Ủy ban kháng chiến Nam Bộ chuyên lo việc kháng chiến. Ủy ban nhân dân Nam Bộ phụ trách chung các mặt. Việc thiết lập và

thống nhất các Ủy ban kháng chiến vừa xong thì 3 giờ sáng ngày 23-9-1945, dưới cái ô che chở của bọn Anb, trong khung cảnh của một thành phố đang bị Gracay thiết quân luật, thực dân Pháp nổ súng gây hấn. Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Nam Bộ bắt đầu.

Thời kỳ thứ 2 (23/9-10/10).

Ngày sáng 23-9 Xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ họp cấp tốc ở đường Cây Mai (Chợ Lớn), đồng chí Hoàng Quốc Việt thay mặt Thường vụ trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh tham dự. Sau khi tranh luận, đánh giá kỹ tình hình, hội nghị đi đến thống nhất hạ quyết tâm đánh Pháp. Ủy ban nhân dân Nam Bộ điện báo cáo với Trung ương và ra thông cáo kêu gọi nhân dân Nam Bộ kháng chiến, đồng thời chỉ ra những biện pháp cấp bách trước mắt⁽³⁴⁾ cho toàn dân thực hiện.

Nhận được điện báo của Nam Bộ, Thường vụ Trung ương Đảng liền họp khẩn cấp ở Bắc Bộ phủ dưới sự chủ tọa của Hồ chủ tịch. Hội nghị nhất trí với chủ trương của xứ ủy và Ủy ban nhân dân Nam Bộ, kêu gọi cả nước chi viện sức người sức của cho Nam Bộ và quyết định lập ngay những đơn vị Nam tiến. Thường vụ còn ra chỉ thị hướng dẫn những biện pháp tiến hành cụ thể cho Đảng bộ và chính quyền Nam Bộ. Ngày 24-9 Chính phủ lâm thời gửi Huấn lệnh cho quân dân Nam Bộ. Ngày 26-9, qua đài tiếng nói Việt Nam, Hồ chủ tịch gửi thư kêu gọi nhân dân Nam Bộ. Trong đó, Người chỉ rõ mục tiêu chiến đấu của ta là độc lập tự do; Người nhấn mạnh tinh thần chính nghĩa của cuộc chiến đấu và kết luận ta nhận định sẽ giành thắng lợi cuối cùng⁽³⁵⁾.

Đáp lời kêu gọi của Đảng, chính phủ và Hồ Chủ tịch, cả nước bùng nổ một phong trào quần chúng hết sức sâu rộng nhằm quyền của, góp tiền gửi vào Nam Bộ. Các hình thức đấu tranh ủng hộ kháng chiến Nam Bộ được tổ chức mọi nơi: mít tinh, biểu tình, diễn thuyết, diễn kịch, triển lãm, « Ngày Nam bộ »... Từ trung ương đến các địa phương, các cấp chính quyền lập ra các « Phòng Nam Bộ » chuyên lo việc giúp đỡ, chi viện cho Nam Bộ. Khắp các tỉnh, thành, khắp các thôn xóm, đầu đầu thanh niên, thậm chí cả phụ, lão, ấu cũng nô nức tình nguyện gia nhập các đơn vị Nam tiến. Đất nước một lần nữa bừng lên một khí thế sục sôi cách mạng, một tình cảm tha thiết ruột thịt Bắc Nam. Sự giúp đỡ, chi viện của cả nước cho Nam Bộ thật là to lớn và góp phần hết sức quan trọng cho công cuộc đấu tranh thắng lợi của nhân dân Nam Bộ.

Tại Sài Gòn, ngay từ đêm 23 rạng ngày 23-9, mọi đường phố đều thành chiến lũy, mọi đồ dùng đều thành khí cụ, với tất cả những thứ

sẵn có, toàn dân nhất tề đứng lên đánh giặc. Từ sáng 23-9 cuộc tổng bãi công, bất hợp tác toàn diện và triệt để với Pháp bắt đầu. Cả Sài Gòn như một thành phố chết, người ta chỉ nghe thấy tiếng súng nổ xen với những tiếng thét xung phong. Nhiều trận ác liệt nổ ra, nhiều tấm gương hy sinh anh liệt xuất hiện. Cuộc chiến đấu kéo dài trong nội ô, sau lan ra ngoại ô, tụ lại, hình thành các mặt trận trên những chiếc cầu quanh thành phố: mặt trận cầu Thị Nghè, cầu Bông, cầu Kiệu, cầu chữ Y, cầu Quay, cầu Ông Lãnh, cầu Mac-Mahon Cầu Anryo des Vergnes.

Kết quả, đến đầu tháng 10, bọn Pháp vẫn bị vây chặt trong thành phố không điện, không nước, không chợ, không tất cả. Ngột ngạt quá không chịu nổi, cuối cùng chúng phải thông qua vai trò « trung gian » của Gracey xin điều đình với chính quyền cách mạng. Từ ngày 2 đến 8-10, hai bên gặp nhau ba lần. Trong đàm phán, đại biểu chính quyền ta giữ vững nguyên tắc theo chỉ thị của chính phủ lâm thời là Pháp phải thừa nhận Việt Nam độc lập, thừa nhận chính phủ Dân chủ Cộng hòa do cụ Hồ Chí Minh làm chủ tịch, phải đình chỉ bắn giết. Nhưng âm mưu của Pháp là dùng thương lượng làm kế hoãn binh chờ quân tiếp viện, nên đàm phán không đem lại kết quả nào, chiến tranh lại tiếp tục.

Từ khi Sài Gòn vào cuộc chiến đấu, chính quyền cách mạng các tỉnh một mặt vận động nhân dân hướng về Sài Gòn, bằng mọi cách ủng hộ, chi viện, cho Sài Gòn, mặt khác vận động quần chúng chuẩn bị gặp rút cho cuộc kháng chiến ở địa phương mình. Những thiếu sót trong công tác chuẩn bị kháng chiến ở Sài Gòn được nêu ra để rút kinh nghiệm và làm tốt hơn ở các địa phương⁽³⁶⁾. Một vấn đề tư tưởng nảy sinh trong đội ngũ cán bộ lúc này là chủ quan, coi thường địch. Số lớn cán bộ cho rằng: « Vì Pháp yếu nên chúng phải điều đình, với tình hình nước Pháp và lực lượng yếu ớt của chúng dù chúng có muốn làm gì nữa, ta cũng chỉ phải kháng chiến vài tháng là xong »⁽³⁷⁾. Các tổ chức Đảng, chính quyền, quần chúng đã tiến hành đấu tranh nội bộ để vạch những sai lầm, không căn cứ của tư tưởng đó.

Cuộc điều đình thất bại, có thêm quân tiếp viện sang, thực dân Pháp với sự phối hợp của quân Anh, Nhật dần dần phá vỡ vòng vây Sài Gòn, mở rộng chiến tranh ra các tỉnh. Một thời kỳ mới bắt đầu, thời kỳ kháng chiến quyết liệt, chính quyền cách mạng rơi vào tình trạng hết sức khó khăn.

Thời kỳ thứ ba (10-10-1915 - 6-3-1946).

Ngày 9-10-1945 Anh - Pháp ký hiệp định quy định một cách phi pháp quyền hành chính của

Pháp ở Việt Nam, trong đó Anh cam kết giữ thái độ « trung lập », không can thiệp gì đến những hoạt động của Pháp⁽³⁸⁾. Ngày 10-10-1945, bộ trưởng Anh tuyên bố công nhận « chủ quyền » của Pháp ở Việt Nam. Ngày 31-10-1945 đô đốc D'Argenlieu đến Sài Gòn nhận chức Cao ủy Pháp ở Đông Dương⁽³⁹⁾. Và, ngày 1.1.1946 D'Argenlieu cùng Mounbatten ký hiệp định Anh - Pháp trao đổi tiếp phòng⁽⁴⁰⁾. Cũng những ngày này, được quân Anh, Nhật đi trước mở đường, quân Pháp liên tiếp mở các cuộc hành quân đánh nổ ra các tỉnh. Ngày 25-10 chúng chiếm Thủ Dầu Một, ngày 26-10 chiếm thị xã Mỹ Tho, ngày 29-10 chiếm Vĩnh Long và ngày 30 chiếm Cần Thơ.

Những sai lầm của ta về xây dựng lực lượng vũ trang đã phải trả giá. Đệ nhất sư đoàn lúc đầu rút ra Phan Thiết, sau trở lại Bà Rịa, có bộ phận về Bến Tre, phần lớn lực lượng dần dần tan vỡ. Đệ nhị sư đoàn tan ngay sau khi quân Anh đòi trước vũ khí, bộ phận còn lại rút về Tây Ninh. Đệ tam, Đệ tứ sư đoàn ngay từ đầu không đánh địch, chạy dài về phía Tây rồi trở thành những toán thổ phỉ đi cướp bóc nhân dân, cướp vũ khí của tự vệ, uy hiếp chính quyền địa phương và sau hàng Pháp.

Các đơn vị tình nguyện Nam tiến có mặt ở tiền tuyến, trực tiếp tham gia chiến đấu ngay từ 2 tuần sau khi Sài Gòn nổ súng. Đây là những đơn vị có tinh thần chiến đấu kiên cường quả cảm, nhưng trong tình thế bấy giờ họ không thể độc lập tác chiến, nên cuối cùng, các đơn vị Nam Long phải rút ra Phan Thiết, còn các đơn vị Vũ Đức thì lui về lập căn cứ ở Tân Uyên (Biên Hòa). Phần lớn tự vệ chiến đấu thuộc công đoàn Sài Gòn cũng rút về Xuân Lộc rồi lên rừng Tân Uyên. Các đơn vị Bình Xuyên rút về Bến Tre, Biên Hòa, rừng Sát. Bộ chỉ huy mặt trận Tây Sài Gòn lui về Bến Tre. Bộ chỉ huy mặt trận Đông Sài Gòn và An Phú Đông (Gia Định) và Ủy ban nhân dân Nam Bộ chuyển về Thủ Dầu Một rồi sau dời tới một địa điểm khác.

Ngày 20-10-1945, đồng chí Hoàng Quốc Việt triệu tập hội nghị Xứ ủy mở rộng tại Thiên Hộ, huyện Cái Bè, tỉnh Mỹ Tho. Các đồng chí Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng cùng một số đồng chí vừa vượt ngục Côn đảo và các đại biểu các tỉnh, thành đã tham dự. Hội nghị rút kinh nghiệm việc chỉ đạo kháng chiến từ hội nghị Cây Mai, bầu dương tinh thần chiến đấu anh dũng của nhân dân, vạch những sai lầm trong việc xây dựng lực lượng vũ trang và quyết định một số biện pháp cấp bách: tăng cường lãnh đạo toàn diện của Đảng, nhất là đối với lực lượng vũ trang; tăng cường công tác trừ gian; xây dựng cơ sở bí mật ở những

vùng tạm chiếm và kiên quyết đấu tranh khôi phục chính quyền ở những nơi vỡ.

Tiếp đó, ngày 20-11-1945 hội nghị quân sự được triệu tập ở An Phú Xã (Gia Định). Chấp hành mệnh lệnh của Hồ chủ tịch, hội nghị quyết định chia Nam Bộ thành các chiến khu 7, 8, 9, chỉ định các khu trưởng. Ủy viên chính trị khu và ban các biện pháp củng cố lực lượng vũ trang. Ngày 10-12-1945, đồng chí Hoàng Quốc Việt lại triệu tập hội nghị cán bộ ở Đức Hòa (Chợ Lớn) để bàn các biện pháp thống nhất lãnh đạo, thống nhất chỉ huy.

Tháng 10-1945 Hồ Chủ tịch gửi thư nhắc nhở các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành, huyện, xã chú trọng kháng chiến chống Pháp, chăm lo đời sống nhân dân và vạch ra những thiếu sót phải sửa chữa của cán bộ chính quyền. Ngày 25-11-1945 Trung ương Đảng ra chỉ thị « Kháng chiến kiến quốc », một văn kiện quan trọng, một cương lĩnh hành động trước mắt của toàn Đảng, toàn dân. Chỉ thị nêu rõ đường lối, nhiệm vụ cơ bản của cách mạng nước ta, đồng thời cũng chỉ ra những nhiệm vụ cụ thể cho Đảng bộ và nhân dân Nam bộ trong giai đoạn cách mạng mới.⁽¹⁾ Ngày 4-12-1945 Hồ Chủ tịch lại viết thư động viên các chiến sĩ Nam bộ, Nam phần Trung bộ và giáo dục tư tưởng chịu đựng gian khổ, bền bỉ kháng chiến, chống chủ quan, sốt ruột. Cũng trong tháng 11+12-1945, chính phủ cho ban hành nhiều văn bản quy định cách thức tổ chức chính quyền các cấp và chế độ, thể lệ bầu cử các cơ quan chính quyền.

Quán triệt tinh thần của các nghị quyết, văn bản, văn kiện đó, các đảng viên, cán bộ trung kiên lên lời, vượt mọi khó khăn, bám sát quần chúng, gây lại phong trào, phát triển cơ sở chính trị, củng cố lại chính quyền và lực lượng vũ trang. Những đơn vị vũ trang cách mạng như liên quân Bà Điểm-Hóc Môn, liên quân Gò Vấp-Đức Hòa, bộ đội Tổng công đoàn, bộ đội Thủ Khoa Huân, bộ đội An Phú Đông... được thành lập. Cuộc kháng chiến Nam Bộ có bước chuyển mới. Tiêu biểu là miền Đông Nam Bộ, chính quyền và lực lượng của ta được củng cố một bước, phong trào chiến tranh du kích phát triển, các trận đánh đạt kết quả hơn. Trong 3 tháng, từ tháng 9-11/1945, ở Nam Bộ 4000 tên Pháp bị diệt và 6000 tên bị thương.

Trong không khí rộn rịp chuẩn bị ngày Tổng tuyển cử Quốc hội của cả nước, từ cuối tháng 12-1945 nhiều tỉnh Nam Bộ đã tiến hành bầu cử. Các vùng tự do chưa bị đánh chiếm như: Sadéc Long Xuyên, Châu Đốc, Rạch Giá, Trà Vinh, Hà Tiên, Sóc Trăng, Bạc Liêu... nhân dân nô nức tham gia bầu cử. Một số đồng bào ở Tân An, Khánh Hòa đã bị giam

và chết vì máy bay địch ném bom vào nơi bỏ phiếu. Tại Sài Gòn, 42 cán bộ của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ vận động bầu cử. Nhân dân Nam Bộ đã cử ra nhiều đại biểu xuất sắc của mình trong số 333 đại biểu Quốc hội cả nước. Cuộc bầu cử đã thể hiện rõ ý thức chính trị và quyết tâm xây dựng, bảo vệ chính quyền của nhân dân Nam Bộ.

Tháng 12-1945, lực lượng Pháp được tăng thêm các đơn vị của sư đoàn thuộc địa số 9 mới sang. Đầu năm 1946, chúng tập trung tấn công ta ở lại. Ngày 9-1 chúng chiếm được thị xã Sadéc, Long Xuyên, ngày 20-1 chiếm Châu Đốc, Hà Tiên; ngày 26-1 chiếm Rạch Giá và ngày 5-2 chiếm Cà Mau. Đồng thời, đề tiên tới lập cái gọi là « chính phủ Nam kỳ tự trị » hòng tách hẳn Nam Bộ ra khỏi Việt Nam, ngày 4-2-1946 thực dân phản động Pháp lập ra một tổ chức có tính chất chính quyền: hội đồng « tư vấn Nam kỳ » do chính Cédille làm chủ tịch, có 4 đại biểu Pháp, 8 đại biểu Việt Nam, nhưng 7 trong số 8 đại biểu đó đã vào « làng tây », nhập quốc tịch Pháp.

Bên Pháp đã lần thêm một bước nữa trong âm mưu xâm lược Nam bộ. Cuộc kháng chiến Nam bộ vừa được đẩy lên, phong trào quần chúng nhiều nơi vừa được củng cố, hệ thống chính quyền ở nhiều nơi tan rã vừa được khôi phục thì một lần nữa, nhân dân Nam bộ lại rơi vào hoàn cảnh khó khăn hơn. Địch chiếm đóng tất cả các tỉnh lỵ, kiểm soát hầu hết các trục đường giao thông thủy bộ quan trọng. Đồn bốt chúng chằng dầy khắp nơi. Nhiều tổ chức chính quyền cơ sở lại tan rã. Địch lập lại hội hè. Các cơ quan đầu não và lực lượng vũ trang ta phải cơ về căn cứ các khu, tỉnh, huyện. Đặc biệt khu 8, do chủ trương đưa đại bộ phận lực lượng « xuyên đồng » rút ra Nam Trung bộ nên địch tự do hoành hành, lập lại bộ máy nguy quyền từ tỉnh, quận tới khắp các xã. Quần chúng hoang mang, trong cán bộ xuất hiện tư tưởng giao động, nhất là những người trước đã lạc quan bao nhiêu thì nay lại bi quan bấy nhiêu.

Trong khó khăn, các cán bộ kiên cường, những đảng viên tiên phong vẫn quyết tâm bám trụ, không nề hà hy sinh gian khổ, lần mò đi chấp nối phong trào, dựng xây cơ sở, củng cố lòng tin của quần chúng. Các lực lượng vũ trang của ta vẫn có hoạt động đánh địch, chặn địch. Ngày 27-3-1946, chính Leelee trong thư gửi De Gaulle thú nhận: « Từ tháng 10-1945 đến 3-1946, số lính Pháp chết là 620 số bị thương là 1600. Trung bình mỗi ngày ta (tức Pháp - T.T) phải đánh ba trận, phạm vi hoạt động trong vòng 80km. Hiện nay không còn một lực lượng nào để làm dự trữ. Tất

cả đều đã ném vào trận chiến đấu⁴²⁾. Do đó, từ tháng 2-1946, cuộc đấu tranh của nhân dân Nam bộ lại hồi phục dần ở khu 9, nhất là khu 7. Những trận tiêu diệt hàng trăm địch, phá hủy nhiều xe cơ giới, tàu chiến khi chúng đánh vào căn cứ ta, xuất hiện. Tiêu biểu là trận đánh ở căn cứ Tân Uyên ngày 22-1-1946.

trận đánh ở căn cứ An Phú Đông (Gia Định) ngày 3-3-1946... Nhưng nhìn chung, đến tháng 3-1946 nhân dân Nam bộ vẫn trong tình trạng hết sức khờ khạo, công cuộc giữ gìn chính quyền vẫn đứng trước những thử thách có tính chất sống còn.

(Còn nữa)

Chú thích:

1) Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, thực dân Pháp chia nước « Việt Nam thành 3 kỳ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ; Sau cách mạng, điều 57 Hiến pháp được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 2, khóa 1, ngày 8-11-1946 quy định chia Việt Nam thành 3 Bộ: Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ. Trong bài, chúng tôi thống nhất theo cách gọi mà Hiến pháp đã quy định.

2) Xem: Trường-Chinh, *Cách mạng tháng Tám Việt Nam*, in lần thứ 6, NXB Sự Thật, H. 1960, tr. 29-30.

3) Báo *Cờ Giải phóng*, số 15, ngày 17-7-1945.

4, 5, 6, 7) Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám, tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và các địa phương*, quyển 2, NXB Sử học, H. 1960, tr. 388, 379, 389, 393, 295, 811 và 237.

8) Trường-Chinh, *Cách mạng tháng Tám Việt Nam*, NXB Sự Thật, H. 1954, tr. 37.

9) Xem: Trần Văn Giàu, *Khởi nghĩa tháng Tám 1945 ở Sài Gòn*, tạp chí *Tổ Quốc*, tháng 8-1985, tr. 9.

Xem: *Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945*, tạp chí *Lịch sử Đảng*, tháng 10-1985, tr. 33.

10) Đó là: địa chủ độc quyền ruộng đất, tư bản thương nghiệp độc quyền và tư bản tài chính độc quyền cho vay. Xem: Lê Duẩn, *Giải cấp vô sản với dân đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, NXB Sự thật, H. 1965, tr. 38-47.

11) Theo báo *Nhân dân*, ngày 21-1-1985.

12) Bộ quốc phòng... *Lịch sử cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 1945-1954*, tập I, NXB QĐND, H. 1985, tr. 40. Xem thêm: Phan Quang, *Đồng bằng sông Cửu Long*, NXB Văn Hóa, H. 1981, tr. 140-172.

13) Lê Duẩn, *Giải cấp vô sản...* sđd, tr. 64.

14) Ủy Ban KHXHVN..., *Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long*, NXB KHXH, H. 1982, tr. 200-201.

15) Ta tịch thu được ở kho bạc tại Bà Rịa 70-80 vạn đồng Đông Dương, tại Trà Vinh 70 vạn đồng.

16) Xem: Báo cáo tình hình chung ở Nam Bộ (1948), Lê Duẩn, *Giải cấp vô sản...* sđd, tr. 66.

17) Xem: Nguyễn Việt, *Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ trong hai năm đầu kháng chiến (1945 - 1946)*, NXB Văn Sử Địa, H. 1957, tr. 5-23.

18) Ngày 20-8-1945 De Gaulle điện cho Bảo Đại rằng do chính đảng Việt Nam đã đứng về phía Đồng minh nên nước Pháp chưa thể gửi một viên Toàn quyền sang và chiếm hạm Richelieu phải dùng lại ở Tích lan (Ceylan) chờ lệnh mới. Xem toàn văn trong báo *Cứu Quốc*, ngày 27-8-1945.

19) Theo Bùi Đình Thanh, *Sơ thảo lịch sử kháng chiến (23/9/1945 - 20/7/1954)*, tài liệu chép tay của Viện Sử học, trang 12.

20) Ở Tây Ninh là Ủy ban quản trị tỉnh (tương đương như Ủy ban khởi nghĩa) chuyển thành Ủy Ban ND cách mạng lâm thời. Theo Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám...* sđd, tr. 262, 371.

21) Theo báo *Cứu Quốc*, ngày 10-9-1945.

22) Xem chi tiết ở báo *Cứu Quốc*, ngày 11-9-1945. Ủy ban nhân dân Nam Bộ gồm:

- Trạng sư Phạm Văn Bạch (không đảng phái): chủ tịch.

- Giáo sư Trần Văn Giàu (Đảng cộng sản Đông Dương).

- Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch (Thanh niên Tiền phong).

- Cựu sinh viên Huỳnh Văn Tiêng (Đảng Dân chủ)

- Kỹ sư Ngô Tấn Nhơn (Quốc gia độc lập).

- Nhà báo Nguyễn Văn Thọ (Đảng Cộng sản Đông Dương).

- Hoàng Tôn Văn (Tổng công đoàn).

23) Theo báo *Cờ giải phóng*, số 30, ngày 1-11-1945.

24) Xem: BNCLSD Trung ương, *Văn kiện Đảng 1930-1945*, tập 3, NXB Sự Thật, H. 1977, tr. 555.

25) Viện Sử học, *Cách mạng tháng Tám...* sđd, tr. 243, 382, 394.

26) Hồ Chí Minh, *Tuyên tấp*, NXB Sự Thật, H. 1960, tr. 215.

27) Viện sử học, *Cách mạng tháng Tám*, sđd, tr. 304.

28) BNCLSD T. W. *Tìm hiểu tình cảnh và đặc điểm của cách mạng tháng Tám*, NXB Sự Thật, H. 1963, tr. 238.

29) Ấp Bình Xuyên thuộc xã Chánh Hưng ngoại ô Sài Gòn. Những dân nghèo thành thị ít nhiều bị chế độ cũ lợu manh hóa đã lập lực lượng vũ trang riêng, lợi dụng địa thế hiểm trở vùng này chống lại bọn Pháp thống trị.

30) Theo: *Cờ giải phóng*, số 31, ngày 5-11-1945.

31) Bộ quốc phòng... *Lịch sử cuộc kháng chiến...*, Sđd, tr. 105.

32) Xem Nguyễn Việt, *Nam Bộ và Nam phần Trung Bộ...* sđd, tr. 11-18.

33) Xem: *Cờ giải phóng* số 20, ngày 27-9-1945 và số 31, ngày 5-11-45.

34) Xem: báo *Cứu Quốc*, ngày 29-9-1945.

35) Xem: *Hồ Chí Minh. Tuyên tập*, NXB Sự Thật, H. 1960, tr. 214.

36) Xem: *Cờ giải phóng*, số 31, ngày 5-11-1945.

37) Theo: Nguyễn Đức Thuận, *Báo cáo về « Kháng chiến Nam bộ »*, Sinh hoạt nội bộ, số 16, tháng 4-1949.

38) (39) (40) Theo tài liệu của Cục lưu trữ trung ương. ký hiệu: phòng 4, hộp 42, hồ sơ 658, tập 13.

41) Xem: BNCLSD TW, *Văn kiện Đảng 1945-1954*, tập 1. NXB Sự thật, H. 1978.

42) Phụ lục *Histoire d' une paix Manquée* của Sainteny, tr. 246. Bùi Đình Thanh, *Sơ thảo...*, tidd, tr. 51.

MIỀN BẮC XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 14)

25, 26) Gửi anh Xuân tháng 5-1965, sđd, tr. 113, 113-114.

27) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8* ngày 20-8-1955, tr. 5.

28) Lê Duẩn *Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam*, tập I ST, 1976, tr. 14.

29, 30) *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 11*, tháng 3-1965, tr. 6-7, 7-9.

31, 32) Lê Duẩn sđd tr. 502-503, 507.

33) *Gửi Thành ủy Sài Gòn-Gia định*, ngày 1-7-67, sđd, tr. 183.

34, 35) *Nghị quyết Trung ương lần thứ 21* (10-1973) tr. 29.

36, 37) Lê Duẩn sđd tr. 512, 513.

38, 39) *Kết luận đợt 2 Hội nghị Bộ chính trị* bàn về tình hình và nhiệm vụ của cuộc chống Mỹ cứu nước ngày 7-1-1975, tr. 9.

40) *Nghị quyết Trung ương lần thứ 21* tháng 10-1973, tr. 12.

41) Lê Duẩn sđd, tr. 490.

42) *Gửi anh Bảy Cường và Trung ương Cục Miền Nam*, ngày 29-6-1971, sđd, tr. 244.

43) *Gửi anh Bảy Cường*, ngày 10 tháng 10 năm 1974, sđd, tr. 366.

44) Lê Duẩn sđd, tr. 438.

45) *Gửi anh Bảy Cường*, 10-10-1974, sđd, tr. 367.

VỀ CHẾ ĐỘ QUÂN CHỦ QUÝ TỘC ĐỜI TRẦN

NGUYỄN HỒNG PHONG

Chính sách của Trần Thái Tông và sự phát triển chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến từ cuối thế kỷ XIII.

Chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển trong những kẽ hở của chế độ sở hữu Nhà nước ít nhất là từ thế kỷ XII. Bởi vì nếu trước đó không có tài liệu nào cho phép ta có thể suy ra sự tồn tại phổ biến chế độ tư hữu ruộng đất, thì từ năm 1135 trở đi, sử biên niên lại ghi liên tục những sự việc nói về sự tồn tại của chế độ tư hữu ruộng đất: tranh kiện về ruộng đất, cầm bán ruộng ao, cướp ruộng, và những người nông dân phá sản phải đi làm thuê.

Tuy nhiên, phải đợi đến giữa thế kỷ XIII, với chính sách của Trần Thái Tông thì sự phát triển chế độ sở hữu lớn phong kiến, và chế độ tư hữu ruộng đất mới được đẩy mạnh. Vì chế độ tư hữu ruộng đất trong hai thế kỷ XII và đến XIII bị giới hạn bởi chế độ sở hữu Nhà nước. Những ruộng đất công của làng xã (vốn là ruộng đất công xã đã bị Nhà nước quân chủ quốc hữu hóa) là bất khả xâm phạm và được Nhà nước quân chủ bảo vệ. Vì nó là nguồn tô, thuế, lao dịch và binh dịch của Nhà nước quân chủ dựa vào để nuôi sống bộ máy quan liêu và chi phí về quân sự. Dù rằng bộ máy này vào thế kỷ XII vẫn còn đơn giản, chưa phát triển.

Sử cũ chép: năm 1254, nhà Trần "bán quan điền, mỗi diện giá năm quan tiền. Cho phép nhân dân mua làm ruộng tư". (Diện là mẫu. Quan điền tức là ruộng công, thuộc sở hữu Nhà nước)¹.

Biện pháp này trước hết là mở đường cho chế độ đại sở hữu phong kiến phát triển. Quý tộc, quan lại cao cấp sẽ trở thành địa chủ. Đại quý tộc - kẻ ăn tô, thuế của những thực phong, thực ấp - là kẻ duy nhất giàu có động sản (tiền của, thóc lúa). Trước đây khi phạm vi ruộng đất mua bán được còn ít thì quý tộc chỉ thường dùng những tiền thóc tích lũy được để chi phí kiểu ăn bằm, và đã xây dựng chùa chiền lo cho phần hồn của mình. Văn bia chùa Linh Xứng dựng năm 1126 có nói về việc xây dựng chùa chiền thời này là do các « vương công đại nhân » giúp đỡ. « Hễ có cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây

dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao nên được. Bây giờ chính vương công đại nhân đó sẽ dùng tiền để mua ruộng công (và chắc là có cả cướp không nữa) và trở thành đại địa chủ. Những nông dân cấy cấy ruộng công của Nhà nước giờ đây sẽ trở thành tá điền cho quý tộc địa chủ. Một số sẽ bị loại ra khỏi ruộng đất (điền đó là chác chần, vì lợi ích của kinh doanh - và trở thành vô sản nông thôn. Mười hai năm sau, 1266 một chính sách quan trọng nữa lại được ban bố nhằm đặc biệt phát triển kinh tế địa chủ quý tộc - đó là việc cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người siêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, lập làm điền trang riêng. Sử cũ chép: « Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây »². Biện pháp này của Nhà nước quân chủ nhằm huy động vốn của quý tộc vào việc mở rộng diện tích trồng cấy đồng thời giải quyết nạn lưu tán vì mất ruộng đất. Chế độ tư nô do đó rất phát triển nửa sau thế kỷ XIII.

Như thế chúng ta có thể coi chính sách ruộng đất năm 1254 và 1266 là những biện pháp có tính chất cải cách, tạo ra sự phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất, làm suy yếu và tan rã từng mảng chế độ sở hữu ruộng đất nhà nước kiểu phương thức sản xuất châu Á. Những biện pháp này có tính chất tiến bộ, nó một mặt xác nhận một hiện tình (vì chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển trước đó) đồng thời *đẩy mạnh và mở rộng* sự phát triển chế độ sở hữu tư nhân (địa chủ và tiểu nông).

Ta có thể so sánh ý nghĩa của những biện pháp thừa nhận và khuyến khích ở mức độ nào đó chế độ tư hữu ruộng đất đời Trần Thái Tông với cuộc cải cách của Thương Ương - Tề tướng nước Tần thời Tần Hiếu Công, khoảng 350 năm trước Công nguyên. Chống lại các ảo tưởng công xã được các nhà nho tuyên truyền, đại biểu cho thành phần địa chủ và nông dân giàu mới xuất hiện, cải cách Thương Ương nhằm bác bỏ

(1) Đại Việt sử ký toàn thư (từ đây viết tắt là Đ. V. S. K. bản dịch, tập II, Hà Nội, 1971, trang 26.

(2) Đ. V. S. K., Tập II, tr. 38.

chế độ binh quân sử dụng ruộng đất của công xã, xác lập chế độ tư hữu ruộng đất, cho phép bán ruộng công làm ruộng tư. Trong lịch sử tư tưởng kinh tế, người ta coi cải cách của Thương Ương là cải cách tiên bộ, có tính chất một cuộc cách mạng ruộng đất, nó xóa bỏ chế độ tithiền, đẩy nhanh sự tan rã của công xã, khẳng định chế độ tư hữu ruộng đất đầy mạnh phát triển sản xuất. Chính sách ruộng đất 1254, 1266 đời Trần cũng cùng một loại như vậy.

Sự phát triển của chế độ sở hữu lớn phong kiến và sự bành trướng của thế lực đại quý tộc, sự hình thành lớp quan liêu nho sĩ. Khuynh hướng ly tâm, những mâu thuẫn tiềm năng giữa vua và quý tộc, khuynh hướng quan liêu hóa và vai trò nho sĩ.

Vào những thập niên cuối của thế kỷ XIII người ta có thể chứng kiến những biểu hiện liên tục nói lên sự phát triển thế lực kinh tế và chính trị của đại quý tộc (những vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần mà Nhà nước quân chủ cho phép và khuyến khích lập điền trang riêng trên kia). Các vương, hầu có thái ấp được phong, có điền trang riêng, có quân đội riêng và hơn nữa có cả một chính quyền riêng. Trong những năm nhà Trần chuẩn bị lực lượng chống quân xâm lược Nguyên, các vương hầu đều đem quân đội riêng của mình, và triệu tập thêm quan mới, phối hợp với quân đội của nhà vua chống giặc. Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản tự mình thành lập một đội quân gồm gia nô và thân thuộc được hơn nghìn người, rèn binh khí, đóng chiến thuyền để đánh giặc. Năm 1284, sử có nói đến việc điều quan của các vương hầu, 1284 mùa thu, tháng 8 - Hưng Đạo vương đời điều động quân của vương hầu để tập trung duyệt binh ở bên Đông, chia quân đi đóng giữ những nơi xung yếu. Năm 1286 sử nói «sức các vương hầu tôn thất đều mộ binh và thống lĩnh quân thuộc hạ của mình¹. Chiến tranh chống Nguyên Mông là sự lên mình của quân đội các vương với quân đội nhà vua (triều đình) do một trong những vương hầu (Trần Hưng Đạo) làm tổng chỉ huy. Cũng giống như chế độ phong kiến ở châu Âu - thời giữa, trung thế kỷ - các lãnh địa càng phát triển thì xu hướng ly tâm càng phát triển, tầng lớp đại quý tộc (vương hầu) bao giờ cũng có xu hướng phân quyền. Ngô Sĩ Liên viết về chế độ nhà Trần như sau: «... Các vương hầu đều ở phủ đệ của mình, khi châu hầu mới đến kinh sư, xong việc lại về. Như Quốc Tuấn ở Vạn Kiếp, Thủ

Độ ở Quốc Hương, Quốc Chấn ở Chí Linh...². Không phải họ chỉ có quân đội mà còn có cả một bộ máy chính quyền - như một triều đình với những gia thần, gia tướng. Trần Hưng Đạo có rất nhiều gia thần, gia tướng nổi tiếng như Yết Kiêu, Dã Tượng. Bài Hịch tướng sĩ - là ông nói với tướng sĩ và quân đội của vương hầu, nhân danh vương hầu nói với quân đội riêng của mình: «Bọn các người ở của ta đã lâu, nắm giữ binh quyền, không có áo thì ta cho mặc, không có cơm thì ta cho ăn, quan nhỏ thì thăng chức, lộc ít thì xếp lương, đi thủy thì ta cấp thuyền, đi bộ ta cấp ngựa, giao du cầm quân thì cùng nhau sống chết, gọi đến nhđ ở thì cùng nhau nói cười...»⁽³⁾. Sử cũ cũng nói nhiều đến gia tướng, gia thần của các vương hầu khác.

Vì sự phát triển của kinh tế thái ấp - điền trang của chế độ sở hữu lớn đại quý tộc, tất nhiên sẽ dẫn đến nguy cơ phân tán về chính trị - cho nên vào nửa thế kỷ XIII - nhà vua thường chăm lo tới việc củng cố đoàn kết thống nhất trong giai cấp quý tộc.

Hai năm sau khi có lệnh cho phép vương hầu lập điền trang riêng, Sử có ghi một sự kiện có ý nghĩa về việc nhà vua thường bảo người tôn thất rằng: «Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý: tuy bề ngoài thì cả thiên hạ phụng sự một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói của ta mà truyển cho con cháu để nhớ lấy đừng quên, thế là phúc muôn năm của tôn miếu xã tắc vậy⁴».

Chế độ quân chủ nhà Trần không hoàn toàn là chế độ phân quyền như ở các nước Tây Âu, cũng không phải là chế độ quân chủ tập trung như dưới thời Lê sơ. Mà nó là một chế độ độc đáo: chế độ quân chủ - phân quyền. Cơ sở của chính quyền quân chủ là chế độ sở hữu ruộng đất, nhà nước. Cơ sở của chế độ phân quyền là sở hữu lớn của quý tộc - tức là nền kinh tế điền trang. Như thế - chế độ quân chủ đời Trần do cơ chế của nó - làm xuất hiện thế lưỡng diện: hướng tâm và ly tâm. Khi chế độ sở hữu nhà nước chiếm ưu thế, thì tạo nên sự thống nhất và ổn định trong chế độ quân chủ phân quyền. Khi chế độ đại sở hữu tư nhân phát triển lấn át chế độ sở hữu nhà nước, thì xuất hiện khuynh hướng ly tâm, chính quyền quân chủ suy yếu. Đây là tình hình từ giữa

(1) Đ.V.S.K, Tập II, tr. 63.

(2) Đ.V.S.K, Tập II, tr. 37.

(3) ĐVSK tập II - tr 92. (Những chỗ in nghiêng là do tác giả nhấn mạnh).

(4) Đ. V. S. K, Tập II, tr. 40

thế kỷ XIV cho đến cải cách Hồ Quý Ly. Cổ nhiên, ngay thời kỳ cân bằng, mâu thuẫn giữa chính quyền quân chủ và quý tộc lãnh chúa vẫn biểu hiện. Người ta thường hay nhắc sự việc năm 1268 về tình thân ái của quý tộc nhà Trần, giữa nhà vua và các vương. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết: « Mùa đông, tháng 10, vua cùng Đại vương Quốc Khang là anh ruột nhà vua cùng chơi đùa trước mặt Thượng hoàng. Thượng hoàng mặc áo vải bông trắng, Quốc Khang biểu diễn điệu múa của người Hồ, thượng hoàng liền cởi áo ban thưởng cho Quốc Khang. Thấy thế nhà vua cũng múa điệu múa này để xin áo. Quốc Khang nói: « Quý nhất là ngôi hoàng đế, hạ thần không dám tranh với chú hai, nay đức chi tôn cho thân một vật nhỏ mọn mà chú hai muốn cướp lấy chẳng ». Thượng hoàng cả cười nói: « Thế ra mày coi ngôi vua và cái áo xoàng này không hơn kém gì nhau ». Thượng hoàng khen mãi rồi vẫn cho Quốc Khang cái áo. Sử gia Ngô Sĩ Liên khen: « Trong chỗ cha con, anh em hòa thuận vui vẻ như thế đấy »¹.

Nhưng chỉ hai năm sau, năm 1270 - nhà vua đã đe dọa đại vương Quốc Khang khi ông này xây dựng cung thất « lộng lẫy quá mức » (thế nào là quá mức). Sử chép: Tinh quốc đại vương Quốc Khang dựng phủ đệ ở Châu Diên, lang và vũ vòng quanh lộng lẫy quá mức thường. Vua nghe tin sai người đến xem. Tinh quốc sợ, mới tô tượng phật đề thờ »⁽²⁾.

Nền kinh tế điền trang càng phát triển thì đại quý tộc càng có xu hướng rút về cũng có điền trang của mình, phát triển kinh doanh ruộng đất. Quân quyền phải được củng cố cho mạnh để đối phó với các đại quý tộc. Người ta có thể thấy từ nửa sau thế kỷ thứ XIII có một xu hướng tăng cường bộ máy quan liêu, đề cao Nho giáo, đưa nho sĩ vào nắm dần những chức vụ chủ chốt trong triều. *Nho sĩ dần dần trở thành một tầng lớp quan liêu mới*, đóng vai trò chủ yếu trong việc củng cố chính quyền quân chủ quan liêu. Chúng ta lưu ý về hai sự việc sau đây. Năm 1266 có lệnh cho đại quý tộc lập điền trang riêng, thì năm 1267 lần đầu tiên một chức vụ quan trọng trong triều, trước kia chỉ nội quan mới được giữ, giờ đây trao cho nho sĩ. Nếu năm 1266 sử chép. « Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây », thì năm 1267 sử chép: « Người văn học được giữ quyền binh bắt đầu từ đây »³. Câu này có nghĩa là từ nay sĩ phu dần dần nắm giữ quyền binh thay cho quý tộc. Dưới thời Lý cũng có những nho sĩ nắm quyền cao. Nhưng đó chỉ là ngẫu nhiên chưa thành chế độ. Và chưa phải là một khuynh hướng ngày càng mở rộng tăng tiến. Đầu thời Trần - chính quyền là do quý tộc nắm. Tất cả các đại thần cầm quyền trong chính phủ đều dùng người

tôn thất. Nho sĩ chỉ lễ tế giữ những chức vụ viên chức thừa hành ở cấp thấp. Chỉ từ năm 1267 và liên tục sau đó, người ta thấy rõ một khuynh hướng của Nhà nước quân chủ nhằm đưa nho sĩ dần dần thay thế cho quý tộc, nắm những chức vụ quan trọng trong triều. Đồng thời với việc quý tộc phát triển kinh doanh ruộng đất, phát triển nền kinh tế thái ấp, điền trang.

Quý tộc dần dần rút khỏi quân quyền (ra khỏi hay bị loại) thì quan liêu nho sĩ sẽ thay thế. Quá trình này kéo dài suốt thế kỷ XIV, kết thúc vào cuối thế kỷ XIV. Từ triều Hồ, Nhà nước do quan liêu nắm. Sĩ phu thay dần vào chỗ quý tộc rút đi.

Sự kiện năm 1304 hẳn là có ý nghĩa. Đó là việc vua Trần Anh Tông không trao một chức vụ quan trọng cho đại quý tộc vào hàng trước vương, mà lại trao cho một nho sĩ có tài còn rất trẻ. Sử chép: « Cho Đoàn Nhữ Hài làm tri khu mật viện sự. » Vua đối với người tôn thất như Bảo hưng vương rất là thân yêu, mà không ủy cho làm việc chính sự, vì là không có tài làm được; còn như Nhữ Hài là học trò thôi, vì có tài cho nên không ngại là ứng dụng mau quá »⁴. Ngô Sĩ Liên cho đây là nhà vua trọng tài - nhưng thực ra các quý tộc và hoạn quan nắm giữ những chức vụ quan trọng từ trước đến đây, không phải đều là có tài. Ta có thể lấy câu chuyện Đinh Cửng Viên và Tông giáo để phân tích. Đây là một cuộc xung đột không phải chỉ có ý nghĩa cá nhân, mà nó có ý nghĩa sâu xa hơn: nho sĩ đã tấn công vào quý tộc và muốn giành lấy địa vị. Nó cũng nói lên không phải các chức vụ quan trọng triều Trần đều do người có tài nắm.

Vào năm 1323 - nho sĩ đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng. Lúc này Ngô Sĩ Liên đã có thể biểu dương là triều Trần nhân tài đầy rẫy. Những nhân tài mà Ngô Sĩ Liên kể, không phải là loại các nhân vật như Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Trần Nhật Duật, Phạm Ngũ Lão, v.v. ... mà toàn là các nho sĩ: Trần Thi Kiến, Đoàn Nhữ Hài, Đỗ Thiên Hư, Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Dữ, Phạm Mai, Phạm Ngọc, Lê Quát, Phạm Sư Mạnh, Lê Duy, Trương Hán Siêu, Lê Cư Nhân... Cái tài của các nhà nho trên đây - căn cứ ở một số mà ngày nay chúng ta biết được là thảo các văn bản hành chính ngoại giao, biện luận giỏi làm thơ hay, như Đoàn Nhữ Hài, Mạc Đĩnh Chi, Trương Hán Siêu.

Nho giáo cùng với lớp nho sĩ thâm nhập đến đâu vào thiết chế Nhà nước quân chủ thì

1. Đ. V. S. K. tập II tr 40.
2. Đ. V. S. K. tập II tr 41.
3. Đ. V. S. K. tập II, tr. 39.
4. Đ. V. S. K., tập II, tr. 100.

nó làm cho tinh chất quan liêu và bảo thủ của Nhà nước phát triển tới đó. Vì Khổng giáo là hệ tư tưởng bảo thủ nhất trong lịch sử tư tưởng, cho tới đó đây cùng là một tầng lớp trí thức bảo thủ nhất. Chế độ quan liêu bắt đầu phát triển vào cuối thế kỷ XIII thì đầu thế kỷ XIV người ta đã than phiền về tình trạng quan liêu hóa của Nhà nước. Trần Nhân Tông đã phê phán vua Trần Anh Tông: « Sao có một nước to bằng bàn tay mà ban châu nhiều đến thế »⁽¹⁾.

Người ta bắt đầu thấy xuất hiện sự phê phán bệnh nói suông của các nhà nho cùng với quan điểm đứơc trị của họ. Sử chép năm 1315 có đại hạn, quan ngự sử đài (một nhà nho) đã dâng sớ phê phán Trần Khắc Chung lúc ấy là thủ tướng như sau: « Chức vụ của tôi phụ, trước hết phải điều hòa âm dương. Nay Khắc Chung ở ngôi thủ tướng, không biết giúp đỡ trời đất, làm nên khí hòa, để cho mưa nắng trái thì, thế là làm quan không được công trạng gì ».⁽²⁾ Khắc Chung nói: « Tôi làm dự chức thủ tướng, chỉ biết cố sức làm việc của chức vụ phải làm, còn như đại hạn thì hỏi ở Long vương, tôi có là Long vương đâu mà đổ lỗi cho tôi ». Sau đó, nước sông lại lên rất to, nhà vua định đi xem sửa chữa đê điều, ngự sử đài tâu: « Bệ hạ cần sửa sang đức chính, còn như việc đắp đê là việc nhỏ mọn, cần gì phải tự mình trông nom đến ». Trần Khắc Chung lại đáp lại ngự sử đài: « Lúc dân gặp nước lụt hoặc đại hạn, người làm vua phải cứu giúp ngay. Đây, việc sửa sang đức chính không còn gì trọng đại hơn việc ấy cả, chứ có phải cứ ngồi chính chệ một chỗ, cố giữ lấy tinh thần cho được vững, mới gọi là sửa sang đức chính? »⁽³⁾.

Về sau Hồ Quý Ly sẽ tấn công một đòn nặng vào chủ nghĩa duy linh của Nho giáo và những bọn nho sĩ nói suông vào đầu thế kỷ XV.

Sự xuất hiện tầng lớp thương nhân giàu và vai trò của kinh tế hàng hóa tiền tệ.

Trong *Tam tở thực lục* viết vào đầu thế kỷ XIII có kể về chuyện Thị Bích — người được nhà vua sai đến để thử bản lĩnh sư Huyền Quang. Trong câu chuyện bịa đặt của Thị Bích để lấy lòng tin của nhà sư chúng ta biết được một chi tiết quan trọng là *việc thụ tô thuế bổng tiền hoặc bằng thóc rồi đổi lấy tiền* (vàng) nộp vào công quỹ đầu thế kỷ XIV. *Tam tở thực lục* ghi: « Thị Bích kể lại với sư Huyền Quang như sau: Tôi vốn con nhà dòng dõi, ở huyện Đường, gia truyền học hành thi lễ, đời đời làm tướng võ và tướng văn. Bỏ tôi được tập ấm và được bổ làm tri huyện ở huyện Cầm

Hóa, thuộc đạo Ninh Sóc. Năm nay bố tôi thu thuế ruộng vàng được 15 cân vàng thập thành. Bỏ tôi bỏ vào một cái túi đem về kinh đô để nộp vào công kho... »⁽⁴⁾.

Sử chép vào năm 1358 hạn hán, đói kém, nhà vua kêu gọi nhà giàu phát thóc chẩn cấp cho dân, Nhà nước sẽ *trị giá trả liền*⁽⁵⁾. Sự kiện quan trọng nhất nói lên vai trò của tiền tệ thời kỳ này là vào cuối thế kỷ XIV Nhà nước đánh thuế đinh nhất loạt mỗi hộ nộp 3 quan. Sử chép: « Bây giờ đương có việc dùng binh, kho tàng hết kiệt... ». Tình trạng tài chính của Nhà nước quân chủ cuối thế kỷ XIV làm cho ta liên hệ đến một tình hình tương tự cố nhiên là về phương diện nào đó — với tình hình Nhà nước quân chủ Pháp thời Philip thứ IV (đầu thế kỷ XIV). Do tình trạng thiếu hụt tài chính thường xuyên, Nhà nước phải thu một khoản thuế thân đối với tất cả các lứa tuổi. Các nhà kinh tế học nhận định rằng: việc này đã có tác dụng đẩy mạnh việc phát triển nền kinh tế hàng hóa, thương phẩm hóa nền kinh tế, tức là đẩy mạnh nền kinh tế tự nhiên chuyên sang nền kinh tế hàng hóa, và có ảnh hưởng đến chế độ ruộng đất. Một chính sách nữa biểu hiện sự phát triển kinh tế hàng hóa và đẩy nhanh sự phát triển đó, là chính sách tiền tệ của nhà Hồ, là việc phát hành tiền giấy. Việc phát hành tiền giấy ngoài mục đích đánh vào số tiền tích trữ trong địa chủ, thương nhân và dân giàu — sự việc này cũng nói lên vai trò nền kinh tế hàng hóa tiền tệ trong đời sống kinh tế xã hội.

Khi kinh tế hàng hóa phát triển, và lớp thương nhân giàu xuất hiện, thì hiện tượng đi kèm là sự *xa hoa của quý tộc*. Thời Lý — quý tộc dùng số của cải kèch sử tích lũy được vào việc xây chùa chiền. Được ăn lộc hàng vạn hộ như Lý Thường Kiệt, thế mà sử cũ không hề nói đến những lâu đài cung thất của ông; nhưng lại nói nhiều đến công của ông trong việc xây dựng một ngôi chùa lớn. Trong *văn bia chùa Linh Xứng* cũng có nói đến công sức của đại quý tộc, quan liêu cao cấp trong việc xây dựng chùa chiền. « Hệ cơ cảnh đẹp núi non thì không nơi nào là không mở mang để xây dựng chùa chiền, nhưng không có các bậc vương công đại nhân giúp đỡ thì làm sao nên được ». Đầu thế kỷ XIV, *Tam tở thực lục* còn nói đến tên các đại quý tộc ủng hộ hàng trăm mẫu ruộng, hàng nghìn lượng vàng, thậm chí hàng nghìn nô tỳ cho chùa Quỳnh Lâm.

1. Đ.V.S.K, tập II, tr. 119.

2. Đ.V.S.K, tập II tr. 115.

3. Đ.V.S.K, tập II, tr. 116.

4. Bản dịch viết tay của Thư viện Viện sử học.

5. Đ.V.S.K, tập II, tr. 162.

Từ giữa thế kỷ XIV sử bắt đầu nói nhiều đến sự sa hoa giàu có, lòng tham tiền của quý tộc. Năm 1347 một đại quý tộc tên là Bảo uy vương Hiến, tư thông với cung nữ, ăn cắp chiếc áo quý của vua nên đã bị giết. Áo bằng vải hóa cán—do thương nhân nước Tống tặng, mỗi thước giá 300 quan.

Khác với thời trước đó 20 năm (1327) vua tự khâu lấy áo mặc, lại còn muốn thi tài khéo léo với người khác. Và nó cũng khác xa cái thuở ban đầu thương hoàng thượng áo đang mặc cho đại quý tộc, vì mùa khéo điệu Hồ. Đều có nhiều đồ quý giá, Trần Dụ Tôn vào năm 1368 còn ra lệnh kiểm kê tài sản các nhà quyền quý có nhiều đồ quý, bắt sau khi chết phải nộp cho Nhà nước chứ không được đưa cho con cháu.

Ở Âu châu—công thương nghiệp càng phát triển, giai cấp quý tộc càng xa hoa thì càng cần tiền, do đó lại càng phụ thuộc vào thương nhân. Vào thế kỷ XVI, 80% quý tộc Pháp bị mắc nợ. Ở Nhật—từ thế kỷ XVI, khi thành thị và công thương nghiệp phát triển thì thủ đô chính trị là Giang Hộ trở thành tiêu điều, thường xuyên túng thiếu, còn thủ đô kinh tế tài chính là Đại Bản thì trên bến dưới thuyền, nhộn nhịp quanh năm. Thương nhân Đại Bản không phải lên châu tướng quân Giang Hộ, mà cứ ngồi ở Đại Bản để tiếp đại biểu của tướng quân từ Giang Hộ đến vay tiền. Các lãnh chúa Đại danh, giai cấp lãnh đạo tối cao của quốc gia thường vay tiền trước của thương gia Giang Hộ rồi thu thóc thuế trả sau. Nhiều thương gia Đại Bản đã phá sản vì nghề buôn thóc non, do lãnh chúa Đại danh vỡ nợ không trả được. Ở Việt Nam, vào thế kỷ XIV, người ta chưa thấy sự phụ thuộc của quý tộc vào thương nhân, nhưng đã có thể thấy những hiện tượng sau đây:

1. Nhà nước nhiều lần đã phải kêu gọi nhà giàu bỏ thóc giúp vào quân lương, hoặc bỏ thóc phát chẩn cứu đói. Hiện tượng này xảy ra lần đầu tiên là vào cuối thế kỷ XIII. Trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Hưng Đạo đã kêu gọi nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân, sẽ được thưởng quan tước. Tiếp đó, năm 1358: *Hạn hán đói kém nhà vua kêu gọi nhà giàu phát thóc chẩn cấp cho dân, nhà nước trả giá trả tiền*. Bốn năm sau, năm 1362 có đói lớn, Nhà nước lại kêu gọi nhà giàu bỏ thóc phát chẩn. *Nhà nước sẽ ban phẩm tước theo thứ bậc khác nhau*. Năm 1373 Nhà nước lại kêu gọi « nhà giàu ở các lộ » nộp thóc vào Nhà nước rồi ban phẩm tước. Những nhà giàu có nhiều thóc tích trữ trên đây là ai? Có nhiên không phải quý tộc. Vì ở đây có chuyện nộp thóc và được *thưởng tước*. Đây là hình thức Nhà nước ban quan tước lấy tiền để giải

quyết khó khăn về tài chính. Phải chăng những nhà giàu trên đây là địa chủ và thương nhân. Ở bất cứ đâu có thương nhân là có tích trữ đầu cơ thóc gạo, làm cho nạn đói trầm trọng vì nạn đầu cơ của chúng. Địa chủ và nông dân giàu trữ thóc cũng nhằm mục đích đầu cơ để bán giá cao—chứ không phải để « tích cốc phòng cơ » như người tiểu nông thường.

Có một sự kiện tốt giúp vào việc xác định nhà giàu trên đây là ai? Sử chép: « Năm ấy đói, Hán Thương hạ lệnh cho các quan phủ lộ châu huyện đi kiểm soát các nhà giàu xem có thóc nhiều ít, cho dân đóng theo thì giá, theo thứ bậc khác nhau »⁽¹⁾. Đây là năm 1405, nghĩa là sau chính sách hạn điền 8 năm. Năm 1397—với chính sách hạn điền thì toàn bộ giai cấp địa chủ—trừ một số rất ít đại địa chủ quý tộc—đã bị xóa bỏ, do việc Nhà nước cấm tư nhân, có quá 10 mẫu. Phần thừa phải nộp cho Nhà nước. Như vậy, các nhà giàu nhiều thóc trên đây không phải là địa chủ mà là nông dân giàu và thương nhân.

Chúng ta lưu ý ở đây hai chi tiết: sử ghi năm ấy đói nhưng lại không ghi thiên tai, mất mùa như vẫn thường ghi. Hai nữa—Nhà nước chỉ bắt nhà giàu phải bán thóc bán theo thời giá để cho dân mua, chứ không phải là phát chẩn nhà nước trả tiền như những lần trước đó. Nghĩa là không « mất mùa » nhưng mà thóc gạo lại khan hiếm, nhân dân có tiền nhưng không đóng được thóc. Vì thương nhân đã tích trữ thóc gạo—gây nên nạn đói mặc dầu không có thiên tai. Nhà nước kiểm soát bọn thương nhân đầu cơ và nông dân giàu có thóc thừa, bắt phải đem bán cho dân « theo thời giá ».

Người ta có thể thấy vai trò của giai cấp thương nhân ngay dưới thời Hồ Quý Ly. Tầng lớp này đã phản ứng rất mạnh chống lại việc tiêu tiền giấy. Sử chép:

« Bấy giờ người buôn bán phần nhiều không thích tiêu tiền giấy... bán giá cao, đóng cửa hàng, vào hùa giúp nhau »⁽²⁾. Quý Ly phải lập ra những điều luật để trị tội những thương nhân chống lại. Việc Hồ Quý Ly bắt những người có của mà không có ruộng phải đi sản xuất nông nghiệp cũng là đánh vào thương nhân. Năm 1407 nhà Hồ lại « mộ người nào dâng của thì được ban tước, con trai thì lấy con gái nhà tôn thất và được cấp 10 mẫu ruộng »⁽³⁾. Rõ ràng đây là những thương nhân loại khá.

Về mặt xã hội—uy lực của đồng tiền nhiều trường hợp đã xóa nhòa ranh giới giai cấp

1. Đ. V. S. K. tập II tr 241.

(2) Đ.V.T.K, tập II, tr. 285

(3) Đ.V.S.K, tập II, tr. 249.

quý tộc, binh dân, làm cho quý tộc có những quan hệ bình đẳng với binh dân. Sử cũ nói đến việc Hoàng tử Minh Hiến hay đến chơi nhà Phạm Ngũ Lão ngồi cùng chiếu nói chuyện bình đẳng, vì Phạm Ngũ Lão giàu có thường tặng vàng ngọc cho Minh Hiến vương. Minh Hiến đòi cái gì Ngũ Lão cũng không tiếc. Vua quở trách Ngũ Lão rằng: Minh Hiến vương là hoàng tử sao giám khinh xuất. Phạm Ngũ Lão có nói cho Minh Hiến vương biết, nhưng ông quý tộc tham của này vẫn cứ đến chơi Phạm Ngũ Lão, và ông bình dân cậy của này vẫn cứ tiếp. Ngô Sĩ Liên bình luận như thế: « Một người thì cậy của mà không thấy thói giân dị, một người thì ham của mà quên mất phận trên dưới đây (1) ».

Ngay bản thân nhà vua, vì lòng ham của, cũng bắt cần ranh giới quý tộc và binh dân, vua và bầy tôi, khi nhà vua có thể triệu các nhà giàu làng Đình Bảng và Nga Đình — những đại địa chủ và thương nhân giàu vào cung đánh bạc với nhà vua. Cũng vì lòng ham của mà nguyên tắc kết hôn đồng tộc rất nghiêm ngặt của quý tộc nhà Trần đã bị vua Minh Tôn phá vỡ, khi nhà vua đem gả công chúa Nguyệt Sơn cho trại chủ Ngô Dẫn có thể là một gia đình thương nhân (chuyện buôn bán ngọc ở Vạn Đồn). Chính Ngô Dẫn cậy giàu đã tỏ ý khinh bỉ cả công chúa, vì thế bị nhà vua trả thù, tịch thu gia sản.

Không phải giai cấp quý tộc chỉ bắt thân với thương nhân mà bản thân một số quý tộc cũng tham gia kinh doanh. Việc đại quý tộc Trần Khánh Dư buôn bán nỏ, than, buôn lụa không phải là trường hợp đặc biệt. Cũng như Trần Dụ Tông phát triển kinh doanh riêng; sai tư nô khai khẩn bờ bắc sông Tô Lịch để trồng hành tỏi và các thứ rau; và sản xuất quạt để bán cho dân — là hiện tượng không có gì đáng ngạc nhiên.

Và hoàn toàn dễ hiểu khi ở ta — thế kỷ XIV có tình trạng ngược đời là người tiểu nông bị phá sản và những người nghèo khác trong những năm đói kém lại tự nguyện chứ không phải bị bán hoặc bị bắt vì nợ, đến các nhà quý tộc xin làm gia nô, hoặc đến các nhà chùa đi làm thầy chùa, và làm gia nô cho các thế gia (2). Rõ ràng việc hạn chế chế độ đại sở hữu của quý tộc đó đã thủ tiêu chế độ nô tỳ, đồng thời thu hẹp đội ngũ tăng ni — là một yêu cầu xã hội — kinh tế cấp thiết — để loại dần những nhân tố kìm hãm sản xuất phát triển. Chúng ta sẽ thấy cái cách Hồ Quý Ly nhằm hạn điền, hạn nô, và bắt nhà sư dưới 50 tuổi phát hoàn tục là nhằm loại bỏ những thế lực ấu bần xã hội, rất to lớn thời ấy.

Khủng hoảng tài chính; khởi nghĩa nông dân, nguy cơ ngoại xâm. Sự phản công của Nhà nước quân chủ chống quý tộc.

Sau khi Nhà nước quân chủ cho phép quý tộc lập điền trang riêng — thì người ta có thể thấy liên tục những biểu hiện vào cuối thế kỷ XIII tình trạng phá sản của nông dân, cầm, bán ruộng, và tình trạng mua bán nô lệ. Sử chép, năm 1290 dân bị đói to, một thúng gạo giá một quan tiền, nhiều người phải bán ruộng đất và con trai. Ba năm sau sử lại nói về việc cho phép những người bị bán làm nô lệ được chuộc lại để trở thành người tự do. Những ruộng đất đã bán thì không được chuộc lại. Sử chép: Phần nhiều người mua dân lương thiện làm nô tỳ, cho nô tỳ được chuộc lại, còn ruộng đất đã bán thì không cho chuộc lại. Đây là hạn nô nhưng không hạn điền, khuyến khích chế độ sở hữu địa chủ nhưng hạn chế bóc lột nô tỳ. Tuy nhiên chế độ tư nô vẫn phát triển mạnh vào thời Trần cuối thế kỷ XIII và đầu thế kỷ XVI khi những dấu hiệu suy yếu của Nhà nước quân chủ xuất hiện. Như trên kia đã nói, trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, Trần Hưng Đạo với tư cách là tổng chỉ huy đã kêu gọi các nhà giàu bỏ thóc ra cấp lương quân. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử kể từ Lê Hoàn. Lý Thường Kiệt chống Tống — Nhà nước phải kêu gọi tư nhân giúp đỡ. Tình trạng này sẽ diễn ra suốt thế kỷ XIV trước cái cách Hồ Quý Ly. Nhất là từ giữa thế kỷ XIV, Nhà nước phải nhiều lần kêu gọi nhà giàu nộp thóc phát chẩn, nhà giàu nộp thóc vào kho Nhà nước (1375); và tình trạng kho tàng rỗng không mà sử có nói tới năm 1384.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do sự phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất — trước hết là chế độ sở hữu phong kiến làm cho nguồn tô thuế của Nhà nước ngày càng thu hẹp lại.

1. Nhà nước quân chủ với bộ máy quan liêu ngày càng phát triển ở nguồn tô thuế ruộng công — từ nửa sau thế kỷ XIII ruộng công bị thu hẹp lại, cho nên sau việc cho bán ruộng công (1254) và cho quý tộc lập điền trang 1266 thì vài chục năm sau khi quân Nguyên xâm lấn, Nhà nước phải kêu gọi nhà giàu bỏ thóc làm quân lương. Kể từ Lê Hoàn, Lý Thường Kiệt chống Tống chưa bao giờ Nhà nước ở tình trạng như vậy. Tình hình này càng đầy mạnh hơn vào thế kỷ XIV, thế kỷ phát triển mạnh của chế độ tư hữu ruộng

(1) Đ.V.S.K. tập II — tr 111.

(2) Đ.V.S.K. tập II — tr 110.

đất và chế độ đại sở hữu phong kiến về ruộng đất.

2. Sự phát triển các lãnh địa phong kiến của địa chủ quý tộc và địa chủ thường làm cho người tiểu nông bị phá sản, một phần làm tá điền cho địa chủ, một phần làm nô tỳ. Những người này không chịu nộp thuế cho Nhà nước, vì họ không có điền sản. Đây là nguồn thất thu lớn của Nhà nước. Vì thế mà Nhà nước phải đánh thuế định nhất loạt—vào cuối thế kỷ XIX/cả những người không có điền sản cũng phải chịu. Địa chủ quý tộc thì cố nhiên không phải nộp thuế. Còn địa chủ thường thì chỉ nộp rất ít. Vì thế ruộng tư chỉ bằng một phần năm thuế ruộng công. Hoặc được miễn thuế vì dưới thời Lý, Trần và đầu đời Lê ruộng tư thường không phải nộp thuế.

Những cuộc khởi nghĩa nông dân và nô tỳ vào cuối thế kỷ thứ XIV lại càng làm Nhà nước trung ương suy thêm. Riêng cuộc khởi nghĩa Ngô Bệ—lần đầu tiên đã đề ra khẩu hiệu kinh tế «cứu giúp dân nghèo» là một cuộc khởi nghĩa mang tính giai cấp sâu sắc. Nó nhằm đánh thẳng vào chế độ sở hữu lớn của địa chủ, cố nhiên nó cũng đe dọa giai cấp thượng nhân. Cho nên cả địa chủ thường, nông dân giàu và thương nhân đều ủng hộ một chính quyền trung ương mạnh mẽ để có thể đối phó với những cuộc nổi dậy của bần nông và nô tỳ.

Giai cấp đại quý tộc—với hàng mấy nghìn mẫu ruộng, hàng nghìn nông dân và nô tỳ—có quân đội riêng—nó không cần có sự bảo vệ của Nhà nước quân chủ mà tự nó có thể chống lại sự tấn công của những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nông dân, nô tỳ. Bởi vậy khi sử chép: «nô tỳ của nhà vua hầu trốn đi làm giặc cướp», chúng ta có thể hiểu—nô tỳ không thể chống lại quý tộc với lực lượng võ trang mạnh như vậy được—cho nên đối tượng tấn công của nô tỳ là lớp địa chủ thường, nông dân giàu và thương nhân. Lớp này sẽ ủng hộ Nhà nước quân chủ, ủng hộ việc tăng cường sức mạnh của chính quyền trung ương.

Yêu cầu này càng cấp thiết hơn khi nạn ngoại xâm lại thường xuyên đe dọa cả từ hai phía Nam và Bắc. Lịch sử nước ta chưa có thời nào mà mỗi đe dọa ngoại xâm lại gay gắt như thế. Âm mưu thôn tính nước Việt có ngay từ khi Chu Nguyên Chương lên ngôi hoàng đế năm 1368—lúc này Trung Quốc vẫn chưa hoàn toàn giải phóng và thống nhất đất nước. Vừa lên ngôi ở Kim Lăng Minh Thành Tể—liên sai mang tờ chiếu hiệu dụ sang cho vua nước Việt. Hai năm sau, năm 1370 các quan lại trong bộ Lễ của nhà Minh đề nghị với Minh Thành Tể xin đem các thần núi sông của nước Việt phụ

tế vào dàn nhạc Độc của Trung Quốc. Vua nhà Minh ưng thuận và tự mình làm bài chức văn, sai đạo sĩ của triều đình là Diêm Nguyên Phục đem lễ trâu và lụa sang nước Việt, đến tế thần núi Tân Viện và thần Sông Đà (thần đại diện cho sông núi Việt Nam). Làm lễ tế xong, họ khắc chữ vào đá để ghi lại việc làm, rồi về nước. Việc này có ý nghĩa gì? Dàn nhạc Độc của Trung Quốc là dàn thờ thần núi sông Trung Quốc, gồm có ngũ nhạc tức là năm ngọn núi của Trung Quốc và tứ độc gồm có bốn con sông ở Trung Quốc. Giờ đây họ muốn đem núi Tân, sông Đà đại biểu cho sơn hà Việt Nam—nhập vào sơn hà của Trung Quốc, để tế chung. Thời Lý trong chiến tranh chống Tống xâm lược Lý Thường Kiệt đã đồng loạt tuyên bố về chủ quyền lãnh thổ của nước Việt: «Núi sông nước Nam vua Nam ở. Sách trời đã định sẵn rồi». Nay nhà Minh muốn «sửa lại thiên thư», «bổ cáo lại» với trời đất rằng núi sông Việt Nam cũng là của Trung Quốc. Ý đồ của chúng thật thâm hiểm và việc làm của chúng cũng thật ngang ngược và trắng trợn. Ý đồ thôn tính nước Việt tiếp sau đó càng lộ rõ: chúng cho người sang ta đo thám tình hình, khiêu khích và đòi nước Việt nộp hết thứ này đến thứ khác. Năm 1384 trước khi đi đánh Vân Nam, nhà Minh sai sứ sang nước Việt trưng cầu lương thực. Vua Trần phải cho vận tải năm nghìn thạch lương đưa đến sát biên giới. Sứ cũ nói rằng việc vận chuyển lương thực vất vả làm quan quân bị chết rất nhiều. Hai năm sau (1386) nhà Minh lại sai người sang lấy cơ mượn đường đi đánh Chiêm Thành đòi ta phải nộp 50 thớt voi. Nhà Trần phải bố trí sắp xếp từ Nghệ An trở ra dùng các cung trạm dọc đường: chứa sẵn lương thực để voi và quân dùng cho đến tận Vân Nam. Năm 1394 nhà Minh lại cử sứ thần sang xin giúp 5 vạn người, 50 thớt voi và 50 vạn thạch lương thực để tiếp tế cho quân Trung Quốc đánh vào người Man hội phần. Lần này nhà Trần không giúp người và voi, mà chỉ nộp một số gạo (không nhiều) đưa đến Đồng Đăng rồi về. Nhà Minh còn sách nhiễu nhiều lần khác nữa. Lần thì xin hoạn quan và sư sãi, lần thì xin những cây quả «quý» như vải, nhãn, mít, cam, đưa về Trung Quốc trưng. Thậm chí chúng còn sang bắt ta nộp người bị thiên và «gái đẹp đằm bốp». Cùng với nguy cơ ngoại xâm từ phương Bắc, là sự xâm lấn quân sự của quốc gia Chiêm Thành từ phía Nam. Đặc biệt dưới triều đại của Chế Bồng Nga, Chiêm Thành trở thành một quốc gia hùng mạnh về quân sự. Chúng tiến hành những cuộc chiến tranh phiêu lưu có tính chất ăn cướp vào nước Việt. Và có ba lần quân Chiêm Thành vào tận kinh đô cướp phá. Sứ cũ ghi việc quân Chiêm cướp phá Thăng Long năm 1371: «Đất trai gái, cướp

ngọc lụa của cải, thiếu đốt cung điện đồ thư số sách. Kinh thành vì thế hết sạch sành sanh" (1).

Hoàn cảnh khách quan ấy đã đẩy mạnh khuyếch hướng quân chủ quan liêu, tăng cường sức mạnh và tập trung quyền lực vào Nhà nước trung ương làm giảm dần thế lực kinh tế và chính trị của đại quý tộc. Người đại biểu cho xu hướng này là Trần Nghệ Tông và sau đó là Hồ Quý Ly—nhà cải cách chính trị dũng cảm và kiên quyết những năm cuối thế kỷ XIV và đầu XV. Về cuộc cải cách Hồ Quý Ly, thường người ta quy tất cả về cá nhân cũng là do tài ba và sự độc đoán của ông ta. Dương như ông ta tự do hoành hành trước sự oán thán của các triều thần và sự phẫn nộ của các đại quý tộc. Nhưng nếu quả đúng Hồ Quý Ly là như thế thì ông dựa vào thế lực nào để chống quý tộc? Thế lực đại quý tộc thời này rất lớn, chỉ một việc sau đây đủ thấy. Sau khi Dương Nhật Lễ tiến ngôi—công chúa Thiên-Ninh có thể nói với Nghệ Tông: « Anh hãy đi đi, để em đem gia nô đẹp nó cho ». Và chính đại quý tộc lãnh chúa ở địa phương đã phò Nghệ Tông lên ngôi vua và hạ Dương Nhật Lễ. Đại quý tộc mạnh như thế, nếu nó muốn trừng trị Hồ Quý Ly không phải là khó. Cho nên số di Hồ Quý Ly có thể dần dần nắm những chức vụ quan trọng, và tiến hành chính sách hạn điền ngay trước khi lên ngôi vua—là vì ông ta đã dựa vào thế lực và uy tín của Trần Nghệ Tông. Với tư cách là vua, sau đó là thượng hoàng, Trần Nghệ Tông đã chủ động dùng Hồ Quý Ly và quan liêu thay dần quý tộc ở những chức vụ quan trọng trong triều. Hồ Quý Ly chỉ là người thực hiện ý chí của Trần Nghệ Tông đẩy mạnh một khuyếch hướng đã có từ trước đó.

Trần Nghệ Tông và Hồ Quý Ly.

Vậy Trần Nghệ Tông là ai? Năm 1369, sau khi Trần Dụ Tông chết, Hiến từ hoàng thái hậu đã đưa Dương Nhật Lễ lên làm vua. Nhật Lễ vừa lên ngôi, liền giết Hiến từ, rồi sau đó lại muốn đổi theo họ Dương « người tôn thất và các quan đều ngã lòng ». Riêng Trần Nghệ Tông—lúc đầu lại có phản ứng tiêu cực. Sử chép « Trước vua (tức Trần Nghệ Tông) không có ý gì về việc lấy nước ». Các đại quý tộc đã thôi thúc Trần Nghệ Tông phải lấy lại nước của giòng họ. Thiên Ninh công chúa nói với Nghệ Tông: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông mình, sao lại bỏ cho người khác, anh nên đi, em đem bọn gia nô đẹp yên được » (2). Lúc ấy Nghệ Tông mới ra đi. « Tránh ra tránh Đà Giang cùng ngậm hẹn với em là Cung Tuyên vương Kính Chương, tức Quốc thượng hầu Nguyễn Đán và công

chúa Thiên Ninh Ngọc Tha cùng họp ở sông Đại Lại, phủ Thanh Hóa để lấy kinh » (3). Chúng ta lưu ý đây là thời điểm năm 1370 khi đội quân của vương hầu họp lại, hẳn là phải mạnh không kém quân của nhà vua (triều đình) cho nên khi quân kéo về kinh đô, thì Nhật Lễ ra hàng. Sử chép: nhà vua ôm lấy Nhật Lễ khóc lóc mà rằng: « Không ngờ sự thế ngày nay đến thế này! ». Cung Tuyên vương Cảnh đã tuốt gươm quát lên rằng: « Nay vàng mệnh trời đánh kẻ có tội. Tội nhân kia sao còn được nói lời thôi! » và nói với Nghệ Tông có ý phê bình « Bệ hạ không nên vì lòng nhân từ mà bỏ mất nghĩa lớn sao! ».

Sau khi lên ngôi vua Nghệ Tông có một số chủ trương có thể giúp ta hiểu thêm nhân cách ông: Trước hết là chủ trương tiết kiệm—dương như đề đối lại với triều Dụ Tông, ông nói với các triều thần: « Việc ngày nay thật vượt ngoài ý tôi định liệu. Chỉ vì nghĩ đến xã tắc, nên không thể từ chối được. Xét mình lỗi đạo hiếu trung, lòng những hải hùng hổ thẹn. Vậy xin giảm bỏ sự cao sang để gọi là đáp lại sơ tâm đời chút. Vua hạ lệnh « phẩm các xa kiệu và các đồ dùng đều dùng đồ sơn đen, không được trang sức bằng vàng son, châu báu và màu đỏ. »

Hai là ông chủ trương khôi phục lại chế độ cũ thời Trần Minh Tông (cha của Nghệ Tông) và phê phán sự thay đổi chính sách trị nước của triều Dụ Tông vừa qua. Ông thường nói: « Triều trước dựng nước, tự có phép độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải moi nhau.

Khoảng năm Đại Trị kẻ học trò mặt trắng được dùng, không hiểu ý sáu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục, nhạc chương, không thể kể hết » (4). Những thay đổi thời Dụ Tông là những gì? Có thể đó là việc một số nho sĩ có xu hướng du nhập, tràn lan thết chế chính trị và văn hóa của Trung Quốc vào nước ta. Nghệ Tông lấy mẫu mực ở thời Minh Tông, Vua Minh Tông theo ghi chép của sử—là một vua hiền. Minh Tông tư chất nhân hậu, ông thường nói về phép dùng người: « Nếu ta thực hiền thì những người mình dùng cũng hiền. Nếu mình không phải là người hiền thì những người mình dùng cũng không phải là hiền » (5). Sử giả nhà Nguyễn từng khen: « Hình dáng nhẹ nhàng không khác gì một vị thần tiên ». Chính ông

(1) Đ. V. S. K. tập II, tr. 179.

(2) Đ. V. S. K. tập II, tr. 174.

(3) Đ. V. S. K. tập II, tr. 173.

(4) Đ. V. S. K. tập II, tr. 175.

(5) Đ. V. S. K. tập II, tr. 160.

đã hạn chế bọn đại quý tộc chiếm ruộng của dân. Sử ghi: Mẹ của công chúa Trần thị và cung tần của Anh Tông thường chiếm ruộng của dân Minh Tông bắt «phàm những ruộng nào mà Trần thị đã chiếm đoạt đều trả lại cho dân». Ông dạy hoàng tử: «Con nào mà cố sức mưu tính sản nghiệp, bỏn xén làm giàu thì không phải là con ta. Nếu quá thích làm giàu thì thà tán tài cho nghèo còn hơn, ta không khỏi túng thiếu, còn là hành động của quý nhân». (1) Trần Minh Tông ảnh hưởng đến Nghệ Tông rất rõ.

Trần Nghệ Tông là một người có ý thức dân tộc, ông cũng là người giữ vững truyền thống yêu nước. Khi vua Duệ Tông, em ông, đi đánh Chiêm Thành bị chết Ông không lập con mình lên làm vua, mà lập con của Duệ Tông - vì «thượng hoàng cho là vua vì nạn nước mà chết, liền lập con trưởng của vua Duệ Tông là Kiến Đức Đại vương Nghiễn nối nghiệp». Việc này đã gây nên sự oán phục ở triều đình nhà Minh, lúc ấy đang thăm dò để chuẩn bị xâm lược nước ta. Sử chép: «Khi sang điếu tang Duệ Tông đồng thời định nhân cơ hội xâm chiếm nước ta; nhưng khi sang thì thấy vua mới đã được cử lên nối nghiệp, là con của vua và hy sinh. Sử giả nhận xét: «Thấy em chết vì việc nước, anh lại lập con của em lên ngôi, xem nhận sự (xử tốt với nhau) như thế, thì đủ biết lòng trời hãy còn tựa nước Việt. Do đấy mà bỏ việc xâm nhiễu» (2).

Qua một vài nét về con người và việc làm của Trần Nghệ Tông ta có thể thấy đó là một ông vua có tâm huyết yêu nước, có tinh thần dân tộc. Chu An, nhà nho cương trực nổi tiếng với «Thất trảm sớ» đã treo mũ áo từ quan để phản đối triều Duệ Tông thối nát, khi nghe tin Nghệ Tông lên, «An mừng lắm, chống gậy đến kinh bái yết, rồi lại xin về làng...». Có cả một nhà thơ yêu nước - đã viết một bài phú «Thiên Hưng trấn phú» (một tác phẩm hiếm hoi biểu hiện tư tưởng kinh tế thời Trần).

Theo dõi những việc làm của ông - cho đến lúc ông từ trần - trong 26 năm kể từ khi ông lên ngôi vua, và làm thượng hoàng, ta có thể thấy toát lên một khuynh hướng: tăng cường nhà nước quân chủ, tăng cường sức mạnh của triều đình trung ương, làm giảm thế lực quý tộc, chuyển dần dần những chức vụ chủ chốt vào tay quan liêu, và dẹp nhanh cuộc xâm lược từ phương Nam và chuẩn bị tích cực các mặt đề đối phó với mối đe dọa ngoại xâm từ phía Bắc, việc dùng Hồ Quý Ly là một điểm quan trọng để thực hiện.

Người ta không đề ý đến vai trò của Trần Nghệ Tông lúc ấy vì cho ông vua này cả tin và nhu nhược, chỉ là bù nhìn. Tất cả là Hồ

Quý Ly. Song chỉ cần nhìn kỹ lại sự việc - ta có thể thấy trước khi ông từ trần, và ít nhất cũng là trước năm 1389 *vai trò của Trần Nghệ Tông là chính* trong việc loại trừ dần đại quý tộc khỏi chức vụ chủ chốt trong triều, trao quyền hành cho nho sĩ, quan liêu, đề bạt và dần dần chuyển giao những quyền hành lớn cho Hồ Quý Ly và bảo vệ Hồ Quý Ly, trừng trị bọn đại quý tộc và nho sĩ chống lại Hồ Quý Ly. Ta hãy theo dõi việc làm của Trần Nghệ Tông:

Trần Nghệ Tông xúc tiến mạnh việc trao những chức vụ quan trọng trong triều cho nho sĩ. Ví dụ Phan Nghĩa làm Lang trung bộ Lễ. Đỗ Tư Bình làm Hành khiển tham mưu quân sự, Hồ Quý Ly làm Xu-mật đại sứ. Về Hồ Quý Ly, sử chép: Năm 1371 Nghệ Tông dùng người họ ngoại là Lê Quý Ly làm Xu-mật đại sứ, lại gả cho Quý Ly người em gái mới góa là Huy Ninh công chúa. Hồ Quý Ly lúc này cũng chưa nắm địa vị quan trọng.

Phải đợi đến năm 1376 - khi Hồ Quý Ly được cử làm tham mưu quân sự - thì ông ta mới ngày càng có ảnh hưởng trong triều. Điều có ý nghĩa là cùng với việc cử Hồ Quý Ly - một người không phải thuộc đại quý tộc họ Trần - làm tham mưu quân sự, là việc tuyên chọn hàng loạt những người không phải là tôn thất làm tướng coi quân. «Xướng chiếu chọn các quan viên, người nào có tài năng, luyện tập nghề võ, thông hiểu thao lược, thì không cứ tôn thất đều cho làm tướng coi quân» (3). Có thể coi đây là lần đầu tiên các tướng chỉ huy quân đội được chọn người ngoài tôn thất. Nghệ Tông muốn gạt quý tộc ra khỏi lĩnh vực quan trọng nhất: chỉ huy quân đội của nhà vua. Sau đó là những biện pháp liên tục nhằm tăng cường quân đội trung ương. Nghệ Tông hiểu rất rõ sức mạnh quân sự của các vương hầu - chính đạo quân của các vương hầu năm năm trước đã từng đưa ông lên ngôi vua. Nếu không thay đổi bộ phận đầu não trong quân đội của nhà vua, thì không thể tiến hành được một cải cách nào đụng chạm đến lợi ích quý tộc.

Trần Nghệ Tông ngày càng trao cho Hồ Quý Ly những chức vụ quan trọng hơn, cuối cùng ông trao cho Quý Ly làm phụ chính giữ chức Thái sư bên cạnh ông vua trẻ thơ Trần Thuận Tông. Từ đây Hồ Quý Ly mới *thật sự nắm quyền hành trong triều* và tiến hành mạnh dạn những cải cách của mình trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XIV. Trước giai đoạn này, Quý Ly vẫn chưa có thế lực - và ông hoàn toàn phải dựa vào thượng hoàng Nghệ Tông. Chúng ta hãy trở về giai đoạn trước khi

(1) Đ.V.S.K., tập II, tr.159.

(2) Đ.V.S.K., tập II, tr.189.

(3) Đ.V.S.K., tập II, tr. 184.

Hồ Quý Ly được giữ chức Thái sư. Từ sau khi Hồ Quý Ly được cử làm tham mưu quân sự, và ngay càng tập trung nhiều quyền hành thì đại quý tộc nhà Trần lo ngại tìm cách chống lại. Năm 1388 vua Trần Đế triệu bàn với một đại quý tộc khác là Thái úy Vương Ngạc rằng: «Thượng hoàng yêu quý người họ ngoại là Quý Ly, cho tự ý làm gì thì làm. Nếu không tinh trước đi thì sau khó lòng kiềm chế được». Âm mưu này bị tiết lộ, Quý Ly không những không biết đối phó thế nào, mà còn tỏ ra rất lo sợ. Đa Phương, một tướng và là phe cánh của Quý Ly khuyên Quý Ly nên trốn ra núi Đại Lại, còn Phạm Cự Luận thì nói không nên đi, nếu đi ra ngoài rồi thì khó lòng an toàn tính mạng. Hồ Quý Ly rất hoang mang và nói: «Nếu không có phương sách gì thì ta nên tự tử, không để tay người khác giết». *Điều đó chứng tỏ lúc ấy Hồ Quý Ly hoàn toàn không có thế lực gì.* Thế lực của ông là Nghệ Tôn, Phạm Cự Luận bày mưu: chỉ có cách đem pha nhà vua với thượng hoàng để chính thượng hoàng sẽ truất ngôi vua và trị tội — thì Hồ Quý Ly mới có thể thoát được.

Ngô Sĩ Liên đã kể lại chuyện này như sau: «Cự Luận bày mưu cho Quý Ly: «Thượng hoàng vẫn oán vua về việc giết quan phục đại vương, vua vẫn không hài lòng. Nay quyền bính trong nước đều ở ông cả. Mà vua lại có mưu thì thượng hoàng lại càng ngờ lắm. Ông liền vào lạy thượng hoàng, bày tỏ lợi hại, tất thượng hoàng nghe theo, thì chuyện họa làm phúc dễ như trở bàn tay. Thượng hoàng có nhiều con chính đích, ông cứ nói có nghe câu ngạn ngữ nói «chưa thấy ai bán con đẻ nuôi cháu, chỉ thấy bán cháu đẻ nuôi con» có thể khiến thượng hoàng tình ngộ dời lập Chiêu Định vương. Nếu thượng hoàng không nghe, bấy giờ hãy tự tử cũng chưa muộn» (chúng ta lưu ý câu này) (*). Quý Ly nghe theo, mặt tâu với thượng hoàng như lời xui của Cự Luận, thượng hoàng cho là phải. Liền sau đó cho triệu tập nhà vua đến, rồi bắt giam ở chùa Tri Phúc và tuyên nội chiếu rằng: «Trước kia Huệ Tôn đi phương Nam không trở về, dùng con đích đẻ nối ngôi, là theo đạo đời xưa. Song quan gia từ khi lên ngôi đến giờ, vẫn còn trẻ lắm, giữ đức không thương, *thần một với bọn tiểu nhân*, nghe bọn Lê Á Nha, Lê Dữ Nghị đem pha vụ hãm người công thần, làm dao động xã tắc, nên giáng xuống Lĩnh Đức Đại vương...» (†). Các tướng của đội quân nhà vua định đem quân vào đánh tháo cho nhà vua. Nhưng vua viết hai chữ «Giải giáp» và răn bảo không được trái ý thượng hoàng. Liền sau đấy, vua bị đem đi thất cổ chết. Và sau đó Đại vương Ngạc cùng các tướng Nguyễn Khoái, Nguyễn Văn Nhi,

Nguyễn Kha, Lê Lạc, Nguyễn Bát Sách... đều bị giết chết. (Đây là những tướng định giải thoát vua ở trên).

Qua việc trên đây — người ta có thể thấy tuy trong triều lúc ấy «quyền hành đều ở cả tay Hồ Quý Ly» — nhưng thực lực của Quý Ly lại chính là thượng hoàng Nghệ Tôn.

Sau khi vì chống lại Hồ Quý Ly và nhà vua, nhiều tướng bị giết chết, thì thế lực chính trị của Quý Ly được nâng cao. Hồ Quý Ly thực sự có thế lực là từ Trần Thuận Tôn. Sau khi giết vua, Nghệ Tôn cử con út của ông lên làm vua, tức là Thuận Tôn Hoàng đế (1389), và Hồ Quý Ly được cử làm Thái sư phụ chính cho nhà vua. Từ đây vua chỉ là bù nhìn, toàn bộ quyền hành đều nắm trong tay Hồ Quý Ly. Nhờ đó Hồ Quý Ly mới có thể tiến hành những cải cách mạnh bạo, đánh thẳng vào giai cấp quý tộc nhà Trần.

Những cải cách Hồ Quý Ly là bắt đầu từ năm 1396. Nhưng để có thể tập trung quyền lực của mình, Hồ Quý Ly vẫn phải tiếp tục đàn áp phe quý tộc chống đối trong triều, cố nhiên là vẫn phải dựa vào Trần Nghệ Tôn. Năm 1391: giết chết Đại vương Ngạc. 1392: giết quý tộc Trần Nhật Chương — vì mưu giết Quý Ly. 1394: giết, người Tôn thất Nguyễn Uyển và con thứ của Cung chính vương sư Hiền là Nguyễn Đậu, Hồ Quý Ly còn giết cả Đa Phương, một tướng giỏi, vay cánh của Hồ Quý Ly vì sợ ảnh hưởng đến vai trò chuyên quyền độc đoán của mình.

Đến đây một lần nữa chúng ta có thể khẳng định lại là Trần Nghệ Tôn không phải là một ông vua «già lẫn» — tin nhầm Hồ Quý Ly — như Ngô Sĩ Liên nhận xét. Trái lại ông rất có ý thức và chủ động trong những việc làm của ông (tôi nói ý thức và chủ động chứ không phải là sáng suốt hay đúng đắn). Ngô Sĩ Liên than phiền: «Lĩnh Đức được lập nên là do Nghệ hoàng, đến lúc bị phế cũng là do Nghệ hoàng. Ông lập cháu mình lên làm vua để thưởng công cho người cha đã hysinh vì nước, ông phế đi cũng vì người cháu đó đã «mưu giết một người công thần, làm dao động xã tắc». Không phải là ông không biết đến việc Hồ Quý Ly có thể chiếm ngôi. Khi ông sai thị vệ và tranh tử phụ (1393) ca ngợi Chu Công giúp Thành vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát giúp Thục Hậu chúa, Tô Hiến Thành giúp Lý (cao tôn là có ý khuyên Hồ Quý Ly cũng nên giúp vua như thế. Nhưng nếu nhà vua kén cỏi và Quý Ly không chịu giúp như vậy thì trong ý thức Nghệ Tôn —

(Xem tiếp trang 72)

(1). Đ. V. S. K. tập II tr 200.

(2). như trên tr 201.

(3). như trên —

HỆ TƯ TƯỚNG TRẦN

NGUYỄN DUY HINH

174 năm với 12 đời vua, họ Trần đã cai trị Đại Việt theo hệ tư tưởng nào?

Điều đó gắn bó chặt chẽ với bản thân họ Trần. Bản thân họ Trần có một diễn biến phức tạp về mặt tư tưởng và điều đó biểu hiện rõ trong thể chế, hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước.

Trước tiên ta ghi nhận họ Trần không xuất thân danh gia thế phiệt lâu thông kinh sử hay kinh kệ. Đại Việt Sử ký toàn thư ghi: « Nhà Trần Lý nhờ nghề đánh cá nên giàu, người quanh vùng theo về, nhân có quần chúng cũng nổi lên làm giặc »⁽¹⁾

Họ Trần là một tập đoàn đánh cá biển ở Hải Ấp. Đánh cá kiêm làm giặc tức cướp bóc trên biển và trên bộ. Họ đã trở thành một thế lực kinh tế-quân sự trong buổi loạn ly cuối Lý. Bảy giờ vua Lý Cao Tông bị Quách Bốc đánh chiếm kinh thành, bèn bỏ chạy lên miền Qui Hóa Giang nương nhờ nhà Hà Vạn, chắc chắn cũng là một thế lực địa phương trong vùng đồi núi Phú Thọ ngày nay. Vua chạy lên núi, hoàng thái tử lại chạy xuống biển, đến vùng ven biển tỉnh Thái Bình ngày nay nương nhờ vào nhà Trần Lý. Và họ Trần đã hợp hươg binh dẹp được Quách Bốc rước vua trở về kinh đô. Lý Cao Tông và cả vợ ông ta đều thấy trước họ Trần sẽ ngồi lên ngôi vàng nên tìm hết cách ngăn cản hãm hại Trần thị, vợ của hoàng thái tử Sảm—vua Lý Huệ Tông sau này. Nhưng bằng vũ lực cuối cùng Trần Tự Thánh đã buộc Huệ Tông phải khuất phục sau khi bị săn đuổi từ Thăng Long lên đến tận châu Lạng (!). Trần Tự Khánh được phong làm Thái úy phụ chính năm 1216 đến năm 1222 thì chết. Trần Thừa lên thay làm phụ quốc Thái úy, còn Trần Thủ Độ thì quản lĩnh các quân Điện tiền hộ vệ cấm đình.

Họ Trần đánh cá ở ven biển bằng lực lượng quân sự của mình đã vào để đó làm bạc vương giữa năm bộ vụn mệnh đất nước. Việc chấm dứt nhà Lý chỉ còn là thời gian, cơ hội và hình thức. Năm 1225, Trần Cảnh lên ngôi mới có 8 tuổi, Trần Thủ Độ đã chủ trương: « ... Nhưng Nhị Lang (tức Trần Cảnh—NDH) chưa am hiểu việc nước, chính sự nhiều chỗ thiếu sót, vạn nước mới mở, lòng dân chưa phục, mới họa không phải là nhỏ. Ta tuy là

chủ nhưng không biết chữ nghĩa gì, còn phải rong dồng tây chống giặc cướp, không gì bằng mời thánh phụ làm thượng hoàng tạm coi việc nước, một hai năm sau thiên hạ nhất thống, lại giao quyền chính cho Nhị Lang »⁽²⁾

Tướng là việc quyền biến theo lối phụ chính vua nhỏ, nào ngờ trở thành một thể chế đặc thù cho vương triều Trần: chế độ thượng hoàng + vua. Bảng thống kê sau đây phản ánh thể chế độc đáo đó:

Vua	Tuổi làm vua	Số năm làm vua	Tuổi làm thượng hoàng	Số năm làm thượng hoàng	Thọ
Thái Tông	8	33	41	19	60
Thánh Tông	17	21	38	13	51
Nhân Tông	24	14	38	13	51
Anh Tông	18	21	39	6	45
Minh Tông	15	15	30	28	58
Hiển Tông	10	13		0	23
Dụ Tông	6	28		0	34
Nghệ Tông	47	3	50	24	74
Duyệt Tông	37	4		0	41
Phế Đế	16	12		0	28
Thuận Tông	13	9		0	22
Thiếu Đế	3	2		0	?

Nếu cứ như lời Trần Thủ Độ thì Trần Thừa chỉ làm thượng hoàng nhiếp chính vài năm rồi trả quyền cho Trần Cảnh. Thực tế Trần Thừa làm thượng hoàng cho đến năm ông ta chết là năm 1234 thọ 51 tuổi và lúc đó Thái Tông 16 tuổi. Thái Tông làm vua một mình được 17 năm, rồi mới 41 tuổi đã nhường ngôi. Thái Tông là ông vua làm vua một mình trong một thời gian dài nhất. Thánh Tông chỉ làm vua một mình có 2 năm, Nhân Tông thì 1 năm, Anh Tông 9 năm, Minh Tông 9 năm... Làm một bài tính đơn giản ta thấy 12 đời vua Trần thì thời gian vua có thượng hoàng là 103 năm như thống kê trên còn nếu ta cộng thêm 8 năm là thượng hoàng mà không từng làm vua của Trần Thừa nữa thì thời gian thượng hoàng+

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư. Tập I. Bản dịch Hà Nội 1983. Tr. 359

(2) ĐVSK. T. I. Sđd. Tr. 367

vua trị nước lên đến 111 năm. 111 năm trên 174 năm vương triều, chứng tỏ thời gian đất nước có một vua cai trị là 63 năm, chiếm khoảng 36% tổng số thời gian vương triều tồn tại.

Nhìn vào bảng thống kê ta thấy các nhà vua Trần nhường ngôi không phải vì họ già yếu không làm việc được nữa. Họ lên ngôi thượng hoàng vào tuổi 41-38-39-30 cá biệt mới là 50 tuổi. Nếu như họ Trần cũng thừa nhận 20 tuổi là đại hoàng nam, tức là tuổi trưởng thành như nhà Lý, còn 60 tuổi mới là lão, thì họ đều nhường ngôi trước khi lên lão, khi chỉ mới phát triển được một nửa thời hạn của tuổi trưởng thành. Họ nhường ngôi vào tuổi 40 là tuổi đã chín nhưng chưa già. Năm đời vua đầu tiên của nhà Trần thể hiện nghiêm túc thể chế này. Và 7 đời vua sau thì thể chế này suy thoái rõ rệt. Suy thoái không phải do một nhà vua nào đó tham quyền cố vị không chịu nhường ngôi mà do khủng hoảng thừa kế. Minh Tông phải là thượng hoàng cho những hai đời vua. Nghệ Tông thì làm thượng hoàng cho đến những 3 nhà vua khiến cho thực tế ông ta đã cai trị suốt 27 năm trời. Nhà Trần suy vong gắn liền một phần với sự suy thoái của thể chế thượng hoàng + vua. Và thời buổi huy hoàng nhất của nhà Trần gắn liền với thời nghiêm chỉnh của thể chế đó. Thể chế thượng hoàng + vua không tìm thấy ở bất kỳ nước nào trên thế giới trong thời Trung cổ. Kể cả ở nước Trung Hoa cổ đại cũng không hề có một thể chế như thế. Một thể chế đã đem lại sức mạnh lịch sử. Vậy cơ sở tư tưởng của thể chế này là gì?

Trần Thánh Tông nói: « Thiên hạ là thiên hạ của tổ tông, người nối nghiệp của tổ tông nên cùng với anh em trong họ cùng hưởng phú quý; tuy bên ngoài thì là cả thiên hạ nhưng một người tôn quý, nhưng bên trong thì ta cùng với các khanh là đồng bào ruột thịt, lo thì cùng lo, vui thì cùng vui, các khanh nên lấy câu nói ấy mà truyền cho con cháu để nhớ lâu đừng quên, thế là phúc muôn năm của Tôn miếu Xã tắc vậy » (1).

Ý thức cả họ cùng hưởng vương quyền rõ rệt trong họ Trần nhưng chưa đủ để giải thích thể chế hai vua (2). Thể chế hai vua bảo đảm hoạt động tập thể ở ngôi tối cao chính quyền. Thượng hoàng là người kèm cặp vua, nhưng không phải chỉ là người kèm cặp mà là người cùng xử lý việc nước với vua. Không phải hễ vua khôn lớn thì thượng hoàng để cho vua độc lập hoạt động. Như trên đã thấy các nhà vua chỉ hoạt động độc lập một thời gian rất ngắn. (2/21, 1/14, 7/21, 9/15 năm) thời gian họ giữ ngôi. Ví dụ như Thánh Tông sau khi thượng hoàng chết 2 năm thì đã nhường ngôi ở tuổi 38 đang tráng niên, ông ta hoàn

toàn có thể làm vua vài chục năm nữa. Nhân Tông thì thượng hoàng mới chết 1 năm đã nhường ngôi ở tuổi 38... Rõ ràng mối quan tâm của họ không phải là độc quyền làm vua, mà là giữ cho nước luôn luôn có hai vua. Phải thừa nhận tinh thần tập thể thể hiện qua ý thức về tổ tông, tức tông tộc khá mạnh. Thời Trần chế độ bỏ lão vẫn rất mạnh. Cho nên hội nghị Diên Hồng triệu tập bỏ lão cả nước chứ không phải triệu tập xã quan cả nước. Ngày nay ta thấy ở nhiều làng còn tồn tại tổ chức bỏ lão. Đó là một hình thức chế độ trưởng lão. Trong cộng đồng đề xuất ra những bỏ lão trên 50 tuổi làm bộ phận quyền lực của cộng đồng, nhưng thực thi mọi hoạt động thì do ông Lệnh đảm nhiệm. Khi ông Lệnh đủ tuổi lên lão thì người kế cận thay chân quản lý công việc cộng đồng. Đó chính là một hình thức quản lý cộng đồng cổ xưa có thể gọi cho ta hiểu thể chế hai vua độc đáo của nhà Trần. Rõ ràng tư tưởng tập thể trong quản lý xã hội của các cộng đồng nông thôn mang màu sắc dân chủ truyền thống đã được vận dụng vào bộ máy tối cao của nhà Trần. Tư tưởng tập thể dân chủ thô sơ này hoàn toàn đối lập với tư tưởng « Trăm là tất cả » thuộc hệ tư tưởng Nho giáo Trung Hoa cổ đại. Họ Trần xuất thân binh dân, hình thành một cộng đồng sản xuất dựa trên huyết thống nên đã tiếp thu được truyền thống tư tưởng dân chủ tập thể của công xã nông thôn thời bấy giờ ở nước ta. Cho nên các nhà Nho viết sử sau này như Ngô Sĩ Liên không ngớt lời chê bai nhiều điều nhà Trần làm không đúng khuôn vàng thước ngọc Trung Hoa cổ đại.

Cũng vì tư tưởng tập thể tông tộc này nên nhà Trần hình thành một tổ chức thượng tầng hai tuyến. Một tuyến là bộ máy quan liêu hình thành thông qua tuyển lựa bằng thi cử lấy người trong thiên hạ làm quan. Một tuyến là hệ thống các vương hầu với thái ấp riêng, quân đội riêng và tất nhiên là kinh tế riêng.

Đó là một điểm riêng biệt cho thời Trần. Các thời Đinh, Lê, Lý trước đó và Lê, Nguyễn sau đó, đều chỉ tổ chức một bộ máy quan liêu duy nhất mà nhà vua đứng đầu. Các quan lại được tuyển chọn bằng tiến cử hay tuyển cử. Dù có chế độ tập ấm cũng không hình thành một bộ máy vương hầu như nhà Trần. Chế độ vương hầu nhà Trần cũng không giống chế độ phân phong chư hầu của phong kiến Trung Quốc. Một số vương hầu có tài đứng ra nắm lấy bộ máy quan liêu cùng nhà vua trị nước.

(1) DVSK. Tập II. Bản dịch Hà Nội 1967. tr. 37.

(2) Để tiện lợi tôi dùng « thể chế hai vua » thay cho thể chế thượng hoàng + vua (NDH).

Đa số vương hầu khác thì không điều hành bộ máy quan liêu Nhà nước ở bất kỳ cấp nào. Họ chỉ cai quản điền trang thái ấp cũng như chính trị, quân sự, nghĩa là trong thái ấp của vương hầu thì ông ta là vua. Và đó là một lực lượng mạnh. Đúng như Trần Nhân Tông đã nói về các gia đình (tức gia nô) của các vương hầu: « Ngày thường thì có thị vệ hai bên, đến khi nhà nước hoạn nạn thì chỉ có bọn ấy (gia đồng) đi theo thôi » (1). Yết Kiêu, Dã Tượng là những gia nô lập công lớn. Trong bài hịch của mình Trần Hưng Đạo chẳng công đã nói với các gia nô và trông cậy vào các gia nô đó sao? Không nên cho rằng gia nô là những người hèn hạ không tài cán gì. Gia nô là một đẳng cấp xã hội không có quyền công dân, bị lệ thuộc với chủ về mọi mặt từ thế xác đến linh hồn. Nhưng không phải toàn bộ gia nô đều ngu dốt chỉ biết cày sâu cuốc bẫm nai lưng nuôi sống các bậc vương giả mà thôi. Đúng, họ là lực lượng sản xuất chính để các vương hầu tiến hành khai hoang sinh cơ lập nghiệp. Chỉ dụ năm 1226 của Trần Thánh Tông ghi rõ: « Mùa đông tháng 10 xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tì để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây » (2). Điền trang vương hầu là một tổ chức kinh tế - xã hội nên cũng có đủ các chức trách quản lý, vì vậy có những gia nô cai trị gia nô. Yết Kiêu, Dã Tượng chính là một loại « quan gia nô » như thế đó. Lực lượng vương hầu đã đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ lực lượng quân sự nhà Trần trong các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đáng tiếc ta không có số liệu tương đối cụ thể về quân đội vương hầu. Như vậy tổ chức vương hầu vừa có ý nghĩa kinh tế vừa có ý nghĩa quân sự. Vương hầu không đòi lập với vua mà cũng không hòa lẫn vào trong vương triều hoàn toàn. Ở đây vai trò huyết thống là sâu đậm nhưng không phải là động lực duy nhất đã khiến cho chế độ vương hầu nảy sinh. Lý Công Uẩn và Lê Hoàn chẳng có dòng họ hay sao? Vấn đề ở đây là họ Trần đã từng tự hình thành tổ chức một tập đoàn đánh cá. Mỗi tập đoàn như thế vừa thống nhất vừa tự lập trong hoạt động đánh cá trên biển, mỗi nhà có thuyền bè chài lưới nhân lực riêng, hoạt động kinh tế độc lập nhau nhưng hỗ trợ nhau. Đó là điều ta thường thấy ở các vịnh hải ven biển, do nhu cầu hoạt động kinh tế mà hình thành một loại quan hệ kinh tế vừa độc lập vừa dựa vào nhau. Đó là một hình thức phân công và hợp tác thô sơ trong điều kiện trung cổ. Họ Trần đã biết vận dụng quan

hệ tổ chức sản xuất đó vào quan hệ tổ chức xã hội ở qui mô lớn.

Người ta thường cho rằng họ Trần chủ trương hôn nhân nội tộc để giữ cho ngôi báu không lọt ra ngoài họ khác. Nhưng chúng ta lại có thể xác định chắc chắn họ mẹ của phần lớn các vua Trần như sau:

- Thái Tông có mẹ họ Lê	
- Thánh Tông	- Lý
- Nhân Tông	- Trần
- Anh Tông	- Trần
- Minh Tông	- Trần
- Hiến Tông	- Lê
- Dụ Tông	- Trần
- Nghệ Tông	- Lê
- Duệ Tông	- ? (không rõ họ Đôn Từ hoàng thái hậu)
- Phế Đế	- Lê
- Thuận Tông	- ?
- Thiếu Đế	- Lê

Như vậy, rõ ràng không có thể chế tộc nội hôn, mà chỉ có thể nhiều lắm là hiện tượng những người họ Trần kết hôn với nhau là hiện tượng hôn nhân tự do không bị dòng máu ràng buộc. Điều đó đúng. Có nhiều hiện tượng khác chứng tỏ họ Trần tự do trai gái không phân biệt họ hàng thân thích gần xa. Nhiều vụ bê bối mà sử ghi rõ nhất là các trường hợp Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Trần Khắc Chung v.v... Họ Trần không coi quan hệ nam nữ là một tiêu chuẩn đạo đức khác nghiệt như quan niệm Khổng giáo. Thậm chí Trần Liễu vào cung cứu lụt, hăm hiếp cung nhân mà đó cũng Lệ Thiên được đổi thành cung Thượng Xuân (3)! Rõ ràng chuyện quan hệ nam nữ bừa bãi là thường. Đó là đặc điểm quan hệ nam nữ các tập đoàn đánh cá. Tất nhiên bừa bãi như thế thì khó lòng trị nước. Vì vậy Thái Tông đã làm *Khóa Hư Lục* răn đe rất nhiều tính cách ăn nhậu bê tha, trai gái bừa bãi cố hữu của họ Trần đánh cá, gọt dũa trở thành một họ Trần quý tộc (2). Cho nên, nói chung quan hệ nam nữ họ Trần thoải mái không gò bó theo tư tưởng Khổng giáo. Tư tưởng chỉ đạo của họ Trần trong vấn đề này một lần nữa đậm dấu ấn dân gian, trái ngược với Khổng giáo mặc dù có dùng Khổng giáo trong việc học hành thi cử, tuyển lựa quan lại các cấp.

Tóm lại thể chế thượng hoàng + vua, tổ chức bộ máy hải hệ thống (quan liêu và vương

(1) ĐVSK T. II. Sđd. Tr. 69

(2) NT. Tr. 36

(3) ĐVSK. T. II/sđd tr. 13.

(4) Trần Thái Tông. *Khóa Hư Lục*. Bản dịch của Đào Duy Anh. Hà Nội 1974. tr. 78-98.

hầu), quan hệ hôn nhân nói riêng quan hệ nam nữ nói chung của họ Trần là thừa hưởng tư tưởng dân chủ tập thể công xã nông thôn đậm ảnh hưởng huyết tộc và nghề nghiệp khác hẳn với tư tưởng Khổng giáo của Trung Hoa cổ đại.

Đó là cái ban đầu, cái cốt lõi bên trong của tư tưởng Trần. Nhưng khi đã trở thành họ Trần quý tộc thì họ không thể không có trí thức. Họ phải phấn đấu để tự mình trở thành trí thức. Và thành quả đạt được thật rực rỡ và nhanh chóng. Từ một họ Trần dưng vỡ dốt chữ mà Trần Thủ Độ là tiêu biểu vươn đến Trần Thái Tôn, Thánh Tôn, Nhân Tôn, Trần Hưng Đạo, Trần Quốc Tảng (Tuệ Trung Thượng Sĩ)... văn chương nước tiếng, sức học uyên thâm, Nho giáo và Phật giáo đều đạt đến mức thượng thừa. Tất cả chỉ trong vòng ba thế hệ trên dưới 60 năm. Thực ra trình độ học vấn cao đã đạt ngay trong thời Thái Tôn và Thánh Tôn, riêng Thái Tôn khi lên ngôi mới 8 tuổi chưa học xong những bài vỡ lòng kiêu, *Tam tự kinh* của chữ Hán mà đến 40 tuổi đã hoàn thành sứ mệnh làm vua với đầy đủ kiến thức Tam giáo, chỉ cần một thế hệ đã vươn từ thất học sang bác học tức từ Trần Thủ Độ sang Trần Thái Tôn. Thái độ họ Trần đối với Khổng giáo và Phật giáo như thế nào?

Trước tiên hãy bàn về Phật giáo với họ Trần. Nhà Trần nổi tiếng với lòng Trúc Lâm, nhưng liệu khi họ Trần còn là những người đánh cá thì họ đã theo đạo Phật hay chưa? Một câu hỏi không có đáp án trong sử sách cũng như trong truyền thuyết dân gian. Chắc chắn không có ai xuất gia vì họ đang đánh cá và ăn cướp. Nhưng có thể họ cũng chấp nhận Phật giáo một cách đơn giản như mọi người dân khác trong thời đại mà Phật giáo thời Lý đã thịnh và phổ biến như thế. Vậy ta hãy tạm thừa nhận họ Trần đánh cá không có ai xuất gia. Người đầu tiên có liên quan đến Phật giáo là Trần Thái Tôn; vào Yên Tử xin tu hành với Phù Vân pháp sư. Thứ đến là các sự kiện như thi Tam giáo năm 1227 và 1247; việc Trần Thừa cho đặt tượng Phật ở các nơi công cộng vào năm 1231; việc đúc 330 chuông vào năm 1265. Thi Tam giáo là việc đã có từ thời Lý, còn các sự kiện khác cũng không mang ý nghĩa đặc biệt đề cao Phật giáo. Trái lại hoạt động của Trần Thái Tôn lại mang tính chất trọng Nho mà sau đây ta sẽ xét đến. *Khóa Hư Lục* hay ít nhất một bộ phận trong sách đó là tác phẩm của Trần Thái Tôn chứng tỏ ông đã am hiểu Phật giáo mặc dù trong chính sử không có tư liệu nào khẳng định ông là một tín đồ Phật giáo. Trần Thái Tôn thì không có hành vi Phật giáo nào. Chỉ Trần Nhân Tôn mới đậm hoạt động Phật giáo.

Nhưng cần phải chú ý hoạt động Phật giáo của ông diễn ra sau khi ông nhường ngôi. Hoạt động Phật giáo đậm nét trong thời Anh Tôn. Năm 1205 thượng hoàng Nhân Tôn về Vũ Lâm, năm 1229 đi Yên Tử, năm 1301 sang Chăm, năm 1303 mở hội Vô Lượng ở chùa Phổ Minh. Năm 1299 cho người sang Trung Quốc xin kinh Đại tạng đem về in phổ biến (thời Lê, Lý cũng đã có xin bộ Đại tạng nhưng không thấy in). Năm 1299 cho in các sách *Phật giáo pháp sư*, *Đạo trường công văn*, *Công văn cách thức*, ban bố cho thiên hạ. Năm 1311 vua Anh Tôn lấy Đa-la-thanh, con gái nhà sư người Hồ. Tất cả đều thuộc thời Anh Tôn. Đời Anh Tôn còn có việc hội các nhà sư ở Yên Tử nhưng không rõ năm nào. Đến thời Minh Tôn thì tăng nhân bằng kinh Kim Cương năm 1321. Đến thời Dụ Tôn năm 1344 mất mùa đói nên dân chúng đi làm tăng và gia nô. Việc đi tu không còn là một hành động mộ đạo nữa. Dưới thời Trần chưa bao giờ có việc vua đi dân làm sư như thời nhà Lý, dù là thời Nhân Tôn-Anh Tôn. Đến cuối Trần đã xuất hiện Trương Hán Siêu, Nguyễn Trung Ngạn, Phạm Sư Mạnh công kích Phật giáo. Và chính thời Dụ Tôn đã xuất hiện xu hướng tu tiên. Thời Nghệ Tôn thì đã tổ chức thi thái học sinh ngay tại chùa Vạn Phúc, chứng tỏ Nho giáo đã áp đảo Phật giáo. Đó là năm 1384 tuy thuộc thời Dụ Tôn nhưng thực tế là do thái thượng hoàng Nghệ Tôn chủ trì việc nước. Đến năm 1389 thì Thiên Nhiên Tăng Phạm Sư Ôn đã ngang nhiên nổi dậy chống Trần với danh nghĩa Phật giáo chứng tỏ vua Trần không còn là người tín hữu với Thiên Nhiên Tăng nữa. Năm 1384 động viên cả sư nhập ngũ đi đánh Chăm.

Sau khi đã đi qua các hoạt động Phật giáo thời Trần, ta có thể đi đến nhận xét như sau: Thời kỳ đầu nhà Trần với các vua Thái Tôn, Thánh Tôn thì đạo Phật chỉ giữ mức bình thường như nó vốn có trong xã hội Đại Việt từ trước. Thời kỳ này các quý tộc Trần đang dốc sức vươn lên nắm lấy trí thức mà cụ thể là Tam Giáo (Phật, Nho, Đạo). Thời kỳ giữa nhà Trần với các vua Nhân Tôn, Anh Tôn, Minh Tôn thì đạo Phật có phần hưng thịnh, kinh sách được in phổ biến rộng rãi, Nhân Tôn tự làm Trúc Lâm đệ nhất tổ. Nhưng thực chất thịnh vượng của đạo Phật diễn ra dưới thời Anh Tôn thái thượng hoàng Nhân Tôn. Bản thân Nhân Tôn trong khi đang làm vua cũng chưa bộc lộ xu hướng Phật giáo mãnh liệt. Có thể xem thời cực thịnh đó bắt đầu từ năm 1295 với việc in phổ biến bộ kinh Đại tạng đến năm 1321 thì tăng nhân bằng kinh Kim Cương. Thời kỳ thứ ba là thời cuối Trần với các vua từ Hiến Tôn trở về sau, Phật giáo bị công kích, nhà sư bị bắt lính, dân đi làm sư, nhà sư nổi loạn...

Tiêu biểu cho tư tưởng Phật giáo thời Trần có thể là bộ *Khóa hư lục*, tập thơ *Thượng sĩ ngữ lục*, các bài thơ phú của Trần Nhân Tông. Tư tưởng Phật giáo của các vua Trần cơ bản vẫn thuộc Thiên Tôn, phái Lâm Tế. Nhưng quý tộc Trần đã có những nhận thức khác biệt với Lâm Tế về một số vấn đề cơ bản như Phật và Tâm, Vô Hữu, Sống Chết, Tại Gia và Xuất Gia, Ăn Chay và Ăn Thịt, Tọa Thiền v.v... nghĩa là một loạt vấn đề cũ về lý luận lẫn thực hành. Đặc điểm cơ bản của tư tưởng Trúc Lâm là không xuất thế, thừa nhận qui luật tự nhiên của cuộc sống, không mê tín vào kiếp sau, chú trọng trau dồi đạo đức và tâm linh hơn là hình thức tín ngưỡng. Tuệ Trung, Nhân Tông, Anh Tông đều bộc lộ một thái độ vô cùng bình thản trước cái chết, thậm chí Anh Tông từ chối không cho nhà sư Phổ Tuệ vào thuyết pháp sinh tử trước khi ông nhắm mắt. Câu nói của ông, khó được người đời thông thường chấp nhận rằng đó là lời của một người theo đạo Phật: «Nhà sư hãy ở đây, khi ta chết rồi, quan gia có sai làm thế nào thì nhà sư tự làm, còn như việc sau thì nhà sư cũng chưa chết, biết đâu mà đem việc chết bày tỏ với ta!»⁽¹⁾. Hay những lời của Tuệ Trung nói về ăn thịt và Phật: «Phật tự Phật, huynh tự huynh, huynh đã bắt yếu tố Phật, Phật đã bắt yếu tác huynh...» (Phật là Phật, anh là anh, anh không muốn làm Phật mà Phật cũng không muốn làm anh). Và khi có người truy hỏi cần kè thêm thì ông đã giải thích việc ăn thịt ăn cỏ là lẽ tự nhiên của muôn loài không có gì là tội hay phúc cả, vạn vật đều là không, chớ làm ngược lại tự nhiên mà sinh ra gặp khó khăn⁽²⁾. Phật tại tâm, vạn vật tuân theo qui luật tự nhiên, đó là cốt lõi tư tưởng Trúc Lâm. Cho nên không cần xuất gia, không cần nhịn ăn thịt, thậm chí không cần ngồi thiền cũng có thể theo đạo Phật đến Đại Giác. Nội dung mang tính chất đạo đức sâu xa mà thực dụng hơn là triết học huyền vi về những công án Phật là gì. Giác là gì, rất phổ biến trong phái Lâm Tế với những câu chuyện thầy quát đánh học trò để giải công án⁽¹⁾.

Khi từ bỏ nghề đánh cá họ Trần vẫn mang theo trong dòng máu linh hồn dụng của người dân chài cũng như thói quen tìm hiểu thiên nhiên để tìm lối sống, cho nên trong bề trí thức mà họ đạt được sau mấy chục năm học tập là nhận thức về tính qui luật của Vạn Vật, tuân thủ qui luật đó trong cuộc sống chứ không phải lòng mê muội cuồng tín vào một Niết Bàn trong lai tươi đẹp vĩnh viễn nào cả. Chết là hết. Cho nên tư tưởng Phật giáo không cản trở những hoạt động chính trị của họ. Họ vẫn cầm quân đánh giặc, xâm hai chữ «Sát Thát» trên cánh tay hô hào giết, giết

thật nhiều quân xâm lược. Thật khó hiểu những hành động của họ Trần nếu như ta chỉ hiểu Phật giáo một cách chung chung. Phật giáo trong tay các vua Trần chỉ là phương tiện giáo dục đạo đức và thống nhất lòng tin toàn dân vào vua Trần - Vua - Phật. Còn đề tổ chức bộ máy hành chính trị nước thì họ Trần phải dùng một công cụ khác: Nho giáo.

Nho giáo không phải cái gì mới lạ đối với họ Trần, đối với nước Đại Việt nói chung. Từ năm 1227 đã có thi Tam giáo trong đó có Nho giáo. Năm 1232 thi Thái học sinh, năm 1247 thi trạng nguyên, năm 1253 «lập Quốc Học Viện, tổ tượng Khổng Tử, Chu Công và Á Thánh, và tượng 72 người hiền đề thờ»⁽¹⁾, giảng từ thư lục kinh ở Quốc Tử Viện. Khổng giáo rõ ràng đã ổn định từ nội dung giảng dạy cho đến đối tượng tôn thờ. Nhưng đó không phải là việc họ Trần mở đầu. Năm 1070 nhà Lý đã lập Văn Miếu thờ Khổng Tử, Chu Công và thất thập nhị hiền. Về sau lại còn thấy ghi chép lập đền miếu thờ Khổng tử vào các năm 1156, 1171. Còn về thi cử thì năm 1076 nhà Lý đã thi minh kinh bác học, Nho học tam trường mà Lê Văn Thịnh đỗ đầu đề rồi được phong đến chức Thái sư năm 1085. Những năm 1076, 1086, 1165, 1185, 1193 cũng có tổ chức thi người Nho học đề dùng vào nhiều mục đích khác nhau. Nhà Lý cũng đã từng tổ chức thi viết và tính đề chọn lại viên vào năm 1077. Tóm lại Nho giáo đã thịnh trong tầng lớp trên của nước ta thời trước Trần, không phải chỉ vào thời Lý mà rõ ràng sớm hơn nữa. Vậy thì họ Trần có khác gì họ Lý trong cách dùng Nho giáo hay không? Có. Đó là việc đặt tam khôi bắt đầu từ khoa thi năm 1247, từ đây mới có trạng nguyên, bảng nhãn, thám hoa. Còn ngay hai khoa thi trước đó - năm 1232, 1239 - thi chưa có và cho họ làm quan lập tức. Việc tiến thân bằng khoa cử đến đây mới trở thành con đường duy nhất của kẻ sĩ phi vọng tộc. Trong thời Lý việc chọn quan lại còn dựa theo cách trưng cầu người hiền lương do các cấp dưới đề bạt lên. Những lần thi cử thời Lý không cho ta một ý niệm về việc đào tạo bộ máy quan liêu bằng Nho học và thông qua thi cử. Cho đến thời Trần thì điều đó đã được xác lập: việc thi tuyển nhân tài tiến hành thường xuyên hơn, số người tiến thân bằng con đường cử nghiệp nhiều hơn. Danh nho

(1) DVSK. T II. Sđd Tr. 112

(2) Thượng Sĩ Huệ Trung Trần Quốc Tăng: *Ngữ Lục*. Trúc Thiên dịch. Sài Gòn 1969 tr. 76 - 82

1. DVSK. T.II. Sđd. tr. 24.

2. Xem DVSK. Kỷ nhà Lý vào các năm đã dẫn.

đông đảo hơn các đời trước. Trong thời Lý tuy dùng Nho gia như Lê Văn Thịnh làm thái sư nhưng vẫn dùng các nhà sư như Khô Đầu v.v. vào việc nước và từ chương, chứng tỏ thế lực Phật giáo rất mạnh. Trong thời Lý mâu thuẫn Phật giáo với Nho giáo cũng đã bộc lộ qua việc thi nhau dâng các loại diêm lành theo hai trường phái khác nhau đó. Hơn nữa còn có thể nhận thấy vụ hành thích trên Đám Đám của Lê Văn Thịnh là một âm mưu đảo chính của phái Nho học chăng? Thời Trần cũng xác định rõ ràng hơn nội dung học tập thi cử là Tứ Thư Lục Kinh, tức là các kinh điển định hình vào thời Chu Hi về sau. Nội dung thi cử chúng ta không biết như thế nào. Chỉ có thể xét nội dung đó qua hành trạng của các vua quan mà thôi. Nội dung Khổng giáo đó chủ yếu thể hiện qua tam cương, ngũ thường, trung hiếu tiết nghĩa trong ứng xử xã hội. Vậy ta thử đối chiếu với hành trạng của vua quan Trần trên một số nét cơ bản để từ đó rút ra một số nhận định.

Tam cương nói về quan hệ quân-sư-phụ, tức vua-thầy-cha.

Quân là con trời chứ đâu phải là một con người bình thường. Một con người bình thường khi đã lên ngôi vàng thì ngay cha mẹ anh em ruột thịt cũng đều trở thành thần dân của vua cả, nhất là khi vua đã đủ tuổi trưởng thành. Trống lịch sử Trung Quốc cổ đại đầy rẫy những việc thiên tử trừng trị những người ruột thịt của mình; và những người được trao gươm phụ chính hay buông rèm nhiếp chính khi vua còn nhỏ tuổi đã phải trả giá bằng cuộc sống của họ khi vua đã trưởng thành. Lật 24 bộ sử Trung Quốc, đâu chẳng thấy những ví dụ như vậy. Trong Tứ Thư Ngũ Kinh không hề có lời nào khác cái câu mà mọi nhà Nho đều thuộc đầu lưỡi: «quân sư thân tử thân bất tử thị thân bất trung». Thế nhưng Trần Thái Tông lại tự xưng là Quốc gia, một danh hiệu không có trong kinh điển cũng như sử sách Trung Quốc cổ đại. Rồi Trần Thánh Tông lại ăn ngũ chung chẵn gói với anh em ruột thịt, múa hát với quả Thái Thượng hoàng như một đứa trẻ ngây thơ mặc dù lúc đó ông đã 28 tuổi. Trần Anh Tông say rượu phải rập đầu tạ tội vua cha. Đề bảo đảm sự trung thành của thần đối với quân thì nhà Trần cũng như nhà Lý dùng hội thề ở đền Đền Cờ. Hội thề là một hình thức có trong kinh sử Trung Quốc cổ đại, ta không hiểu rõ phải chăng các vua Lý-Trần mượn hình thức này của vua chúa Trung Quốc hay không. Nhưng xét nội dung và thể thức thì thấy hội thề khác cơ bản với Trung Quốc. Minh thệ của Trung Quốc cổ đại là cuộc họp mặt của chư hầu có thế lực riêng cùng nhau thề liên kết với nhau để đối phó với một thế lực nào khác, và bầu ra một minh

chủ. Như thế có nghĩa là minh thề giữa những thế lực bình đẳng nhau chứ không phải minh thề giữa quân với thần. Trong minh thề không viện dẫn ra một vị thần nào làm minh chủ cả. Trái lại nhà Lý và nhà Trần đã tổ chức hội thề dưới sự chủ tọa của thần Đền Cờ—tinh hoa dân tộc. Và các quan thề trung thành với vua chứ không phải liên minh quân sự. Quan niệm «trung thần bất sự nhị quân» cũng không tìm thấy trong triều Trần. Trước tiên nhà Trần dùng các quan lại cao cấp của nhà Lý như Phùng Tá Chu, sau đó mới đào tạo số quan lại của mình, không hề có việc quan lại Lý tuân tiết không thờ nhà Trần mà chỉ có việc Trần Thủ Độ mưu sát họ mà thôi. Và khi Hồ Quý Ly lên ngôi thì cũng vẫn dùng các Nho gia thời Trần. Nói tóm lại tuy cũng có biểu hiện trung quân kiểu Nho giáo nhưng không đậm lắm. Quan hệ quân thần chưa dựa trên sự «ngu trung» mù quáng, trên sự tuyệt đối hóa cá nhân vua, mà còn mang ít nhiều tính lập thề, đó là điều xa lạ với Nho giáo.

Còn vai trò của người thầy thì chỉ thấy nổi bật nhất với Chu Văn An. Chu Văn An đạt tiêu chuẩn một bậc tôn sư Nho giáo về mọi mặt tài năng cũng như mức độ và ứng xử theo khuôn vàng thước ngọc của Nho giáo. Còn Nguyễn Sĩ Cố cũng từng là thầy vua, chuyên giảng kinh sử cho vua mà lại là người cô hạc thiếu đạo đức thì quả không xứng danh «sư» có thể nói chỉ đến cuối Trần, mới nổi lên một Chu Văn An với những môn đồ nổi tiếng như Phạm Sư Mạnh, Lê Bá Quát và họ đều là những người phản đối Phật giáo, chứng tỏ là Nho gia thực thụ.

Quan hệ cha con trong thời Trần thì quả thật thiết, như thể chế thái tử vọng hoàng đã cho thấy sự gần bó của con như thế nào. Nhưng ta cũng chưa thấy một trường hợp nào «phụ sử tử vong tử bất vong thị bất hiếu». Rõ ràng trong sử ghi lại những hành động chí hiếu của các vua quan Trần đối với cha mẹ. Chữ hiếu được tôn trọng theo hướng tích cực của nó, không thấy sự lạm dụng chữ hiếu để đi đến những hành động sai lầm.

Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín chưa từng được trực tiếp đề cập trong các văn kiện thời Trần. Nhưng hành động nhân nghĩa quả khá nhiều. Vua thương yêu người thuộc hạ, người cơ hàn, tổ chức bố thí, cứu đói, giải phóng một phần con nợ... Tổ trung thành với thầy như Yết Kiêu, Dã Tượng v.v... là điều không lạ trong thời Trần.

Đề hiểu thêm về tác dụng Nho giáo trong thời Trần, hãy xem xét ý kiến của một nhà Nho lớn - Ngô Sĩ Liên.

Trong Ký nhà Trần của *Đại Việt Sử ký Toàn thư* có 85 lời bàn của Ngô Sĩ Liên⁽¹⁾. Khái quát lại thấy Ngô Sĩ Liên đã phê phán những điều phi Nho giáo của nhà Trần về các quan hệ tam cương ngũ thường như sau:

1. *Quan hệ vua - tôi (quan thần)*: Chữ trung được đem ra đối chiếu hành động của những quan lại trong khi chống ngoại xâm như thà chết không hàng Minh, mưu toan giết Hồ Quý Ly để bảo vệ ngôi vua Trần. Đồng thời lên án những người làm quan bất trung với vua, hoặc ăn dặt như Trần Nguyên Đán hoặc theo giặc như Phan Liêu⁽²⁾. Đối tượng phê phán chủ yếu là những nhân vật cuối thời Trần. Còn các vua đầu nhà Trần thường được khen là trung hậu trong quan hệ với thần dân nói chung, nhưng phê phán việc vua cùng quan vui chơi múa hát là không tiết độ⁽³⁾. Và đánh giá về các bậc hiền nhân quân tử, đặc biệt là các danh Nho cuối Trần như Chu Văn An thì được khen, còn Trương Hán Siêu và Đỗ Tử Bình thì bị chê là không xứng đáng được thờ vào Văn Miếu⁽⁴⁾. Như vậy, danh Nho thực sự chỉ xuất hiện vào thời cuối Trần mà như Phan Phu Tiên nhận định «Bậc danh nho các đời, có người vào bài di đoán truyền đạo thống thì mới được tòng tự ở Văn Miếu. Nghệ Tôn cho Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình được tòng tự ở Văn Miếu...»⁽⁵⁾

2. *Quan hệ cha con*: Quan hệ cha con, hay nói rộng ra quan hệ trong gia đình gia tộc, thì Ngô Sĩ Liên khen vua Trần có hiếu nhưng chê họ Trần lấy vợ chồng người cùng họ, cướp vợ nhau⁽⁶⁾.

3. *Quan hệ vợ chồng* thì chủ yếu nói về trình tiết. Ngô Sĩ Liên khen một số phu nữ thủ tiết, đồng thời chê việc gả bán bừa bãi cả quả phụ chưa cư tang quá 6 tháng của vua Trần⁽⁷⁾.

4. *Về ngũ thường* thì Ngô Sĩ Liên chú ý phê phán nhiều về «lễ» đặc biệt là tang lễ, cách đặt tên thụy, truy tôn tổ tiên, hôn nhân⁽⁸⁾ bị coi là không đúng «lễ», không hiểu «lễ». Ngô Sĩ Liên cũng đề cập đến một số trường hợp nghĩa và bất nghĩa tín và bất tín, nhân và bất nhân⁽⁹⁾. Nói tóm lại Ngô Sĩ Liên cho rằng thế chế Trần không đúng với Nho giáo từ chế độ thái thượng hoàng đến việc phong ban chức tước, và đặc biệt trong tang lễ, tuy có những biểu hiện của tam cương ngũ thường nhưng không nghiêm túc.

Nhìn chung nhà Trần đã chịu ảnh hưởng Nho giáo ở một số mặt, nhưng không theo Nho giáo một cách nô lệ. Cho nên Hồ Quý Ly còn dám nêu lên bốn chỗ ngờ trong *Luận Ngữ* phê phán Hàn Dũ, Chu Mậu Thúc, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thi... là học thì rộng nhưng tại thì kém, chuyên nghề ăn cắp văn chương người xưa.

Ngô Sĩ Liên cực kỳ phản nộ mạng Quý Ly không biết lượng sức mình⁽¹⁰⁾. Tuy nhiên chúng ta cũng thấy đã xuất hiện một số «Khuyến Nho» như Trần Ích Tắc và bè lũ. Nho gia như Trương Hán Siêu đã được dùng làm hành khiển năm 1326 thay cho Trần Khắc Chung. Đó là việc dưới thời Minh Tôn. Khi Nghệ Tôn cầm quyền thì chủ trương «Triều trước dựng nước, tự có pháp độ, không theo chế độ nhà Tống, là vì Nam Bắc đều chủ nước mình, không phải noi theo. Khoảng năm Đại Trị (năm 1358-1369, thời Dụ Tôn, NDH) kẻ hợm trỏ mặt trắng được dùng, không hiểu ý sâu xa của sự lập pháp, đem phép cũ của tổ tông thay đổi theo tục của phương Bắc cả, như về y phục nhạc chương, không thể kể hết»⁽¹¹⁾. Như vậy chỉ dưới thời Dụ Tôn, Nho giáo mới chiếm địa vị cao mặc dù từ thời Minh Tôn đã dùng Nho gia làm hành khiển, làm ngự sử, v.v... Tuy Nghệ Tôn không nói rõ ra nhưng đó là chỉ Phạm Sư Mạnh, người được Dụ Tôn phong chức Nhập nội Hành khiển tri khu mật viện sự vào năm Đại Trị thứ nhất (năm 1358)⁽¹²⁾. Sự kiện cải cách y phục và nhã nhạc này sẽ tái diễn vào đầu thời Lê, trở thành nguyên nhân trực tiếp khiến cho Nguyễn Trãi thất sủng. Như vậy có thể xem Phạm Sư Mạnh là Nho gia đầu tiên nắm chính quyền và thực thi một số biện pháp Nho giáo. Cùng với việc Nghệ Tôn đưa Chu An, Trương Hán Siêu, Đỗ Tử Bình vào thờ trong Văn Miếu đó là những dấu hiệu

(1) *Đại Việt Sử ký Toàn thư* T. II. SDD. 85 đoạn lời bàn của Ngô Sĩ Liên nằm ở các trang: 7, 8, 11, 13, 15, 21, 23, 23, 26, 27, 29, 29, 30, 32, 41, 42, 45, 46, 50, 54, 56, 63, 63, 66, 67, 67, 70, 74, 75, 92, 94, 95, 98, 102, 104, 110, 111, 118, 119, 129, 130, 133, 135, 145, 153, 157, 158, 160, 162, 163, 164, 165, 167, 170, 171, 174, 175, 176, 178, 182, 184, 185, 187, 188, 191, 193, 194, 196, 199, 201, 206, 206, 208, 222, 230, 233, 235, 236, 237, 237, 242, 243, 244, 247, 248. Nội dung khá phong phú không tiện việc dẫn chi tiết. Dưới đây cũng chỉ chú thích những đoạn quan trọng. NDH.

(2) SDD. Các trang 160, 237, 248.

(3) SDD. các trang 23, 46, 22, 38.

(4) SDD. Các trang 160, 176.

(5) SDD. Tr. 176.

(6) *ĐVSKTT*. T.II. SDD. Các trang 23, 29, 42, 94, 95

(7) NT. Các trang: 29, 30, 74, 163, 230.

(8) NT. Các trang 67, 98, 103, 135, 165, 167.

(9) NT. Các trang 7, 54, 63, 92, 174, 191, 235, 236, 237

(10) NT. Tr.194

(11). NT. Tr. 158

(12) SDD. Tr.146

đậm nét của sự hưng vượng của Nho giáo trong hệ tư tưởng phức tạp thời Trần.

Kết luận rút ra: chỉ từ giữa thế kỷ XIV năm 1358 thì Nho giáo mới trở thành một thế lực chính trị, một dòng tư tưởng đã chiếm được vị trí chủ thể trong xã hội thay chân Phật giáo. Trước đó tuy Nho giáo đã được truyền dạy khá lâu nhưng chủ yếu được sử dụng như một phương tiện diễn đạt tri thức và tiếp cận văn hóa ngoại lai, chưa chiếm chủ đạo. Mãi đến tháng 5-1397 mới xuống chiếu đặt học quan tổ chức việc học ở cấp châu huyện đề hàng năm tiến cử người ưu tú lên triều đình⁽¹⁾. Điều đó chứng tỏ việc giảng dạy kinh sử Nho giáo trước đó chỉ tập trung ở kinh đô, và chỉ số ít người tham gia. Tri thức chủ yếu nằm trong nhà chùa. Nơi đó giảng dạy chữ Hán để giảng dạy kinh kệ nhà Phật và không những đã đào tạo ra những nhà sư thông kinh kệ mà còn là những nhà thơ, nhà chính trị một thời giúp việc nước. Cho nên học chữ Hán chưa nhất thiết đã thành Nho gia. Học kinh điển Nho giáo cũng có thể dẫn đến những người trí thức yêu nước và những tên khuyển nho bán nước vong bản. Không thể hề thấy dùng chữ Hán, giảng dạy các kinh sử chữ Hán tổ chức thi cử đã có thể kết luận Nho giáo trở thành quốc giáo.

Tóm lại, trước Dự Tôn thì Nho giáo chưa chiếm địa vị chủ đạo mà tư tưởng Khai Thái về trước như lời Nghệ Tôn nói mới là tư tưởng chủ đạo. Đó không phải là Nho mà cũng không hoàn toàn là Phật, dù rằng Phật giáo lúc đó chiếm một tỷ trọng cao hơn Nho giáo trong hệ tư tưởng Trần.

Nhưng không phải chỉ có thế. Còn một dòng tư tưởng nữa cũng không kém phần quan trọng: Đạo giáo, hay nói một cách nôm na đạo tu tiên.

Đạo giáo là một trong Tam giáo, có mặt từ lâu ở nước ta và thời Trần đã có thi Tam giáo năm 1227 và 1247. Trong thành có cung Thái Thanh mà năm 1256 bị sét đánh đổ tượng Thiên Tôn gây một ngôn tai. Cung Thái Thanh là nơi tu hành của các đạo sĩ. Chính một trong những đạo sĩ đó tên là Thạm đã cầu tự cho vua sinh được Chiêu Văn Trần Nhật Duật mà sử ghi lại câu chuyện hoang đường đó như thật, cũng giống như chuyện Từ Đạo Hạnh đầu thai trong thời Lý. Nhưng đến năm 1303 dưới triều Anh Tôn thì sử ghi: «Bấy giờ có người đạo sĩ ở phương Bắc tên là Hứa Tôn Đạo theo thuyền buôn đến, cho ở tại bến sông phường Yên Hoa. Tập phù thủy và đàn chay thịnh bát đầu tự đây»⁽²⁾. Đến năm 1368 dưới thời Dự Tôn mới vời đạo sĩ Huyền Văn ở Chí Linh về kinh đề hỏi về phép tu luyện và đặt tên động Huyền Thiên cho nơi đạo sĩ

tu luyện⁽³⁾. Năm 1370 dưới thời Dương Nhật Lễ thì vua nhà Minh sai đạo sĩ Thiên Cung là Diêm Nguyên Phục sang tế thần núi Tản viên và thần sông Lô rồi về nước⁽⁴⁾. Năm 1398 Lê Quý Ly sai đạo sĩ Nguyễn Khánh khuyển Phế Đế Du tiên, vua ra cung Bảo Thanh tu tiên làm Thái thượng nguyên quân hoàng đế, nhường ngôi cho hoàng tử An⁽⁵⁾.

Qua các tư liệu trên đây chúng ta thấy các đạo sĩ làm việc cầu tự và tổ chức đàn chay, tế lễ sông núi. Đặc biệt đáng lưu ý là lời nói về Hứa Tôn Đạo, cho rằng đạo sĩ này là người mở đầu cho phù thủy và đàn chay ở nước ta. Các đạo sĩ đã có trước Hứa Tôn Đạo có làm phù thủy và đàn chay hay không? Vì sao Hứa Tôn Đạo mới là người mở đầu phù thủy và đàn chay? Ngày nay chúng ta đều biết việc lập đàn chay không riêng gì của các thầy phù thủy mà còn là của các nhà sư Phật giáo chính hiệu. Dù sao đi nữa tất cả những hoạt động của các đạo sĩ kể trên đều không phải là những hoạt động, chủ đạo cốt tủy của Lão Đam. Nội dung chủ yếu của Đạo Lão là quan niệm về vũ trụ, về vận động trong giới tự nhiên, còn về mặt tư tưởng chính trị là Vô Vi. Việc luyện đan về thực chất là nghiên cứu hóa học nhằm tìm hiểu sự chuyển hóa của các vật thể. Chính luyện đan đã bị bóp méo thành luyện đan tìm thuốc trường sinh. Đáng lưu ý trong các tư liệu đã viện dẫn trên, không hề thấy nói đến mục đích trường sinh của các đạo sĩ. Khi Phế Đế lấy hiệu là Thái thượng nguyên quân thì đó là dòng dan, hiệu tổ sư Đạo giáo, nhưng tuyệt nhiên không nói đến trường sinh. Còn về mặt chính trị chúng ta hoàn toàn không thấy bóng dáng của thuyết Vô Vi. Đạo giáo chỉ chiếm vị trí một tín ngưỡng bên cạnh một số tín ngưỡng lớn mà thôi. Hơn nữa Đạo giáo ngay từ Trung Quốc đã thâm nhập vào trong nội dung Thiên tông, cho nên nếu chúng ta cố tình thì cũng có thể phân tích được đôi màu sắc Đạo giáo trong thơ ca của Tuệ Trung: Có thể phù thủy và đàn chay tác động trong đời sống dân gian nhiều hơn trong cung đình. Phù thủy làm việc trị bệnh trừ tà tống quái. Phù thủy cũng làm việc trừ yểm trong cung đình mà trong thời Lý cũng như Trần đều đã từng có. Việc yểm trừ trong thời Trần diễn vào thời Minh Tôn: bùa yểm các con của Minh Tôn là Dự Tôn, Cung Túc, Thiên Ninh⁽⁶⁾.

(1) SDD. Tr. 201.

(2) ĐVSKTT T. II SDD. Tr. 88.

(3) NT. Tr. 152.

(4) NT. Tr. 156.

(5) NT. Tr. 203.

(6) ĐVSKTT. T. II. SDD. Tr. 155.

Nhưng Minh Tôn không tin cả Phật giáo lẫn Đạo giáo. Ông không cho làm đàn chay và phóng sinh dê cầu cho mình mạnh khỏe và dặn vợ không được xuất gia sau khi mình chết⁽¹⁾. Tóm lại, địa vị Đạo giáo trong hệ tư tưởng Trần không cao lắm, không có tác động gì đáng kể trong chính trị. Đạo giáo trong trường hợp cụ thể này là một loại mê tín dị đoan chứ không còn là một tư tưởng triết học như nó vốn có.

Một dòng tư tưởng khác mới nhìn qua tưởng cũng thuộc phạm trù mê tín dị đoan nhưng xét kỹ đó là tư tưởng yêu nước đề cao truyền thống dân tộc: đó là việc thờ các vị thần linh các xứ.

Năm 1312 Trần Anh Tôn phong danh thần các xứ⁽²⁾. Nhưng nếu căn cứ *Việt điện U linh* thì 27 vị thần được sắc phong vào các năm Trưng Hưng thứ 1 (năm 1285), năm Trưng Hưng thứ 4 (năm 1288), năm Hưng Long thứ 20 (năm 1312), năm Hưng Long thứ 21 (năm 1313). Như vậy việc phong thần các xứ có từ thời Nhân Tôn. Năm Trưng Hưng thứ nhất là niên hiệu đặt vào tháng 9 năm Ất Dậu, ba tháng sau khi thắng quân Nguyên lần thứ 2. Sử ghi tháng 9 « ngày 12 tôn thêm huy hiệu cho các tiên đế và tiên hậu »⁽³⁾. Năm 1288 là năm thắng giặc Nguyên lần thứ 3, nhưng không thấy sử ghi phong tôn huy hiệu như năm 1285. Năm 1312 Anh Tôn thắng Chăm cho nên « Tôn thêm huy hiệu cho các tiên đế tiên hậu và phong danh thần các xứ »⁽⁴⁾. Như vậy, việc phong danh thần gắn liền với khen thưởng chiến thắng. Có lẽ sử đã ghi thiếu một đoạn nhỏ khi viết việc phong thưởng năm 1285. Mỗi lần chiến thắng, các vua Trần bình công cho quan quân và cả tổ tiên lẫn thần kỳ các địa phương vì đã phù hộ cho họ. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, việc tôn phong huy hiệu cho tổ tiên cũng như cho danh thần là biểu thị sự tôn trọng truyền thống dân tộc chống giặc giữ nước. Chính cơ sở trên tư tưởng và hành động này của các vua Trần mà có bộ *Việt điện U linh* soạn gần liền vào năm 1329 thời Trần Hiến Tôn. Tất nhiên tác phẩm đó đã trải qua nhiều lần thêm bớt và có một số nhược điểm do hạn chế thời đại. Nhược điểm như việc đề cao Sĩ Nhiếp, vì cho rằng Sĩ Nhiếp chống phương Bắc muốn độc lập. Tinh thần Độc Lập Dân Tộc là tư tưởng chủ đạo của *Việt điện U linh*. Tác phẩm đã chia thần linh thành ba loại rõ rệt: lịch đại đế vương, lịch đại phụ thần, hạ khi anh linh; tức là Vua, Quan, Thần. Có 6 vương, trong đó Sĩ Nhiếp và Hậu Túc là thuộc Trung Quốc; Mỹ Ê thuộc Chăm; còn lại Bồ Cối Đại Vương, Lý Nam Đế, Trưng Vương là những bậc đế vương nước ta đời đời chống giặc giành độc lập dân tộc. Có 11 quan, trong đó có các danh tướng

như Lý Thường Kiệt, Lê Phụng Hiểu v.v.. Có 10 thần, trong đó có thần Đông Cốc, thần Tân Viên v.v.. Tất nhiên chúng ta không đòi hỏi người xưa phải có một quan niệm về Độc Lập Dân Tộc cho thật khoa học. Nhưng những địa linh nhân kiệt nêu trong *Việt điện U linh* cũng như trong *Linh Nam chí* quá đều cho ta thấy tinh thần tự hào dân tộc chiếm chủ đạo. Không phải tất cả 27 vị thần đó đều là người có thật cả nhưng dù cho là địa linh thì cũng phải giúp cho người đời chống giặc. Tư tưởng Yêu Nước khá đậm nét trong xã hội Trần và tất nhiên không phải chỉ thể hiện trong việc phong thần các xứ, cũng như không phải tất cả các thần được phong đều thể hiện tư tưởng Yêu Nước. Các thần linh đó không phải chỉ mới được thờ vào thời Trần, nhưng trong thời Lý chỉ thấy lễ tế phong một vài vị thần như Trinh Linh phu nhân mà không có việc phong thần phổ biến sau một chiến công như nhà Trần. Cho nên, xét về góc độ tôn trọng truyền thống dân tộc thì người Trần có biểu hiện sâu sắc hơn, dù rằng lòng tự hào dân tộc của người Lý cũng rất cao. Nhiều vị thần nói trên trở thành thần hoàng của thôn xã trong cả nước, hàng năm lễ hội hè như là một hình thức giáo dục truyền thống dân tộc cực kỳ sinh động, tồn nghiêm mà nghệ thuật. Theo tư liệu trên thì Nhà Trần là người đầu tiên đã đặt nền móng cho việc giáo dục truyền thống dân tộc một cách có tổ chức và quan phương kết hợp với dân gian, khiến cho việc thờ các anh hùng dân tộc thoát khỏi tình trạng đậm màu sắc mê tín, cầu mưa cầu tự cầu tài v.v.. Cứ xem những mỹ tự mà nhà Trần phong như Anh liệt trọng uy hoàng đế, Khâm Minh thánh vũ (về Lý Nam Đế), Chế thắng phu nhân (về Trưng vương), Dũng Mạnh, Uy thắng (về Lý Thường Kiệt) v.v.. cũng thấy rõ điều đó.⁽⁵⁾

Trong *Tam Tồ thực lục* có ghi Trần Nhân Tôn sau khi xuất gia đi khắp nước truyền giáo đến đâu đều ra lệnh xóa bỏ « đăm từ »⁽⁶⁾. Đăm từ chính là nơi thờ các vị thần phồn thực, lúc này đã xa lạ với tư tưởng Trần, nhưng các đăm từ như thế vẫn tiếp tục tồn tại sau Trần. Việc cầu đảo, xin mưa thuận gió hòa, đã chuyển sang Phật giáo và các thần linh khác.

Trong thời Trần cũng còn có những dòng tư tưởng về phong thủy, sấm ký, bói toán

(1) Ntr. Tr. 144-145.

(2) Ntr. Tr. 101.

(3) ĐVSKTT. T. II SDD. Tr. 57.

(4) Ntr. Tr. 101

(5) Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh*. Bản dịch Hà Nội 1972

(6) *Tam Tồ thực lục*. Bản A 2064 Thư Viện

nhưng không hưng thịnh lắm. Tư tưởng tại địa, điền lành rất thịnh trong thời Lý thì đến

đây không còn dấu vết đáng kể nữa. Pháp thuật gần như biến mất khỏi cuộc sống Trần.

Họ Trần xuất phát từ một cộng đồng đánh cá có vũ trang, không hiểu Phật, không thông Nho, nhờ vào thực lực kinh tế - quân sự của mình gặp thời cơ thuận lợi đã trở thành một cộng đồng quý tộc mà trí thức là một tiêu chuẩn không thể thiếu được. Trần Thủ Độ là người mù chữ, Trần Cảnh là chú bé lười 8. Họ không được chuẩn bị để trở thành quý tộc như Lý Công Uân, Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh. Sau khi nắm chính quyền, họ Trần phải nhanh chóng nắm trí thức để điều hành quốc gia, đồng thời phải phát huy những chỗ mạnh vốn có của người đánh cá khắc phục những chỗ yếu của người đánh cá. Người đánh cá dũng cảm có thừa, ăn nhận rượu chè vô độ, yêu đương trai gái tự do bừa bãi. Những đặc điểm đó không đủ để làm người điều hành quốc gia.

Phải nói họ Trần thấm nhuần truyền thống dân tộc và tư tưởng dân gian hơn các dòng họ vương triều trước. Trên lĩnh vực ý thức hệ bác học, có thể nói họ Trần như một tờ giấy trắng không bị một lý luận nào ưu tiên ràng buộc. Cho nên trong hoạt động điều hành quốc gia của họ, ta thấy tính thực dụng, dân gian đậm nét và giữ vai trò chi phối ngay cả trong việc tiếp thu trí thức bác học. Dù có lập ra tông Trúc Lâm, họ vẫn không độ điệp dân, không ham mê xuất gia, vẫn nhập thế. Dù có lập miếu thờ Khổng Tử, học lục kinh, thi cử, họ vẫn nhất định không rập khuôn theo Nho giáo và thước đo Độ lập dân tộc luôn luôn là chuẩn tắc trong tiếp thu Nho học.

Trong giai đoạn đầu, với Thái Tôn, Thành Tôn, Nhân Tôn, thì Phật giáo có tác động tương đối lớn so với Nho giáo. Đó là vì kế thừa tinh thần tư tưởng từ thời Lý mà ra. Nhưng Phật giáo Trúc Lâm là một loại thiên học đậm màu Đạo giáo với tư tưởng Không gần gũi với Vô Vi thuận theo lẽ Tự Nhiên khác với tư tưởng Phật giáo thời Lý đậm màu pháp thuật Mật Tông. Từ Minh Tôn trở về sau thì Nho giáo tác động mạnh hơn Phật giáo. Các nhà Nho bắt đầu chấp chính. Trong thời kỳ trước, người cầm đầu chính quyền Trung Ương dưới vua là một quý tộc Trần, thì đến đây vai trò hành khiển đã cao hơn và do những Nho gia như Trương Hán Siêu, Phạm

Sư Mạnh năm. Nhiều nhà Nho khác như Nguyễn Trung Ngạn, Lê Quát, Mạc Đĩnh Chi, Tô Hiến Thành, Chu Văn An... cũng có vị trí cao trong chính quyền Trung ương. Và đây cũng là thời kỳ các quý tộc Trần có tên tuổi tại ba thuộc thế hệ thứ hai thứ ba vương tộc Trần đã làm rạn vỡ thời kỳ Thánh Tôn - Nhân Tôn như Trần Quang Khải (chết năm 1294), Trần Quốc Khang (chết năm 1300), Trần Hưng Đạo (chết năm 1300), Trần Quốc Chấn (chết năm 1328), Trần Nhật Duật (chết năm 1330), Trần Khánh Dư (chết năm 1339) v.v... Vương tộc Trần không đào tạo được một tập thể vương hầu có tài ba thế hệ thứ tư thứ năm. Anh Tôn là nhà vua được Ngô Sĩ Liên khen là biết « tu thân tề gia trị thiên hạ » là tinh hoa cuối cùng của vương tộc Trần. Thời kỳ Anh Tôn là thời kỳ Tam giáo đều phát triển khá mạnh với sự cân bằng Nho Phật mà Nho giáo đang thế đi lên. Minh Tôn tiếp tục xu hướng đó. Cuộc tranh luận năm 1342 học lộ từ tưởng « thiên tử » của Minh Tôn (lúc bấy giờ đã làm thái thượng hoàng), thượng hoàng vào ngự sử đài bất chấp lời can ngăn của các quan⁽¹⁾, và việc dùng Trương Hán Siêu làm hành khiển đánh dấu bước đường Nho gia chấp chính. Nhưng cho đến Dụ Tôn thì mới có xu hướng sùng Nho với Phạm Sư Mạnh làm hành khiển và những cải cách của ông ta. Rồi ràng từ sau Anh Tôn thì Nho gia mới hưng thịnh lần 1 được Phật giáo, những nhà Nho nào công kích Phật giáo thì được đưa vào thờ trong Văn miếu cùng Khổng Tử.

Tổng kết lại hệ tư tưởng Trần lấy cơ sở tinh thần Dân Tộc Độ Lập thấm nhuần tư tưởng tập thể tông tộc và ít nhiều dân chủ cộng đồng làng xã cổ truyền, trên cơ sở đó tiếp thu trí thức tam giáo. Xu hướng chung là xa rời dần Phật giáo để đi đến Nho giáo. Đường lối chính trị của họ Trần thể hiện tư tưởng thực dụng, thu hút những chỗ mạnh của các giá trị tinh thần dùng vào việc trị nước không câu nệ cố chấp giáo điều, không sùng ngoại.

Ngày 29-7-1986

(1) ĐVSKTT. T. II. SĐD. Tr. 134.

LÀNG BÀ LIỆT VÀ NHÂN VẬT HOÀI VĂN HẦU TRẦN QUỐC TOÀN

LÊ XUÂN QUANG

CUỐN Kinh Bắc-Hà Bắc, Nhà xuất bản Văn hóa, năm 1981, trang 210 viết: «Trần Quốc Toàn sinh ra và lớn lên ở làng Trang Liệt nay thuộc xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn. Sử cũ cho biết Trần Quốc Toàn theo cha đi Bình Than, nhưng vì tuổi còn nhỏ nên vua cha không cho dự bàn đại sự».

Tác giả chú thích: Lai lịch của Trần Quốc Toàn, sử cũ cho biết Trần Thừa (tổ phụ nhà Trần) khi còn hàn vi, thấy người con gái tên là Phạm Thị Chân có chửa bị ruồng rẫy, động lòng thương xót bèn lấy làm vợ. Khi Phạm Thị Chân sinh ra Bi Liệt, Trần Thừa không nhận, lớn lên Bi Liệt rất giỏi võ nghệ, xin sung vào đội quân đánh vật. Một hôm trong keo vật, đối thủ vật Bi Liệt bóp cổ gần nghẹt thở, Thượng hoàng (Trần Thừa) hét to: «con ta đây» từ đó Thượng hoàng nhận Bi Liệt là con và phong là Hoài Đức vương».

Năm 1982 thư viện tỉnh Hà Bắc xuất bản tập *Du địa chí Hà Bắc*, phần đấu tranh quân sự, trang 337, tác giả Khổng Đức Thiềm viết — «Trần Quốc Toàn sinh năm 1268 ở tại trang Bà Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, con trai Hoà. Đức vương Bà Liệt cháu nội Trần Thừa...»

Theo tác giả cuốn *Kinh Bắc - Hà Bắc* những điều trên chép theo sử cũ. Nhưng trong thực tế thì chưa có bộ sử cũ nào chép lời dẫn của tác giả. Đại Việt Sử ký toàn thư tập II, trang 12, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, năm 1971 chép về nhân vật Bà Liệt chứ không phải Bi Liệt như sau: «Phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương, xưa Thượng hoàng còn hàn vi lấy người con gái ở thôn Bà Liệt (thuộc huyện Tây Chân) đã có chửa mà bị bỏ. Đến khi sinh ra Bà Liệt, Thượng hoàng không nhận. Khi Bà Liệt lớn lên mặt mũi khôi ngô giỏi võ nghệ, xin vào đội đánh vật. Một hôm Bà Liệt với người cùng đội đánh cầu, người kia vật ngã Bà Liệt bóp hầu gần ngạt thở, Thượng hoàng hét to: «Con ta đây». Người ấy sợ lấy tạ. Ngay ngày hôm ấy Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con cho nên có mệnh này».

Vậy Bà Liệt chính là con của Trần Thừa không phải Bi Liệt đứa con của Phạm Thị Chân có chửa với người khác trước khi lấy Trần Thừa. Chính sử chép người con gái lấy Trần Thừa ở thôn Bà Liệt, huyện Tây Chân, không có sử sách nào chép Trần Thừa lấy bà Phạm Thị Chân ở làng Trang Liệt, huyện Tiên Sơn.

Thực ra từ xưa đến nay chưa có một tư liệu nào đề cho ta khẳng định Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn là con hoặc cháu Hoài Đức vương Bà Liệt, thậm chí thôn Bà Liệt ở huyện Tây Chân sử sách chép rõ ràng, mà cũng làm cho nhiều nhà viết sử tôn công nhọc sức cho đến ngày nay vẫn chưa tìm thấy.

Một số nhà nghiên cứu văn học suy diễn từ chữ đầu tước phong của cha làm chữ đầu tước phong của con ví như: Bón con của Hưng Đạo đại vương được phong Hưng Hiếu vương, Hưng Vũ vương, Hưng Trí vương, Hưng Nhượng vương.

Nhưng dùng chữ đầu tước phong của cha làm chữ đầu tước phong của con không phải là một công thức của triều Trần. Đó là các trường hợp: con Tĩnh quốc đại vương được phong Chương Hiến hầu, con Chiêu Minh đại vương được phong Văn Túc vương, con Chiêu Văn đại vương được phong Văn Hiếu hầu... Như vậy sao lại có thể Hoài Văn hầu phải là con của Hoài Đức vương.

Có người lại cho rằng chữ đầu tước phong của anh làm chữ đầu tước phong của em là thể chế chung của tông tộc, ví như các con vua Trần Thái Tông, Chiêu Quốc vương, Chiêu Minh vương, Chiêu Văn vương... nên gắn ghép Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn là anh Hoài Nhân vương Kiến đều là con Hoài Đức vương. Điều suy luận đó chưa ổn vì nếu là hai anh em thì sao anh được phong tước hầu, em lại được phong tước vương? Và lại Trần Thái Tông có con đầu tước phong không mang chữ «Chiêu» như: Tĩnh quốc đại vương Vũ Uy vương... Cuốn *Kinh Bắc - Hà Bắc* viết Bi Liệt dẫn con là Hoài Văn hầu đi hội nghị Bình Than. Vậy ta tính xem năm ấy ông bao nhiêu tuổi và sinh Hoài Văn hầu năm ông bao nhiêu tuổi?

Theo gia phả họ Trần, tự nhận là dòng trưởng họ Trần (Bà Liệt) ở làng Tức Mặc (ngoại thành Nam Định), thì Bà Liệt sinh năm 1206 Trần Liễu sinh năm 1210 Trần Cảnh lúc nhỏ là Trần Bô sinh năm 1217. *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép Trần Liễu mất năm 1251, thọ 41 tuổi. Vậy năm sinh của Trần Liễu chép trong gia phả họ Trần Tức Mặc chính xác và năm sinh của Bà Liệt ghi trong gia phả sinh trước Trần Liễu 5 năm. Cũng vậy, vì mẹ Bà Liệt là vợ trước Trần Thừa. Sử chép Thượng hoàng nhận con năm 1232, năm ấy Bà Liệt đã 26 tuổi, năm 1268 sinh Hoài Văn hầu thì Hoài Đức vương 62 tuổi. Trải qua 14 năm sau, năm 1282 có hội nghị Bình Than bàn việc mất còn của đất nước. Một thân vương tuổi ngọt tám mươi (vào hàng bác Thượng hoàng Thánh Tông, ông bác vua Nhân Tông) dặt con 14 - 15 tuổi tuy tuổi nhỏ nhưng trong họ lại ngang hàng với Thượng hoàng, bác đương kim hoàng đế, mà lại không được ngồi trong hội nghị thì cũng là chuyện lạ.

Nhân dịp kỷ niệm 700 năm (1285 - 1985) chiến thắng quân Nguyên Mông xâm lược, tìm hiểu thời Trần và sự nghiệp dựng nước, giữ nước của nhân dân Hà Nam Ninh, chúng tôi mới phát hiện một cuốn gia phả họ Trần ở thôn Võ Lao, nay thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh, theo gia phả này từ xưa còn trai dùng chữ Bà làm họ, con gái dùng chữ Trần làm họ.

Đến cuối đời Lê trung hưng mới dùng chữ Trần thay chữ Bà. Người dùng chữ Bà làm họ cuối cùng là Bà Lâu, Bà Cá, ông Bà Lâu nay là viễn tổ của họ Trần, thôn Võ Lao. Ông Bà Cá sang Thái Bình lập ấp được lấy tên Bà Cá đặt tên làng mới. Chúng tôi chưa có điều kiện sang tỉnh Thái Bình nghiên cứu làng Bà Cá và dòng họ Bà ở đây. Tuy nhiên căn cứ vào tập sách *Tên các làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, thì ở tỉnh Thái Bình có hai làng Bà Cá, một làng ở huyện Vũ Thư, một ở huyện Chân Định. Tư liệu sách chữ Hán chép tay ở nhà cụ đồ Ngô, xã Tân Thịnh huyện Nam Ninh còn cho biết thêm sau khi Bà Liệt được phong Hoài Đức vương, thôn Bà Liệt được đổi là Kim Âu, đến đời nhà Hồ lại đổi là thôn Võ Lao.

Trở lại trang Bà Liệt ở Tiên Sơn (Hà Bắc) theo các nhà nghiên cứu Thu Linh - Đặng

Văn Lung thì: «Làng Kẻ Sặt có nhiều tên gọi: Sặt Đồng, Trang Liệt, trang Bà Liệt. Sở dĩ gọi là trang Bà Liệt vì đó là một cái trang do một danh nhân nhà Trần xây dựng, người đó gọi là Bà Liệt có họ hàng với anh hùng Trần Quốc Toàn...» (*Lễ hội truyền thống hiện đại*, trang 85. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội - 1984). Như vậy trang Bà Liệt ở huyện Tiên Sơn đã rõ ràng. Huyện Tiên Sơn (Hà Bắc) có trang Bà Liệt mà huyện Tây Chân nay là huyện Nam Ninh (Hà Nam Ninh) cũng có thôn Bà Liệt. Hiện tượng trùng tên làng vẫn thường thấy, còn phổ biến là khác, có nguồn gốc lịch sử của nó.

Việt sử thông giám cương mục, Nhà xuất bản Khoa học xã hội - Hà Nội 1971, tập II, trang 38 có viết: «Tháng 10 năm Bình Dân (1266) vua xuống chiếu cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần, chiêu tập các người phiêu tán không sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang, vương hầu có trang thực bắt đầu từ đây». Về sau ruộng đất trong điền trang phân giao cho các nô tỳ dần dần tạo thành làng... Dân tộc ta có tục uống nước nhớ nguồn hay lấy tên người có công xây dựng đặt tên làng mới. Ví như các trường hợp: ông Tô, ông Duệ ở xứ Đông đến lập ấp ở xã Chân Đàm, hai thôn mới này được đặt tên là thôn ông Tô, thôn ông Duệ, nay là thôn Nhất, thôn Nhì, thuộc xã Nam Giang huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh; ông Bà Các ở thôn Võ Lao sang lập ấp ở Thái Bình, làng mới được đặt tên là làng Bà Các. Cuối đời Trần, tướng quân Ngô Miễn đưa đại biểu 10 họ ở xã Nhật Hy, tổng Kim Hoa, phủ Bắc Hà, xứ Kinh Bắc xuống lập ấp ở huyện Xuân Trường cũng lấy tên làng mới là Nhật Hy, nay thuộc xã Xuân Hy huyện Xuân Thủy tỉnh Hà Nam Ninh...

Trường hợp trang Bà Liệt cũng vậy.

Trang Bà Liệt ở Hà Nam Ninh do Hoài Đức vương Bà Liệt lập ra nên mang tên ông còn Bà Liệt ở huyện Tiên Sơn do người thôn Bà Liệt huyện Tây Chân lập ra, nên lấy tên làng cũ (cụ quán) đặt tên cho làng mới (tân ấp).

Từ xuất xứ trang Bà Liệt, chúng ta chỉ mới có cơ sở xác định Hoài Văn hầu Trần Quốc Toàn là dòng đời chứ không phải là Hoài Đức vương Bà Liệt.

Mấy ý kiến về

TRẦN QUỐC TOÀN(*)

VŨ THÁI HỒNG

THÁNG 10-1981, Nhà xuất bản Văn hóa xuất bản cuốn « Kinh Bắc - Hà Bắc » của Tô Nguyễn - Trịnh Nguyễn.

Năm 1982, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản cuốn « Địa chí Hà Bắc » của nhiều tác giả.

Bản tin « Hà Bắc trong sự nghiệp giữ nước » ngày 10-7-1979 đề cập đến một số trận đánh quân Nguyên Mông (1285) trên địa phận Hà Bắc và mấy nhân vật lịch sử cũng mang tính chất người Hà Bắc.

Cả bản tin và hai cuốn sách trên đều đề cập đến nhân vật lịch sử: Hoài văn hầu Trần Quốc Toàn. Bài « Trần Quốc Toàn và quê hương Trang Liệt » của Linh Giang - Phan Đức trong bản tin viết: « Trần Quốc Toàn sinh năm 1268 tại trang Bà Liệt, huyện Đông Ngàn, phủ Thiên Đức, lộ Bắc Giang (nay là làng Trang Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc). Thân phụ là Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, dòng dõi tôn thất nhà Trần ».

Tiếp đó, hai tác giả viết: « Về cuộc đời của Trần Bà Liệt, sử cũ cho biết: « Nhâm thìn, năm thứ 8 (1232). Mùa xuân, tháng giêng bắt đầu định triều nghi, phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương. Xưa Thượng hoàng còn hàn vi, lấy người con gái ở thôn Bà Liệt đã có chửa mà bị bỏ ». Sau này, hai tác giả diễn giải thêm: « Hoài Đức vương được phong thực ấp ở quê mẹ. Ông đã chú ý phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp. Nghề đúc đồng ở Trang Liệt, nghề dệt lụa ở Đình Bảng nổi tiếng trong nước. Bà Liệt đã phát triển và xây dựng một đội quân mạnh để bảo vệ ngai vàng của vua Trần. Trần Quốc Toàn đã thừa hưởng ở cha một thân thể cường tráng, một tinh thần quả cảm và một tài thao lược ».

Năm 1282, vua Trần Nhân Tông triệu tập hội nghị quân sự Bình Than để bàn cách đánh giặc, giữ nước. Do có sự kiện lịch sử này Linh Giang - Phan Đức viết: « Từ Trang Liệt, Trần Quốc Toàn vội vã đến Bình Than (Cao Đức, Gia Lương, Hà Bắc) nhưng vì còn bé tuổi nên vua không cho dự bàn ».

Cũng trên bản tin này, trong bài « Khắp lộ Bắc Giang bừng dậy hào khí « Sát thát » », Phan Giang Ly viết: « Trần Quốc Toàn mang

hơn một ngàn quân từ Trang Liệt đến Vạn Kiếp để chịu sự điều khiển của Trần Hưng Đạo ».

Trong cuốn « Địa chí Hà Bắc » (của nhiều tác giả). Khổng Đức Thiêm viết: « Trần Quốc Toàn sinh năm 1268 tại trang Bà Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc, con trai Hoài Đức vương Trần Bà Liệt, cháu nội Trần Thừa » (trang 337)... Tại trang Bà Liệt, Trần Quốc Toàn với đội quân thiếu niên ngày đêm luyện tập » (trang 335)... « Ngày 10-6-1285, Thoát Hoan rút chạy khỏi Gia Lâm, sa vào trận phục kích của Trần Quốc Toàn ở Sông Cầu và Vũ Thành ở sông Thương phải chui vào ống đồng mới thoát chết » (trang 336).

Sách « Kinh Bắc - Hà Bắc » của Tô Nguyễn - Trịnh Nguyễn viết: « Trần Quốc Toàn sinh ra và lớn lên ở làng Trang Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Sử cũ cho biết Trần Quốc Toàn theo cha đi Bình Than nhưng vì tuổi nhỏ nên vua cha không cho dự bàn đại sự » (trang 209 và 210).

... « Về lai lịch của Trần Quốc Toàn, sử cũ cho biết: Trần Thừa (Tổ phụ nhà Trần) khi còn hàn vi thấy một người con gái tên là Phạm Thị Chân, có chửa, bị ruộng rẫy động lòng thương xót, bèn lấy làm vợ. Khi Phạm Thị Chân sinh ra Bà Liệt, Trần Thừa không nhận. Lớn lên, Bà Liệt rất giỏi võ nghệ, sung vào đội đánh vật. Một hôm trong keo, đối thủ vật ngã Liệt, bóp cổ gần nghẹt thở. Thượng hoàng (Trần Thừa) hét to « con ta đây ». Từ đó, Trần Thừa nhận Bà Liệt làm con và phong Hoài Đức vương » (cuối trang 210)

Qua cách trình bày của các tác giả, người đọc đã nắm bắt được những thông tin như sau:

Làng Trang Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc là quê hương của Trần Quốc Toàn.

Trần Quốc Toàn là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội thượng hoàng Trần Thừa.

(*) Nhân đọc 2 cuốn « Địa chí - Hà Bắc », đoạn trieb dẫn trong « Đại Việt sử ký toàn thư » Kinh Bắc - Hà Bắc và bản tin « Hà Bắc trong sự nghiệp giữ nước ».

Làng Trang Liệt là nơi xuất phát của Trần Quốc Toản đi dự hội nghị Bình Than, cũng là nơi luyện quân và xuất quân của Trần Quốc Toản.

Bình Than là thuộc đất Gia Lương, tỉnh Hà Bắc; và Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết cũng ngay từ đất Hà Bắc (sông Cầu, sông Thương).

Chúng tôi xin lần lượt đề cập đến các thông tin đó.

1) Trước hết chúng tôi thử tìm hiểu, xác minh thôn Bà Liệt mà *Đại Việt Sử ký toàn thư* ghi thuộc về đâu?

... « Năm Thìn năm thứ 8 (1232). Mùa xuân, tháng Giêng bắt đầu định triều nghị, phong con của Thượng hoàng là Bà Liệt làm Hoài Đức vương. Xưa Thượng hoàng còn hàn vi lấy người con gái ở thôn Bà Liệt (thuộc huyện Tây Chân đã có chữa mà bị bỏ. Đến khi sinh ra Bà Liệt, Thượng hoàng không nhận. Khi Bà Liệt lớn lên, mặt mũi khôi ngô giỏi võ nghệ, xin xung vào đội đánh vật. Có một hôm Bà Liệt cùng với người cùng đội đánh cầu, người kia vật ngã Bà Liệt, bóp hầu gần nghẹt thở. Thượng hoàng hét to lên rằng: « Con ta đây ». Người ấy sợ lay tạ. Ngay ngày hôm ấy Thượng hoàng nhận Bà Liệt làm con cho nên có mệnh này⁽¹⁾. Phần khảo chú 15 ghi: Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân sau là Nam Chân, Nam Trục thuộc tỉnh Nam Định (trang 280). Cũng huyện Tây Chân này, sách *Đại Nam nhất thống chí* ghi: ... « Năm Minh Vĩnh Lạc thứ 5, bắt đầu đặt phủ Phụng Hóa (nguyên là phủ Thiên Trường đổi ra) lãnh 4 huyện là Mỹ Lộc, Tây Chân, Giao Thủy và Thuận Vi... Năm thứ 17, giáng phủ Phụng Hóa làm châu. 4 huyện lệ thuộc là Cổ Lan, Duyên Hà, Mỹ Lộc và Thuận Vi, huyện Đa Dực vào Thái Bình, huyện Tây Chân vào Giao Thủy »⁽²⁾.

... « Năm Minh Mệnh thứ 14 chia đất huyện Nam Chân đặt thêm huyện Chân Ninh. Huyện Nam Chân thời thuộc Minh gọi là huyện Tây Chân thuộc phủ Phụng Hóa, đến Lê Trung hưng đổi ra tên hiện nay (Nam Chân).

Huyện Chân Ninh nguyên là đất huyện Nam Chân. Năm Minh Mệnh thứ 14 tách ra đặt tên huyện này⁽³⁾. Như vậy cả hai huyện Nam Chân và Chân Ninh nguyên là đất huyện Tây Chân thuộc tỉnh Nam Định.

Điều ghi trong *Đại Nam nhất thống chí* đã xác nhận điều ghi trong *Đại Việt Sử ký toàn thư*: « Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, tỉnh Nam Định » là đúng với sự thật. Tài liệu của ông Lê Xuân Quang tại Hội nghị Khoa học lịch sử nhân kỷ niệm « 700 năm chiến thắng giặc Nguyên (1285 - 1985), tổ chức vào tháng 7-1985 tại Hà Nam Ninh cho biết: Thôn Bà Liệt thuộc xã Tân Thịnh, huyện Nam Ninh,

tỉnh Hà Nam Ninh (cách sông Hồng khoảng 500m). Theo truyền thuyết: Tuổi Đông Hán có một bà tên là Trịnh Thị Cúc đứng lên mộ quân khởi nghĩa, trong nghĩa quân có một nữ tướng tên là Liệt đã huấn luyện quân sĩ ở bãi bồi ven sông Hồng, sau đó nhân dân các nơi đến sinh sống ở bãi bồi này để ghi nhớ công lao của vị nữ tướng làng đã lấy tên nữ tướng là làng Bà Liệt. Ở làng Bà Liệt có một người con gái lấy Trần Thừa có chữa rồi bị bỏ. Khi người con gái ấy sinh con lại lấy tên làng đặt cho con trai mình là Bà Liệt. Sau khi Trần Thừa được phong Thượng hoàng đã nhận Bà Liệt làm con và phong Hoài Đức vương. Làng Bà Liệt sau đổi tên là làng Kim Âu. Hồ Quý Ly cướp ngôi nhà Trần, bèn đổi tên làng Kim Âu là Vũ Lao. Họ Trần ở đây có ông Bà Lâu và ông Bà Các. Bà Lâu là viên tể của họ Trần ở Vũ Lao; Bà Các sang Thái Bình lập làng mới lấy tên là làng Bà Các.

Qua Quốc sử, Quốc chí và tài liệu của ông Lê Xuân Quang ta có thể xác định rằng: thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân rồi đổi thành huyện Nam Chân và Chân Ninh thuộc tỉnh Nam Định cũ và ngày nay là huyện Nam Ninh, tỉnh Hà Nam Ninh. Vậy thôn Bà Liệt, huyện Tây Chân là quê ngoại của Trần Bà Liệt, còn quê nội của Trần Bà Liệt phải là quê của Trần Thừa ở hương Tức Mặc thuộc tỉnh Nam Định (ngày trước) thì con Trần Bà Liệt là Trần Quốc Toản (theo khẳng định của các tác giả trên) cũng phải ở Tây Chân và Thiên Trường, tỉnh Nam Định. Thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, tỉnh Nam Định không thể trở thành thôn Trang Liệt thuộc huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc. Thôn Vũ Lao ngày nay (tức thôn Bà Liệt) còn đồng họ Bà, mà thôn Trang Liệt không có đồng họ Bà. Cụ ly hai tỉnh xa nhau và bối cảnh lịch sử cũng khác nhau. Việc phủ định huyện Tây Chân của tỉnh Nam Định để kéo thôn Bà Liệt của huyện Tây Chân lên phía Bắc trở thành thôn Trang Liệt của huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc là điều không có cơ sở khoa học lịch sử.

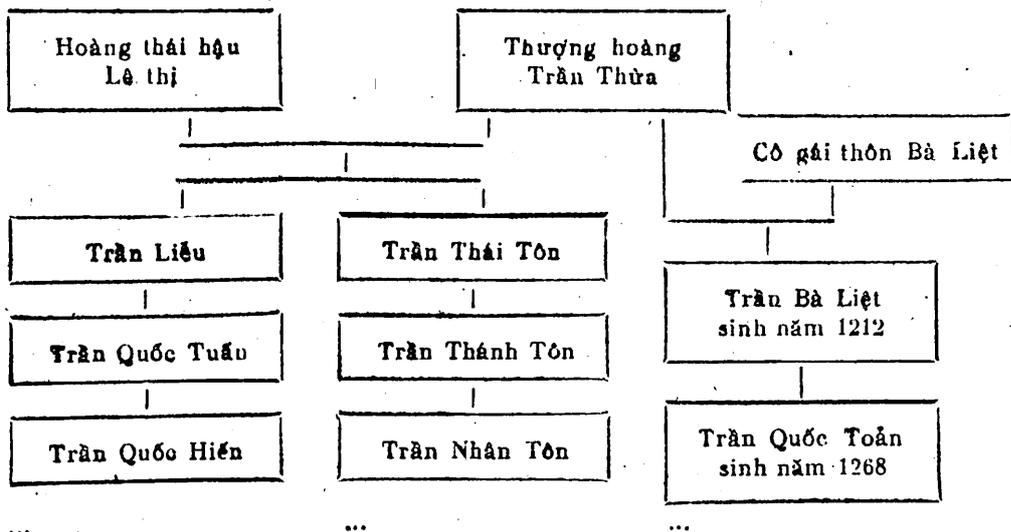
Do đó khẳng định Trần Quốc Toản chính quê tại thôn Trang Liệt, xã Đông Quang, huyện Tiên Sơn, tỉnh Hà Bắc cũng lại là điều không có cơ sở khoa học.

2) Trần Quốc Toản có phải là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội Thượng hoàng Trần Thừa không?

Đại Việt Sử ký toàn thư, tập II ghi: « Vua (Trần Thái Tông) là con thứ của Trần Thừa, mẹ là họ Lê, sinh năm Mậu Dần Kiến Gia thứ 8 triều Lý (1218)... Năm Ất Dậu, Mùa đông, tháng 12 (1225) được Chiêu hoàng nhường ngôi, lên ngôi Hoàng đế đổi niên hiệu làm Kiến

Trung" (trang 5)... Múa Đông (1226) tôn cha là Trần Thừa làm Thượng hoàng, tôn mẹ là Lê Thị làm Quốc mẫu hoàng thái hậu" (trang 7).

Dựa vào sử liệu và sự khẳng định của các tác giả viết về Trần Quốc Tuấn ở Hà Bắc ta thử dựng một mô hình phổ hệ nhà Trần để tìm hiểu ngôi thứ của Trần Quốc Tuấn:



Theo *Đại Việt Sử ký*, sau khi ngôi vua nhà Lý về tay Trần Cảnh, Trần Thừa được tôn làm Thượng hoàng. Trần Liễu đứng đầu ngành trưởng, Trần Cảnh đứng đầu ngành thứ. Hai ngành trưởng, thứ này là hai ngành thuộc «Kim chi ngọc diệp» của triều Trần. Ngôi vua đều thuộc ngành thứ, còn ngành trưởng đều phong vương. Ngoài hai ngành chính thống ra, nhà Trần còn có một chi phụ đó là chi phụ Trần Bà Liệt do cô gái ở thôn Bà Liệt sinh ra (vào năm 1212?) năm 1232 được Thượng hoàng Trần Thừa nhận «Con ta đấy». Như vậy, Trần Bà Liệt ngang vai với Trần Liễu và Trần Cảnh. Theo các tác giả trên, nếu Trần Quốc Tuấn là con Trần Bà Liệt thì sẽ ngang hàng với Trần Quốc Tuấn và vua Trần Thánh Tôn.

Tháng 12 năm 1948 trong *Thư của Bác Hồ gửi cho thiếu nhi về công tác Trần Quốc Tuấn* Bác viết «Trần Quốc Tuấn là ai?» rồi Bác giảng giải như sau: «Cách đây chừng 700 năm, quân phong kiến Mông Cổ đánh chiếm gần nửa châu Âu chiếm gần hết Châu Á và lấy cả nước Trung Hoa. Lúc đó quân phong kiến Mông Cổ đem 30 vạn lính đến đánh nước ta. Do ông Trần Hưng Đạo cầm đầu, từ tiên ta trường kỳ kháng chiến đánh tan quân phong kiến Mông Cổ, nước ta lại được độc lập.

Trần Quốc Tuấn là cháu ông Trần Hưng Đạo lúc đó mới 15, 16 tuổi cũng đi đánh giặc và lập được nhiều chiến công»⁽¹⁾. Như vậy chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã giảng giải cho các cháu thiếu nhi rằng: «Trần Quốc Tuấn là cháu ông Trần Hưng Đạo».

Các sách lịch sử, dã sử, ký sự lịch sử, các tác phẩm nghệ thuật sân khấu, điện ảnh... đều đã viết về nhân vật Trần Quốc Tuấn là hàng con cháu của Trần Quốc Tuấn, Trần Quang Khải, Trần Nhật Duật...

Việc khẳng định Trần Quốc Tuấn là con Trần Bà Liệt ngang vai với Trần Hưng Đạo, Trần Thánh Tôn cũng lại là điều không có cơ sở khoa học trong phổ hệ nhà Trần.

3) Các tác giả trên viết:

— Trần Quốc Tuấn theo cha đi Bình Than (Tô Nguyễn - Trịnh Nguyễn)

— Từ Trang Liệt, Trần Quốc Tuấn được tin vội vã đến Bình Than (Linh Giang - Phan Đức).

— Trần Quốc Tuấn luyện quân tại Trang Liệt (Khổng Đức Thiêm).

— Trần Quốc Tuấn mang hơn một ngàn quân từ Trang Liệt đến hội sư ở Vạn Kiếp (Phan Giang Ly).

Đây là lần đầu tiên các tác giả trên khẳng định thôn Trang Liệt là nơi sinh ra và đồng thời là nơi xuất phát mọi hoạt động của Trần Quốc Tuấn.

Để dẫn đến hội nghị Bình Than, bối cảnh lịch sử nước ta lúc đó như thế nào, nhiều cuốn sử đã ghi lại và phân tích. Ở đây chúng tôi thấy không cần phải nhắc lại. Chúng tôi chỉ lưu ý một điều: Trước tình hình nghiêm trọng việc triệu tập một hội nghị quân sự lớn của triều đình nhà Trần không thể để lọt vào tai mắt kẻ địch.

— Một hội nghị quan trọng với mục đích bàn kế đánh giặc giữ nước mang ý nghĩa chiến lược to lớn như thế không phải ai cũng biết và ở đâu cũng biết được. Những người được biết phải là những vương hầu, khanh tướng có trọng trách trong vương phủ.

Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản là người của tôn thất, đang ở cái tuổi ăn học trong vương phủ và giảng võ đường. Chính vì tuổi nhỏ và chưa có trọng trách gì nên Trần Quốc Toản không được vua cho dự họp. Không phải là thành phần được họp bàn, thế mà Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản và Hoài Nhân vương Kiện biết thời gian và địa điểm cuộc họp, đến được đúng nơi, đúng lúc mà lại không được dự bàn.

Nếu từ Trang Liệt, một trang ấp thuộc huyện Đông Ngàn, nằm ở phía bắc kinh đô Thăng Long ngót 20 km, ngăn cách bởi sông Hồng và sông Đuống. Lại cách ngày nay hơn 700 năm trang ấp hẳn còn hoang sơ, dân cư thưa thớt giữa cánh rừng sặt ngút ngàn, thì làm sao mà Trần Quốc Toản có thể « được tin » để vội vã đến Bình Than? Cho nên Trần Quốc Toản biết tin và đến được Bình Than chắc phải là lúc Trần Quốc Toản ở trong vương phủ. Không phải không có cơ sở để khi dựng bối cảnh vở chèo « Trần Quốc Toản ra quân » và bộ phim cùng tên, nhà viết kịch Hoài Giao, nhà đạo diễn phim Bạch Diệp và cả đoàn chèo Hà Nam Ninh đã không dựng một hình bóng nào của thôn Trang Liệt huyện Đông Ngàn thuộc đất Kinh Bắc xưa.

4) Bình Than có phải thuộc xã Cao Đúc, huyện Gia Lương, tỉnh Hà Bắc không?

— Về Bình Than phần chú giải *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, quyển V ghi: « Bình Than: tên bến ở sông Lục Đầu thuộc xã Trần Xá, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (trang 291).

— Năm 1282, vua Trần ra Bình Than, đóng lại ở Trần Xá Loan. *Cương mục chính biên* Q. 728a chú thích: « Bình Than, tên bến ở xã Trần Xá, huyện Chí Linh ».

— Theo *An Nam chí nguyên*: Bình Than là tên sông. Sông Bình Than có tên là Bàn Than, lại có tên là Bãi Than ở huyện Chí Linh, phát nguyên từ sông Thương đến sông Thị Cầu hai nhánh hợp lưu chảy qua 2 núi Chí Linh, Phả Lại menh mông không bờ bến (Viễn đông Bắc Cờ A16), *An Nam chí nguyên* cho biết: Núi Phả Lại mặt kề Bình Than... Sông Thiên Đức (sông Đuống) dưới thông với Bình Than. Theo những đoạn trên đây của *An Nam chí nguyên* ta có thể xác định một cách chắc chắn rằng sông Bình Than là sông Lục Đầu ngày nay, trên tiếp nước sông Thương, sông Cầu, dưới tiếp nước sông Đuống. *An Nam chí*

nguyên cho biết: sông Bình Than đến cửa sông Đò Mỏ chia làm 2 nhánh chảy ra biển (trang 46). Rõ ràng đây là chỗ hợp lưu 2 con sông Thái Bình và Kinh Thầy. Ngày nay xã Trần Xá ở gần chỗ hợp lưu này (cách 1000m). Vua Trần ra Bình Than chắc là đi thuyền theo sông Đuống đến sông Lục Đầu đến chỗ hợp lưu sông Thái Bình và sông Kinh Thầy. Trần Xá Loan chắc ở chỗ này. (Theo *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm).

— Sách *Kỷ sự lịch sử* « Đánh bại giặc Nguyên » của Hoàng Lê cũng ghi « Bình Than: chỗ hợp lưu của 2 con sông Thái Bình và Kinh Thầy thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay ».

Qua các sử liệu trên, rõ ràng Bình Than thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng chứ không phải thuộc Gia Lương, Hà Bắc.

5) *Cuốn Địa chí Hà Bắc*, Khổng Đức Thiêm viết: « Ngày 10-6-1285 Thoát Hoan rút chạy khỏi Gia Lâm sa vào trận phục kích của Trần Quốc Toản ở sông Cầu và Vũ Thành ở sông Thương, phải chui vào ống đồng mới thoát chết » (trang 336). Có đúng là Thoát Hoan phải chui vào ống đồng mới thoát chết ngay từ đất sông Cầu, sông Thương thuộc Hà Bắc? Về sự kiện nhục nhã ấy của chủ tướng giặc Nguyên Mông được nhiều sách sử ghi lại:

Đại Việt Sử ký, tập II, quyển V ghi: Hưng Đạo vương lại cùng với Thoát Hoan, Lý Hằng đánh nhau ở Vạn Kiếp. Giặc thua chết đuối rất nhiều. Lý Hằng đem quân hộ vệ Thoát Hoan chạy về Tư Minh. Quân ta lách tên thuốc độc bắn trúng đầu gối trái của Hằng, Hằng chết, tỳ tướng là Lý Quan thu nhặt 5 vạn quân còn lại, lấy đồ đồng giấu Thoát Hoan vào trong để trốn về Bắc, đến Tư Minh, Hưng Vũ Vương đuổi theo lấy tên thuốc độc bắn trúng Lý Quán chết, quân Nguyên tan vỡ (trang 61).

Cuốn lịch sử Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm viết: « Ngày 6-5 Ất Dậu (10-6-1285) Trần Quốc Tuấn và Trần Tung đã đem hơn 2 vạn quân kịch chiến với tướng giặc Lưu Thế Anh, quân Thoát Hoan thua chạy đến sông Như Nguyệt lại gặp phải quân của Trần Quốc Tuấn ồ ạt ra đánh, bọn Thoát Hoan tháo chạy đến sông Sách (sông Thương chảy qua vùng Vạn Kiếp), lại lọt vào trận địa phục kích của Trần Quốc Tuấn, quân lính chết rất nhiều. Sau khi bị đánh ở sông Sách, Thoát Hoan phải cho Lý Hằng đi bảo vệ phía sau, cả đoàn quân bại trận chạy theo mạng về Tư Minh. Đến Vinh Bình, Thoát Hoan gặp phải quân phục kích của Hưng Vũ vương Hiến, con trai Trần Quốc Tuấn. Bọn tướng giặc phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng để chạy trốn

về Bắc. Lý Hằng bị trúng tên độc ở đầu gối trái, một tên lính liều mạng cũng Hằng chạy đến Tư Minh thì Hằng chết». Cuốn *Việt Nam ba lần đánh Nguyễn toàn thắng* của Nguyễn Lương Bích viết: «Thoát Hoan bị đánh ở Vạn Kiếp lại chạy tới Vinh Bình, Thoát Hoan phải cho Lý Hằng bảo vệ phía sau. Hằng bị quân ta bắn thuốc độc trúng gối trái. Một tên lính cũng Hằng chạy. Lý Quán thay Lý Hằng thu 5 vạn quân, còn lại tháo chạy. Quân ta đuổi theo bắn rất dữ. Lý Quán phải lấy ống đồng giấu Thoát Hoan vào trong chạy trốn».

Qua đó, ta có thể xác định sự kiện bọn tướng giặc phải giấu Thoát Hoan vào ống đồng chạy trốn là đoạn từ Vinh Bình đến Tư Minh, vùng giáp giới giữa nước ta và Trung Quốc.

Qua quá trình sưu tầm sử liệu, phân tích, so sánh, xác định vấn đề, góp phần làm sáng tỏ những sự kiện và nhân vật lịch sử, chúng tôi thấy rằng: việc nêu gương nhân vật lịch sử Trần Quốc Toản có tính chất tập trung chuyên đề của các tác giả trên viết về Hà Bắc là việc làm rất đáng hoan nghênh. Việc làm đó góp phần cổ vũ nhân dân ta nói chung và nhân dân Hà Bắc nói riêng học tập gương sáng của các vị anh hùng trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta, ra sức cảnh giác, tăng cường sức mạnh chiến đấu bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Song, chúng tôi thấy các tác giả trên còn chủ quan, khẳng định sự kiện, nhân vật lịch sử theo ý của mình, mang tính cục bộ, địa phương. Từ việc khẳng định nhân vật lịch sử Trần Quốc Toản là con trai Trần Bà Liệt, cháu nội Trần Thừa đến việc gán ghép thôn Bà Liệt thuộc huyện Tây Chân, thành thôn Trang Liệt thuộc huyện Đông Ngàn để xây dựng Trang Liệt là nơi sinh ra và lớn lên của Trần Quốc Toản. Từ Trang Liệt, Trần Quốc Toản đi dự

hội nghị Bình Than và Trang Liệt cũng là nơi luyện quân và xuất quân theo Trần Hưng Đạo, dờ rồi đến Bình Than cũng thuộc Gia Lương; Thoát Hoan phải chui vào ống đồng cũng từ Hà Bắc. Đó là những vấn đề chưa có cơ sở khoa học lịch sử hoặc phi lịch sử.

Đề kết luận bài này, chúng tôi xin trích dẫn vài lời của đồng chí Trường-Chinh tại Hội nghị nghiên cứu lịch sử Đảng ngày 27 tháng 12 năm 1983: «Người viết sử phải phụ trách cả với quá khứ và tương lai, phụ trách trước Đảng và nhân dân. Nếu chúng ta viết sai, con cháu ta sẽ phê bình và cũng có thể sẽ truyền cái sai cho nhân dân ta và cho cả thế giới»⁽⁵⁾.

Về Trần Quốc Toản, sử cũ ghi lại vắn vắn chỉ có mấy dòng, tinh thần và sự nghiệp chiến đấu thì đã khá rõ ràng, nhưng thân thế còn nhiều điều ẩn kín trong các mối quan hệ xuất xứ. Do đó cần có sự tìm tòi nghiên cứu và phân tích một cách khách quan khoa học trên cơ sở đó, đóng góp hữu ích cho việc biên soạn và nghiên cứu lịch sử và đáp ứng cho việc giáo dục động viên truyền thống một cách tốt đẹp.

Chú thích:

1. *Đại Việt Sử ký toàn thư*, tập II, quyển V. Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 12.
- 2, 3. *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, quyển 14, phần «địa chí tỉnh Nam Định», tr. 305, 307.
4. *Cuộc họp mặt các chiến sĩ Trần Quốc Toản*: Thư của Bác Hồ gửi cho thiếu nhi về công tác Trần Quốc Toản, Nxb Kim Đồng, Hà Nội 1979, tr. 5.
5. Trường-Chinh: *Mấy vấn đề về phương pháp luận Sử học*, trang 158.

CĂN CỨ ĐỊA TRƯỜNG YÊN

NGUYỄN VĂN TRÒ

1 — Trường Yên trước cuộc kháng chiến chống Nguyên — Mông lần thứ 2 (1285).

Trường Yên là tên phủ, thời Lý đổi từ kinh đô Hoa Lư ra, là tên phủ hoặc lộ, thời Trần, là phủ Trường Yên và Thiên Quan thời Lê, là phủ Trường Yên và phủ Yên Khánh thời Nguyễn. Địa bàn tương đương với tỉnh Ninh Bình cũ. Nơi đây có dãy núi đá vôi bất nguồn từ miền rừng núi Hà Sơn Bình, đổ về chạy dọc ở phía tây, có sông Đáy bao quanh ở phía đông, có đường thiên lý ra Bắc vào Nam chạy xuyên giữa, có đường thượng đạo chạy qua phía tây bắc. Đây là một vùng núi hiểm trở, nhưng giao thông thuận lợi. Trước thời Trần, nghĩa quân của Hai Bà Trưng đã rút lui về đây rồi ra cửa bể Thần Phù đi vào Thanh Hóa, xây dựng căn cứ chống giặc lâu dài. Đinh Bộ Lĩnh đã khởi binh ở vùng đất này và khi lên làm vua, ông đã xây dựng kinh đô Hoa Lư ở đây.

Nhận thấy vị trí quan trọng của phủ Trường Yên, nên vua Trần Thái Tông đã quan tâm tới phủ Trường Yên từ rất sớm. Theo *Thái Vi quốc lễ ngọc ký* (1) thì sau cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất (1258) Trần Thái Tông đã về động Vũ Lâm, dựng am Thái Vi, mở đầu cho việc xây dựng hành cung Vũ Lâm (2). Động Vũ Lâm nay thuộc thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh. Nơi đây, trước khi Trần Thái Tông đến, còn là rừng rậm, dân ở thưa thớt thành các ổ chòm xóm, gọi là Ổ Lâm. Trần Thái Tông đã chiêu dân lập ấp, đặt làm bốn giáp. Họ Vũ họ Đỗ ở giáp Ngoài, còn gọi là giáp Trên. Họ Đinh, họ Lê ở khu Đại Các gọi là giáp Các hay giáp Hai. Một chi họ Đỗ khác và một chi họ Đinh ở khu Trung Hòa gọi là giáp Trung hay giáp Ba. Họ Phạm, họ Nguyễn, họ Lưu ở giáp Cật gọi là giáp Bốn. Gia phả chi họ Lê ở thôn Hành Cung, xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam Ninh còn ghi rõ ông tổ là Lê Xuân Nhân, theo vua Trần Thái Tông vào thôn Hành Cung sau lại theo vua vào xã Ổ Lâm.

Khi xóm làng đã ổn định, Trần Thái Tông cho xây dựng ở đầu làng một ngôi chùa gọi là chùa Sở, còn có tên chữ là Thiên Lâm tự.

Trần Thái Tông khuyến khích nhân dân tích cực khẩn hoang, nhân dân vâng lệnh khai khẩn được 155 mẫu, biến khu rừng rậm thành đồng ruộng tươi tốt (3).

Tám bia *A Nậu tự lam bảo điền bi* ở chùa A Nậu, thôn Đại Nhân, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư còn cho biết vua Trần Thái Tông đã lập ra chùa này và đã để lại cho chùa 90 mẫu 3 sào ruộng (4).

Ở xung quanh động Thiên Tôn xã Ninh Mỹ huyện Hoá Lư, tỉnh Hà Nam Ninh, chúng tôi đã tìm thấy nhiều mảnh bát đĩa men ngọc, men trắng ngà, men nâu, có phong cách nghệ thuật thời Trần. Có thể ngay từ buổi đầu thời Trần, nơi đây đã có những kiến trúc lớn.

Như vậy là với vị trí quan trọng của mình, phủ Trường Yên được nhà Trần quan tâm từ rất sớm, như khẩn hoang, lập làng, xây dựng chùa chiền, v.v... Đó là cơ sở để nhà Trần xây dựng căn cứ địa Trường Yên trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 (1285).

2 — Căn cứ địa của nhà Trần.

Sử cũ cho chúng ta biết: trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ 2 (1285) nhà Trần đã rút lui về phủ Trường Yên, lập căn cứ chống giặc. Nhưng chúng ta chưa biết cụ thể nhà Trần đã rút lui về vùng nào của phủ Trường Yên.

Lê Trắc, người thời Trần đã cho chúng ta biết rõ triều Trần làm nhà ở trong núi Thiên Dưỡng để chống giặc. Mô tả về núi ấy Lê Trắc viết: *Núi Thiên Dưỡng đẹp mà hiểm, sông chảy qua núi, khi có nước triều thì thuyền mới đi qua được* (5).

Về núi Thiên Dưỡng mà sau này là núi Thiên Dưỡng, Quốc sử quán triều Nguyễn cho biết: «Núi Thiên Dưỡng ở xã Thiên Dưỡng, núi cao chót vót, hình thế tròn trặn, đỉnh đặc, lên cao trông xa thì thấy các ngọn núi khác đều nhỏ. Núi này sắc đá xanh biếc, dùng làm nghiên-mực tròn mịn, đáng yên» (7).

Trong *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên*, Văn Bông Nguyễn Tử Mậu viết chi tiết hơn: « Núi Thiên Dương (trước là núi Thiên Dương) Ở địa phận xã Thiên Dương, huyện Yên Mô. Núi cao chót vót và tròn đẹp. Trèo lên cao nhìn các núi đều nhỏ. Sắc đá xanh biếc, lấy đá ấy làm nghiên mài mực rất trơn mịn. Theo sử nhà Minh, thì trong số 21 núi có tiếng của An Nam, núi ấy là một. Đầu thời Hồng Vũ, có bày đàn tế giao (tế trời đất). Năm thứ ba, có sai quan tế: vẽ hình thế núi đem về » (7).

Qua những lời mô tả khác nhau đó thì núi Thiên Dương vừa là một trái núi cụ thể, vừa là một vùng núi hiểm trở mang tên làng Thiên Dương. Đây là một làng cổ ở bờ nam sông Thiên Dương được hình thành ít ra cũng vào thời Trần. Theo gia phả họ Đàm ở thôn Thiên Dương, thì lúc đầu, làng này có tên là Thiên Dân (Dân của trời), sau đổi tên là Thiên Dương (Trời nuôi), rồi lại đổi là Thiên Dương (Để sinh sống) như ngày nay.

Núi Thiên Dương mà Lê Trắc viết có thể là núi hang Thị ở phía tây bắc của làng Thiên Dương. Núi hang Thị còn có tên là Ngán Khố đầu (núi hang Bạc). Ở đây có một hang thông qua núi. Trước kia hang này có một con ngòi chảy từ sông Thiên Dương vào trong núi, nay đã cạn.

Núi Thiên Dương mà quốc sử quán triều Nguyễn và Nguyễn Tử Mậu viết là núi Nhang Án, hay Hương Án. Núi còn có tên là núi Côn Sơn hay Côn Lĩnh. Một quả núi cao nhất vùng này. Đây là một vùng núi hiểm trở, cùng nằm trong sơn khố đá vôi động Vũ Lâm, cách động Vũ Lâm khoảng 2 km theo đường chim bay. Hai dãy núi hang Thị và Nhang Án chạy song song theo chiều tây bắc - đông nam, ở giữa là một thung lũng rộng khoảng 7 - 800m, dài khoảng 2 km. Sông Thiên Dương chảy qua giữa thung lũng, và chạy sâu vào vùng rừng núi phía tây. Đây là một vùng rừng núi hiểm trở và cơ động. Từ đây có thể theo sông Thiên Dương vào sông Vạn Lẻ ra sông Trinh Nữ, xuống cửa bể Thần Phù để vào Thanh Hóa; hay có thể ra sông Đoài Khê, ngược lên vùng rừng núi Nho Quan Hai vua Trần vào năm 1285 đã rút lui về thung lũng này. Ở làng Hải Nhân trong thung lũng, chúng tôi đã tìm thấy tiền Nguyễn Phong và nhiều mảnh bát đĩa có phong cách nghệ thuật thời Trần. Thung Thày, thung Năng còn được lưu truyền là nơi luyện quân của một vị tướng thời Trần.

Rút lui về đây, là vua Trần đã rút lui về một vùng núi hiểm trở và cơ động, ở xa Thăng Long, cách Thăng Long khoảng 110 km. Quân Nguyễn không dễ gì tới được đại bản doanh của các vua Trần. Vì từ vùng núi Thiên

Dương tới phủ Thiên Trường là thuộc vùng kiểm soát của quân dân nhà Trần. Chắc hẳn khi hai vua Trần đóng ở thung lũng đá vôi Thiên Dương, thì ở dọc sông Đáy và sông Hồng phải có một hệ thống đồn lũy phòng vệ nhưng với tài liệu hiện nay, chúng ta có thể vạch ra được hệ thống đồn lũy đó. Muốn đến đại bản doanh của hai vua Trần, quân Nguyễn phải vượt qua hệ thống đồn lũy này và phải vượt qua một địa bàn dài khoảng 60 km từ phủ Thiên Trường tới phủ Trường Yên Thung lũng đá vôi Thiên Dương lại là một vùng núi hiểm trở nằm khuất hẳn vào trong sơn khố đá vôi ở đây, nên giặc Nguyễn - Mông có đến đây cũng khó lòng tìm thấy hai vua Trần. Chúng tôi nghĩ rằng đại bản doanh của hai vua Trần ở Thanh Hóa cũng thế, hiểm trở và cơ động. Điều đó giải thích tại sao giặc Nguyễn - Mông nhiều lần vào Thanh Hóa tìm hai vua Trần mà vẫn không thấy.

Thung lũng đá vôi Thiên Dương hiểm trở như thế, nhưng lại rất gần biển. Từ đây ra cửa bể Thần Phù chỉ có khoảng 15 km. Con đường rút lui chiến lược của hai vua Trần thường bằng đường thủy và khi gặp khó khăn thường chạy ra biển. Do đó hai vua Trần ở thung lũng đá vôi Thiên Dương cũng là điều dễ hiểu.

Sau trận cản giữ Nguyễn - Mông ở Đà Mạc và cái chết của Trần Bình Trọng (ngày 21 tháng giêng năm Ất Dậu, tức 26-2-1285) hai vua Trần rút lui về cửa ải Hải Thị, rồi lại rút lui hẳn về Thiên Trường và Trường Yên mà đại bản doanh là Thung lũng đá vôi Thiên Dương, còn đề cản đường tiến quân của Toa Đô từ Thanh Hóa ra. Hai vua Trần đã lập căn cứ địa Trường Yên và đóng đại bản doanh ở thung lũng đá vôi Thiên Dương trong thời gian khoảng nửa tháng: từ sau cái chết của Trần Bình Trọng (28-2-1285), hai vua Trần rút về Hải Thị và Thiên Trường - Trường Yên ngay, đến trận Đại Hoàng (ngày 3 tháng 2 Ất Dậu, tức 10-3-1285). Trong thời gian nửa tháng xây dựng căn cứ địa Thiên Trường và Trường Yên, vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã tập hợp được lực lượng. Chính vì thế mà hai vua Trần và Trần Quốc Tuấn đã triển khai kế hoạch phản công địch ở Đại Hoàng, nhưng không thành công, vì lực lượng của địch còn mạnh lúc này quân Nguyễn do Thoát Hoan chỉ huy đã tiến đến Đại Hoàng và Toa Đô cũng đang ào ạt tiến ra bắc. Thiên Trường và Trường Yên không phải là nơi an toàn nữa. Hai vua Trần đã thoát khỏi thế hợp vây hai mặt của giặc bằng cách rời nơi đây, nghi binh ra hướng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, rồi lộn trở vào Thanh Hóa.

Khi hai vua Trần không còn ở thung lũng đá vôi Thiên Dương nữa, thì Toa Đô, từ

Thanh Hóa vào cửa bể Thần Phù theo dòng Trinh Nữ tiến ra phủ Trường Yên. Toa Đô đã đến thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng và hành cung Vũ Lâm đã tàn phá. Ở làng Hải Nhân có cánh Cọ thung Ủ còn dấu vết của một làng cổ. Ở đây có một số gò đồng tương truyền là Mộ tổ của họ Tống, họ Hoàng, họ Cao, có một khoảng đất rộng khoảng 2 sào được gọi là chợ Hoài Dương, mặc dù làng mạc ở đây không còn nữa.

Nhân dân làng Tuấn Cáo vẫn lưu truyền: «Tuấn Cáo tương truyền xã tứ thôn». Đó là bốn làng: Tuấn Cáo, làng Ngói, làng Cật và làng Dừa. Nhưng ba làng Ngói, Cật, Dừa không còn nữa. Ở địa điểm mà nhân dân địa phương vẫn gọi là làng Ngói, chúng tôi đã tìm thấy nhiều mảnh bát đĩa có phong cách nghệ thuật của gốm thời Trần. Nhân dân các làng này có thể đã bị phiêu bạt do sự tàn phá của giặc Nguyên.

Khi Toa Đô từ Trường Yên tiến vào Thanh Hóa xuôi theo hai vua Trần, thì có thể y đã để lại một bộ phận quân Nguyên ở Trường Yên. Nơi quân Nguyên đóng không phải đâu

xa lạ, mà ở ngay đại bản doanh của hai vua Trần trước kia.

Vào đầu tháng 4 năm Ất Dậu (1285) quân ta khôi phục được kinh thành Thăng Long thì vào đầu tháng 5 năm Ất Dậu (1285), hai vua Trần cũng từ Thanh Hóa theo cửa bể Thần Phù vào phủ Trường Yên. Ngày 3 tháng 5 năm Ất Dậu (tức 7-6-1285) hai vua Trần đã đánh tan một bộ phận quân Nguyên ở đây «chém đầu, cắt tai (giặc) không kể xiết» (*).

Trận đánh quân Nguyên ở phủ Trường Yên đã xảy ra ngay tại thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng. Ở giữa thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng nói trên, có cánh đồng Cửa Mả và gần đó có thung Mỏ, vì có nhiều mỏ mả và nhân dân địa phương vẫn gọi thung lũng đá vôi Thiện Dưỡng là «đất chiến địa». Ở các làng dọc sông Thiện Dưỡng cũng có nhiều truyền thuyết về một trận đánh giặc Nguyên ở vùng này.

Trận đánh quân Nguyên ở phủ Trường Yên vào ngày 7-6-1285 đã góp phần nhanh chóng quét sạch quân thù ra khỏi đất nước.

Chú thích:

1) *Thái vi quốc tế ngọc ký* chép trong tập *Trần gia ngọc phả*, soạn năm Cảnh Trị thứ 5 (1667), sao lại năm Bảo Đại thứ 3 (1928). Tài liệu ở Bảo tàng Hà Nam Ninh, Dương Văn Vượng dịch.

2) Về việc Trần Thái Tông xây dựng hành cung Vũ Lâm, chúng tôi đã viết kỹ trong bài: *Tìm hiểu hành cung Vũ Lâm và căn cứ địa Trường Yên*. (Hội nghị nghiên cứu về nhà Trần, Hà Nam Ninh, ngày 3 và 4-7-1985).

3) *Thái vi quốc tế ngọc ký*. Tài liệu đã dẫn.

4) Bia tạc năm Mậu Ngọ không có niên hiệu. Căn cứ vào rồng yên ngựa ở trái bia, có thể bia được tạc vào thế kỷ XVI.

5) Lê Trắc: *Ân Nam chí lược*. Bản dịch của Phan Huy Tiếp, bản in rôbô, ký hiệu R. 161 của Phòng tư liệu khoa sử, trường Đại học Tổng hợp - Hà Nội.

6) Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, T. III, Bản dịch, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 233.

7) Nguyễn Tử Mậu: *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biện*, T. II, Bản dịch của Nguyễn Mạnh Duân ký hiệu ĐP 6 ở Thư viện Hà Nam Ninh.

8) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, T. II, Bản dịch, in lần thứ hai, NXB KHXH, Hà Nội, 1971, tr. 60.

QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI

ĐỖ VĂN NINH

(Tiếp theo và hết)

GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT NHỮNG TẤM BIA NGHỆ

82 tấm bia còn lại tới ngày này được xếp thành hai khu vực ở hai bên giếng Thiên Quang, mỗi khu 41 tấm dựng thành hai hàng ngang. Bia được xếp không theo một thứ tự thời gian, hoặc triều đại, hoặc theo cỡ lớn nhỏ nào cả. Không những vậy nhiều tấm bia nọ dựng trên rùa kia khá tùy tiện. Bia nào cũng dựng lộ thiên không có gì che chở.

Tấm bia đá dựng ở bên phải trước cửa đền Khải Thánh cho hay: vào năm 1863 Bô chính Hà Nội là Lê Hữu Thanh đã cùng với Tổng đốc Hà Ninh Tôn Thất Hân và Ấn sát Hà Nội Đặng Tá, thu thập những bia tân mác dựng lại theo vị trí ngày nay, cho khắc lại một số bia sứt mẻ chữ mờ, và dựng hai nhà bia hai bên, mỗi nhà 11 gian để che mưa nắng. Nhà bia, nay không còn một mảnh may dấu tích.

Ngược lên nữa tới thời Tây Sơn, việc sắp xếp các bia tiến sĩ được phân ánh quả bài số của nông dân trại Văn chương viết năm 1789:

... Dựng theo thứ tự từng khoa,
Bia kia đủ đông tây 10 nóc,
Vương bốn bề ngang dọc bằng nhau,
Mỗi bề hái chục thước tâu,
Cột cao 10 thước có lầu chông diêm,
Cột thể thể tôn nghiêm có một,
Cửa vào ra then chốt quan phòng,
Bốn quan nhất phẩm giám phong,
Ba cờ, bảy vệ cách trong, canh ngoài,
Bia mới dựng đây hai nóc trước,
Tám nóc sau còn gác lưu thông,
Năm năm chờ đợi bằng rồng,
Các quan bộ Lễ, bộ Công chiếu hành.

Và ngược nữa tới thời Lê ta có thể tìm hiểu, tuy rất sơ lược, về nhà bia qua Kiến

văn tiêu lục, sách viết năm 1777 của Lê Quý Đôn: « Văn Miếu; cửa Đại Thành ba gian hai chái, lợp bằng ngói ống. Đông Vũ, Tây Vũ hai dãy đều bảy gian, đằng sau, cửa nhỏ một gian, điện Canh phục một gian hai chái, nhà bếp hai gian, kho tế khí ba gian hai chái, cửa Thái Học ba gian, có tường ngang, lợp bằng ngói ống, nhà bia phía đông và tây đều 12 gian, kho để ván khắc sách bốn gian, ngoại nghi môn một gian, xung quanh đắp tường, cửa hành mã ngoài tường ngang ba gian, nhà Minh Luân ba gian hai chái... »⁽¹⁾.

Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết vào tháng 11 niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 3 [1511] vua Lê Tương Dục: « Sai Nguyễn Văn Lang sửa lại điện Sùng Nho ở Quốc Tử Giám và hai giải vũ, sáu nhà Minh Luân, phòng bếp, phòng kho, cùng làm mới hai nhà bia bên đông, bên tây, mỗi gian tám hữu đều để một tấm bia »⁽²⁾. Việc làm mới hai nhà bia này có thể là lần đầu tiên dựng nhà bia, cũng có thể là làm thêm hai nhà bia mới. Dù sao thì tư liệu ghi chép về nhà bia này cũng là tư liệu sớm nhất thấy được trong các cuốn sử cũ.

Tóm lại những tư liệu về nhà bia cho hay, bia tiến sĩ được tất cả các triều đại bảo quản chu đáo; việc dựng nhà bia, việc khắc đá dựng bia cùng với việc tổ chức thi cử, sửa Quốc Tử Giám là những việc biểu hiện ý chí khuyến khích tôn sùng việc học của những triều vua thời phong kiến.

Chủ trương dựng bia bắt đầu có từ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 [1484] nhưng thời gian dựng bia cho các khoa hầu như không có quy định rõ rệt. Có những khoa dựng bia ngay sau khi khoa thi kết thúc như khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 [1487], có khi hàng trăm năm sau, hàng 38 khoa thi sau mới dựng một đợt bia quy mô như niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 [1653]

dựng những bia từ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6 [1554] cho tới khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4 [1652].

Nhìn chung khoảng thời gian từ năm 1554 tới năm 1715 là thời gian dựng bia thưa nhất

Thời gian này đúng vào lúc nhà Mạc cướp ngôi dựng nên triều Mạc, chiến tranh Lê - Mạc liên miên, tiếp đó lại chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài, tình hình chính trị, kinh tế trong nước không ổn định, do đó việc học cũng sa lãng không bằng những thời trước.

Thống kê các đợt dựng bia đề tên các tiến sĩ hiện còn ở Quốc Tử Giám Hà Nội

Số thứ tự	Năm dựng	Số lượng	Khoa thi
1	2	3	4
1	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484)	7	Khoa Nhâm Tuất (1442) Khoa Mậu Thìn (1448) Khoa Quý Mùi (1463) Khoa Bình Tuất (1466) Khoa Ất Mùi (1475) Khoa Mậu Tuất (1478) Khoa Tân Sửu (1481)
2	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 18 (1487)	1	Khoa Đinh Mùi (1487)
3	Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27 (1496)	1	Khoa Bình Thìn (1496)
4	Niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513)	1	Khoa Tân Mùi (1511)
5	Niên hiệu Quang Thiện năm thứ 6 (1521)	1	Khoa Giáp Tuất (1514)
6	Niên hiệu Minh Đức năm thứ 3 (1529)	1	Khoa Kỷ Sửu (1529)
7	Niên hiệu Đại chính năm thứ 7 (1536)	2	Khoa Nhâm Tuất (1502) Khoa Mậu Dần (1518)
8	Niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1653)	25	Khoa Giáp Dần (1554) Khoa Ất Sửu (1565) Khoa Đinh Sửu (1577) Khoa Canh Thìn (1580) Khoa Quý Mùi (1583) Khoa Kỷ Sửu (1589) Khoa Nhâm Thìn (1592) Khoa Ất Mùi (1595) Khoa Mậu Tuất (1598) Khoa Nhâm Dần (1602) Khoa Giáp Thìn (1604) Khoa Đinh Mùi (1607) Khoa Canh Tuất (1610) Khoa Quý Sửu (1613) Khoa Bình Thìn (1616) Khoa Kỷ Mùi (1619) Khoa Quý Hợi (1623) Khoa Mậu Thìn (1628) Khoa Tân Mùi (1631) Khoa Đinh Sửu (1637) Khoa Canh Thìn (1641) Khoa Quý Mùi (1643) Khoa Bình Tuất (1646) Khoa Canh Dậu (1650)
9	Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717)	21	Khoa Nhâm Thìn (1652) Khoa Bình Thân (1656) Khoa Kỷ Hợi (1659) Khoa Tân Sửu (1661) Khoa Giáp Thìn (1664) Khoa Đinh Mùi (1667) Khoa Canh Tuất (1670) Khoa Quý Sửu (1673)

1	2	3	4
			Khoa Bình Thản (1676)
			Khoa Canh Thân (1680)
			Khoa Quý Hợi (1683)
			Khoa Ất Sửu (1685)
			Khoa Mậu Thìn (1688)
			Khoa Tân Mùi (1691)
			Khoa Giáp Tuất (1694)
			Khoa Đinh Sửu (1697)
		1	Khoa Canh Thìn (1700)
		1	Khoa Quý Mùi (1703)
		1	Khoa Bình Tuất (1706)
		1	Khoa Canh Dần (1710)
		1	Khoa Nhâm Thìn (1712)
		1	Khoa Ất Mùi (1715)
		1	Khoa Mậu Tuất (1718)
		2	Khoa Tân Sửu (1721)
			Khoa Giáp Thìn (1724)
		1	Khoa Tân Hợi (1731)
		1	Khoa Đinh Mùi (1727)
		1	Khoa Quý Sửu (1733)
		1	Khoa Bình Thìn (1736)
		1	Khoa Kỷ Mùi (1739)
		2	Khoa Quý Hợi (1743)
			Khoa Bình Dần (1746)
		1	Khoa Mậu Thìn (1748)
		1	Khoa Nhâm Thân (1752)
		1	Khoa Giáp Tuất (1754)
		1	Khoa Đinh Sửu (1757)
		2	Khoa Canh Thìn (1760)
			Khoa Quý Mùi (1763)
			Khoa Bình Tuất (1766)
			Khoa Kỷ Sửu (1769)
			Khoa Nhâm Thìn (1772)
			Khoa Ất Mùi (1775)
			Khoa Mậu Tuất (1778)
			Khoa Kỷ Hợi (1779)
10	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 2 (1721)		
11	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 5 (1724)		
12	Niên hiệu Bảo Thái năm thứ 7 (1726)		
13	Niên hiệu Long Đức năm thứ 1 (1732)		
14	Niên hiệu Long Đức năm thứ 2 (1733)		
15	Niên hiệu Long Đức năm thứ 3 (1734)		
16	Niên hiệu Vĩnh Hưng năm thứ 4 (1738)		
17	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 5 (1744)		
18	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 8 (1747)		
19	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 9 (1748)		
20	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 14 (1753)		
21	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 17 (1756)		
22	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757)		
23	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 24 (1763)		
24	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 27 (1766)		
24	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 30 (1769)		
25	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 33 (1772)		
26	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 37 (1776)		
27	Niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ 41 (1780)		
28			

Những năm dựng bia rất phù hợp với đặc điểm nghệ thuật thể hiện trên các bia giúp cho ta có thể phân chia 82 tấm bia còn lại ở Quốc Tử Giám làm ba loại rõ rệt.

— Loại 1 gồm 14 bia dựng từ niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) tới niên hiệu Đại Chính năm thứ 7 (1536).

— Loại 2 gồm 25 bia dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ 1 (1633).

— Loại 3 gồm 43 bia dựng từ niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1717) cho tới hết.

Bia loại 1 được dựng trong vòng 53 năm khoảng cuối thế kỷ XV tới đầu thế kỷ XVI. Thời này chế độ phong kiến đang trên đà đi lên. Việc thi cử học hành đang được hết sức chú ý và đi vào quy củ. Nho giáo đang dần chiếm địa vị cao trong quốc giáo. Song, ở thời

dầu Lê này Phật giáo cũng chưa lép vế lu mờ. Về mặt nghệ thuật, nói chung các công trình của thời này một mặt phát triển với những đặc điểm mới, mặt khác còn giữ được nhiều nét truyền thống Lý - Trần.

Tuy nhiên về việc dựng bia tiến sĩ thì đây lại là giai đoạn đầu tất không tránh khỏi giản đơn, quy mô bình thường.

Bia loại 1 khác hẳn các bia của hai loại sau, kích thước nhỏ bé, trung bình cao từ 150cm đến 155cm, rộng từ 100cm đến 110cm, dày từ 15cm đến 18cm. Trần bia bé, hẹp và dẹt. Những đặc điểm này của hình dáng bia ta thường thấy ở các bia thời Trần.

Rùa đỡ bia loại 1 rất sinh động, đầu cao, mõm có dáng mỏ chim, miệng rộng có hai răng nanh, mắt to, một số rùa lại có lông mày, mép có nhiều tua.

Thân rùa tượng trưng, mai nhẵn trơn, sống lưng có gờ nhỏ, đuôi nhỏ vát ngược.

Chân rùa cũng chỉ có dáng tượng trưng, có năm ngón bám vào thân.

Nhìn chung rùa cũng còn mang đậm nét những rùa để bia thời Trần và được gia công há công phu đáng lưu ý trong nghệ thuật tạc đá.

Về trang trí ở bia loại 1, những nét chạm khắc giản đơn và ít ỏi. Thường là những hình hoa lá, mây lửa và mặt nguyệt. Đặc biệt trên bia ở đây không hề thấy chạm rồng.

Hoa lá quanh diềm bia có niên hiệu Hồng Đức bố cục thành những đường ngoằn ngoèo liên tục chen vào đó những hoa cúc, hoa sen, những hình bánh xe, hươu năm, hình đồng tiền v.v... Hoa cúc, hoa sen là đề tài trang trí của nghệ thuật Phật giáo, từ thời Lý - Trần cho tới hầu như suốt cả lịch sử phong kiến Việt Nam đều tồn tại và có chăng chỉ phát triển theo từng giai đoạn khác nhau và thể hiện khác nhau mà thôi. Hình bánh xe, rõ ràng hơn, là bánh xe luân hồi (xa luân) của đạo Phật. Đề tài trang trí ở cái thời mà Nho giáo đang phát triển nhưng Phật giáo chưa suy tàn này nếu như còn những hình ảnh nói trên tưởng cũng rất phù hợp với quy luật phát triển mà thôi.

Đồng tiền là một trong « bát bảo » của Lão giáo, thường được trang trí trong diềm khắc, hội họa, trên đồ sứ. Trên tấm bia dựng vào niên hiệu Hồng Thuận năm thứ 5 (1513) còn có hình đôi sừng tê chạm ở hai bên trán bia, đối xứng nhau qua hình mặt nguyệt. Sừng tê giác cũng là một trong « Bát bảo » của Lão giáo⁽¹²⁾. Đây lại thêm một dẫn chứng nữa về sự kế thừa nghệ thuật trang trí của những đời trước. Vào thời Trần, Phật giáo và Lão giáo được phát triển. Ngay trong chế độ thi cử thì vào niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 16 (1247) vua Trần Thái Tông đã tổ chức khoa thi tam giáo⁽⁴⁾: Thái Tông chấn hưng nền quốc học trên nền tảng linh thần tam giáo. Như vậy dấu ấn của Phật giáo và Lão giáo còn lưu lại tới thời Lê sơ thật là rõ ràng.

Bia loại 2 là những di tích quý giá nhất trong tất cả những di tích bia ở Quốc Tử Giám về mặt nghệ thuật trang trí. Số bia này hiện nay còn 25 tấm, đều được dựng vào niên hiệu Thịnh Đức năm thứ nhất (1653), đời vua Lê Trần Tông.

Lịch sử ở khoảng cuối thế kỷ thứ XVII này cũng đi vào khủng hoảng nghiêm trọng. Giai cấp thống trị xa hơn truy lạc. Triều chính bị rên. Vua Lê không nắm thực quyền mà thực quyền nằm cả trong tay chúa Trịnh⁽⁵⁾. Chiến tranh Trịnh - Mạc rồi Trịnh - Nguyễn

kéo dài. Nền kinh tế quốc gia từng bước lao theo thế suy đồi.

Chính trong hoàn cảnh này nghệ thuật lại được phát triển hơn. Do cuộc sống xa hoa mà việc xây dựng cung điện đền đài phát triển. Tầng lớp thợ thủ công ngày càng đông đảo, từ đó xuất hiện nhiều công trình có giá trị. Mâu thuẫn giai cấp càng tăng, tinh thần đấu tranh của nhân dân chống bọn thống trị phong kiến càng cao. Một trong những hình thức đấu tranh là văn học nghệ thuật. Văn học dân gian phát triển, nhiều tác phẩm có giá trị chống phong kiến ra đời. Về hội họa cũng vậy, tranh dân gian có tính đa phong còn lại tới nay vẫn vô cùng sinh động, có sức hấp dẫn cả trong những triển lãm hội họa thế giới. Về diềm khắc trên đá hoặc trên gỗ, cũng còn lưu lại cho tới nay khá nhiều tác phẩm rất quý, nhằm châm biếm đả kích bọn thống trị.

Là những công trình điêu khắc đá, bia loại 2 được dựng trong hoàn cảnh lịch sử như vậy, cho nên đã tỏ ra hơn hẳn về mặt giá trị nghệ thuật so với các loại khác.

Nhìn chung bia loại 2 cao to, thường cao từ 155 cm tới 170 cm, rộng từ 100 cm tới 125 cm và dày từ 20 tới 30 cm. Trán bia cong vồng lên gần thành hình bán nguyệt. Đề tài trang trí trên trán và diềm bia phong phú, và tinh tế.

Trán bia đều chạm hai rồng chầu mặt nguyệt, song rồng được chạm ở nhiều dạng khác nhau: có loại chỉ là nửa thân rồng hiện lên ở góc bia, có loại hình rồng đầy đủ. Nói chung hình rồng được chạm tỉ mỉ công phu từ đuôi, vây, vây, chân, mắt, mũi, râu, hờm, với phong cách tả thực. Mây lửa (hình vút nhọn như ngọn lửa, có người gọi là mây kiếm) là đặc diềm chung và có mặt trong tất cả mọi tấm bia. Cũng có bia thay đôi rồng bằng đôi chim phượng hoặc đôi long mã. (Long mã tạc trên trán bia là loại hình ít thấy).

Tính đa dạng của trang trí trên trán bia, một loại di vật vốn thường bị những quy định khắt khe của chế độ phong kiến đã bị phá vỡ, nghệ thuật dân gian phát triển và người nghệ sĩ đã từ đây phát huy năng lực sáng tạo của mình.

Tính phong phú và hiện thực được thể hiện rõ nét hơn trên diềm bia loại 2. Vài công thức nghèo nàn xưa kia đã bị phá vỡ.

Đề tài hoa lá vẫn chiếm tỷ lệ lớn hơn. Song nếu trước kia ta chỉ gặp những hoa dây, lá dây giản đơn, nghèo nàn thì bây giờ ta gặp nhiều hình, nhiều loại, phong cách tả thực đường nét uyển chuyển hơn: sen,

mẫu đơn, cúc, mai, hồng, lựu v.v... Kết hợp với lá, với cành, với nụ, những bông hoa đã được bố cục rất chặt chẽ, cân đối.

Hình mẫu động vật được chạm khắc rất sinh động ở diềm bia loại này. Có chim các loại, thú các giống. Ở đây còn gặp cả hình người.

Chim có công, phượng, cò, sáo, vịt, vạc, chào mào, trĩ, sếu, v.v... Chim đứng, chim đi, chim vỗ cánh, chim quay đầu về lưng ngủ, chim kết hợp với hoa lá, cành cây tạo thành một đề tài trọn vẹn như trúc điều, mai điều, tùng điều v.v...

Về thú vật ta bắt gặp ở loại bia này những hình khi bắt chim, hổ săn nai, hươu mẹ liếm con, ngựa phi, hổ chạy, hổ ngồi. Đường nét chạm đục mỗi con mỗi vẻ rất sinh động, tươi vui, hóm hỉnh.

Hai cảnh sinh hoạt của con người được chạm ở diềm bia khoa Quý Mùi, niên hiệu Phúc Thái năm thứ 1 (1643). Bên trái là cảnh hai người đội mũ, mặc áo thụng, tay vòng chấp trước ngực. Phía trước là một con trâu, phía sau là một cái cây. Đây chắc hẳn là hình ảnh « khuyến nông » và hai người kia hẳn là hai vị quan coi việc canh nông. Bên phải cũng có hai người, một người ngồi cao hơn, áo chèn tay cầm dao, một người đứng dưới thấp đội mũ, mặc áo thụng, tay chấp trước ngực. Cảnh bên này khó giải thích hơn, song phong cảnh cũng rất khoáng đạt.

Rùa để cửa bia loại 2 nói chung được tạc đơn sơ nhưng khỏe mạnh, mang cái đẹp của những phác thảo, tượng trưng và gợi cảm.

Đầu rùa bẹt, sống mũi cao, mắt tròn lồi, cổ rút, miệng rộng không răng và chỉ là một đường vòng cung đơn giản. Mái rùa chơn, chân rùa cũng chỉ là một khớp đá nhô ra không ngón, không móng, hoàn toàn tượng trưng. Phía dưới rùa nói chung nét đục còn nguyên vết phác thảo tưởng như chưa làm xong.

Tất cả những tấm bia loại 2 cũng được dựng trong một năm (1653) cho nên không thể nhìn được sự diễn biến từng bước của cả một thời gian nửa thế kỷ, tuy vậy cũng có thể đại diện được cho đặc điểm nghệ thuật điêu khắc đá của thời kỳ này.

Bia loại 3 gồm 43 tấm dựng từ năm 1713 tới 1780. Thời kỳ này triều đình nhà Lê đã tới độ suy tàn. Chế độ phong kiến cũng bước vào giai đoạn khủng hoảng. Nền kinh tế sa sút, đời sống nhân dân rất thấp kém.

Nho giáo cũng bước sang giai đoạn suy đồi. Ngay từ thời trước đó nửa thế kỷ những người theo Nho học đã chẳng có mấy ai còn đáng gọi là làm rạng rỡ cho sử sách. Lê Quý

Đôn đã viết trong sách Kiến văn tiểu lục phần Tài phẩm như sau:

« Tôi thường bàn luận, triều đại Tiền Lê, phong độ sĩ phu đại khái có ba lần biến đổi:

- ...

- ...

- Từ năm Đoàn Khánh trở về sau, lời bàn luận sáng suốt bằng di, thói cầu cạnh mỗi ngày một thịnh, người có chức vị ít giữ được phong độ thanh liêm nhún nhường, trong triều đường không nghe có lời can gián, gặp có việc thì rút rè cầu thả, thấy lúc nguy thì bán nước, đề toạ thân, dẫu người gọi là bậc danh nho cũng đều yên tâm nhận sủng vinh phi nghĩa, rồi nào thơ, nào ca trao đổi, khoe khoang tán tụng lẫn nhau, tập tục sĩ phu thối nát đến thế là cùng, tệ hại biến đổi lần này không thể nào nói cho xuất được » (6).

Số khoa thi, tính từ niên hiệu Vĩnh Thịnh, tổ chức đều, bia tiến sĩ cũng dựng kịp thời nhưng thật là chiếu lệ. Trình độ, sĩ tử thấp kém. « Các bậc tiền bối soạn sẵn từng bài, lời lẽ rần giời trang nhã, bọn hậu sinh cùng nhau rập theo bản cũ, quan trường chấm thi chỉ thái hồ bài nào thối nát mà thôi » (7).

Việc dựng bia cũng không nhất thiết được Nhà nước dùng công quỹ quốc gia lo liệu. Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 13 (1787) lại hạ lệnh truy lập bia người đỗ 11 khoa, người nào hiện còn sống thì những người ấy tự do liệu lấy chi phí, 5 khoa không có người hiện tại thì quan tự đung tiền công chi phí, đều hạ lệnh cho bầy tôi giữ việc, từ hàn chia nhau soạn văn bia: mấy khoa sau về việc lập bia, thì người tiến sĩ mới tự lo liệu lấy, rồi xin văn bia của triều thần, trong bia có chép quan chức và tên người biên soạn và người nhuận sắc » (8).

Được dựng trong hoàn cảnh lịch sử như trên, bia loại 3 tất nhiên phải lùi một bước khá dài về mọi mặt so với loại 2.

Về mặt khối lượng, bia loại 3 rất lớn, thường cao từ 170cm đến 190cm, rộng từ 120cm tới 130cm dày từ 20cm tới 25cm. Tối cuối triều Cảnh Hưng, có bia cao tới 214cm, rộng 137cm và dày 30cm.

Về mặt trang trí, bia loại 3 mang nặng tính chất công thức, khuôn mẫu, cung đình.

Trán bia vẫn giữ đề tài hai rồng châu mặt nguyệt. Con rồng được cách điệu khá cao, có khi cả thân rồng mang hình dáng của những khối mây, chỉ có đầu rồng là rõ rệt. Có khi mới nom chỉ thấy có mây, và một cụm mây nào đó được thể hiện thành dạng mỏm của rồng mà thôi.

Diềm bia lấy đề tài hoa lá làm mẫu trang trí chủ yếu. Hoa lá nhiều khi cũng cách điệu

lời mức không còn nhận ra được là loại gì. Nhìn chung các loại hoa lá dù là hoa dây, lá lật, hoa cúc, hoa chanh, hồi văn v.v... tất cả đều chỉ là những công thức có sẵn lặp đi, lặp lại, không đòi hỏi người thợ khắc phải mất công sáng tạo chi cả.

Rùa của bia loại 3 dễ nhận nhất ở chỗ mai rùa có chạm những hình sáu cạnh bắt chước những hình có thật trên mai rùa.

Đầu rùa cũng được bắt chước như vật thật, mõm nhọn, mắt nhỏ, cổ nhiều gân nhẵn.

Chân rùa tạc đủ năm ngón, có con chân thò hẳn ra ngoài ở tư thế con rùa khi bò.

Nhìn chung việc tạo những con rùa loại bia này thể hiện rõ sự bắt chước vật thật một cách sao chép, thiếu sáng tạo, cho nên đường nét tuy nhiều vẫn không đạt được phần sinh động gợi cảm.

Tóm lại 82 tấm bia tiến sĩ còn lại ở Quốc Tử Giám Hà Nội được dựng rải rác trong suốt một thời gian từ 1418 tới 1779 đã phản ánh một giai đoạn phát triển ngành điêu khắc đá suốt ba thế kỷ của lịch sử nghệ thuật Việt Nam. Giá trị nghệ thuật của từng tấm bia có cao, có thấp, song toàn bộ những di vật này xứng đáng được bảo tồn như những vốn quý của kho tàng văn hóa Việt Nam⁽⁹⁾.

Chú thích

1) Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục. Thê lệ thượng, NXB sử học. Hà Nội 1962, tr. 68 - 69. Trong sách in là ngôi đồng. Xin sửa lại ngôi ống.

2) Đại Việt sử ký toàn thư. NXB khoa học xã hội, Hà Nội, 1973, T.IV, tr. 70.

3) Bát bảo của Lão giáo thường được thể hiện trên đồ sứ bằng các hình: Đồng tiền, viên ngọc, sách, Khánh, lá, sừng tê, chĩa và họa v.v...

4) Đại Việt sử ký toàn thư, T. II, tr. 21 chép: «Dinh Mùi năm thứ 16 (1217)... Mùa thu tháng 8, thi các khoa thông tam giáo, Ngô Tấn (Tân người ở Trà Vệ) đỗ Giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoa (đều người Thanh Hóa), Vũ Vị Phủ (người châu Hồng) đỗ Ất Khoa».

5) Tất cả các bài văn bia đều phải thêm câu ca ngợi công đức chúa Trịnh. Ví như «thực nhờ có: Thế Tò, Minh Khang Thái

vương giúp đỡ tán thành, chỉ những anh hùng, mưu lo khôi phục» (Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Giáp Dần, niên hiệu Thuận Bình năm thứ 6). Hoặc: «Độ thực là nhờ Đại nguyên súy Thống quốc chính, thái thượng sư phụ, công cao nhân thánh Thanh vương, tận trung với quốc gia, giữ yên được xã tắc, vì kể sách lâu dài mà lập ra quy mô bình trị» (Bài ký đề tên các tiến sĩ khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Khánh Đức năm thứ 4).

6) Lê Quý Đôn: Kiến văn tiểu lục. NXB Sử học. Hà Nội 1962, tr. 304.

7) Lê Quý Đôn: Sách đã dẫn, Phần Thê lệ thượng, tr. 108.

8) Lê Quý Đôn: sách đã dẫn, tr. 115.

9) Viết về đoạn này chúng tôi đã tham khảo bài «Nghệ thuật trang trí trên các bia tiến sĩ đời Lê ở Văn Miếu Hà Nội» của Nguyễn Du Chi, đăng trên Khảo Cổ học số 5 - 6, tháng - 6 - 1970, tr. 110 - 143.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU VỀ MỘT LÀNG THIÊN CHÚA GIÁO THỜI CẬN ĐẠI: LÀNG LƯU PHƯƠNG

NGUYỄN PHAN HOÀNG

NHƯ chúng ta biết đã có nhiều công trình nghiên cứu về làng xã Việt Nam cổ truyền, nhưng về loại hình làng xã mới được thành lập vào thời cận đại, nhất là loại hình làng Thiên Chúa giáo, cho đến nay vẫn còn có ít người quan tâm nghiên cứu.

Để có một cái nhìn toàn diện về làng xã người Việt, chúng ta không thể không nghiên cứu về một loại hình làng mới được thành lập vào thời kỳ đầu cận đại, trong đó có loại hình làng Thiên chúa giáo. Nó không những cho chúng ta thấy sự bảo lưu bền vững của làng Việt cổ được thể hiện ở các làng mới như thế nào, về nhiều mặt: tổ chức hành chính, văn hóa, tinh thần, phong tục tập quán, v.v... mặt khác việc nghiên cứu loại hình làng Thiên chúa giáo cũng sẽ giúp cho

chúng ta hiểu biết thêm về tính chất kinh tế-xã hội VN thời cận đại. Tuy nhiên do hạn chế về tư liệu và thời gian nên chúng tôi mới chỉ bước đầu nghiên cứu về một làng Thiên chúa giáo: *Làng Lưu Phương* (huyện Kim Sơn, Hà Nam Ninh). Đó là một làng được hình thành từ thời kỳ đầu cận đại và sự định hình của làng gắn liền với quá trình truyền giáo của các Giáo sĩ Thừa sai. Ở Lưu Phương lại có tòa Giám mục địa phận nên hoạt động tôn giáo ở đây khá đậm nét, tiêu biểu cho các xứ họ đạo ở địa phận Phát Diệm; cũng như nó đã có ảnh hưởng nhất định về các mặt kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục của Lưu Phương: một làng nửa nông thôn, nửa đô thị, vừa lương, vừa giáo, ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng.

I - SƠ LƯỢC VỀ ĐỊA LÝ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA LƯU PHƯƠNG

Là một làng ven biển ở cuối đồng bằng Bắc Bộ nằm bên hữu ngạn sông Vạc, Lưu Phương có hình trái dài theo hướng tây bắc - đông nam, dài 12km, rộng 600m. Phía bắc giáp huyện Tam Điệp, phía nam giáp xã Kim Tân, phía tây giáp xã Tân Thành, phía đông giáp xã Thượng Kiệm⁽¹⁾. Ở đây không có lũy tre làng và chưa bao giờ có cây đa bến nước. Cư dân phân bố theo chiều ngang của xã thành những *Glông* được xem như là một xóm. Là đất mới mở ở cực nam đồng bằng sông Hồng, đất ở đây hoàn toàn là phù sa mới với thành phần chủ yếu là đất thịt. Độ cao của đất thấp so với mặt biển nên không lo hạn hán, chỉ lo lụt về vụ mùa kèm theo hiện tượng nhiễm mặn do nước biển tràn vào.⁽²⁾

Nằm cạnh biển Đông nên khí hậu ở Lưu Phương mát mẻ, trong một năm thường có 7 - 8 tháng gió mùa. Thủy triều có tính bất bán nhật triều. Lưu Phương chịu ảnh hưởng của hầu hết các trận bão đổ bộ vào đồng bằng

Bắc Bộ và những trận bão ven biển, thường có khoảng 8 - 9 trận bão trong một năm.

Lưu Phương được thành lập cùng với công cuộc khai hoang lập huyện Kim Sơn của Doanh điền sứ Nguyễn Công Trứ, do 36 nguyên, thứ mộ từ Trà Lũ (Xuân Thủy, Hà Nam Ninh) kéo xuống. Những dòng họ xuống đây trước tiên là Trần, Nguyễn, Phạm, Đinh, Lê, Đoàn... Gia phả họ Nguyễn⁽³⁾ cho biết đến đời cụ Nguyễn Ngọc Diên là thứ năm. Gia phả họ Phạm ở xóm Một, Lưu Phương cũng cho biết ông tổ của họ từ Trà Lũ xuống, tính đến đời ông Phạm Bích cũng là đời thứ năm⁽⁴⁾.

Những người xuống đầu tiên ở vào vị trí các xóm Một, Hai, Ba bây giờ. Họ lập thành một ấp gọi là ấp Lưu Hương. Cho đến những năm 20 của thế kỷ này Lưu Hương vẫn là ấp, sau mới đổi tên là Lưu Phương⁽⁵⁾. Song về thực chất Lưu Hương không phải là ấp do Nguyễn Công Trứ quy định chỉ có 30 người. Vì năm 1862 khi nhà

Nguyễn bỏ lệnh cấm đạo thi 3 năm sau, năm 1865 Trần Lục về Phát Diệm xây dựng khu công giáo, Lưu Phương - Phát Diệm đã trở thành trung tâm của đạo Thiên chúa ở Kim Sơn nói riêng, ở Ninh Bình cũ nói chung, với hàng ngàn tín đồ⁽⁶⁾.

Vào năm 1830 để ngăn nước mặn Đường Quan do Nguyễn Công Trứ khởi xướng được hoàn thành. Đến năm 1840 để ngăn nước mặn ở khoảng tỉnh lộ 10 cũng hoàn thành tiếp, góp phần vào việc mở rộng huyện Kim Sơn và khai sinh ra nhiều làng ấp mới, trong đó có ấp Lưu Hương. Song công việc khẩn hoang được làm sớm hơn vì trước khi nhà nước đắp đê (ở tỉnh lộ 10) đã có những đê nhỏ và công ngăn nước mặn phục vụ cho công việc cấy cấy ra đời. Gia phả của các dòng họ Trần, Nguyễn, Phạm... cho biết khá đích xác điều đó. Đến năm 1840 ấp Lưu Hương đã mở rộng hơn trên cơ sở đất mới bồi theo hướng tây bắc - đông nam. Bề ngang của ấp ngay trong thời kỳ đầu là 600m, dài 4 km, với ba con đường đất đắp thẳng chạy song song chia ấp ra làm hai phần bằng nhau, mỗi phần 300m⁽⁷⁾.

Thành hoàng của ấp do Tự Đức cấp sắc phong cho (năm 1853) là Triệu Quang Phục. Mặc dù đến tận năm Khải Định thứ 9 (1924) Lưu Phương vẫn gọi là ấp, nhưng trên thực tế ít ra từ năm 1853 nó đã là một làng lớn và trở thành đơn vị hành chính của tổng Tự Tân. Các nguyên, thứ mộ của làng này không được ghi lại tên tuổi. Họ chỉ được thờ chung trên một bãi vị đặt ở miếu Lưu Phương⁽⁸⁾. Vào cuối những năm 40 đầu những năm 50 của thế kỷ XIX đã có 2 Giáp được thành lập. Giáp bắc sát với huyện Tam Điệp. Giáp nam thuộc khu Tòa Giám mục địa phận Phát Diệm bây giờ. Giáp vừa là đơn vị cư trú vừa là tổ chức tín ngưỡng của dân lương.

Nằm ở vùng đất phù sa do hệ thống sông Hồng bồi đắp mạnh nhất nên Lưu Phương và các làng xã lân cận của huyện Kim Sơn ở về hữu ngạn sông Vạc được mở rộng rất nhanh. Đất bồi đắp đến đâu dân làng theo chiều ngang mở rộng ra đến đó. Cuối những năm 80 của thế kỷ XIX khi đê Ngự Hàm hoàn thành, Lưu Phương đã kéo dài thêm 2 km nữa⁽⁹⁾. Đến năm 1932 sau khi đê Văn Hải đắp xong thì địa hình của Lưu Phương đã ổn định với chiều ngang 600 m, chiều dài 12 km như ngày nay. Từ 4 Giông thành lập vào năm 1840, đến năm 1883 Lưu Phương có 6 Giông và đến năm 1930 có 10 Giông. Cũng vào năm 1883 ngoài hai Giáp cũ của dân lương (Bắc, Nam), Lưu Phương lại có thêm hai Giáp Tây Bình và Nam Thịnh. Năm 1930 cả làng có 575 hộ, trong đó có 467 hộ giáo dân, 108 hộ dân lương.

Cùng với sự phát triển phe giáp của dân lương, tổ chức xứ họ Thiên chúa giáo ở Lưu Phương cũng hình thành và phát triển. Trong thời kỳ đầu, vào những năm 40-50 của thế kỷ XIX tín đồ Thiên chúa giáo ở đây còn ít, chủ yếu là « tân tòng ». Nhưng do ở vào vị trí trung tâm, Lưu Phương sớm trở thành nơi « Đò giáo », không những có ảnh hưởng đối với huyện Kim Sơn mà còn ở các vùng lân cận.

Giữa thế kỷ XIX ở đây đã có nhà thờ Phát Diệm do Linh mục Kỳ cai quản. Trải qua thời kỳ « Cấm đạo » của nhà Nguyễn, số giáo sĩ và giáo dân của địa phương bị giảm sút. Việc truyền giáo, mở rộng xứ họ chỉ thực sự bắt đầu từ năm 1862 khi Tự Đức phải hủy bỏ lệnh « Cấm đạo » theo điều khoản 5 của Hòa ước Nhâm Tuất (1862). Trong thời kỳ này sự phát triển đạo gắn liền với « công lao truyền giáo » của Trần Lục, Cha Chánh xứ Phát Diệm. Năm 1865 Trần Lục chính thức đến cai quản ở Phát Diệm⁽¹⁰⁾. Y đã dùng các hình thức quyền góp, kinh doanh thóc lúa, chiếm đoạt ruộng đất (sử dụng giáo dân khai hoang lấn biển, rồi lấy số ruộng đất này cho Nhà Chung), phát canh thu tô để có tiền bạc xây dựng các công trình tôn giáo ở địa phương, mà điển hình là Nhà thờ Phát Diệm, một thành đường nguy nga, tráng lệ nổi tiếng ở nước ta (hoàn thành vào năm 1891).

Năm 1933 địa phận Phát Diệm được tách riêng ra thành một giáo khu, và cũng năm ấy Nguyễn Bá Tông, Giám mục người Việt đầu tiên được cử về Phát Diệm. Nguyễn Bá Tông đã xây dựng nhiều công trình tôn giáo, trường học, nhà hát, v.v... ở đây. Đến năm 1920 xứ đạo Phương Thượng thành lập, sau đó Tòa Giám mục địa phận cũ Linh mục về cai quản.

Quá trình hình thành xứ đạo ở Lưu Phương được chia làm 3 giai đoạn.

Giai đoạn thứ nhất: thành lập « họ » đạo Phương Thượng vào cuối thế kỷ XIX với gần chục tín đồ. Cơ sở của nó là một ngôi nhà bồi hai gian.

Giai đoạn thứ hai: thành lập « phiên » vào năm 1915 khi có thêm các « họ » đạo Tự Tân, Phú Vinh, Phát Diệm. « Phiên » là tổ chức giáo hội cơ sở thấp hơn « xứ » nhưng cao hơn « họ ». « Phiên » Phương Thượng kéo dài trong khoảng 5 năm từ 1915 đến 1920. Nhà thờ « họ » Phương Thượng được chuyển thành nhà thờ « phiên ».

Giai đoạn thứ ba: « phiên » chuyển thành « xứ » vào năm 1920. Nhà thờ « phiên » chuyển thành nhà thờ « xứ ».

Tóm lại, đến năm 1932 Lưu Phương đã ổn định về mặt địa giới. Tổ chức bộ máy cai trị của làng, tổ chức xứ họ của giáo hội cơ sở về cơ bản trong thời kỳ này cũng ổn định đến năm 1945.

II - NHỮNG ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ CỦA LƯU PHƯƠNG

Hoạt động kinh tế của Lưu Phương chủ yếu là trồng lúa nước. Ngoài ra ở Lưu Phương còn có nghề thủ công làm chiếu cói và một số hộ buôn bán ở thị trấn.

Chế độ ruộng đất ở Lưu Phương đa dạng, phức tạp với nhiều thành phần khác nhau. Bên cạnh ruộng công của làng, thì ruộng nửa công nửa tư cũng có nhiều loại như: ruộng thần điền của làng lương, ruộng đạo điền của làng giáo, ruộng học điền, ruộng vườn thành của làng giáo, ruộng tha ma của làng lương. Ruộng tư lại có nhiều thành phần như: ruộng của Nhà Chung⁽¹⁾; ruộng của địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung; ruộng của địa chủ thường; ruộng của phú nông, của trung nông.

1. Ruộng đất của Nhà Chung.

- Tình hình chiếm đoạt ruộng đất.

Đặc điểm ruộng đất của Nhà Chung ở Lưu Phương là diện tích lớn, tập trung và số lượng tăng nhanh. Nguồn gốc chủ yếu của số ruộng đất này là do sự khai hoang lấn biển (Nhà Chung dụ dỗ giáo dân lấn biển khai hoang, rồi khi thành ruộng thì chúng chiếm đoạt để phát canh thu tô). Công việc này được bắt đầu từ khi Trần Lục về làm Cha Chánh xứ Phát Diệm. Tự nhiên trong thời gian đầu Trần Lục còn tập trung vào việc xây dựng các cơ sở tôn giáo ở địa phương.

Do có công dân áp cuộc khởi nghĩa Ba Đình Trần Lục được Triều đình Huế ban cho đất tâu bồi « từ phía đông mặt trời mọc đến phía tây mặt trời lặn »⁽¹²⁾.

Sau đó lợi dụng việc đắp đê Ngự Hàm đê lấn đất, Trần Lục đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp và Triều đình Nguyễn chiếm đoạt thêm ruộng đất công làng xã thành ruộng Nhà Chung.

Số ruộng mà Trần Lục chiếm đoạt được ở đây trong 10 năm (1880 - 1890) gần 100 mẫu. Năm 1901 khi Giám mục Pháp là Macou về cai quản Phát Diệm, toàn bộ số ruộng đó nhập vào tài sản của Nhà Chung.

Việc chiếm đoạt ruộng đất cho Nhà Chung càng được Giám mục Macou xúc tiến mạnh mẽ. Macou cho quai đê Văn Hải (từ 1927 đến 1932) để chiếm 1.500 mẫu ruộng cho Nhà Chung.

Đến năm 1933 Nguyễn Bá Tông về nhận chức Giám mục Phát Diệm, y lại tiến hành mở đất Cồn Thoi, chiếm đoạt thêm 500 mẫu ruộng nữa cho Nhà Chung. Như vậy chỉ tính riêng số ruộng đất mà Nhà Chung chiếm đoạt ở đất tâu bồi đã là 2.000 mẫu. Số ruộng đất nói trên còn được bổ sung bằng các nguồn cúng nạp, mua bán và cướp đoạt của các làng lương⁽¹³⁾.

Ruộng đất của Nhà Chung phần lớn thuộc loại thượng đẳng điền. Để quản lý số ruộng đất đó, Nhà Chung thành lập một cơ quan cai quản trực thuộc gọi là « Sở quản lý ruộng đất Nhà Chung » do Cha Thu, Cha Chánh xứ Tân Khẩn phụ trách.

- Hình thức kinh doanh và bóc lột.

Năm 1902 khi mộ dân khai khẩn đất tâu bồi, Macou hứa với họ sau 5 năm mới thu tô, nhưng chỉ sau một năm hắn đã bắt dân phải nộp tô.

Trò khản hoang miễn tô của Nguyễn Bá Tông ở đất bãi biển Cồn Thoi cũng không khác gì Macou. Nguyễn Bá Tông đã:

« Ồm ở chuyen hồ 5 năm,

Nhà Chung mới bắt người làm nộp tô...

Nhưng rồi vụ một, vụ hai,

Chưa đầy năm đã cường nài ép tô »⁽¹⁴⁾.

Còn nhân công làm ruộng cho Nhà Chung phần lớn là giáo dân nghèo khổ: « Dân ngoại đạo » muốn được hưởng « An huệ » này, họ phải nhập đạo, phải có lễ biểu xén.

Còn tô tức nộp cho Nhà Chung theo ba bậc: bậc một: 35kg/sào; bậc hai: 30kg/sào; bậc ba 25kg/sào; nếu ai nộp tô thiếu sẽ bị rút ruộng, bắt nợ lãi, bắt cầm cố nhà cửa, đồ đạc.

Và Nhà Chung làm thùng gỗ đẽ đong thóc tô, mỗi thùng là 10kg, nhưng:

« Thùng đong tô thu vào đáy nở,

Thung gạt vay lòng nhỏ đáy ngậm »⁽¹⁵⁾.

Nhằm vơ vét được nhiều nhất, mỗi năm thu về khoảng 25.000 thùng thóc tô. Ngoài ra Nhà Chung còn tự ý đặt ra các thứ thuế vô lý để bóc lột nhân dân:

« Thuế nhà, thuế cá, thuế trâu,

Thuế thân, thuế bè, thuế cầu, thuế sông »⁽¹⁶⁾

Trước tình hình tô thuế nặng nề, đời sống của nông dân lao động Lưu Phương hết sức cơ cực, bần cùng. Nhiều người phải tha phương cầu thực, chết đói. Riêng ở huyện Kim Sơn, trong đó có Lưu Phương, cả vụ đói năm 1945 có 6.161 hộ với 22.908 người bị chết đói, trong đó có 1571 hộ với 7008 người chết hết cả gia đình và 3.811 người phải xiêu bạt.⁽¹⁷⁾

2) Ruộng đất của địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung và của địa chủ thường.

Sau Nhà Chung là địa chủ dựa vào thế lực của Nhà Chung. Họ là những người có chức

vụ trong hàng giáo xứ, có liên hệ mật thiết với Nhà Chung và nhất là được Nhà Chung nâng đỡ. Chúng có khá nhiều ruộng đất, làm giàu nhanh, bóc lột địa tô nặng nề. Dưới đây là vài dẫn chứng:

— Giáo Ngọc, Chánh trương xứ Phát Diệm là người có thế lực lớn. Từ một chủ hiệu cầm đồ, dựa vào thế lực của Nhà Chung, giáo Ngọc đã có 1.200 mẫu ruộng ở các huyện Kim Sơn, Yên Mô, Nghĩa Hưng (Hà Nam Ninh) và Nga Sơn (Thanh Hóa).

— Nguyễn Văn Kỳ (Bá Kỳ) làm Chánh tổng tổng Tự Tân, Tiên chỉ xã Lưu Phương, là Chánh trương xứ đạo. Kỳ làm giàu bằng cách đứng ra phát canh thu tô cho Nhà Chung. Địa tô của Nhà Chung chia làm 3 bậc, nhưng Kỳ đồ đồng chia làm hai bậc: bậc một: 400kg/1 mẫu, bậc hai: 350kg/1 mẫu, trong khi Kỳ chỉ phải nộp cho Nhà Chung ở bậc cao nhất là 350kg/1 mẫu. Bằng cách đó Kỳ làm giàu nhanh, có 30 mẫu ruộng ở Kim Sơn, Nghĩa Hưng (Hà Nam Ninh), Nga Sơn (Thanh Hóa). Các con trai của Kỳ là Cai Ba, Cửu Quốc đều có quan hệ chặt chẽ với Nhà Chung. Họ cai quản ruộng Nhà Chung, ăn chặn tô của tá điền, và trở nên giàu lớn; mỗi người có 100 mẫu ruộng. Cai Ba còn là Cai tổng tổng Văn Hải.

Ngoài ra còn có một số địa chủ Công giáo là Chánh trương, Trùm trưởng có nhiều liên hệ với Nhà Chung, được Nhà Chung nâng đỡ cũng có khá nhiều ruộng đất: 30 - 50 mẫu như: ba anh em Hòa, Hiệp, Hiền, mỗi người có 50 - 60 mẫu; Trần Hưng Thi có 50 mẫu trồng lúa và trồng cói ở Văn Hải, Nga Sơn; Lê Như Hồ (Hào Hồ), Thứ chỉ, Chánh trương có 50 mẫu; Nguyễn Hữu Kỳ có 50 mẫu ở Cồn Thoi, Văn Hải; Nguyễn Chu có 50 mẫu; Hoàng Huệ có 30 mẫu; v.v..

Hình thức bóc lột của họ phần lớn là thu tô hiện vật, chủ yếu là lúa, cói, bđi. Nhìn chung mức tô của họ thấp hơn tô của Nhà Chung vì ruộng của họ xấu: ruộng loại một thu 300kg/mẫu, song có địa chủ lại đặt mức tô cao như Cai Ba, Cửu Quốc tới 500kg/mẫu. Đến mùa tá điền phải đem thóc tô nộp cho địa chủ, ai thiếu tô phải mang gà, gạo, đồ lễ đến xin khất tô, phải chịu lãi suất ít nhất là 1,5 lần/năm hoặc phải cầm đồ. Một số người còn bị đánh đập, hành hạ vì thiếu tô. Địa chủ trồng cói thì kinh doanh theo kiểu thuê mướn nhân công làm việc theo thời vụ và trả công nhật bằng tiền: từ 2 xu, 2 xu 1/2 đến 3 xu/1 ngày. Cói thu về, họ đem bán ở chợ Cói hoặc bán cho các xưởng chiếu cói Hưng Lợi, Xương Lợi ở ngay cạnh làng⁽¹⁸⁾. Không có một địa chủ nào ở Lưu Phương dùng toàn bộ số ruộng của họ để trồng cói.

Đối với những địa chủ không phải là Công giáo thì thế lực kinh tế của họ kém hơn. Người có nhiều nhất là 25 mẫu ruộng (Chánh Kỳ), người có ít nhất là 5 mẫu (Trần Trục). Họ chỉ chiếm 2,2% số ruộng đất trong tổng số ruộng đất của địa chủ ở Lưu Phương⁽¹⁹⁾.

Địa chủ ở Lưu Phương thường có ruộng đất xâm canh ở nhiều nơi như Kim Sơn, Nghĩa Hưng, Yên Mô (Hà Nam Ninh); Nga Sơn (Thanh Hóa)

3. Ruộng đất của trung, tiểu nông.

— Số ruộng đất của trung nông ở Lưu Phương rất ít: từ 1 mẫu đến 1 mẫu rưỡi. Trung nông lớp dưới thường không có trâu hoặc cứ 2 - 3 nhà mới có 1 con trâu.

— Bần nông, cơ nông không có ruộng đất. Họ sống nhờ vào ruộng công và làm tá điền cho địa chủ, một số cơ nông nghèo quá phải cầm cố ruộng công rồi bỏ làng đi kiếm ăn. Số lượng nông dân lao động này chiếm đến 80% dân số ở Lưu Phương.

4. Ruộng công của làng xã.

Mặc dù được thành lập vào thời kỳ Nguyễn Công Trứ khẩn hoang, lần biên ở một số địa phương thuộc tỉnh Hà Nam Ninh ngày nay, nhưng ruộng công vẫn được tái lập ở Lưu Phương. Nguồn gốc chủ yếu của nó là do khẩn hoang. Năm 1845 Lưu Phương có 28 suất đinh lượng, 8 suất đinh giáo với 40 mẫu ruộng công⁽²⁰⁾. Năm 1853 số ruộng công của làng có 300 mẫu, đinh suất là 51 người, trong đó có 11 suất đinh giáo. Ruộng công có hai loại: ở trong đê và ở ngoài đê (ngắm nước mặn). Ruộng ở ngoài đê có: thảo quân điền (ruộng cỏ), công hàm điền (ruộng đất mặn). Vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, mỗi suất đinh được chia 6 mẫu ruộng công. Làng không thực hiện chia ruộng công theo hạn định 3 năm 1 lần⁽²¹⁾. Ruộng công chia đều cho mỗi suất đinh theo chất lượng tốt, xấu; gọi là đinh quân điền (trung) chia đều cho các suất đinh).

Một số địa chủ, Hương sư, Tổng sư đem số ruộng công của họ được chia đầu giá cho tá điền cây cấy. Nhưng tá điền này phải nộp thuế theo nghĩa vụ, số thóc thừa thì trả lại 1/3 cho người có ruộng. Một số cơ nông nghèo đói cũng đem ruộng công đầu giá.

Dân ngụ cư ở Lưu Phương không được chia ruộng công. Họ phải ở ngoài rìa làng hoặc ở đầu đường, cuối chợ; phải làm những công việc phục dịch cho làng. Tuy nhiên họ có thể trở thành "chính dinh" khi được các chức sắc trong làng đỡ đầu và lấy vợ thuộc dòng họ có thế lực, tự nguyện bỏ họ của mình theo họ vợ. Ví như ông Trần San là dân ngụ

cư đến ở Lưu Phương (cạnh bãi tha ma), sau ông lấy vợ người họ Nguyễn - một họ có thế lực ở trong làng - mới được chia ruộng công. Ông còn phải đổi họ theo họ Nguyễn.

Năm 1905 dân làng Lưu Phương họp quyết định trích ra 12 mẫu ruộng công làm đất chôn cất cho người chết: bên giáo có 8 mẫu gọi là vườn Thánh; bên lương có 4 mẫu gọi là bãi tha ma.

Ngày 14-4-1915 dân làng lại trích ra 35 mẫu ruộng công chia cho lương, giáo. Bên lương được 15 mẫu gọi là thân điền, bên giáo có 20 mẫu gọi là đạo điền. Ruộng đất của bên lương dùng làm kinh phí xây dựng miếu Lưu Phương và làm ruộng thân điền. Ruộng đất của bên giáo dùng vào việc xây dựng nhà xứ Phương Thượng và một số nhà thờ họ; còn lại là ruộng đạo điền.

Năm 1924 khi thành lập Hội đồng tộc biểu, làng trích ruộng công ra cho các họ, mỗi họ được 1 mẫu gọi là tộc điền. Bên giáo có 15 họ, bên lương có 8 họ.

Năm 1925 Lưu Phương lại trích ra 5 mẫu ruộng công làm ruộng học điền. Đến năm 1932 cô Văn Hải hoàn thành, nhưng số ruộng ruộng công của làng hầu như không tăng mà còn giảm đi vì sự chiếm đoạt của Nhà (Trung⁽²²⁾). Năm 1934 bên lương được làng cấp cho 5 mẫu làm ruộng yếm lão.

Trên đây là vài nét sơ lược về tình hình ruộng công và ruộng nửa công nửa tư ở Lưu Phương. Đáng chú ý là nguồn gốc của ruộng đạo điền là từ ruộng công của làng và ruộng do giáo dân tiến cúng. Vào năm 1940 hai xứ đạo Phát Diệm, Phương Thượng và 11 họ đạo lẻ của Lưu Phương chiếm tới 360 mẫu đạo điền, được phát canh thu tô với mức tô trung bình là 300kg/mẫu.

5. Các thành phần kinh tế khác.

Vị thị trấn Phát Diệm nằm trên đất bản địa nên ở Lưu Phương đã xuất hiện một số người buôn bán có thế lực; tiêu biểu là giáo Ngọc. Ngọc nguyên là chủ cửa hiệu cầm đồ, sau kiêm địa chủ.

Ở Lưu Phương còn có một số người làm nghề may vá, chụp ảnh, vẽ truyền thần, bán hàng xén. Họ chỉ là tiểu chủ, tiểu thương mà thôi.

Mặt khác, do cây cấy một vụ nên nông dân ở Lưu Phương có tới 5 - 6 tháng nông nhàn, họ đã dùng thời gian này làm các công việc khác để tăng thêm thu nhập như đào đất thuê, làm hàng xáo, v.v... Nhưng phần đông nhân lực của làng được thu hút vào công việc dệt chiếu cói: chiếu cói chẻ và chiếu cói xe đan. Họ ra chợ mua cói, đay về dệt. Mỗi chiếc chiếu được lãi 1 xu. Họ còn đan làn, lẵng,

mũ cói... đem bán ở chợ Nam Dân - chợ hàng huyện. Một số gia đình nhận làm gia công cho các xưởng chiếu cói Hưng Lợi, Xương Lợi với tiền công là 0,5 xu/1m chiếu.

6. Ảnh hưởng của Tòa Giám mục Phát Diệm đến sinh hoạt kinh tế và đời sống của nhân dân Lưu Phương.

Tòa Giám mục Phát Diệm được thành lập để cai quản việc đạo của địa phận này, nhưng mặt khác nó đã có ảnh hưởng nhất định và trực tiếp đến đời sống kinh tế, chính trị, tôn giáo của Lưu Phương. Trước hết, nó làm cho tình trạng « khép kín » của các làng xã cổ truyền ở nước ta trước đây như Lưu Phương bước đầu bị phá vỡ. Một số dân Lưu Phương đã rời khỏi làng đi buôn bán, làm các nghề thủ công, v.v... Nó cũng đưa Lưu Phương từ tình trạng nông nghiệp thuần túy chuyển sang nền kinh tế đa dạng. Một số tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công ra đời phục vụ cho cuộc sống mới Vì xung quanh Tòa Giám mục có hai trường học với hàng trăm học sinh và hàng trăm thị dân sinh sống, hành nghề. Đặc biệt là vào chiều thứ bảy và chiều chủ nhật lại có hàng nghìn giáo dân ở quanh vùng đến lễ. Cho đến những năm 1930 - 1940, ngoài những cửa hiệu có thế lực lớn như hiệu cầm đồ của giáo Ngọc, hiệu tạp hóa của chánh kỹ; ở Lưu Phương có tới 27 hộ bán phở, bánh, hàng xén; ảnh tượng thờ, may thêu quần áo cho tu sĩ, giáo dân, may vá quần áo, v.v...

Năm 1912 cầu Trĩ Chính hoàn thành nối hai bờ sông Vạc thì Lưu Phương - Phát Diệm càng có vị trí lớn về kinh tế. Năm 1924 chợ Cói được thành lập ở tả ngạn sông Vạc, chợ tồn tại tới tháng 3 phiên vào các ngày 9, 19, 29. Tòa Đại lý thương nhân Pháp được dời từ Lạc Thiện xuống gần chợ Cói. Sau chợ Cói là chợ Vinh lập ở hữu ngạn sông Vạc⁽²³⁾. Chợ Vinh mang đặc tính của chợ miền biển, họp cả ngày, vào thứ năm và chủ nhật hàng tuần thì đông khách hơn. Đây là chợ hàng huyện nên người mua bán đông, mặt hàng có nhiều, chủ yếu là nông sản địa phương. Hai mặt hàng có thương xuyên và được nhiều người mua nhất là tôm cá và chiếu cói. Ngoài ra người dân Lưu Phương còn đi buôn bán ở các chợ; chợ Điền Hộ (Nga Sơn, Thanh Hóa) cách 6 km, chợ Lồng, chợ Bút (huyện Tam Điệp - Hà Nam Ninh) cách 4 km. Những mặt hàng mà Lưu Phương đem đi trao đổi chủ yếu là gạo và chiếu cói.

Qua điều tra, nghiên cứu các hộ ở Lưu Phương kinh doanh thương nghiệp, tiểu thủ công vào khoảng đầu những năm 40 của thế kỷ XX, chúng tôi thấy trừ hai hộ chủ hiệu là địa chủ (giáo Ngọc và chánh Kỹ), các hộ còn

lại chỉ sống tương đối phong lưu. Một vài hộ ban đầu khá giả tậu được ruộng, về sau họ bị sa sút lại bán ruộng đi như chủ hiệu phố Xuân Phương...

Tóm lại, với những hoạt động kinh tế nổi trên chúng tôi Lưu Phương là một đơn vị xã hội - kinh tế đa dạng. Ruộng công của làng xã vẫn được "tái lập". Các loại ruộng thần điền, đạo điền ra đời nhằm phục vụ cho tín ngưỡng tôn giáo, cũng như việc xuất hiện các loại ruộng xứ, ruộng họ, ruộng hội, ruộng phe giáp, ruộng vườn thánh, ruộng tha ma... đã làm cho loại ruộng nửa công nửa tư ở Lưu Phương ngày càng mở rộng và khá phức tạp.

Trong quá trình phát triển ruộng đất tư hữu, ruộng công ở đây cũng ngày càng bị tập trung

vào trong tay Nhà Chung, địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung và các loại địa chủ khác. Địa tô phong kiến vẫn được duy trì để bóc lột nông dân. Điều đáng lưu ý là bên cạnh hoạt động kinh tế nông nghiệp của tiểu nông và của các loại địa chủ, ở Lưu Phương cũng tồn tại nhiều hoạt động kinh tế khác của tiểu thương, tiểu chủ, thợ thủ công, v.v... kể cả một số thương nhân giàu có kiêm địa chủ. Tình hình kinh tế đa dạng, phức tạp này, một mặt do ruộng đất của Lưu Phương có nhiều loại: ruộng trồng lúa, ruộng trồng cói, do vị trí địa lý của Lưu Phương gần các chợ trong vùng, do ở đây xây dựng Tòa Giám mục Phát Diệm, và mặt khác do giáo hội địa phương đã có ảnh hưởng nhất định đến đời sống của nhân dân trong vùng.

III - TÌNH HÌNH TỔ CHỨC, VĂN HÓA, XÃ HỘI Ở LƯU PHƯƠNG

Như chúng tôi giới thiệu ở phần trên về tình hình cư dân ở Lưu Phương: trong làng vừa có dân lương vừa có giáo dân, nên về tổ chức, sinh hoạt văn hóa, xã hội của mỗi loại tôn giáo này đều có những nét đặc trưng riêng và chúng đã có ảnh hưởng qua lại với nhau.

1. Làng lương - làng giáo. Do cư dân ở Lưu Phương theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau nên họ cũng tổ chức làng xã của mình theo những mô hình riêng. Dân lương gọi vùng đất cư trú của họ là làng lương, giáo dân lại gọi vùng đất mà họ cư trú là làng giáo⁽²⁴⁾, còn cả Lưu Phương được xem là làng cả. Vì vậy có công việc chi cần họp bàn riêng ở làng lương hoặc ở làng giáo, có công việc phải đem ra bàn chung ở làng cả.

Làng cả hay còn gọi là làng Lưu Phương.

Về tổ chức hành chính, làng cả có Lý trưởng, Phó lý, Trương tuần... làm công việc hành chính của nhà nước. Họ phải chịu sự tác động của tổ chức tự trị của làng và phải có chức vị về tôn giáo, nếu không uy tín của họ sẽ bị giảm sút. Thí dụ ông Cửu Hòa ở xứ Phát Diệm làm Lý trưởng, nhưng chỉ là giáo dân thường nên khi dự lễ khao vọng ông phải ngồi với bịch đình. Sau đó ông Cửu Hòa phải xin làm Trùm chánh xứ họ đạo. Tùy theo nhận lãnh chức vị cao thấp ở trong làng cả mà người lãnh chức phải có chức vị tương xứng trong làng giáo. Chẳng hạn nếu họ là Chánh tổng thì trong làng giáo phải là Chánh, Phó trưởng hoặc Tuần kiểm. Tuy nhiên họ không cần làm mà vẫn có thể bỏ tiền ra mua và khao vọng cũng được xem như là đã có chức vị trong làng.

Ở đây có sự đan xen giữa yếu tố làng với yếu tố tôn giáo. Nói đúng hơn là Thiên chúa

giáo đã lồng uy quyền của họ vào thế lực của làng, bởi vì trong thực tế thế lực của làng là thế lực có uy quyền, có nền tảng xã hội và có quá trình lịch sử lâu đời không dễ gì phá bỏ. Do đó thế lực của Thiên chúa giáo lồng vào thế lực của làng thì họ càng mạnh và giáo dân càng bị áp bức, bóc lột nặng nề hơn cả về tư tưởng và kinh tế.

Về tổ chức tự trị, làng cả còn có Tiên, Thứ chỉ, Hội đồng kỳ mục. Họ nắm quyền điều hành kinh tế, trật tự, trị an của làng. Do vai trò, thế lực của làng giáo lớn nên Tiên, Thứ chỉ của làng cả phải là giáo dân⁽²⁵⁾. Còn vị chủ tế ở miếu của làng lương là một cụ già nhiều tuổi, thanh cát. Tất cả công việc của làng được đưa ra bàn định ở nhà Hội đồng. Nhà Hội đồng là biến dạng của đình làng, ở đó có xây ba bậc cao thấp dành cho các chức vị khác nhau ngồi. Bậc cao nhất dành cho Tiên, Thứ chỉ; bậc thứ hai ở bên phải dành cho Hội đồng kỳ mục; bậc thứ ba ở bên trái dành cho Lý dịch đương quyền; ở đây ít có chuyện chề chén. Khi đình đám xong thì dân giáo về làng giáo, dân lương về làng lương ăn uống.

Hội đồng kỳ mục gồm cả Lý trưởng, Phó Lý, Trương tuần. Họ có nhiệm vụ hoạch định công việc chung của làng như chia ruộng công, ấn định các loại thần điền, đạo điền, xứ kiện, phạt vạ, v.v...

Thành phần của Quan viên rộng rãi hơn, từ Quán dịch (làng lương), Quán giáo (làng giáo) trở lên. Nhưng quyền hành của Quan viên rất hạn chế, chủ yếu họ có mặt trong các kỳ khao vọng để làm một kẻ "chứng nhận".

Chánh tổng, Lý trưởng, Phó lý, Chánh, Phó Hương hội, Trùm giáp sau 3 năm làm việc được gọi là Hương thứ.

Làng cả có 1 người mở để thông báo những thông tin cần thiết cho dân làng biết. Ông mở của làng cả kiêm nhiệm luôn cả công việc này cho làng giáo.

Ở Lưu Phương không có xóm, đơn, vị cư trú của dân lương gọi là *giáp*, của giáo dân gọi là *họ đạo*. Địa hình của làng đã chia cư dân thành những *Giông*. Mỗi *Giông* có *Trùm giông*. *Trùm giông* cai quản cả dân lương, dân giáo ở trong *giông* và đặt ra một số luật lệ khao vọng của *Giông*. Về tục khao vọng và mua bán chức vị ở Lưu Phương cũng có những nét đặc biệt. Ai có chức vị do bầu hoặc do mua đều phải khao vọng. Tùy theo chức vị và tùy theo tôn giáo của họ theo mà lễ khao vọng của họ to nhỏ khác nhau (có quy định rõ ràng). Người bên lương, thì buổi sáng họ phải chiêu đãi bên lương, buổi chiều phải chiêu đãi bên giáo. Người bên giáo, thì buổi sáng họ phải chiêu đãi các vị chức sắc (cả lương và giáo), buổi chiều phải chiêu đãi cả làng giáo. Chánh tổng, Lý trưởng khao vọng ngang với Chánh trương (khao vọng toàn xứ); Phó lý, Trương tuần khao vọng ngang với *Trùm trưởng* (khao vọng những vị chức sắc và bạch đình trong một họ hoặc trong một *giáp*).

Ở Lưu Phương không bán từ chức Lý trưởng trở lên mà chỉ bán các chức Phó lý, Nhiêu, Hương... Ai mua Nhiêu, Hương phải nộp cho làng 2 tạ thóc. Phó lý: 2,5 tạ, có năm là 3 tạ, thậm chí đến 6 tạ. Dân lương và giáo dân đều được mua các chức vị trong làng và phải qua khao vọng mới được công nhận.

Việc bầu, bán các chức vị được tiến hành theo thứ tự thang bậc từ thấp đến cao. Bạch đình không thể nhảy một bước lên làm Lý trưởng. Muốn làm Lý trưởng, bạch đình phải trải qua các chức Hương, Nhiêu, Phó lý... Tuy nhiên họ vẫn có thể « vượt cấp » nếu họ có tiền « kê chân » (mua các cấp bậc mà họ vượt quá giới hạn). Nhiều muốn làm Lý trưởng thì phải bỏ tiền để « kê chân » chức Phó lý.

Làng lương là chỉ nơi cư trú của dân lương. Làng được chia thành nhiều *giáp*. Mỗi *giáp* có *Trùm chánh*, Thủ bạ. Quản dịch. *Trùm chánh* quản xuyên công việc chung của *giáp*, tổ chức hội họp, đấu có ruộng đất trong *giáp*; Thủ bạ giữ việc chi tiêu; Quản dịch chuyên việc mua bán thực vụ ăn uống.

Những chức vị trên do *giáp* bầu ra và quy định rõ nhiệm kỳ là 3 năm. Thành viên của *giáp* là bạch đình. Khi vào *giáp*, bạch đình phải nộp 10 kg thóc để gây quỹ cho *giáp*. *Giáp* có ruộng *giáp* riêng và cho phát canh thu tô.

Việc tế lễ của làng lương là « xuân thu nhị kỳ » và giao cho một người Giám biện tổ chức.

Làng lương có mở cửa làng.

Mọi công việc của làng lương được đem ra bàn định ở miếu Lưu Phương. Miếu Lưu Phương có vị trí như là một ngôi đình. Ở đó có xây các bậc cao thấp khác nhau cho các kỳ hào, quan viên ngồi theo thứ bậc để bàn công việc của làng lương. Làng lương còn có những hội tập họp dân theo lứa tuổi như các hội Hưng Thịnh, Nhân Thịnh. Hoạt động chủ yếu của các hội này là trưng tế. Các dòng họ ở Lưu Phương, nhất là ở làng lương được duy trì khá vững. Tuy mới trải qua vài ba đời nhưng các họ đều có gia phả. Một vài họ lớn còn có từ đường như họ Trần, họ Đoàn. Hàng năm vào dịp giỗ tổ, các họ lại tìm về quê gốc ở Trà Lũ để cúng tế. Khi thực dân Pháp tổ chức Hội đồng tộc biểu thì mỗi họ được chia 1 mẫu ruộng công để làm ruộng họ.

Miếu Lưu Phương của làng lương thờ Triệu Quang Phục làm Thành hoàng. Ngoài lễ Thành hoàng tổ chức vào ngày 14 tháng 8 âm lịch, làng lương còn có ngày lễ 10 tháng 2 âm lịch kỷ niệm hai tướng Trương Hồng, Trương Hát. Năm 1920 *giáp* Nam đưa bát hương ở miếu Lưu Phương về thờ riêng và lập một ngôi nhà thờ nhỏ.

Về sinh hoạt văn hóa, làng lương có lễ hạ điền, lễ thượng điền, lễ côm mới... Làng lại có hội Yến lão dành cho các cụ từ 70 tuổi trở lên và cấp cho Hội 5 mẫu ruộng công. Cho đến năm 1945 ở Lưu Phương vẫn có thầy dạy chữ Hán. Thầy đồ ngồi dạy học ở nhà, ai muốn học thì nhập môn. Thời gian học từ 3 đến 5 năm, chương trình học gồm có Tam thiên tự, Tam tự kinh, Gia huấn, một số thơ phú, câu đối... do thầy đồ chọn giảng. Học sinh có thể là lương hoặc giáo.

Làng lương có 20 mẫu ruộng thần điền, có người gọi là Phật điền, dùng vào việc tế lễ. Số ruộng này đem phát canh thu tô. Giám biện đứng ra cai quản công việc ấy.

Làng giáo là chỉ nơi cư trú của giáo dân. Làng giáo được cấu thành bởi các xứ, các họ đạo. Lưu Phương có 2 xứ là Phương Thượng và Phát Diệm và 11 họ đạo⁽²⁶⁾. Xứ là nơi tập hợp tín đồ của nhiều họ đạo theo một khu vực địa lý nhất định, còn họ đạo là nơi tập hợp tín đồ trong một xóm. Ở Lưu Phương^P họ đạo là đơn vị cuối cùng của giáo hội cơ sở nó còn được xem là đơn vị cư trú của giáo dân nữa, tương tự như là một xóm.

Mỗi xứ đạo thường có một Linh mục làm Cha Chánh xứ, một hoặc vài Linh mục làm Cha Phó, một số tu sĩ trông nom việc giảng dạy kinh bản và giúp việc cho Linh mục. Mỗi xứ đạo lại có một Ban Hành giáo gồm có các chức Chánh trương, Phó trương, Tuần kiểm. Chánh trương quản xuyên công việc

chung của xứ đạo, tổ chức đấu giá ruộng đất, ao vườn trong xứ đạo, đôn đốc một số công việc trong những ngày lễ trọng. Phó trưởng là người giúp việc cho Chánh trưởng. Tuần kiểm chủ yếu coi sóc trật tự trong xứ đạo. Ở nhà xứ còn có «bờ» làm các việc nấu bếp, giặt giũ, kéo chuông. «Bờ» là người có thân phận thấp kém. Lại có vài chú nhỏ giúp việc lễ cho Linh mục.

Mỗi xứ đạo đều có ruộng đất và đem phát canh thu tô. Số thóc tô thu được nhập vào quỹ của Nhà thờ và do các Linh mục quản lý.

Còn mỗi họ đạo có Trùm trưởng, Trùm phó. Quản học trò để lo liệu công việc tôn giáo của một họ. Quản học trò có nhiệm vụ dạy và khảo kinh bản đối với các trẻ nhỏ trong họ đạo.

Nhiệm kỳ của Ban Hành giáo xứ là 6 năm, bầu bằng phiếu kín. Ai làm việc hết nhiệm kỳ thì lên «cựu». Ban lãnh đạo trùm họ chỉ có nhiệm kỳ là 3 năm, rồi lên «cựu». Chức vị trong xứ đạo, họ đạo đều có thể mua bán và phải qua khảo vọng. Tùy theo sự cần thiết về kinh phí hàng năm mà xứ đạo, họ đạo ấn định năm ấy cần bán bao nhiêu chức vị. Việc bầu, bán các chức vị trong xứ đạo, họ đạo cũng không được phép «vượt cấp». Ai muốn «vượt cấp» phải «kê chân» một số tiền tùy theo mức độ như làng lương. Khảo vọng ở làng giáo khá tốn kém như Hàn Hồ lên Chánh trưởng hàng xứ đã mở 6 lợn ăn trong 4 ngày. Trùm Thông lên Trùm họ phải mở 3 lợn ăn trong 2 ngày.

Một điều đáng chú ý là giáo hội cũng tổ chức các Hội để thu hút mọi lứa tuổi tham gia như thiếu niên có các Hội: Trung bình, Hậu bình; thanh niên có các Hội: Thanh niên công giáo, Bình xanh; phụ lão có Hội Bấy sự, Hội Thương khó.

Về sinh hoạt tinh thần, làng giáo ở Lưu Phương không có sinh hoạt hội hè «xuân thu nhị kỳ» như làng lương mà sinh hoạt theo hai mùa: «mùa vọng» và «mùa chay», và một số ngày lễ trọng trong năm.

Luật đạo còn nghiêm cấm giáo dân lập bàn thờ tổ tiên⁽²⁷⁾, không được thắp hương, cúng bái.

Cách dùng lịch của làng giáo cũng có nét khác biệt với làng lương nói riêng và với làng xã cổ truyền Việt Nam nói chung. Họ sử dụng Âm lịch cho thời vụ, tính con nước đi biển và dương lịch cho tế lễ. Cứ chủ nhật hàng tuần giáo dân lại nghỉ, đi xem lễ.

Tòa Giám mục Phát Diệm đã có ảnh hưởng rất lớn đến Lưu Phương. Ở đây có hai trường học: trường Saint Louis dạy tiếng Pháp theo chương trình 3 năm và một trường dạy tiếng

Việt theo chương trình 5 năm. Học sinh học xong trường tiếng Việt mới được chuyển sang trường Saint Louis. Ở Lưu Phương còn có trường dòng Lưu Phương thành lập năm 1902. Phần lớn sách học in bằng chữ nôm. Đến năm 1925 nhà Dòng được sửa lại và sách học mới được in bằng tiếng Việt.

Việc học hành ở làng giáo được đặc biệt lưu ý. Ngoài ruộng học điền của làng cả, làng giáo còn có quỹ học đường. Năm 1933 phó Bá, một giáo dân có hơn 100 mẫu ruộng, đã hiến cho làng giáo 20 mẫu để làng chi dùng vào việc học hành. Song việc khuyến học ở đây chủ yếu để cho trẻ biết đọc, học kinh bản, rồi bắt nghĩ. Người ta sợ trẻ học cao sẽ «khờ đạo», «chia trí», «chia lòng». Hàng năm làng giáo tổ chức thi kinh bản và phát phần thưởng cho một vài em học thuộc lòng kinh bản. Tòa Giám mục còn soạn sách «Bản đồng âm», cung cấp những kiến thức sơ lược về giáo lý Thiên chúa giáo cho trẻ em. Trẻ em học xong có thi và cấp bằng.

2. Ảnh hưởng qua lại giữa làng lương và làng giáo.

Cư trú trong cùng một khu vực và thời điểm ra đời của hai làng lương, giáo lại đồng thời nên hai làng tất nhiên phải có ảnh hưởng lẫn nhau.

Trước hết nói về văn hóa của làng lương. Làng lương ở Lưu Phương vẫn bảo lưu những truyền thống văn hóa của làng xã cổ truyền Việt Nam. Tuy không có đình nhưng miếu Lưu Phương vẫn được xem như là đình của làng lương với những hội hè, đình đám, tế lễ. Các hội mùa, hội làng, tín ngưỡng thành hoàng, các tục lệ hương âm, khảo vọng, các quan hệ huyết thống... vẫn được duy trì.

Nhưng trước sức mạnh của Thiên chúa giáo, làng lương buộc phải có những «nhượng bộ» nhất định. Tiên, Thứ chỉ là những chức vị cao nhất của làng cả đã bị làng giáo nắm giữ nên về thực chất làng giáo điều hành cả làng lương. Thêm vào đó, những chức vị trong tổ chức hành chính và tự trị của làng cả cũng do giáo dân đảm nhiệm, và họ lại là những người có chức vị trong làng giáo. Điều đó phản ánh sự «đan xen» giữa hai thế lực «đời» và «đạo».

Một trong những tín ngưỡng cổ truyền của người Việt Nam là thờ cúng tổ tiên. Vì thế bầy hổ phong tục này là bước gay cấn nhất đối với dân lương khi họ muốn trở thành giáo dân. Ở Lưu Phương đã có một số trường hợp giáo dân «tân tông» phải thắp hương thờ cúng tổ tiên trong hướng tối. Có người còn đem bài vị, bát hương gửi ở nhà trưởng chi, trưởng tộc rồi lên lút về đó hương đăng, như

các ông Trùm Quế, ông Hai Vời, ông Giảng, v.v...

Song do dân lương, dân giáo ở xen kẽ nhau nên làng giáo một mặt vẫn giữ chặt «luật đạo», mặt khác họ phải cời mỡ, không

dám bài xích văn hóa truyền thống của dân tộc. Họ đã mở phòng thờ chức tự trị của làng xã, để thành lập Ban Hành giáo xứ, Ban trùm họ, duy trì tục khao vọng, lệ mua bán chức vị, lệ «kê nhân» v.v...

VÀI NHẬN XÉT BƯỚC ĐẦU

Ra đời và hình thành vào thời cận đại, Lưu Phương một mặt vẫn mang những nét cơ bản của làng xã Việt Nam cổ truyền, mặt khác nó lại có những nét khác biệt do điều kiện lịch sử qui định và do sự vận động nội tại của làng.

Trước hết về ruộng đất, ruộng công của làng xã vẫn được duy trì ở Lưu Phương và chia đều cho dân đinh (lương, giáo) theo định kỳ. Dân đinh làm ruộng công phải nộp thuế cho Nhà nước. Các loại ruộng nửa công nửa tư khá đa dạng, phức tạp và đều đem phát canh thu tô. Thóc tô thu về chủ yếu chi tiêu cho công việc tín ngưỡng, giáo dục.

Bằng việc duy trì ruộng công và ruộng nửa công nửa tư, Lưu Phương thực sự vẫn mang đậm nét đặc trưng của chế độ ruộng đất công xã nông thôn Á Đông. Chính các loại ruộng này cũng góp phần gắn các thành viên cả lương và giáo trong một cộng đồng làng - Làng Cả.

Ngoài ra còn có các loại ruộng tư của Nhà Chung (khoảng 6000 mẫu), của bọn địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung, và của các loại địa chủ khác nữa. Sở ruộng đất này đều đem phát canh thu tô với mức địa tô khá nặng nề. Đó cũng là một nét đặc trưng về sở hữu ruộng đất ở Lưu Phương khi mà thế lực của Thiên chúa giáo đã phát triển mạnh ở địa phương này.

Về hình thức bóc lột, cho đến trước năm 1945 tất cả ruộng đất ở đây đem phát canh đều được thu bằng tô hiện vật là chủ yếu, điều đó chứng tỏ rằng địa tô phong kiến vẫn được duy trì ở Lưu Phương để bóc lột nông dân lao động, dù họ là lương hoặc là giáo. Thêm vào đó Nhà Chung và bọn địa chủ công giáo còn lợi dụng thân quyền để bóc lột giáo dân thậm tệ hơn nữa.

Về mặt tổ chức hành chính, sinh hoạt văn hóa, xã hội: do điều kiện khách quan Lưu Phương ra đời muộn, thành lập ở vùng đất do hệ thống sông Hồng thường xuyên bồi đắp nên địa hình của làng luôn luôn được mở rộng theo những đợt quai đê lấn biển. Từ khi Lưu Phương thành lập cho đến khi địa hình ổn định kéo dài 100 năm, diện tích của nó đã tăng lên gấp 3 lần, diện tích ban đầu. Tuy nhiên Lưu Phương cũng sớm trở thành một làng Việt cổ truyền với những nét đặc trưng

cơ bản của nó, vì thế hình thái kinh tế - xã hội của làng hầu như thay đổi rất ít, hơn nữa chúng còn chồng xếp lên nhau.

Rõ ràng là việc thành lập và mở rộng làng mới Lưu Phương không hề phủ nhận làng cũ mà chỉ góp phần làm cho làng «lớn lên» về diện tích, song vẫn duy trì những phong tục tập quán, tín ngưỡng cũ của dân tộc ta và trật tự của làng đã được thiết lập. Qua đây chúng ta cũng thấy được phần nào sức sống tiềm tàng của làng xã Việt cổ truyền và ảnh hưởng của nó đối với làng xã được thiết lập vào thời kỳ đầu cận đại.

Tuy nhiên bên cạnh những nét chung nói trên, Lưu Phương còn có những nét riêng biệt về hình thức cũng như về nội dung và giữa chúng với nhau có sự tác động qua lại nhất định trong nội tại của làng. Với các hình thức làng cả, làng lương, làng giáo đã làm cho nó càng thêm phức hợp. Làng lương là mô hình làng cổ, còn làng giáo là mô hình của xứ họ đạo Thiên chúa giáo. Cả hai mô hình này cùng tồn tại song song, đối lập với nhau, song vẫn giữ những nét cơ bản của mô hình làng. Nhìn chung về bề ngoài, chúng không bài xích, xóa bỏ nhau mà cùng tồn tại. Nhưng bên trong là cũ một cuộc đấu tranh sôi nổi giành giật con người. Làng giáo đã tìm mọi cách mua chuộc, lôi kéo dân làng lương, muốn xóa bỏ làng lương, tạo nên một mô hình đơn nguyên xứ họ đạo của Thiên chúa giáo. Nhưng kết quả là họ không thực hiện được: làng lương vẫn tồn tại như là một làng với đầy đủ những thông số căn cơ.

Thật vậy, tuy tồn tại trong một Làng Cả, song làng lương và làng giáo vẫn có những tổ chức hành chính, những tín ngưỡng tôn giáo, những sinh hoạt văn hóa - xã hội riêng của mình. Thời dụ làng lương có phe giáp, thờ thành hoàng, thờ cúng tổ tiên; còn làng giáo lại có một số phong tục khác làng lương như không phân biệt dân chính cư, với dân ngụ cư; làm phép xáo, phép cưới ở nhà thờ; thực hiện hôn nhân một chồng, một vợ, v.v...

Nhưng mặt khác, cả hai làng lương và giáo lại có ảnh hưởng lẫn nhau về tất cả các mặt tổ chức hành chính, sinh hoạt văn hóa - xã hội; trong đó làng giáo chịu nhiều ảnh hưởng của làng lương hơn.

Về sự phân hóa xã hội, sự xuất hiện một số giai cấp, một số tầng lớp mới ở Lưu Phương cũng khá đặc biệt do vị trí địa lý của nó và nhất là do Thiên chúa giáo đã có thể lực chính trị, thế lực kinh tế lớn ở đây. Bởi vậy bên cạnh hai giai cấp cơ bản của xã hội cũ là nông dân và địa chủ, ở Lưu Phương đã có thêm địa chủ Nhà Chung, địa chủ dựa vào thế lực Nhà Chung, tư sản, tư sản kiêm địa chủ, tiểu chủ, tiểu thương, thợ thủ công.

Ngoài ra ở Lưu Phương còn có loại địa chủ có ruộng trồng cối dùng tiền thuê mướn nhân công theo thời vụ. Quan hệ tiền tệ ở

đây đã phát triển nhưng quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa có. Kinh tế hàng hóa tuy có những tác động nhất định ở Lưu Phương và bước đầu đã phá vỡ tính chất "khép kín" của kiểu làng Việt cổ ở đồng bằng Bắc Bộ nhưng toàn bộ nền kinh tế của Lưu Phương vẫn chưa hoàn toàn bị cuốn hút vào thị trường tư bản chủ nghĩa.

Trên đây là một vài nhận xét bước đầu mà chúng tôi rút ra được sau các đợt đi khảo sát thực tế ở Lưu Phương, muốn nêu lên để bạn đọc tham khảo và góp ý kiến thêm.

Chú thích.

(1) Theo thống kê năm 1983 thì toàn xã có 13 xóm với diện tích 72 km², dân số có 1180 hộ với 5.022 nhân khẩu. Xã có 2 xứ đạo, 11 nhà thờ họ đạo lẻ, một nhà Dòng Mến Thánh giá và Tòa Giám mục Phát Diệm trị sở.

(2) Độ cao đất của huyện Kim Sơn được chia làm 3 bậc theo thứ tự: vàm cao, chân vàm, vàm thấp. Đất Lưu Phương thuộc loại chân vàm. Ruộng chân vàm có độ cao từ 0,6m đến 1m so với mặt biển.

(3) Cụ Nguyễn Ngọc Diễm, 81 tuổi (1984) làm thủ từ ở miếu Lưu Phương.

(4) Theo ông Phạm Bích, 65 tuổi ở xóm Một: Ông tổ của họ Phạm này là Phạm Đức. Theo cách tính thông thường mỗi thế hệ là 30 năm thì các họ đầu tiên đến Lưu Phương cách đây 150 năm. Thời gian này trùng với việc thành lập huyện Kim Sơn.

(5) Sắc của Tự Đức năm thứ sáu (1855) phong thân cho Triệu Quang Phục thờ ở miếu Lưu Phương ghi là "ưu Hương ấp. Đến Sắc của Đồng Khánh năm thứ hai (1887) ghi là Lưu Phương ấp. Như vậy ít ra là vào thời điểm này tên Lưu Hương đã được đổi thành Lưu Phương. Sắc của Khải Định năm thứ 9 (1924) còn lưu giữ được ở miếu này vẫn gọi là Lưu Phương.

(6) Trong thời kỳ này Lưu Phương đã có xứ đạo Phát Diệm và một số họ đạo như Phát Trung, Phát Thượng, Phương Thượng.

(7) Tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn.

(8) Bài vị cao 80cm, rộng 30cm, trên có ghi: "Nguyễn, thứ mộ các tộc chư linh vị".

(9) Tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn.

(10) Xứ đạo Phát Diệm bao gồm tín đồ ở các xã: Thượng Kiệm, Phú Vinh, Lưu Phương, Tự Tân. Nhà thờ xứ lập ở đất Lưu Phương, về sau được xây dựng thành Tòa Giám mục địa phận. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát khu Tòa Giám mục địa phận nằm ở

Lưu Phương và những xứ đạo, họ đạo ở Lưu Phương, thuộc Phát Diệm.

(11) Ở Kim Sơn trong thời gian kháng chiến chống Pháp và trong cải cách ruộng đất, các văn kiện hành chính đều gọi thế lực ruộng đất Nhà Chung là địa chủ Nhà Chung.

(12) Khuyết danh - "Về sáu nghìn mẫu ruộng Nhà Chung" được lưu truyền rộng rãi ở Kim Sơn khoảng năm 1945. Tài liệu lưu trữ tại Mặt trận Tổ quốc huyện Kim Sơn.

Trần Lục (1828 - 1899), nguyên quán ở tỉnh Nam Định, sinh ở thôn Mỹ Quan, tổng Cao Vinh, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, (thuộc một gia đình công giáo. Năm 1845 Trần Lục theo học trường Latinh ở Vinh Tri, đến năm 1855 Trần Lục lại học trường Lý doãn (khoa giáo lý) ở Kẻ Non. Năm 1865 Trần Lục được cử làm Cha Chánh xứ Phát Diệm (huyện Kim Sơn, Ninh Bình cũ). Trong hai lần quân Pháp đánh chiếm Hà Nội và Ninh Bình (1873 và 1882) Trần Lục đã trở thành tên tay sai đắc lực của thực dân Pháp trong việc đàn áp những phong trào chống Pháp của nhân dân ta. Đặc biệt là Trần Lục đã cộng tác chặt chẽ với thực dân Pháp và Triều đình Huế để tiêu diệt cuộc khởi nghĩa Ba Đình cũng như những cuộc khởi nghĩa Cần vương khác ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh. Vì vậy Đồng Khánh phong cho Trần Lục là Tham tri bộ Lễ, Khâm sai Tuyên phủ sứ ba tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh (năm 1886). Trước đó thực dân Pháp cũng ban thưởng cho Trần Lục Bắc đầu bộ tinh (năm 1884). Năm 1899 Thành Thái lại phong cho Trần Lục hàm Thượng thư bộ Lễ, và năm 1925 Khải Định còn truy tặng tước Nam cho Trần Lục, gọi là Nam tước Phát Diệm.

(13) Theo thống kê lập ngày 25-6-1951 của Trường chi Địa chính huyện Kim Sơn thì "Số quản lý ruộng đất Nhà Chung" đã quản lý một số ruộng đất như sau: ở Lưu Phương: 2.000 mẫu ruộng, ở các nơi khác rải rác trong huyện

và ở ngoài tỉnh: 2.248 mẫu 7 sào ruộng và 147 mẫu 7 sào đất. Cộng tất cả khoảng 4.400 mẫu.

Theo tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng huyện Kim Sơn: ruộng của « Sở Quản lý ruộng đất » Nhà Chung và ruộng của các xứ đạo thuộc địa phận Phát Diệm là 6.738 mẫu 3 sào. Ruộng của các họ đạo riêng lẻ là 572 mẫu 9 sào 2 thước.

Để hiểu rõ thêm thế lực kinh tế của Nhà Chung, chúng tôi xin nêu ra một vài số liệu về ruộng đất mà họ đã chiếm đoạt của nông dân ta trong thời Pháp thuộc (giáo dân và dân lương). Thí dụ: ngày 7-7-1938 Châtel, Thống sứ Bắc Kỳ ký Nghị định cho phép Nguyễn Bá Tông, Giám mục Phát Diệm được chiếm 3200 ha bãi biển Cồn Thoi, tự do mộ dân khai khẩn, thu tô;... hoặc 400 nông dân lương, giáo bị cướp đất ở bãi biển Cồn Thoi. (huyện Kim Sơn, Ninh Bình cũ) ngày 21-3-1943 đã gửi đơn lên Thống sứ Bắc Kỳ đề tồ cáo việc cướp đất của Nhà Chung: « Chúng con đã hao tổn trong mấy năm gần đây biết bao nhiêu là mồ hôi, nước mắt mới có thể làm cho một khoảng đất chừng 300, 400 mẫu trước kia là bãi biển trở nên ruộng đất phì nhiêu. Chúng con vừa làm xong chưa được hưởng lợi lộc gì thì đã bị Cha quản lý Nguyễn Xuân. Thu tìm cách đuổi đi... quan Tri phủ sở tại Trịnh Như Tiếp hồi tháng 3 vừa rồi lại thân hành đem lính về dỡ nhà, đốt nhà, đào đất nền nhà đổ đi và phá đê cho nước mặn tràn vào làm hại lúa chiêm. Chúng con xia nộp thuế gặt, nhưng cha Thu và Đứơc Cha Tông đều lãnh mặt không tiếp... ».

Tổng số ruộng đất đồn điền và ruộng đất của Nhà Chung đã chiếm đoạt ở Ninh Bình cũ là 14.814 ha, tức là chiếm tới 22,8% ruộng đất trồng trọt của tỉnh.

(Trích trong « Cuộc vận động Cách mạng

Tháng Tám ở Ninh Bình » của BNCLS Đảng Tỉnh Ủy Ninh Bình xuất bản. 1970, tr. 12, 37).

(14) (15) (16) Về « Sáu nghìn mẫu ruộng Nhà Chung ».

(17) Theo: « Cuộc vận động... Ninh Bình ». Sđd, tr 43

(18) Trong thời kỳ này ở đây đã có những xưởng làm chiếu cói do Hoa kiều thành lập, điều khiển (theo cuốn « Notice sur la province de Ninh Binh ». F. H. Schneider - Imprimeur - Editeur, Hanoi 1899, tr 52)

(19) Ở Lưu Phương có 54 địa chủ thì có 42 địa chủ theo công giáo. Tài liệu của Ban Sử Đảng xã Lưu Phương.

(20) Biên bản chia đất công của ấp Lưu Phương, bản chữ Hán do ông Trần Hùng, xóm Một - Tri Chính giữ.

(21) Năm 1930 số ruộng công của Lưu Phương có 575 mẫu, mỗi suất đình được chia 1 mẫu. Năm 1945 Lưu Phương chỉ còn có 560 mẫu ruộng công, nhưng số suất lên tới 800 người.

(22) Tuy rằng vẫn có một vài người ở các vùng lân cận tiến cúng ruộng công cho làng để chuyển thành ruộng công, nhưng số lượng này không lớn, ví như ở Phương Nại có người hiến 10 mẫu, ở Tự Tân chỉ có 5 mẫu.

(23) Sau đổi thành chợ Nam Dân.

(24) Đó chỉ là khái niệm thời, vì dân giáo và dân lương ở xen kẽ nhau.

(25) Từ năm 1940 muốn làm điền, Thứ chỉ ở Lưu Phương phải có thêm điều kiện là đã tham gia quân đội thực dân.

(26) Tư liệu chính đến năm 1945.

(27) Sau này một trong những điểm cạnh tranh của Cộng đồng Vatican II là cho phép giáo dân đặt bàn thờ ở tiền dưới bàn thờ Chúa.

Về chế độ...

(Tiếp theo trang 35)

Hồ Quý Ly chuyên quyền còn có lợi cho xã tắc hơn là cứ khư khư giữ đất nước cho giòng họ nhà mình. Điều mà sử gia Ngô Sĩ Liên đã trách ông, thì lời di chúc của ông đối với Hồ Quý Ly đã nói: « Bình Chương (tức là Hồ Quý Ly) là người họ thân, công việc trong nước đều giao cho cả. Nay thế nước suy yếu, ta đã già rồi, sau khi ta đã chết rồi, quan gia đáng giúp thì giúp, nếu là người hèn kém ngu tối thì người tự lấy nước ». Đại quý tộc Trần Nguyên Đán, một trong mấy người đã có công đánh đổ Dương Nhật Lễ, và đưa ông lên ngôi vua. Nhưng Nghệ Tông cũng không dùng, chắc vì ông thấy tình cách mềm yếu, nhu nhược của Trần Nguyên Đán. Rõ ràng, Nghệ Tông thấy rõ thế nước lúc này cần đến một nhân cách như Hồ Quý Ly; kiên quyết và

mạnh bạo, có khả năng xoay chuyển tình thế. Dung Hồ Quý Ly, ông đã đặt lợi ích của nước lên trên lợi ích của giòng họ.

Đến đây ta có thể thấy rõ, cuộc đấu tranh trong triều đình, những bị kịch cung đình — nếu thích dùng danh từ này — thực chất là cuộc đấu tranh giữa hai phe: một phe đại biểu cho đại quý tộc Trần; tức là đại biểu cho các lãnh chúa — cho địa chủ, cho chế độ đại sở hữu phong kiến, nó ủng hộ một nhà nước quân chủ phân quyền được thiết lập từ giữa thế kỷ XIII, và phát triển vào nửa sau thế kỷ XIII.

Và một phe khác do Trần Nghệ Tông là đại biểu — nó chủ trương tập trung quyền hành vào nhà nước quân chủ tập quyền, dựa vào một chế độ quan liêu, và chế độ sở hữu nhà nước, tức là một chế độ quân chủ kiểu châu Á.

(Còn nữa)

NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC

và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

JÜRGE ROESLER

I. CÔNG NGHIỆP HÒA TƯ BẢN CHỦ NGHĨA VÀ SỰ KHÔI PHỤC NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Trên đất nước Cộng hòa dân chủ Đức hôm nay, đồng thời với sự thành lập thị trường quốc gia thống nhất có từ những năm 30 thế kỷ trước, thì từ năm 1871 trong thời kỳ của nước Đại Đức một quá trình công nghiệp hóa đã được tiến hành, nó đã làm biến đổi đất nước giữa sông Elbe và sông Oder phù hợp với nhu cầu sử dụng ngày càng tăng của chủ nghĩa tư bản - kết quả tham vọng của chủ nghĩa tư bản Đức. Trong thời kỳ công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa, giai cấp vô sản Đức đã trở thành giai cấp lớn mạnh nhất trong nước. Sau năm 1945 giai cấp vô sản nay là giai cấp công nhân Đức ở phần phía Đông của đất nước đã cùng với Hồng quân Liên Xô đập tan chủ nghĩa phát xít Hitle và tận dụng cơ hội của quân đội Đồng minh để tiến hành quyền tự trị của mình. Con đường chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội được bắt đầu². Qua cuộc cải cách ruộng đất từ mùa thu năm 1945 và việc tịch thu những tư bản lớn mùa hè năm 1946 những kẻ có tội trong chiến tranh đã bị trừng phạt³. Đồng thời để đảm bảo một vị trí kinh tế cần thiết giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng XHCNTN Đức đã chuyển sang quốc doanh những nhà máy công nghiệp tịch thu được. Nước Đức trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai được coi như một nước có sức mạnh Công nghiệp tư bản mạnh nhất thế giới với những tiến bộ biểu hiện ở mức độ phát triển của lực lượng sản xuất. Mặc dù giai cấp công nhân năm 1946 đã thu nhận những nhà máy lớn, nhưng do hậu quả của sự tàn phá của chiến tranh nền sản xuất nói chung đã giảm xuống hơn hai phần năm, trong công nghiệp chế tạo máy móc nói riêng là một phần ba và ngành luyện kim là một phần năm so với năm 1936⁴. Màng lưới phức tạp của quan hệ hợp tác bị phá hủy. Trước tình hình này nhiệm vụ trước mắt của Đảng XHCNTN Đức không thể là việc thay đổi cơ cấu của nền kinh

tế tương xứng với nhu cầu và nguyện vọng của giai cấp công nhân: khắc phục những thiệt hại trong sản xuất và hậu quả kinh tế do chủ nghĩa tư bản độc quyền Đức gây ra, đưa đời sống kinh tế trở lại bình thường và cải thiện tình hình cung cấp cho nhân dân là nhiệm vụ cần thiết nhất của cuộc cách mạng dân chủ chống phát xít, khôi phục lại nền kinh tế quốc dân⁵. Thực tế sẽ là con đường tiến lên sản xuất không có tích lũy và rất ít vốn đầu tư mà trước hết chỉ trong phạm vi những thiết bị cơ bản do chủ nghĩa tư bản đã chế tạo, từ những thiết bị ấy những ngành kinh tế lẻ tẻ có thể phục hồi lại tương đối nhanh chóng. Trong những năm đầu tiên sau chiến tranh Đảng XHCNTN Đức với những người tiến bộ đã cố gắng hết sức để duy trì một Nhà nước Đức thống nhất về mặt kinh tế như trong hội đàm Potsdam của những nước Đồng minh đã quyết định⁶, và đấu tranh chống sự phân chia nước Đức về mặt chính trị của chủ nghĩa đế quốc⁷ đã tạo điều kiện thuận lợi cho mục đích này. Sau khi bọn tư bản độc quyền Đức đã coi thường những Nghị quyết của Hội nghị Potsdam, xây dựng miền Tây nước Đức thành một nhà nước riêng biệt là Cộng hòa Liên bang Đức⁸, tháng 10 năm 1949 miền Đông nước Đức đã tiến bước trên con đường dân chủ, bằng việc thực hiện triệt để những Nghị quyết của khối Liên minh chống Hitler liên quan đến nước Đức. Nước Cộng hòa dân chủ Đức, Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên đất Đức đã nỗ lực cho việc thực hiện quyền chuyên chính của giai cấp vô sản⁹.

Một năm sau, trong năm thứ 2 của kế hoạch hai năm 1949-1950 ở nước Cộng hòa Dân chủ Đức nền công nghiệp và nông nghiệp đã được khôi phục bằng trước chiến tranh¹⁰. Những hậu quả chiến tranh nặng nề bị xóa bỏ, bắt đầu có tích lũy nhìn chung có khả năng đầu tư¹¹. Đại hội Đảng XHCNTN lần thứ 3 thông qua kế hoạch 5 năm mà năm 1951 bắt đầu quá

trình cải tạo nền công nghiệp và những ngành khác trong nền kinh tế quốc dân, một quá trình hoàn toàn đối lập với nền công nghiệp

hóa tư bản chủ nghĩa. Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Đức đã có một quyết định nhằm phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân.

2. XÂY DỰNG CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội¹¹ cho dù đã có tính chất dân tộc trong nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa hay đã phục hồi xong nền kinh tế quốc dân thì những đặc tính này cũng đều không còn phù hợp. Về vấn đề này giữa các nhà nghiên cứu lịch sử và những nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế của nước Cộng hòa Dân chủ Đức có nhiều quan điểm khác nhau và có phần trái ngược.

Nhiệm vụ của bài viết này không thể là tóm tắt lại sự tranh luận hiện nay chưa được kết thúc¹². Xin tham khảo thêm trong cuốn «Tóm tắt lịch sử của Đảng XHCNTN Đức»¹³, «Lịch sử nước Cộng hòa Dân chủ Đức»¹⁴, và trong sách tra cứu lịch sử kinh tế về quan niệm «Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa»¹⁵ đã áp dụng ở Cộng hòa Dân chủ Đức. Đặc biệt trong hai cuốn nêu trên đã đề cập đến những đặc điểm dân tộc của quá trình này một cách rõ ràng. Ở đây hình thành thía khóa cho sự hiểu biết trong sự thảo luận vừa qua, chúng tôi muốn chứng nghiệm một quá trình cụ thể về những sự thay đổi ấy, những thay đổi cơ bản của nền kinh tế Cộng hòa Dân chủ Đức trong những năm 50.

Với việc thực tế hóa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nghị quyết về kế hoạch 5 năm lần thứ hai trong Hội nghị Đảng XHCNTN năm 1956 cũng như kế hoạch 7 năm hoàn thành sau Đại hội Đảng lần thứ 5 (1958) giai cấp công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng mình, trong việc đánh giá kinh nghiệm của Liên Xô^{15a} đã đặt ra mục đích là thay đổi từng bước cơ cấu kinh tế cũ. Điều đó có nghĩa là lực lượng sản xuất được phát triển có kế hoạch và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa sẽ thắng lợi. Một nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa thống nhất, về kinh tế đối ngoại cần phải phát triển trước hết hướng về các nước xã hội chủ nghĩa láng giềng phía Đông và Đông nam¹⁶. Chỉ trên con đường này, với sự tham gia của lực lượng sản xuất trong việc cải tạo chủ nghĩa xã hội

mới có thể củng cố và bảo đảm lâu dài được những thành tựu của giai cấp công nhân, từ năm 1945 về quan hệ sở hữu cũng như vai trò chính trị. Nền công nghiệp phải là trung tâm cố gắng của Đảng trong việc xây dựng nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa ở lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Đức. Công nghiệp chiếm 56% trong nền kinh tế quốc dân năm 1950¹⁷. Năm 1952 ở Cộng hòa Dân chủ Đức thắng lợi về hợp tác hóa nông nghiệp phụ thuộc cơ bản vào đó. Để đạt được điều này, nhiều nhà máy nông nghiệp lớn xuất hiện được trang bị phương tiện sản xuất hiện đại. Chỉ có nền công nghiệp mới có thể cung cấp phương tiện vật chất như cơ khí hóa và hóa học hóa cho nông nghiệp. Bằng cách này, đương nhiên số người làm việc trong nông nghiệp luôn luôn giảm xuống, bảo đảm cung cấp ngày càng nhiều sản phẩm nông nghiệp¹⁸ cho nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức.

Giữa năm 1950 - 1960 tỉ lệ về công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội của Cộng hòa dân chủ Đức đã tăng lên từ 55,9% đến 66,5%¹⁹. Trong những năm 50 giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức đã trưởng thành rất nhanh so với những năm trước và sau đó. Mặc dù sự mua chuộc công nhân chuyên nghiệp là một ý đồ chiến tranh kinh tế của chủ nghĩa đế quốc chống lại Cộng hòa dân chủ Đức, giữa năm 1949 và 1961 giai cấp công nhân đã tăng lên 1,7 triệu hay 28,8%. Ngược lại số lượng người làm việc trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân chỉ tăng thêm 0,75 triệu hay 10,6%. Sự trưởng thành về số lượng của giai cấp công nhân trong năm 1951 - 1954 đã đạt tới hai phần ba tổng số tăng, là tốc độ cao nhất của giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức. Như vậy, sự ưu tiên phát triển về công nghiệp cơ bản so với các ngành công nghiệp khác có tính chất quyết định cho sự thay đổi việc phát triển công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức giữa những năm 50, nó đã được hoàn thành giữa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất và lần thứ hai.

3. SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP

Nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi trong cơ cấu của nền công nghiệp được chia ra làm hai phần đối nội và đối ngoại. Trong nước đã có mối liên hệ hàng đầu với việc thể hiện lại toàn bộ khối liên kết về phân

phối lao động trong nền công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức từ hệ thống phân phối lao động kinh tế đã nảy sinh trong lịch sử bị tách rời qua sự chia rẽ nước Đức. Thứ hai là sẽ vượt qua di sản của sự phát triển không

đồng đều của chủ nghĩa tư bản, sự lạc hậu của từng khu vực trong nước cũng như một ngành công nghiệp nhất định. Qua sự khác biệt giữa miền Nam và miền Bắc đã định rõ đặc tính cho việc phân chia không đồng đều trong từng địa phương về công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức. Trong năm 1939 ở Mecklenburg chỉ có 11% dân số thuộc khu vực công nghiệp quan trọng, ngược lại ở Sachsen có 97%^{21a}. Từ đó dẫn đến một hiệu hướng địa lý tất yếu cho kế hoạch công nghiệp hóa, nhưng vẫn giữ nguyên tính chất quyết định của việc thay đổi cơ cấu. Trong lưu vực giữa sông Elber và Oder, trước hết trong khu công nghiệp của Berlin và Sachsen đã ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế tạo máy nói chung và kỹ thuật điện²². Trong những năm 50 cần phải xây dựng đầy đủ những ngành ưu tiên của công nghiệp nặng²³, đặc biệt ngành mỏ, luyện kim và chế tạo máy cơ bản. Đảng đã nhìn thấy những nguyên nhân trên và đã vận dụng thời cơ sẵn có, đồng thời làm giảm đi sự chênh lệch Nam - Bắc²⁴ đã xuất hiện trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Đối ngoại, quy mô, và chiều hướng thay đổi cơ cấu đã định thành từ sự thay đổi của thị trường tiêu thụ công nghiệp Đức và được củng cố qua chiến tranh kinh tế do chủ nghĩa đế quốc bồng lai Cộng hòa dân chủ Đức. Lịch sử hàng hướng về những nhà nước tư bản châu Âu và bên kia Đại Dương²⁵, nền công nghiệp công hòa dân chủ Đức đã mất đi cuối những năm 40 đầu những năm 50 một phần lớn thị trường tiêu thụ cổ truyền của họ qua luật lệ cấm vận, không chấp nhận nhãn hiệu hàng hóa Cộng hòa dân chủ Đức, những biện pháp đưa một sự phân biệt có hệ thống²⁶. Mặt khác, xuất hiện có lợi cho Cộng hòa dân chủ Đức là Liên Xô và những Nhà nước xã hội chủ nghĩa khác ở châu Âu & bên cạnh, một thị trường vô tận, nơi mà Cộng hòa dân chủ Đức trước mắt hầu như không thể cung cấp đầy đủ. Các nước đó đã xuất khẩu sang Tây Âu và nước ngoài trước hết những sản phẩm kỹ thuật điện, chế tạo máy móc nói chung và công nghiệp dệt. Như vậy thị trường phía Đông đòi hỏi những sản phẩm của ngành chế tạo máy móc cơ bản mà tất cả các nước xã hội chủ nghĩa đều dùng để xây dựng và mở rộng cơ sở vật chất kỹ thuật của mình, trước hết là trang bị cho công nghiệp vật liệu cơ bản²⁷. Để làm thỏa mãn nhu cầu đó, Cộng hòa dân chủ Đức đã phải cải tạo ngành chế tạo máy móc, ngành chế tạo xe cơ trọng yếu, những ngành cho đến lúc ấy chưa có ở Cộng Đức.

nhau và cùng nhằm hướng đến sự phát triển năng lực của ngành công nghiệp nặng. Nguyên nhân bên trong hay bên ngoài có tác động lớn cho vấn đề này, cho đến nay vẫn chưa được thăm tra. Có thể nguyên nhân bên trong sẽ thu hẹp hầu hết việc xóa bỏ sự mất cân đối qua tình trạng chia rẽ, trong đó cho đến nay mức độ giả thiết cho sự thể hiện về cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa dân chủ Đức là quyết định, cần thiết có những sự giải thích thêm. Sự thật là: một số lượng đầy đủ của những ngành mới phát triển trong những năm 50 đã ưu tiên sản xuất cho thị trường bên ngoài, ví dụ như ngành đóng tàu, dựa trên cơ sở ngành này đã công nghiệp hóa toàn bộ ở một tỉnh. Ngoài ra những ngành trang bị cho ngành mỏ và những ngành khác như chế tạo máy nông nghiệp và chế tạo máy năng lượng đã sản xuất trước hết cho thị trường trong nước²⁸. Sự thay đổi cơ cấu của nền công nghiệp trong quy mô cần thiết và trong thời hạn ngắn ngủi của lịch sử chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện tài sản là của toàn dân và nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch. Đặc trưng của Nhà nước sở hữu toàn dân tạo khả năng cho việc xây dựng một hệ thống lãnh đạo và hệ thống kế hoạch hóa có tổ chức lao động nghiêm túc, mang tính ưu việt với những phương tiện quản lý hành chính thành một hệ thống hướng dẫn chỉ tiết đã có đủ khả năng không những chỉ hướng vào việc mở rộng tái sản xuất mà còn cả sự tái sản xuất giản đơn của những nhà máy và các ngành²⁹. Qua đó việc ưu tiên phát triển những phương tiện sản xuất riêng lẻ ví như than, thép, thiết bị cho nhà máy cán thép, máy móc công cụ cơ bản, hay của một số những nhà máy (ví dụ như 24 nhà máy chế tạo máy cơ bản lựa chọn từ 1000 nhà máy quốc doanh về chế tạo máy) cũng như của toàn bộ ngành công nghiệp (ví dụ 7 trong 25 ngành chế tạo máy) được kế hoạch hóa và được triển khai³⁰. Đương nhiên một số điểm còn nghi ngờ đã được nhận thấy ngay từ thời ấy của hệ thống lãnh đạo và kế hoạch như tỷ lệ cải tiến quá thấp, đáp ứng không đầy đủ cho những đòi hỏi đổi mới của thị trường. Hệ thống này tự chứng minh là hết sức hợp lý và rất có tính hiệu quả so với khả năng tập trung tài chính rút ra từ những ngành khác cho một số ngành nhất định của nền kinh tế quốc dân³¹. Ví dụ như dự tính kế hoạch ngân sách nhà nước của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1950 đã giành 40% lợi nhuận kinh tế của công nghiệp thực phẩm, 45% của công nghiệp chế tạo máy và kỹ thuật điện, 87% của công nghiệp nhẹ để giao cho công nghiệp nặng. Trái lại công nghiệp xây dựng tự trả cho vốn đầu tư chỉ được 60%.

Cả hai phía đối nội cũng như đối ngoại đều đã nhằm mục đích, củng cố, hỗ trợ lẫn

ngành luyện kim 14%. Công nghiệp than, ngành không làm ra lợi nhuận cũng như những ngành khác Nhà nước đã phải cung cấp cho nó tất cả vốn đầu tư³².

Trong kết quả đạt được năm 1951 - 1955 của quá trình phân phối lại được mô tả trên, so sánh với sản xuất công nghiệp và vốn đầu tư thì trong công nghiệp vật liệu cơ bản gấp 5 lần, trong công nghiệp chế biến luyện kim gấp 1,4 lần so với công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm^{32a}. Chúng ta không so sánh những khu vực công nghiệp khác nhau, mà so sánh những ngành công nghiệp. So sánh tình trạng máy móc và những thiết bị trong mỗi ngành trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở những ngành trọng điểm (công nghiệp than nâu cũng như công nghiệp chế tạo máy năng lượng) đã có cường độ vốn đầu tư cao hơn từ 7 đến 8 lần so với chế tạo máy thực phẩm³³. Nửa sau của những năm 50, sự phân biệt tương tự trong cường độ đầu tư được xác định và giảm nhẹ. So sánh tình trạng tài sản cố định của nền công nghiệp trong năm 1960 với giữa năm 1956-60 cường độ đầu tư trong công nghiệp vật liệu cơ bản đã đem lại giá trị gấp 2,8 lần và trong công nghiệp chế biến luyện kim gấp 1,8 lần so với giá trị đầu tư vào ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm. Phân tích tiếp, cường độ đầu tư trong công nghiệp năng lượng và nhiên liệu mang lại giá trị gấp 3,6 lần, ngành luyện kim gấp 2,4 lần và công nghiệp hóa chất gấp 1,7 lần so với công nghiệp nhẹ và lương thực thực phẩm. Trong công nghiệp than nâu đã đầu tư vào phần tài sản cố định gấp 4 lần so với trong công nghiệp dầu và bơ thảo mộc^{32a}.

Sự phân phối lại cho có lợi trong công nghiệp than nâu đã là kết quả của chương trình năng lượng và than năm 1958 của Đảng XHCNTN Đức³⁴. Kế hoạch hóa học hóa năm 1958 đã kế tục nó trong việc ưu tiên phát triển công nghiệp hóa học dầu mỏ và công nghiệp chế tạo trang bị cho ngành hóa học³⁵. Sự tập trung phương tiện vật chất và tiền tệ cho công nghiệp nặng đã đưa tới việc thay đổi căn bản trong kết cấu lao động của giai cấp công nhân so sánh với thời kỳ chủ nghĩa tư bản. Ví dụ trong phạm vi công nghiệp của Dresden số lượng công nhân viên năm 1956 khoảng 350.000 gần bằng năm 1939. Nhưng trong đó số lượng người làm việc trong công nghiệp luyện kim đã tăng gấp đôi, trong công nghiệp hóa học đã tăng hơn 20%. Ngược lại trong công nghiệp lương thực thực phẩm đã giảm hơn 15% ngay đến công nghiệp dệt và may mặc cũng giảm hơn 35%. Trong khu vực công nghiệp Chemnitz cũng như Karlmarxstadt, vùng công nghiệp lớn nhất của Cộng

hóa dân chủ Đức trong những năm 50 có 3/4 triệu công nhân và nhân viên, giữa năm 1939 - 1956 số người làm việc trong khu vực than và năng lượng đã tăng 50%, trong khi số lượng công nhân dệt giảm gần 40% và công nhân trong công nghiệp lương thực thực phẩm giảm gần 20%. Những xu hướng giống như vậy cũng thể hiện ở khu vực công nghiệp Halle, Leipzig. Ở đây con số công nhân hóa học tăng gấp đôi, thì ở đó có sự giảm xuống của công nhân trong công nghiệp dệt và may mặc³⁶.

Sự thay đổi trong những trung tâm cổ truyền của giai cấp công nhân đã là điểm đặc biệt của Cộng hòa dân chủ Đức giữa những năm 50. Như vậy dự thảo của Đảng XHCNTN Đức đã tác động đến sự phát triển của nền công nghiệp, những trung tâm mới của giai cấp công nhân đã ra đời ở những khu vực công nghiệp xưa kia ít phát triển mà điển hình là tỉnh Rostock, ở tỉnh này từ cuối những năm 40 đến đầu những năm 50 đã phát triển ngành đóng tàu; tỉnh Frankfurt/Oder đã xây dựng trung tâm luyện kim ở thành phố Eisenhüttenstadt giữa kế hoạch 5 năm lần thứ nhất³⁷ và cuối những năm 50 đã bắt đầu xây dựng trung tâm chế biến dầu mỏ Schwedt cũng như ở tỉnh Cottbus trong những năm 50 đã bắt đầu khai mỏ than nâu lộ thiên với qui mô lớn³⁸.

Số lượng người làm việc trong toàn bộ phạm vi công nghiệp Cottbus đã tăng lên giữa năm 1939 và 1956 là 1,8 lần, trong đó ở khu vực than và năng lượng tăng 10 lần, công nghiệp xây dựng tăng 3,6 lần và công nghiệp chế tạo máy móc gấp 2,6 lần. Những ngành công nghiệp luyện kim, công nghiệp hóa chất đã chuyển đến vùng Cottbus. Đồng thời số lượng người lao động trước kia của ngành công nghiệp dệt khoảng 22.000 (ngành công nghiệp lớn nhất trong thời kỳ tư bản) đã giảm xuống còn hơn một nửa so với trước chiến tranh³⁹. Việc phân biệt giữa những trung tâm công nghiệp cổ truyền và khu vực Cottbus bằng những kết quả của một số lớn dân chuyển đến, sự trưởng thành của giai cấp công nhân đã nhanh hơn quá trình thay đổi của người lao động trong những ngành công nghiệp đã có.

Những ý nghĩa của hiện tượng di chuyển dân cư đối với kế hoạch phát triển công nghiệp mới của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất càng rõ rệt, khi người ta thăm tra những thành phố nào có khoảng 100.000 dân trong thời kỳ 1950 - 1955 đã chỉ rõ nó đã tăng ít ra từ 4.000 người trở lên. Chúng ta không kể đến những thành phố chính của tỉnh, những thành phố đã hoàn chỉnh là trung tâm công nghiệp và hành chính từ xưa. Sự trưởng

thành của những thành phố trung tâm này thì 8 trong 9 trường hợp được dẫn ra sẽ là trọng điểm của ngành công nghiệp⁴⁰. Sự chuyển động lớn lao của sức lao động trong những năm 50 là việc rời bỏ quê hương cũng

được ghi chép trong thống kê. Trong năm 1953 đã có 871.000 người thay đổi chỗ ở ra khỏi quê hương. Đến năm 1965 con số này đã giảm đi một nửa và năm 1972 còn một phần ba của năm 1953⁴¹.

4. SO SÁNH SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VỚI NHỮNG NĂM 50

Bên cạnh ví dụ về tỉ lệ di dân hiền nhiên chúng tôi cần sử dụng những tiêu chuẩn so sánh từ những năm 60-70 với những năm 50 về phạm vi và mức độ của những sự biến đổi đã xảy ra cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Cộng hòa dân chủ Đức, và để đánh giá tầm quan trọng của nó. Điều đó không chỉ có giá trị trong việc tìm hiểu sự phát triển của giai cấp công nhân, sự trưởng thành và sự thay đổi cơ cấu trong công nghiệp và nông nghiệp mà còn chứng tỏ tính ưu việt về tái sản xuất trong nền kinh tế nói chung hay trong công nghiệp nói riêng, nó có thể phát huy lâu dài hơn, mạnh hơn cho bộ máy lãnh đạo và bộ máy kế hoạch. Trong bối cảnh như vậy quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ở Cộng hòa dân chủ Đức đã được thực hiện.

Trên cơ sở như thế việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa đã diễn ra ở Cộng hòa dân chủ Đức hôm nay và cả dưới thời kỳ trước cách mạng về những câu hỏi, tranh luận, giải thích: đến bao giờ thì quá trình này kết thúc⁴². Cho đến nay bằng thực tiễn chứng minh về nhiều người có quan niệm rằng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức đã kết thúc đầu những năm 60 ở phạm vi của quan hệ tư hữu. Thực tế đã biểu hiện sự trưởng thành của khu vực xã hội chủ nghĩa trong hầu hết lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Giữa năm 1950 - 1961 phần sản xuất xã hội hóa trong công nghiệp đã tăng lên từ 31,6% đến 79,1%, trong thủ công nghiệp từ 0% đến 27,2% và trong nông nghiệp từ 12,1% đến 88,5%⁴³. Chương trình « Mùa xuân xã hội chủ nghĩa ở nông thôn » năm 1960 đã thực tế hóa Nghị quyết Đại hội Đảng XHCNTN Đức lần thứ 5 về việc tiến hành hợp tác hóa của hơn một nửa bộ phận kinh tế nông nghiệp cả thế còn lại của năm 1959⁴⁴. Đảng XHCNTN Đức đã có thể tuyên bố sự thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa⁴⁵. Năm 1961 một phần của khu vực xã hội chủ nghĩa đã đạt tới 85% tổng sản phẩm về kinh tế quốc dân trong khi năm 1950 chỉ là 59,4%⁴⁶.

Lập luận của một số nhà nghiên cứu lịch sử và lịch sử kinh tế thông qua sự so sánh quốc tế cho rằng sự cải tạo trong quan hệ sản xuất và sự phát triển lực lượng sản xuất ở Cộng hòa dân chủ Đức trong những năm 50

không thuộc về việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Lập luận này tập trung trước hết vào tình trạng kinh tế sơ khởi của những nước xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông nam Âu ngày nay. Nó căn bản đã được quyết định bởi trình độ của công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Như vậy nước Cộng hòa dân chủ Đức và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc là những nước công nghiệp hóa dưới thời tư bản chủ nghĩa không cần đến sự công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa⁴⁷. Tuy nhiên sự so sánh quốc tế cần phải nhấn mạnh hơn trong thời gian phát triển của chủ nghĩa xã hội. Việc điều tra từng phần dẫn chứng về những sự giống nhau đáng chú ý của động lực kinh tế giữa Cộng hòa dân chủ Đức và những nước trong thời kỳ tư bản có nền công nghiệp hóa kém hơn ở Trung và Đông nam châu Âu. Những sự giống nhau này là những tỷ lệ tăng của tổng sản phẩm công nghiệp, của năng suất lao động và của thu nhập quốc dân, là tốc độ giảm của tỷ lệ trong nông nghiệp có lợi cho nền công nghiệp, là quy mô của tỷ lệ tăng lên trong khu vực sản xuất tư liệu sản xuất⁴⁸ và những biến đổi trong cơ cấu ngành của giai cấp công nhân.

Sự phân biệt rõ ràng nhất là điều kiện trưởng thành của giai cấp công nhân cũng như nguồn gốc của sự trưởng thành này. Người ta thống nhất với Dittrich rằng: giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức đã tự tạo lập⁴⁹. Những công nhân công nghiệp nặng đã được sử dụng tới ở những cơ sở mới của công nghiệp nặng và họ được ưu tiên hơn so với những người mới chuyển đến từ những nhà máy công nghiệp nhẹ và công nghiệp lương thực thực phẩm cũng như một số bộ phận trong ngành chế tạo máy nói chung. Thứ hai là sự trang trải của Công nghiệp nặng tồn tại một sự phân biệt rõ ràng giữa Cộng hòa dân chủ Đức và những chế độ dân chủ nhân dân ở châu Âu bên cạnh việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Trong khi ngành nông nghiệp ở Liên Xô và những nước Trung và Đông nam Âu đã phải cung cấp phần chủ yếu nguyên liệu cho công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thì ở Cộng hòa dân chủ Đức đã có thừa khả năng trong công nghiệp nhẹ và chế tạo máy nói chung do sự phân chia khu vực kinh tế thuộc nước Đức cũng

như những nhu cầu mới trên thị trường ngoại quốc⁵⁰. Điều đó đã cho phép ở Cộng hòa dân chủ Đức luôn tăng lên mức độ cung cấp cho nhu cầu của nhân dân, cho phép công nghiệp nặng sử dụng hầu hết thu nhập để tích lũy, đòi hỏi đóng góp tài chính của nông nghiệp ít hơn, cũng như việc đầu tư của ngân sách cho việc thúc đẩy vật chất và cải tiến trang bị kỹ thuật của phần lớn hợp tác xã nông nghiệp⁵¹. Đảng XHCN Đức đã giải quyết những nhiệm vụ có tính quyết định của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, thể hiện sự sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân từ lúc khởi đầu nhiệm vụ sản xuất của nền kinh tế quốc dân xã hội chủ nghĩa. Thành tích lịch sử này của Đảng XHCNTN Đức đã bị hạn chế một phần vì, do tốc độ quá nhanh của sự biến đổi trong

kinh tế và cơ cấu tư hữu năm 1952/53⁵² và bị coi nhẹ năm 1959/60⁵³ khiến đã xuất hiện những vấn đề nghiêm trọng trong việc quản lý nền kinh tế quốc dân biểu hiện trong sự lãnh đạo quá trình công nghiệp hóa thực hiện bản dự thảo về xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng XHCNTN Đức. Do sửa chữa kịp thời những khuyết điểm đã có thể ngăn ngừa thiệt hại lâu dài. Đảng XHCNTN Đức trong Đại Hội Đảng lần thứ 6 đã khẳng định rằng những nhiệm vụ cơ bản của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội lần đầu tiên được giải quyết trong một phần đất nước công nghiệp từ bản phát triển cao và từ nay đã được nhân dân Cộng hòa dân chủ Đức lựa chọn nhằm xây dựng chủ nghĩa xã hội phát triển⁵⁴.

Lời chú thích

1. Xem trong «Lịch sử kinh tế nước Đức. Một bản phác thảo» tập II Berlin năm 1974 của Mottek, Hans; «Lịch sử kinh tế nước Đức. Một bản phác thảo» tập III, Berlin 1974 của Mottek, Hans, Becker, Walter, Schröter Alfred.

2. Xem trong «Tóm tắt lịch sử của Đảng XHCNTN Đức» Berlin 1978, tr 217; Cuộc cách mạng dân chủ chống Phát xít trên mặt trận năng thẳng của những cuộc bàn luận trong và ngoài nước Đức trong cuốn «Niên giám lịch sử» tập 30, Berlin 1984 tr 19... của Badstübner Rolf.

3. Xem trong «Lịch sử nước Cộng hòa dân chủ Đức» Berlin 1981, tr 47, 61...

4. Xem trong «Niên giám về thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1955» Berlin 1956, tr 154, 155.

5. Xem trong «Sách nghiên cứu về lịch sử kinh tế» Berlin, 1981, 1046, 1047.

6. Xem trong: Hội đàm Potsdam (Berlin) và nước Đức trong «tạp chí lịch sử» của Rolf Badstübner năm 1985 quyển 1, tr 21, 25.

7. Xem trong «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 87, 109...

8. Xem trong «Sự chia rẽ nước Đức 1945-1949» Berlin 1966, tr 226...

9. Xem trong «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 117.

10. Xem trong «Hiện tượng kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức» một bài tham luận về lịch sử chính trị kinh tế của Đảng XHCNTN Đức, Berlin 1968 tr 172.

11. Xem trong «Điều kiện xuất phát trong kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức - Về sự phát triển kinh tế trên lãnh thổ nước Cộng hòa dân chủ Đức năm 1945 - 1949/50», Berlin 1979 tr 143, 147.

11a. Trong văn học cũng đề cập, liên hệ đến thời kỳ quá độ, đến việc xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội trong cuốn «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 246 hoặc đến lịch sử xuất hiện của nó trong cuốn «Niên giám cho lịch sử kinh tế» năm 1982 quyển 1 tr 172 Về cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội - Quan niệm và lịch sử của Mühlfriedel Wolfgang.

12. Bản tóm tắt tình hình mỗi cuộc thảo luận được tìm thấy trong cuốn «Niên giám về lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu» tập 13/1 năm 1979 tr 28... Mục «Nước Cộng hòa dân chủ Đức và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong Hội đồng tương trợ kinh tế của các nước ở Trung và Đông nam Âu» của Roester Jörg. Sơ sánh lịch sử của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Trung và Đông nam Âu. Vấn đề của luật viết lịch sử và phương pháp luận trong «Tạp san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1983 quyển 1 tr 61 của Fusch Gerhard trong tạp chí khoa học của trường Đại học Tổng hợp Karl Marx.

13. Xem trong «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 298.

14. Xem trong «Lịch sử nước Cộng hòa dân chủ Đức» trang 135, 136.

15. Xem trong «Sách tra cứu về lịch sử kinh tế» tr 1020...

15a. Về ý nghĩa kinh nghiệm của Liên xô bên cạnh việc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức (đến giữa những năm 50) trong «Tạp san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1985 quyển 2 tr 166, 167.

16. Xem trong «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 298.

17. «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức 1963» 1963, tr 12.

18. Xem trong «Chính sách nông nghiệp theo chủ nghĩa Mác-Lênin từ sự giúp đỡ dân chủ đến sự hoàn hảo và áp dụng hệ thống kinh tế mới của kế hoạch và lãnh đạo trong nền kinh tế nông nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức» Berlin 1965, tr 125 của Gerhard Grüneberg v.v.

19. «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức năm 1962» Berlin 1962, tr 12.

20. Xem trong «Tập chí lịch sử học» 1981 quyển 4, tr 336 của Nakath Dellef Prokop Siegfried về chiến tranh kinh tế của chủ nghĩa đế quốc chống Cộng hòa dân chủ Đức 1947 đến cuối những năm 60.

21. Xem trong «Niên giám cho lịch sử kinh tế» quyển 2 năm 1981 tr 256 của Dittrich Gollfried về nguồn gốc của tái sản xuất và một số biến đổi trong cơ cấu xã hội của giai cấp công nhân Cộng hòa dân chủ Đức trong thời kỳ chuyển từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội (1945 - 1961)

21a. Xem trong «Thực tế thống kê» 1916 quyển 2 tạp phiếu ghi các vấn đề nghiên cứu.

22. Xem trong «Địa lý học về kinh tế của Cộng hòa dân chủ Đức. Nhân dân, những sự di cư, phạm vi kinh tế» của Gotha 1969 tr 30

23. Công nghiệp nặng sẽ được quan niệm là những ngành của công nghiệp vật liệu cơ bản và mỗi ngành chế tạo máy móc, sản xuất trang thiết bị cho ngành công nghiệp vật liệu cơ bản. Xem trong những bài diễn văn và những bài luận văn đã được lựa chọn năm 1922-1961 về «Chính thể công nhân và nông dân» tr 255... của Rau Heinrich

24. Xem trong «Nước Cộng hòa dân chủ Đức trong thời kỳ quá độ» Berlin 1979, tr 208 của Hübner Peter về những tác dụng của việc xây dựng và mở rộng công suất công nghiệp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội trên cơ cấu xã hội của giai cấp Công nhân Cộng hòa dân chủ Đức.

25. Xem trong «Trình độ cao nhất thế giới về khoa học và kinh tế. Từ sự hình thành và phát triển của quyền lực kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Cộng hòa dân chủ Đức» Berlin 1969, tr 129, 130 của Falk Wallraut Richter Gerhard Schmidt Wilhelm.

26. Xem trong «Tập chí lịch sử» 1981 quyển 4 tr 200, 201 của Nakath, Prokop

27. Xem trong «Điều kiện phát triển kinh tế của hội đồng trong trợ kinh tế. Cuộc thử nghiệm của sự phân giải về lịch sử kinh tế» tập 1 năm 1945-1958, Berlin 1980, tr 81... của Neumann Gerd

28. như trên tr 133...

29. Xem trong «Sự xuất hiện của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa phát triển có kế hoạch ở Cộng hòa dân chủ Đức. Những nhiệm vụ, phương thức và kết quả kế hoạch hóa kinh tế trong nền công nghiệp quốc doanh trung ương trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản đến chủ nghĩa xã hội» Berlin, 1978, tr 41... của Roesler Jörg.

30. Xem trong sách chỉ dẫn «Lịch sử kinh tế» Berlin 1979, tr 204.

31. Xem như «29» tr 96... và 277...

32. Xem trong «Đạo luật của Cộng hòa dân chủ Đức» năm 1950 số 17 tr 111...

32a. Như «29» tr 106

33. Xem trong «Sự phát triển kinh tế trong công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức» hiện đang in.

33a. Xem trong «Niên giám lịch sử kinh tế» năm 1983 quyển 2, tr 18 và «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức 1969» Berlin 1969, tr 49 theo tính toán của Baar Lothar về chiến lược kinh tế và sự phát triển vốn đầu tư trong công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức vào những năm 50 và 60.

34. Xem trong «Tập chí lịch sử» 1984 quyển 3, tr 19 của Hübner Peter về chương trình than và năng lượng của Cộng hòa dân chủ Đức.

35. Xem trong «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 206, 207.

36. Xem trong «Địa lý học về kinh tế» tr 26, 27.

37. Sự xuất hiện của tập thể xã hội chủ nghĩa và nhân cách công nhân bên cạnh sự kiến thiết nhà máy liên hợp Phurong Đông Eisenhüttenstadt 1950-1952 trong «Niên giám lịch sử» tập 17 năm 1977 tr 419...

38. Xem trong «Sự trưởng thành trong sản xuất và hiệu quả trong những ngành công nghiệp của Cộng hòa dân chủ Đức 1950-1970» Berlin 1983, tr 211, 283 của Roesler Jörg, Schwärzel Renate, Stedt Veronika. Và của Hübner «Về những tác dụng» tr 211.

39. Xem trong «Địa lý học về kinh tế» tr 27, 28.

40. «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức -1955» tr 17, 18.

41. Xem trong «Phong trào nhân dân phía đông của các nước xã hội chủ nghĩa» Berlin 1980, tr 124 của Bose, Gerhard về những kết quả và những xu hướng của sự di cư trong nội bộ Cộng hòa dân chủ Đức trong thời gian 1953-1976.

(Xem tiếp trang 94)

“CON RỒNG AN NAM”, MỘT SỰ XUYỀN TẠC LỊCH SỬ TRẮNG TRỌN VÀ MỘT SỰ VỤ CAO BỈ ỒI CỦA BẢO ĐẠI

HÀ PHÚ HƯƠNG

L. T. S. Sau khi Hiệp ước sơ bộ 6-3-1946 được ký kết giữa Chính phủ ta và đại diện của Chính phủ Pháp ở Hà Nội, chúng ta đã cử một Phái đoàn thân thiện của Chính phủ Việt Nam sang Trung Khánh (Trung Quốc) công tác, trong đó có Bảo Đại, lúc ấy là Vinh Thủy, Cố vấn tối cao của Chính phủ. Sau khi Phái đoàn ta hoàn thành nhiệm vụ lên đường trở về nước thì Bảo Đại tìm cách thoái thác ở lại Trung Khánh; cuối cùng Bảo Đại quay trở lại làm tay sai cho thực dân Pháp.

Gần đây Bảo Đại đã viết cuốn hồi ký «Con Rồng An Nam» xuất bản ở Pháp nhằm xuyên tạc trắng trợn lịch sử Việt Nam, cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 và 2 cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ của dân tộc ta; trong đó có đoạn nói về những hoạt động của Phái đoàn Việt Nam ở Trung Khánh; cũng như bả chữa cho việc Bảo Đại ở lại Trung Quốc lúc ấy.

Đồng chí Hà Phú Hương là một trong ba thành viên chính thức của Phái đoàn ta sang Trung Khánh hồi tháng 3-1946, có gửi đến cho Tòa soạn Tạp chí Nghiên cứu lịch sử bài viết sau đây nhằm nêu lên sự thật lịch sử về những hoạt động của Phái đoàn Việt Nam trong thời gian này và vạch rõ bộ mặt xấu xa, hán nước của Bảo Đại khi hắn tìm cách ở lại Trung Quốc.

Chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài viết này để tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

Năm 1980 Bảo Đại đã viết và cho xuất bản cuốn hồi ký «Con Rồng An Nam»⁽¹⁾. Đây là cuốn hồi ký kể lại toàn bộ cuộc đời của Bảo Đại từ khi còn bé cho đến khi hắn lên làm vua; sau đó được cách mạng cứu vớt và giao cho hắn chờ vụ Cố vấn tối cao của Chính phủ; nhưng cuối cùng Bảo Đại đã phản bội Tổ quốc, phản bội Nhân dân quay trở lại làm tay sai cho thực dân Pháp, nhận chức Quốc trưởng bù nhìn (1949-1955).

Cuốn sách gồm có 5 phần chính: «Nước Việt Nam ngày xưa và hiện nay», «Hoàng đế An Nam», «Cố vấn tối cao của Chính phủ», «Quốc trưởng: 1949 - 1955», «Nước Việt Nam hôm nay và ngày mai»; và một số phụ lục, ảnh chụp. Bảo Đại đã giành một phần lớn tác phẩm của mình để xuyên tạc trắng trợn lịch sử Việt Nam trong thời kỳ cận hiện đại, vụ cáo cách mạng, vụ cáo kháng chiến, tự đề cao hắn là «Con trời», là «Cha mẹ dân»; là

người luôn luôn liết, đặt quyền lợi của Tổ quốc, của Nhân dân lên trên hết, là người luôn luôn tìm cách giành lại Độc lập thật sự cho Tổ quốc.

Dư luận chân chính đã vạch trần bản chất xấu xa, phản dân hại nước, làm tay sai trung thành cho thực dân Pháp và phát xít Nhật của tác giả cuốn sách này cũng như sự xuyên tạc lịch sử cực kỳ vô liêm sỉ của hắn⁽²⁾.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đi sâu vào một đoạn trong cuốn sách «Con Rồng An Nam» nêu lên những hoạt động của Phái đoàn ta ở Trung Khánh (Trung Quốc) trong khoảng 1 tháng (16-3-1946 - 15-4-1946) và những việc làm của Bảo Đại trong thời gian nói trên ở đây: để vạch rõ những sự thật lịch sử đã bị Bảo Đại cố ý xuyên tạc như thế nào trong hồi ký của mình cũng như thuật lại những sự việc mà tôi đã trực tiếp tham gia, hoặc chứng kiến⁽³⁾.

Như chúng ta đã biết, sau khi ký Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Hồ Chủ tịch đã cử một Phái đoàn thân thiện của Chính phủ ta lên đường sang Trưng Khánh (Trung Quốc) ngày 16-3-1946. Đoàn gồm có 3 người đại diện cho các chính đảng và tổ chức chính trị trong nước hồi ấy:

- Nghiêm Kế Tổ, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, đại diện cho Việt Nam Quốc dân Đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội, Trưởng đoàn.

- Nguyễn Công Truyền, Giám đốc Sở Thông tin Tuyên truyền Bắc Bộ, đoàn viên, đại diện cho Mặt trận Việt Minh.

- Tôi, Hà Phú Hương, Ủy viên Kỳ bộ Bắc Kỳ Đảng Dân chủ Việt Nam, đại diện cho Đảng Dân chủ.

Trước hôm ra đi, Hồ Chủ tịch dặn riêng tôi là nếu sang Trưng Khánh (Trung Quốc) gặp phải khó khăn gì thì nói lại với tướng Tiêu Văn, nhờ ông ấy đánh điện qua đài Đại Hàn (chỉ Triều Tiên) ở Trưng Khánh về nước xin ý kiến của Người.

Trên đường từ Dinh Chủ tịch sang sân bay Gia Lâm, tôi ngồi một xe với Cố vấn Vinh Thụy (tức Bảo Đại). Tôi tưởng là hẳn cũng tham gia Phái đoàn nên đã hỏi thẳng:

- Cố vấn cũng tham gia Phái đoàn à?

- Không, Vinh Thụy đáp, tôi được Tướng Giới Thạch mời.

Cho đến nay khi đọc cuốn « Con Rồng An Nam », tôi mới biết là Bảo Đại đã nói không đúng sự thật. Hẳn viết: « Trước khi ra đi một hôm, lúc rời khỏi nhà tôi gặp một viên tướng Tàu v. ông này đột nhiên hỏi tôi: « Tại sao Ngài không muốn đi Trung Quốc? Thật đáng tiếc! Đáng lẽ Ngài phải biết lợi dụng dịp tốt đó chứ. Ít ra là để thăm đất nước chúng tôi! » ... Lời nhận xét này làm cho tôi suy nghĩ rằng cuộc gặp gỡ của chúng tôi chắc không phải là hoàn toàn ngẫu nhiên. Sự can thiệp của viên tướng Tàu đó có thể mang ý nghĩa một lời mời ngụy trang của Tướng Giới Thạch đối với tôi (invitation déguisée)... » (Sđd, tr. 152).

Vì vậy Bảo Đại đã nói với Hồ Chủ tịch để cho hẳn đi đủ lợi.

Để vạch rõ những lời bịa đặt và vu cáo nói trên của Bảo Đại từ khi hẳn bắt đầu rời Hà Nội cùng với Phái đoàn của Chính phủ ta (16-3-1946) đến khi Phái đoàn trở về nước (không có Bảo Đại về theo), cho nên tôi chủ yếu tập trung nêu lên những lời đối trá của hẳn trong chương « Mãn phụ ở Trung Quốc » (4) của phần III cuốn « Con Rồng An Nam », dưới đầu đề « Cố vấn tối cao của Chính phủ » (5).

Trước hết, chỉ riêng một việc nhỏ là số lượng và tên người trong Phái đoàn mà Bảo

Đại cũng không nhớ, nếu không phải là hẳn cố ý quên.

Như trên đã nói, Phái đoàn này của Chính phủ ta chỉ gồm có 3 người: Nghiêm Kế Tổ, Nguyễn Công Truyền và tôi; song ngay từ đầu chương « Mãn phụ ở Trung Quốc », Bảo Đại lại viết: « Sáu người cùng đi với tôi chuyên đó, tôi đều không biết, trừ có một người trong số họ, hình như tôi đã trông thấy ở đầu đó » (Sđd, tr. 153). Và sau khi đến Trưng Khánh thì « Tôi ở một gian khá rộng rãi, trong khi sáu bạn đồng hành của tôi chia nhau ở trong 3 buồng khá tối » (Sđd, tr. 154, và do "tôi nhấn mạnh, P. H).

Sự thật thì khi đến Côn Minh, chúng tôi phải ở lại đây một tuần lễ để chờ máy bay đi Trưng Khánh. Cho đến lúc Phái đoàn khởi hành đi Trưng Khánh thì Nghiêm Kế Tổ mới lấy thêm một thanh niên Việt kiều khoảng 25 tuổi ở Côn Minh đi theo « nói là để phục vụ cho Cố vấn », kỳ thật là để giám sát tôi; vì tên họ Lý này được bố trí ở chung buồng (hai người) với tôi. Còn ba người kia: Bảo Đại, Nghiêm Kế Tổ và Nguyễn Công Truyền, mỗi người đều ở một buồng giống hệt như nhau, có đầy đủ tiện nghi của một khách sạn hạng nhất của Trưng Khánh.

Bảo Đại không nói gì đến thời gian Phái đoàn ta ở Côn Minh để sau này hẳn ra sức « nói xấu » Phái đoàn trong những ngày ở Trưng Khánh.

Trong thời gian phải ở lại Côn Minh, nhà dương cực tỉnh Vân Nam (hồi ấy ở đây gọi là tỉnh Chính phủ) đã mở tiệc chiêu đãi Phái đoàn ta một cách thân mật, rồi cho người đưa Phái đoàn - tất nhiên là luôn luôn có Bảo Đại đi theo - đi nghỉ và tắm ở Khách sạn Ôn Tuyền (sưởi nước nóng) và đi thăm chùa Tây Sơn (có 500 nhà sư) ở bên bờ hồ Côn Minh, trên một triền núi đá cao.

Tôi phải nhắc lại mấy điều này để chứng minh rằng Phái đoàn Việt Nam đã được nhà cầm quyền Trung Quốc (chỉ chính quyền Tướng Giới Thạch) công nhận, ngay ở cả địa phương, để bạn đọc càng thấy rõ sự vu cáo bỉ đĩ của Bảo Đại sau này.

Trong thời gian ở Côn Minh, nhân một hôm ngồi riêng với Bảo Đại, tôi muốn thăm dò thái độ của hẳn đối với Hồ Chủ tịch nên đã hỏi Bảo Đại:

- Cố vấn có thể cho tôi biết ý kiến của Cố vấn đối với Hồ Chủ tịch như thế nào?

- Tôi coi ông Hồ như là Cha tôi, vì Cụ thường tôi như con.

Bảo Đại trả lời ngay không chút suy nghĩ.

Thú thật rằng lúc ấy tôi thấy mừng thầm vì nghĩ rằng Hồ Chủ tịch đã chính phục được

tên vua thoái vị này thì vẫn có lợi cho cách mạng.

Câu trả lời trên đây của Bảo Đại hoàn toàn phù hợp với câu của hân đã viết trong thư riêng gửi về cho mẹ (bà Từ Cung) ở Huế, do Ông Phạm Khắc Hòe nhắc lại trong tác phẩm: « Từ Triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc »: « Cụ Hồ tốt lắm! Con ra đây được Cụ thương lắm! Cụ thương con như con. Á (chỉ mẹ của Bảo Đại) cứ yên tâm. Không phải lo chi cho con cả » (tr. 107).

Hai ngày sau khi đến Trùng Khánh, theo lời Bảo Đại: « ... Văn phòng Trung ương của Trung Hoa Quốc dân Đảng đã chuyển cho tôi, theo lệnh của Thống chế Tưởng Giới Thạch, một giấy mời dự bữa cơm chiều. Giấy mời gửi cho Hoàng Đế Bảo Đại mà không đã động gì tới Phái đoàn » (Sđd, tr. 154).

Đây là một điều hoàn toàn bịa đặt vì trong thời gian ba tuần ở Trùng Khánh (từ 23-3 đến 15-4-1946), bao giờ đi ăn ở đâu, từ các hiệu ăn cho đến các bữa tiệc được mời, Bảo Đại luôn luôn cùng đi với Phái đoàn ta.

Cũng vậy, trong chương « Mãn phụ ở Trung Quốc » nói riêng và trong cả cuốn sách của Bảo Đại nói chung, tác giả không hề nhắc đến bữa tiệc mà Tưởng Giới Thạch đã chiêu đãi Phái đoàn ta cùng với Cố vấn Vinh Thụ ở biệt thự của Tưởng. Tôi sẽ trở lại vấn đề này ở đoạn dưới.

Tiếp theo câu viết trên đây, Bảo Đại kể tiếp: « Sau khi nhận được giấy mời vào buổi chiều, tôi được xe đến đón đi gặp một viên thư ký riêng của Văn phòng Trung ương Trung Hoa Quốc dân Đảng tên là Shan. Shan nói:

« Tàu Hoàng thượng, sự có mặt của Hoàng thượng làm vinh dự rất nhiều cho tòa nhà này, nó là của Ngài khi Ngài còn sống ở đây » (Sđd, tr. 154).

Cái lối viết mập mờ này của tác giả làm cho người đọc tưởng lầm rằng, Tưởng Giới Thạch đã dành riêng một biệt thự cho Cố vấn Vinh Thụ, tức là Cựu Hoàng đế Bảo Đại, ở. Chẳng thế mà chỉ một đoạn sau đó, hân lại viết:

« Trong thời gian đó Phái đoàn cứ dậm chân tại chỗ và không ai quan tâm đến nó. Trưởng Phái đoàn đến yêu cầu tôi can thiệp với Tổng tư lệnh để đạt được một cuộc tiếp kiến mà họ chờ đợi đã mấy ngày rồi » (Sđd, tr. 155, và do tôi nhấn mạnh. H.P.H).

Rõ ràng sự việc trên đây là hoàn toàn bịa đặt vì Bảo Đại không hề nhắc gì đến hai viên Bí thư do Văn phòng Trung ương của Trung Hoa Quốc dân Đảng cử đến gặp Phái đoàn ta chỉ sau hai ngày khi Phái đoàn đến Trùng Khánh. Hai người này tự giới thiệu: một

người họ Trương, một người họ Lý; vào khoảng trên dưới 40 tuổi, đã từng du học ở Pháp, nói được tiếng Pháp. Họ có nhiệm vụ tiếp xúc, giúp đỡ, hướng dẫn và phiên dịch cho Phái đoàn ta, vì trong 4 người chúng tôi, trừ có Nghiêm Kế Tổ là nói thạo tiếng Trung Hoa, còn Bảo Đại, Nguyễn Công Truyền và tôi chỉ biết tiếng Pháp. Hai viên Bí thư này có thái độ nhã nhặn và đã giúp đỡ chúng tôi nhiều trong thời gian Phái đoàn ở Trùng Khánh.

Chúng tôi đến Trùng Khánh được khoảng 10 ngày thì một hôm hai viên Bí thư báo cho chúng tôi biết là Tưởng Giới Thạch sẽ tiếp Phái đoàn.

Ngày hôm sau, hai xe ô tô sang trọng đến đón chúng tôi cùng với hai viên Bí thư. Chúng tôi được đưa thẳng tới dinh Tổng thống Trung Quốc và được đưa vào phòng khách. Tưởng Giới Thạch tiếp Cố vấn Vinh Thụ trước. Phái đoàn ta ngồi chờ ở bên ngoài. Tôi có dịp quan sát phòng khách lớn sang trọng này. Trong phòng có 50 - 60 chiếc ghế bành lót nệm, vải phủ trắng tinh, bốn bức tường đều treo các bức họa, trướng, nền nhà trải thảm lông, trần nhà cao vút...

Sau 15 - 20 phút, khi Bảo Đại trở ra thì Nghiêm Kế Tổ, anh Truyền và tôi được mời vào. Tưởng Giới Thạch tiếp kiến chúng tôi theo nghi lễ ngoại giao. Tưởng hỏi thăm sức khỏe của Hồ Chủ tịch, sức khỏe của Phái đoàn ta, về sự đón tiếp và ăn ở của chúng tôi. Trưởng đoàn Nghiêm Kế Tổ thay mặt đoàn cảm ơn Tưởng và nói rằng chúng tôi rất hài lòng về mọi mặt và mong có dịp được trình bày tường tận với Tưởng về sứ mệnh của Phái đoàn ta. Tưởng hứa sẽ gặp lại Phái đoàn trong một dịp khác.

Qua đó có thể thấy rằng Tưởng Giới Thạch dù lãnh đạo một nước lớn nhất châu Á và là một người chống Cộng đến cùng, song y vẫn giữ đúng nghi lễ ngoại giao đối với Phái đoàn của một nước láng giềng chứ đâu có phải « quá lêm nhêm » như Bảo Đại đã viết trong hồi ký của hân: « Sau cùng qua nhiều ngày nữa, cuộc tiếp xúc mới được chấp nhận. Nhưng để cho cuộc tiếp xúc mất mọi tính chất chính thức, nó được tiến hành trong một ngôi chùa cũ ở ngoài thành phố » (Sđd, tr. 155 và do tôi nhấn mạnh. H.P.H).

Rõ ràng là Bảo Đại đã xuyên tạc sự thật lịch sử một cách vô lêm sỉ. Có lẽ nào một viên Tổng tư lệnh cầm đầu Chính phủ của một nước lớn như Trung Quốc, kinh nghiệm ngoại giao có thừa, lại phải tiếp Phái đoàn của một nước láng giềng đến thăm nước mình một cách lén lút « ở một ngôi chùa cũ ở ngoài thành phố » để làm cho cuộc tiếp đón ấy

«mất tinh thần chính thức». Nếu Tưởng làm theo đúng như lời Bảo Đại thì chính Tưởng lại tự hạ thấp vai trò của người lãnh đạo nước lớn, chứ đâu phải là làm nhục Phái đoàn của một nước láng giềng nhỏ.

Chính vì cố ý làm mất uy tín của Phái đoàn Chính phủ ta nên Bảo Đại tuyệt nhiên không nhắc gì đến bữa tiệc mà Tưởng Giới Thạch đã tiếp Phái đoàn ở biệt thự riêng của Tưởng cách đó vài hôm.

Hôm ấy Bảo Đại cùng với Phái đoàn ta và hai viên Bí thư được xe đưa đón và đưa tới một vùng ở cách xa thành phố quãng nửa giờ. Đây là một khu vực riêng biệt, rộng lớn, có nhiều triền đồi thoải thoải, cây mọc thưa thớt, chỉ có một vài lùm tre, một cụm chuối thân cây rất to nhưng không có quả. Hai viên Bí thư Trung Hoa Quốc dân Đảng cho chúng tôi biết nơi đây đã từng là biệt thự của cố Tổng thống Lâm Sâm (?), nay là nơi ở và làm việc của Tưởng Giới Thạch.

Lúc ấy vào buổi chiều và trời sắp tối. Cả Phái đoàn ta và Cố vấn Vinh Thụy được đưa ngay vào phòng tiệc đã có trên dưới 15 người khách ngồi vào bàn chờ sẵn. Bảo Đại được mời lên ngồi đầu bàn đối diện với một cụ già khoảng 70 tuổi. Về sau tôi được biết cụ già ấy là Ngô Trí Huy, một học giả nổi tiếng ở Trung Quốc (6) và được Tưởng xem như là thầy học của mình. Ở một đầu bàn có một chiếc ghế còn bỏ trống. Chỉ vài phút sau khi Phái đoàn tới, Tưởng từ phòng trong xuất hiện và ngồi vào chiếc ghế bỏ trống đó, ở bên tay trái của Tưởng là Bảo Đại và ở bên tay phải là Ngô Trí Huy.

Ba người trong Phái đoàn chúng tôi được xếp xen kẽ với các tân khách khác.

Bữa tiệc chiều dài có tính chất Âu hơn là Tàu, không bày biện ra nhiều, nghiêm túc và không ồn ào. Khoảng nửa giờ sau bữa tiệc kết thúc.

Chúng tôi, sẽ bốn người được đưa sang nghỉ đêm ở một ngôi nhà hai tầng gần đó.

Nghiêm Kế Tô và Bảo Đại được bố trí ở hai phòng dưới nhà, còn anh Nguyễn Công Truyền và tôi được đưa lên gác.

7 giờ sáng hôm sau, anh Truyền sang gọi tôi cùng đi xuống nhà. Nghiêm Kế Tô đang đợi. Chúng tôi được đưa sang nhà khách gần đó. Chỉ mấy phút sau Tưởng Giới Thạch bước vào, bắt tay từng người và ra hiệu mời Trưởng đoàn ta đến ngồi đối diện với Tưởng. Giữa hai người có một thanh niên người Hoa làm phiên dịch. Tưởng lắng nghe và Nghiêm Kế Tô bắt đầu nói bằng tiếng Việt. Sau khi nghe Trưởng đoàn ta trình bày xong, Tưởng suy nghĩ chừng vài phút rồi trả lời một mạch.

Người phiên dịch dịch lại lời của Tưởng cho chúng tôi nghe.

Đại ý hai bên trình bày như sau:

- Nghiêm Kế Tô kể lại sơ lược về tình hình Việt Nam, chủ yếu là việc ký kết Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 giữa ta với Pháp, do đó quân Pháp được phép trở lại đóng ở một số địa điểm trên miền Bắc Việt Nam. Vì vậy Chính phủ liên hiệp các đảng phái do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu nhận thấy rằng quân Pháp có thể trở mặt nay mai sau khi quân đội Trung Quốc rút về nước. Chúng sẽ gây hấn và đánh chiếm Việt Nam như chúng đã từng làm ở Nam Bộ và ở cực Nam Trung Bộ Việt Nam. Mặt khác, Việt Nam đã từng bị Pháp chiếm làm thuộc địa trong hơn nửa thế kỷ qua, Pháp đã thẳng tay bóc lột, bóc lột nhân dân Việt Nam. Từ cuối năm 1939 quân phiệt Nhật kéo vào, lại càng làm cho đất nước và nhân dân Việt Nam càng khốn khổ. Những cuộc ném bom của phe Đồng Minh cũng gây nên thiệt hại không ít đối với kinh tế và đời sống của nhân dân Việt Nam.

Chính vì vậy mà Chính phủ liên hiệp các đảng phái Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu nhận thấy rằng Việt Nam chỉ có thể dựa vào Trung Quốc là nước láng giềng lớn, đã có quan hệ lâu đời với Việt Nam, có tình cảm sâu đậm với Việt Nam, mới có đủ điều kiện và thiện chí giúp đỡ Việt Nam để đề phòng quân đội Pháp trở mặt và để giúp đỡ nhân dân Việt Nam xây dựng lại đất nước.

Tưởng Giới Thạch đã đáp lại lời yêu cầu của Trưởng đoàn Việt Nam bằng mấy ý kiến sau đây:

- Trung Quốc rất thông cảm với hoàn cảnh của Việt Nam. Nhưng bản thân Trung Quốc đã phải trải qua 7 năm kháng chiến chống Nhật ròng rã, đất nước bị tàn phá nặng nề, cho nên ngày nay Trung Quốc phải sử dụng tất cả sức người, sức của để khôi phục lại đất nước. Do đó Trung Quốc rất tiếc rằng không có điều kiện giúp đỡ Việt Nam, mong Việt Nam thông cảm.

- Việt Nam đã đấu tranh với Pháp, đã ký được Hiệp định sơ bộ vừa qua với Pháp. Theo Hiệp định ấy, nước Pháp đã phải công nhận nước Việt Nam là một quốc gia tự do trong khối Liên hiệp Pháp. Trung Quốc thấy rằng đó là một thuận lợi để Việt Nam dựa vào Hiệp định sơ bộ, dựa vào cái thế của một nước tự do, đấu tranh tiến dần lên để trở thành một nước độc lập hoàn toàn.

- Trong Hội nghị Lơ Ke ở Ai Cập trước đây, cố Tổng thống Mỹ Rudoven đã hứa rằng sẽ đề cho các nước thuộc địa cũ của Pháp độc

lập. Chẳng may Tổng thống Rudoven qua đời sớm. Tổng thống Toruman lên thay thế. Đường lối mới của nước Mỹ có sự thay đổi trong chính sách đối với các thuộc địa cũ của Pháp. Cho nên con đường duy nhất và tốt nhất mà Việt Nam có thể chọn được hiện nay là dựa hẳn vào Hiệp định sơ bộ đã ký với Pháp để đấu tranh và tiến lên độc lập hoàn toàn.

Trung Quốc rất tiếc là không thể giúp đỡ được gì cho Việt Nam trong lúc này.

Như thế là đã rõ! Đã có một sự thoả thuận giữa Mỹ, Pháp và Trung Quốc về chính sách đối với Việt Nam. Pháp đã ký kết với Trung Quốc để quân Tưởng phải rút về nước từ vĩ tuyến 16 trở ra, nhường cho quân Pháp kéo vào Bắc Việt Nam thay thế cho quân Tưởng. Chúng ta không hy vọng gì vào sự giúp đỡ của Trung Quốc.

Tuy nhiên lúc bấy giờ tôi cũng xin phép được nêu lên vài ý kiến đề Tưởng Giới Thạch lưu ý. Tôi nói rằng việc Pháp tự ý đánh chiếm Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ của Việt Nam đã làm rộ bộ mặt thực dân cướp nước của Pháp. Nay vì quân đội Trung Quốc còn đóng ở miền Bắc Việt Nam nên quân Pháp chưa dám làm gì. Nếu nay mai quân đội Trung Quốc rút về nước và quân đội Pháp kéo vào thay thế thì quân Pháp sẽ lật lọng, đánh úp Việt Nam. Nếu Trung Quốc không giúp Việt Nam phương tiện để phong thủ đất nước, chống lại âm mưu đen tối của Pháp thì có khác gì Trung Quốc bỏ mặc cho Việt Nam hứng chịu sự xâm lăng và đô hộ lại của Pháp.

Tôi nói với một giọng rất lễ độ để gọi cho Tưởng suy nghĩ thêm. Nhưng Tưởng vốn có chủ định sẵn nên y đã khôn khéo trả lời chúng tôi:

— Các bạn lo như thế là phải. Nhưng Pháp là một cường quốc đã ký Hiệp định với Việt Nam. Và chắc việc chống lại âm mưu tái chiếm Việt Nam có thể hay không chủ yếu là ở sự can thiệp chặt chẽ của nhân dân Việt Nam. Nay các đảng phái chính trị ở Việt Nam đã liên hiệp lại. Tôi xin rằng đó là một lực lượng thống nhất mạnh mẽ có đủ sức chống lại mưu đồ của Pháp. Vì vậy tôi khuyên các bạn cứ dựa vào Hiệp định đã ký kết để đấu tranh tiến dần lên.

Cuộc hội kiến với Tưởng Giới Thạch đến đây kết thúc.

Chúng tôi được đưa về khách sạn. Khi ra xe thì Bảo Đại đã ngồi chờ sẵn. Như vậy rõ ràng là hẳn không nắm được nội dung của cuộc hội đàm giữa Phái đoàn Việt Nam với Tưởng. Thế nhưng trong hồi ký, Bảo Đại đã « sáng

tác » ra việc gặp Tưởng như sau: « Các thành viên của Phái đoàn ở cuộc họp ra về đều thất vọng sâu sắc. Thật ra Tưởng Giới Thạch gần như chẳng để cho Phái đoàn Việt Nam có đủ thời gian để xong bức thông điệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Rồi sau khi cảm ơn họ một cách khô khan, Tưởng tuyên bố giản đơn rằng Trung Quốc đã từng tham gia vào cuộc chiến thắng của các nước Đồng minh, đã giành được chỗ đứng trong Tứ Cường (les quatre grands)⁽⁷⁾ nên chỉ mong có những nước bạn ở biên giới của mình » (Sdd, tr. 155).

Cũng hoàn toàn trái ngược với lời xuyên tạc của Bảo Đại là: « Phái đoàn phải dậm chân tại chỗ và không ai quan tâm đến nó », sự thực thì Phái đoàn ta đã được nhiều cơ quan hoặc chính khách Trung Quốc chiêu đãi và tiếp xúc.

Tôi chỉ xin nêu lên văn tắt một số buổi chiêu đãi và tiếp xúc quan trọng giữa Phái đoàn ta với họ, ví như:

— Ngô Thiết Thành, Bí thư trưởng của Trung ương Quốc dân Đảng Trung Hoa mở tiệc chiêu đãi đoàn một cách trọng thể (có 100 người dự) — tất nhiên là có Cố vấn Vinh Thụy tham dự — ở ngay trụ sở Trung ương Đảng này và tiếp chuyện thân mật Phái đoàn.

— Đại tướng Trần Thành, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc, đã tiếp Phái đoàn, hỏi han về tình hình nước ta và quan hệ giữa ta và Pháp, ở trụ sở Bộ Quốc phòng. Đoàn đã nêu rõ tình hình thực dân Pháp được sự giúp đỡ của quân đội Anh đã đánh chiếm miền Nam Việt Nam và triển vọng về âm mưu của chúng đối với miền Bắc Việt Nam sau này.

— Trần Lạp Phu, Bộ trưởng Bộ Tổ chức của Trung ương Quốc dân Đảng Trung Hoa cũng mở tiệc chiêu đãi đoàn.

— Trương Đạo Phan, Bộ trưởng Bộ Văn hóa Trung Quốc đã tiếp riêng tôi ở nhà ông và mở tiệc chiêu đãi ở khách sạn. Nhân dịp này tôi đã tố cáo chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp trước đây đối với Việt Nam và âm mưu của chúng hiện nay.

Ngoài ra Phái đoàn ta cũng được gặp một số chính khách của Trung Quốc.

Tất cả những cuộc tiếp xúc và chiêu đãi trên đây đối với đoàn, mà Bảo Đại đều tham dự. Bảo Đại tuyệt nhiên không nhắc gì đến trong « Con Rồng An Nam ».

Vào khoảng ngày 10-4-1946 sau khi bốn người chúng tôi đi ăn sáng về thì giữa đường gặp một người châu Á ăn mặc kiểu Âu, tới bắt tay chúng tôi.

Chờ cho người đó đi vượt lên nói chuyện với Bảo Đại và Nghiêm Kế Tò, tôi hỏi anh Truyền về y thì được trả lời:

— Phạm Văn Bình, tay quân vợt nổi tiếng của Bắc Kỳ, một đảng viên của Quốc dân Đảng.

Sau đó Nghiêm Kế Tô cho chúng tôi biết là Phạm Văn Bình được Bộ Ngoại giao Việt Nam cử sang đem tiền cho Phái đoàn. Và Nghiêm Kế Tô đã trao cho anh Truyền và tôi, mỗi người một số tiền « quan kim » (tiền Trung Quốc) để đi mua quà trước khi về nước.

Vừa qua tôi có hỏi lại đồng chí Lê Văn Hiến, nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính trong Chính phủ ta (thay cho đồng chí Phạm Văn Đồng, sau khi Quốc hội họp phiên đầu tiên, tháng 3-1946) về sự chi tiêu cho Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc lúc bấy giờ thì đồng chí Lê Văn Hiến cho biết Bộ Tài chính đã xuất tiền ra trao cho Bộ Ngoại giao hai triệu đồng Đông Dương hồi ấy để chi tiêu cho việc Phái đoàn ta đi Trung Quốc ngay trước khi Phái đoàn khởi hành. Vậy thì việc Phạm Văn Bình sang Trung Quốc không dính gì đến việc tiền nong mà chỉ là thi hành một nhiệm vụ bí mật khác.

Tôi thấy cần phải nhắc lại ở đây một việc đã thấy rõ tính chất « phá đám » của Bảo Đại muốn ngăn cản sự hoạt động của Phái đoàn ta tại Trùng Khánh. Sau khi đến Trùng Khánh một tuần, trong lúc Phái đoàn ta đang có những cuộc tiếp xúc đầu tiên với một số chính khách Trung Quốc thì Bảo Đại nâng nặc đòi trở về Hà Nội. Anh Nguyễn Công Truyền hội ý với tôi và đã nhất trí nhận định với nhau đây là một điều hết sức vô lý. Vì vậy chúng tôi phải làm thế nào để Bảo Đại yên lòng ở lại Trùng Khánh thì Phái đoàn ta mới có điều kiện triển khai công tác.

Tôi đã đem tình hình nói trên bàn với tướng Tiêu Văn. Tiêu Văn là một Trung tướng của quân đội Tưởng đã từng chỉ huy 16 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám. Chúng tôi đến Trùng Khánh vài ngày thì Tiêu Văn cũng đi với một thanh niên Hoa kiều trên dưới 30 tuổi, nói tiếng Việt rất trôi chảy là Tăng Bân tới khách sạn tìm chúng tôi, hỏi thăm sức khỏe và hứa sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi khi cần đến sự can thiệp của ông ta. Và cứ vài ba ngày Tiêu Văn cũng với Tăng Bân lại đến khách sạn để xem có việc gì cần giúp đỡ chúng tôi không.

Tôi bèn đem việc Bảo Đại đòi về nước nói cho Tiêu Văn biết và nhờ Tiêu Văn đánh điện về Việt Nam cho Hồ Chủ tịch qua đài vô tuyến điện Đại Hàn ở Trùng Khánh đề nghị Người đánh điện sang khuyên Bảo Đại yên lòng ở lại giúp cho Phái đoàn làm việc.

Tiêu Văn hằng hái nhận lời, vui vẻ ra đi. Hai ngày sau, Tiêu Văn trở lại trao cho chúng tôi một bức điện đã dịch ra tiếng Việt sẵn,

đại ý như sau: Mọi việc ở trong nước đã có tôi và Chính phủ lo liệu, công việc xảy ra tương đối tốt đẹp. Cố vấn đừng nghĩ ngại gì cả mà hãy hoàn toàn tin tưởng anh em ở nhà. Hiện nay Phái đoàn ta đang hoạt động ở nước bạn và cần ra sức triển khai công việc. Sự cố mất của Cố vấn bên cạnh Phái đoàn là hết sức cần thiết. Vậy Cố vấn cứ yên tâm ở lại, hết sức giúp đỡ Phái đoàn để hoàn thành nhiệm vụ. Bao giờ Phái đoàn về thì Cố vấn cùng về nước với Phái đoàn.

Nhận được bức điện, tôi liền gặp anh Truyền, rồi đến gặp Nghiêm Kế Tô, cuối cùng mới đưa cho Bảo Đại xem. Hắn đọc bức điện xong, không nói một lời nào và từ đó hẳn cũng không đòi về nước nữa. Nhờ vậy mà Phái đoàn ta đã có thể triển khai được một số cuộc tiếp xúc kể trên.

Vào tuần cuối cùng trước khi về nước, thái độ của Bảo Đại dần dần đổi khác. Thỉnh thoảng hắn tỏ ra có vẻ chán nản và phát biểu những ý kiến có tính chất phản động, nói xấu Chính phủ ta, chứ không còn e dè gì nữa, nhất là sau khi Phạm Văn Bình sang đây. Tôi đã hội ý với anh Nguyễn Công Truyền và bàn nhau nên thu xếp về sớm, chứ còn ở lại Trùng Khánh chỉ làm cho Bảo Đại càng biến chất.

Tôi và anh Truyền cùng gặp Nghiêm Kế Tô để bàn việc ra về, bởi vì thông qua những cuộc tiếp xúc với giới chớp bu Trung Quốc, chúng tôi nhận thấy không đem lại kết quả gì, nếu còn ở lại vừa vô ích vừa tốn kém. Thấy chúng tôi bàn có lý và hình như cũng hợp với chủ trương của y, Nghiêm Kế Tô chấp thuận đề nghị của chúng tôi. Tôi nhận nhiệm vụ đi thuyết phục Bảo Đại mời hẳn cùng về. Bảo Đại đã trả lời tôi một cách trắng trợn:

— Các anh muốn về thì cứ về đi. Cụ Hồ đã bảo tôi ở lại thì tôi cứ ở lại.

— Cụ Hồ bảo Cố vấn ở lại để giúp đỡ Phái đoàn làm việc, khi nào Phái đoàn xong việc thì cũng về. Nay Phái đoàn về nước, Cố vấn còn ở lại làm gì? Tôi vẫn lại hẳn.

Bảo Đại vẫn khăng khăng:

— Không! Cụ Hồ đã bảo tôi ở lại thì tôi cứ ở lại. Các anh muốn về thì cứ về.

Tôi biết có cãi nhau nữa với Bảo Đại cũng vô ích, vì rõ ràng hắn ta có dự định dứt khoát rời bỏ Trung Quốc. Tôi liền cầu chuyện kể lại với anh Nguyễn Công Truyền và tự nhiên là khi về nước sẽ trình bày với Hồ Chủ tịch rõ, đề nghị với Cụ cho người sang kèm Bảo Đại, đừng để cho hắn bước quá trớn.

Thật ra hồi ấy anh Truyền và tôi đều vô công hiệu « sứ mệnh » của anh Phạm Văn Bình sang Trùng Khánh để làm gì. Có thể là Phạm Văn Bình khuyên Bảo Đại ở lại đây chăng? Thế

thì khi Phái đoàn về rồi, Bảo Đại dựa vào đâu để sống? Bây giờ nghĩ lại, tôi chắc chắn là Nghiêm Kế Tổ đã cấp kinh phí cho Bảo Đại đủ tiêu dùng trong thời gian đầu ở lại Trưng Khánh và sau đó sẽ có các nguồn kinh phí khác.

Chiều ngày 14-4-1946, sau khi chuẩn bị hành lý xong, tôi sang tận buồng Bảo Đại để từ giã hẳn.

- Chúc Cố vấn sức khỏe và yên tâm ở lại, chờ về sau. Sáng mai Phái đoàn sẽ trở về Hà Nội mà không có Cố Vấn cùng về thì thật đáng tiếc. Nhưng mong Cố vấn giữ gìn sức khỏe và trước sau thế nào Chính phủ cũng cho người ra đón Cố vấn về. Chúng ta sẽ gặp lại nhau ở Hà Nội.

Bảo Đại im lặng trong một phút rồi thở dài, trả lời tôi một cách bực dọc:

- Anh bảo yên tâm cái gì? Tình hình trong nước hiện nay rối mù, tôi yên tâm sao được?

Thấy hẳn lộ vẻ bi quan ra mặt, tôi lại thăm dò thái độ của hẳn như hồi ở Côn Minh:

- Vậy xin hỏi Cố vấn, bây giờ tình cảm của Cố vấn đối với Hồ Chủ tịch như thế nào?

- Trước sau tôi vẫn coi cụ Hồ như Cha tôi vì Cụ thương tôi như con. Bảo Đại trả lời như cái máy.

- Thế thì, tôi tiếp, cụ Hồ vẫn lãnh đạo Chính phủ vững vàng như vậy thì Cố vấn còn lo ngại gì?

Bảo Đại không cần suy nghĩ, đáp ngay lại câu nói của tôi:

- Nhưng một mình Cụ Hồ thì làm gì được vì chung quanh Cụ còn có «bầy tám thẳng ăn cướp»!

Thú thật là sau khi trở về Hà Nội, đến báo cáo công việc với Hồ Chủ tịch, tôi đã không dám nhắc lại câu nói trên đây của Bảo Đại, vì nó quá thô lỗ và hỗn láo, xúc phạm trực tiếp đến những người gần gũi Bác nhất. Khi được Bác hỏi về thái độ của Bảo Đại, tôi chỉ nói như sau:

- Thưa Cụ, từ lúc bắt đầu đi cho đến gần đây thì thái độ của Cố vấn nói chung là tốt, nhưng trong giai đoạn cuối cùng Cố vấn đã có những biểu hiện rất xấu, Anh Nguyễn Công Truyền và tôi đều nhận xét như vậy, cho nên đã bàn bạc với nhau về trình Cụ rõ đề Cụ quyết định, chứ nếu để Cố vấn ở lại một mình bên ấy có điều đáng lo ngại.

Như vậy rõ ràng là tôi đã có lỗi vì không làm tròn nhiệm vụ thưa thật với Bảo Đại là phần động của Bảo Đại. Có thể vì thế mà việc phái người qua đón Bảo Đại về nước sau này quá chậm và không thực hiện được chăng?

Cho đến nay khi viết bài này, tôi cũng phải đấu tranh với mình là có nên nhắc lại

chân thật câu nói khinh mạn trên của tên Cố vấn đã phản bội Tổ quốc hay không? Tôi tự xác định rằng: tôi viết bài này để tố cáo sự xuyên tạc lịch sử của Bảo Đại mà tự tôi lại đặt dấu điểm lỗi lầm của tôi thì đó cũng là một cách xuyên tạc lịch sử.

Do đó tôi đã buộc mình phải nói lên sự thật hoàn toàn và để quyền phán xét tư cách của người viết bài này cho bạn đọc.

Sáng hôm sau khi Phái đoàn ta lên xe ra sân bay Trưng Khánh thì Bảo Đại cũng đi tiễn Phái đoàn. Ở sân bay, khi đứng riêng với tôi, thấy tôi ăn mặc chững chạc, nhưng không có áo khoác ấm, Bảo Đại vừa nói vừa đưa tay cởi khuy chiếc măng tô màu nâu nhạt rất đẹp của hẳn và bảo tôi:

- Phú Hương đi máy bay, trên ấy lạnh lắm. Phú Hương lấy cái áo măng tô của tôi mà mặc.

Tôi đưa tay ngăn hẳn lại và đáp:

- Cảm ơn Cố vấn. Tôi đi máy bay chỉ có mấy giờ đồng hồ là về đến Hà Nội. Còn cố vấn ở lại đây chịu rét còn lâu, cho nên Cố vấn cứ giữ áo, tôi xin phép không nhận.

Thấy tôi chân tình và có vẻ cương quyết, Bảo Đại đành thôi.

Sự thật lịch sử là như vậy, nhưng trong «Con Rồng An Nam», Bảo Đại đã xuyên tạc, vu cáo hết sức trắng trợn, bỉ đĩ. Hẳn viết: «Sau khi đã nhận rõ sự thất bại trong việc không hoàn thành được nhiệm vụ của mình, Phái đoàn chuẩn bị trở về Hà Nội. Tôi quyết định cũng đi chuyên máy bay ấy với Phái đoàn... Ngày 15-4 chúng tôi lại đổ xuống Côn Minh. Sung sướng hơn lúc ra đi, chúng tôi thấy một chiếc máy bay sắp sửa khởi hành về Hà Nội.

Trong lúc chúng tôi sắp lên máy bay, một bức thư riêng đã được trao cho tôi. Đó là một mảnh giấy của ông Hồ Chí Minh: «Thưa Ngài, tất cả mọi việc ở nước nhà đều tốt đẹp. Ngài cứ thung dung, không vội vã. Ngài sẽ rất có ích cho chúng tôi bằng cách ở lại Trung Hoa. Ngài đừng lo ngại gì cả. Ngay khi cần Ngài trở về, tôi sẽ báo trước đề Ngài biết. Ngài hãy cứ nghỉ ngơi cho tới đề rồi gánh vác những công việc đang chờ đón chúng ta. Xin gửi Ngài những cái hôn anh em. Ký tên: Hồ Chí Minh».

Chủ tịch không muốn tôi trở về. Tôi từ biệt các thành viên của Phái đoàn. Họ lên luôn máy bay không chậm trễ». (Sđd, tr156, và do tôi nhấn mạnh. HPH).

Chỉ có một đoạn văn ngắn trên đây mà Bảo Đại đã phạm nhiều điều dối trá.

1. Như trên đã nói, Bảo Đại đã khước từ lời mời của Phái đoàn ta ở Trưng Khánh là

cùng trở về nước thì làm gì hẳn còn cùng đi máy bay với đoàn về tới Côn Minh.

Chính Nghiêm Kế Tô đã viết: « Sau một tháng trời, Cựu hoàng vẫn ở lại Trưng Khánh. Riêng phái đoàn Nghiêm Kế Tô trở về nước. Vấn đề đó mặc nhiên như vậy »⁽⁸⁾.

2. Bảo Đại không cùng đi với Phái đoàn đến Côn Minh thì làm gì có việc bản nhận được bức thư riêng của Hồ Chủ tịch viết và do một người trao tận tay cho hẳn ở sân bay này! Và hiển nhiên là Bảo Đại không nói một tý gì về một người nào đó đã trao cho hẳn bức thư ấy!

3. Vì Bảo Đại không về cùng với Phái đoàn mà ở lại Trưng Khánh nên hẳn lại phải tưởng tượng ra là khi về đến Côn Minh thì hẳn thấy trên sân bay có « một chiếc máy bay sắp sửa khởi hành về Hà Nội ».

Đúng ra ngày 15-4-1946 khi Phái đoàn ta về Trưng Khánh về đến Côn Minh thì không có một chiếc máy bay nào ở Côn Minh hôm đó cất cánh bay về Hà Nội. Vì vậy Phái đoàn ta phải nghỉ lại ở một khách sạn tại Côn Minh. Đến sáng hôm sau Phái đoàn mới ra sân bay Côn Minh để trở về Hà Nội.

Vấn tiếp tục luận điệu đối trá này, Bảo Đại còn dám nói tiếp: chiếc máy bay chở Phái đoàn ta về Hà Nội đã chở theo cả chiếc vali của hẳn nên hẳn « cũng chẳng có quần áo để thay đổi nữa ».

Điều cần nói thêm ở đây là Bảo Đại hoàn toàn bịa ra câu chuyện hẳn đã nhận được bức thư của Hồ Chủ tịch gửi cho hẳn và do một người đã trao tận tay cho hẳn ở sân bay Côn Minh, để từ đó hẳn dùng nhiều câu xúc phạm đến vị lãnh tụ kính yêu của Dân tộc. Người mà chính nhiều lần hẳn đã « coi như Cha vì Cụ thương tôi như con ». Rõ ràng là Bảo Đại đã học lộ đầy đủ bản chất của một kẻ vong ân bội nghĩa đối với Hồ Chủ tịch là người đã ra tay cứu vớt hẳn.

Chúng ta cũng không ngạc nhiên khi thấy Bảo Đại, một tên vua bù nhìn của thực dân Pháp trong mấy chục năm, một tên vong ân bội nghĩa, một kẻ nổi danh chơi bởi trác táng, cờ bạc, một « ông vua hộp đêm », một lần nữa lại dám vu cáo Hồ Chủ tịch đã cử Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Đồng lý Văn phòng của Bác đem « một tập vàng lá lớn » ra cho Bảo Đại đăng lưu trú ở Hồng Kông để cho hẳn thỏa sức tiêu xài! Ý nghĩ của Bảo Đại ngay khi nhìn thấy vàng là: « Thế là có cái đủ sống trong hai tháng » (Sđd, tr.166).

Đầu năm 1947, sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ trong toàn quốc, tôi lại gặp anh Nguyễn Công Truyền ở Phú Thọ, và được anh cho biết: anh được Hồ Chủ tịch

phái sang Hồng Kông để đón Bảo Đại về. Anh đã đưa ô tô và tất cả hành lý xuống tàu ở Hải Phòng, nhưng vì tàu chưa nhả neo, anh lại lên bộ sắm thêm mấy thứ lặt vặt. Quân đội Pháp thỉnh linh đánh úp quân ta và chiếm đóng Hải Phòng (20-11-1946), anh đã phải bỏ tất cả để trở về Hà Nội.

Đọc chương « Lưu trú ở Hồng Kông » trong tác phẩm của Bảo Đại, chúng ta càng thấy rõ là hẳn đã vui vẻ đón tiếp bọn phản quốc ở trong nước chạy ra như Nguyễn Tường Tam, Và Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần... đã hoàn toàn nghe theo lời ton hót của chúng nói xấu chính quyền cách mạng và đã tin hẳn vào lời chúng. Hẳn cũng đã liên lạc với Lãnh sự Pháp ở Hồng Kông là Giube (Joubert) để xin tiền nuôi bọn phản quốc lưu vong và cuối cùng móc ngoặc với tên mặt thám cáo già Cút-xô (Cousseau), một tên quan cai trị cũ ở Việt Nam khét tiếng gian ác. Lần lần hẳn càng dần sâu vào con đường phản quốc và trở về Việt Nam nhận chức Quốc trưởng bù nhìn để chống lại Tô quốc, chống lại cuộc kháng chiến toàn quốc của nhân dân ta.

★

Nhìn lại tổng quát quá trình lịch sử của Bảo Đại, chúng ta có thể khẳng định rằng âm mưu phản quốc của hẳn đã có từ lâu, nó nằm ngay trong bản thân y, một người từ hồi còn bé được thực dân Pháp nuôi dưỡng để phục vụ cho chúng sau này khi lên nối ngôi vua cha (Khải Định). Chính vì vậy mà hẳn đã eam tâm làm một tên vua « bù nhìn » trong suốt 20 năm (1925 - 1945) dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp rồi đến bọn quân phiệt Nhật Bản.

Cho nên việc Bảo Đại thoái vị hồi cuối tháng 8 - 1945 chỉ là một việc vụn vặt đặc đi của hẳn trước sức mạnh như triều dâng thác đổ của Cách mạng Việt Nam. Và ngay việc hẳn nhận chức Cố vấn tối cao của Chính phủ Cách mạng lâm thời cũng chỉ là một thái độ hòa hoãn, nguy trang để chờ cơ hội, chứ đâu phải là hẳn thật lòng yêu nước, ngã theo cách mạng.

Việc hẳn kháng kháng ở lại Trung Quốc, không chịu về nước cùng với Phái đoàn Nghiêm Kế Tô là cơ hội để hẳn bộc lộ rõ rệt mạnh tâm phản trắc của mình. Chính Nghiêm Kế Tô đã xác nhận như sau: « Đêm hôm đó, Nghiêm Kế Tô đến biệt thự riêng của Cựu hoàng rồi cùng sang nhà bên cạnh gặp Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam. Mọi người đều trình bày lợi hại, khuyên Cựu hoàng nên xuất ngoại với tư cách là một vị Hoàng đế thoái vị dĩ du lịch. Cựu hoàng đồng ý ngay ». (Nghiêm

Kể Tờ: « Việt Nam máu lửa », Mai Linh xuất bản, Sài Gòn, 1954, tr. 95; và do Phạm Khắc Hòe trích dẫn trong bài « Con Rồng An Nam... của Bảo Đại » đăng ở Tạp chí Cộng sản, số 11-1982).

Như Bảo Đại đã viết trong hồi ký của hắn thì vào trung tuần tháng 3-1946 Hồ Chủ tịch đã cử Bảo Đại cầm đầu Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc, nhưng hắn không nhận, sau đó Bảo Đại lại xin Hồ Chủ tịch cho hắn đi du lịch (Sđd, tr. 153.)

Đối chiếu lời của Nghiêm Kế Tờ vừa trích dẫn trên kia với đoạn văn của Bảo Đại ở đây, chúng ta có thể xác nhận mấy điều sau đây:

Một là mặt dù đã nhận chức Cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, rồi, Bảo Đại vẫn liên lạc liên lút với các đảng phái phản cách mạng chống đối lại Mặt trận Việt Minh, chống đối lại Chính phủ, đứng đầu là Hồ Chủ tịch; tức là hắn vẫn liên lạc với bọn Việt Nam Quốc dân đảng do Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam cầm đầu, cho nên mới có cuộc gặp gỡ riêng giữa Bảo Đại với bọn chúng như Nghiêm Kế Tờ đã viết.

Hai là trong cuộc họp này « mọi người đều trình bày lợi hại » với Bảo Đại. Do đó người đọc phải tự hỏi: « lợi hại » gì? Phải chăng vì Bảo Đại đã từ chối không cầm đầu Phái đoàn Việt Nam đi Trung Quốc? Chỉ có thể như thế nên chúng mới « khuyên Cựu hoàng nên xuất ngoại với tư cách là một vị Hoàng đế thoái vị đi du lịch ». Lời khuyên này đã được Bảo Đại đồng ý ngay và hôm sau hắn đề nghị với Hồ Chủ tịch, được Người cho phép. Chính đây là cơ hội tốt nhất để « Cựu hoàng đi du lịch » ra nước ngoài cho dễ hoạt động phản cách mạng.

Quả nhiên Bảo Đại đã vứt bỏ chức Cố vấn tối cao của Chính phủ VNDCCH quay ra tập hợp bọn phản cách mạng trốn ra nước ngoài và bọn Việt gian thân Pháp đang hoạt động ở trong nước để « hồi loạn » về nước (1949), hợp tác với thực dân Pháp, thành lập « Chính phủ quốc gia Việt Nam » do Bảo Đại làm Quốc trưởng (1949 - 1955).

Chú thích.

1) S.M. Bảo Đại - « Le Dragon d'Annam », Nxb Plon, Paris, 1980.

2) Xem thêm: - « Cái rằm và bước ngoặt trong đời Bảo Đại ». Báo Nhân dân số ra ngày 19-8-1982.

- Phạm Khắc Hòe - « Con Rồng An Nam » phun ra bản chất phản bội và tội ác tay trời của Bảo Đại », Tạp chí Cộng sản tháng 11-1982, tr. 58 - 70.

Nhưng cuộc tái chiếm đất nước ta của thực dân Pháp đã bị thất bại hoàn toàn (1954). Ngay cả khi đế quốc Mỹ thay thực dân Pháp tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam nước ta cũng bị nhân dân Việt Nam đánh bại, hoàn toàn, phải rút về nước. Đứng trước những sự thật lịch sử « phũ phàng » đó, Bảo Đại lại xuyên tạc lịch sử một lần nữa. Hắn cho rằng sự sụp đổ của chính quyền bù nhìn ở miền Nam Việt Nam hồi cuối tháng 4-1975 không phải là do kết quả của cuộc nổi dậy của đồng bào miền Nam kết hợp với cuộc tấn công của quân đội ta ở cả hai miền Nam, Bắc; mà đó chỉ là do cuộc thôn tính của miền Bắc đối với miền Nam.

Trong chương cuối cùng của Phần V - « Nước Việt Nam hôm nay và ngày mai », Bảo Đại đã viết: « Sự thống nhất bằng võ lực không giải quyết được gì hết... Ngay cả việc ký Hiệp định Paris năm 1973 cũng không chấm dứt được chiến tranh, không chấm dứt được sự chiếm cứ quân sự của miền Bắc đối với miền Nam, không chấm dứt được sự dằn vặt ủa nhân dân ta bị chia rẽ. Quá nhiều máu, quá nhiều tang tóc, quá nhiều đau khổ và hận thù từ 30 năm qua đã tạo nên cái hố ngăn cách dân tộc, ngày một sâu thêm »; (Sđd, tr. 359).

Rõ ràng là Bảo Đại đã tự tách mình ra khỏi dân tộc, đã phản bội lại dân tộc nên hắn chẳng biết một chút thực tế gì ở trong nước cả. Hắn vẫn đứng về phía bọn nguy quốc, nguy quyền chạy trốn ra nước ngoài để dựng lên cái huyền thoại « miền Bắc xâm lược miền Nam ». Bảo Đại chẳng bao giờ nghĩ rằng « nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một »; hắn vẫn còn ở trong giấc mộng mấy trăm năm về trước thời Nguyễn - Trịnh phân tranh hay thời thực dân Pháp chia cắt nước ta để dễ bề cai trị.

Vì đã là kẻ đào ngũ và phản bội dân tộc cho nên Bảo Đại không thể nào nhìn thấy thực tế của sự hòa hợp dân tộc và sự nỗ lực của toàn dân ta ở cả miền Bắc lẫn miền Nam đang cố gắng khắc phục mọi khó khăn, gian khổ để tiến lên xây dựng xã hội mới: Xã hội xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam yêu dấu xã hội chủ nghĩa.

3) Xem thêm: Phạm Khắc Hòe - « Con Rồng An Nam »... Bảo Đại ». Bài đã dẫn, tr. 66-68.

4) « Intermède en Chine ».

5) « Conseiller suprême du Gouvernement ».

6) Ngô Trí Huy là một học giả lớn của Trung Quốc ngay từ thời Tôn Dật Tiên (Tôn Văn) còn sống và là tác giả của nhiều tác phẩm văn hóa, triết học. Cuốn « Đông Tây văn hóa

(Xem tiếp trang 96)

VÀI Ý KIẾN VỀ CUỐN

“TÌM HIỂU NỀN GIÁO DỤC VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1945”

PHAN TRỌNG BẦU

NGHİÊN cứu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945 là một việc làm rất cần thiết đối với các nhà giáo dục, những người làm công tác nghiên cứu giáo dục học, nghiên cứu lịch sử giáo dục, lịch sử tư tưởng, nghiên cứu văn hóa, văn học mà còn đối với bất cứ ai muốn tìm hiểu nền giáo dục lâu đời của dân tộc ta. Tuy nhiên, đây là một vấn đề khá phức tạp bởi lẽ nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945 có nhiều nội dung và trải qua nhiều thời kỳ lớn: nền giáo dục trong cộng đồng làng xã tồn tại từ lâu đời nền giáo dục nho giáo của các triều đại phong kiến, nền giáo dục của thực dân Pháp, dòng giáo dục yêu nước và cách mạng với tư cách là cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên lãnh vực giáo dục chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp. Những dòng giáo dục này đan xen vào nhau, ảnh hưởng lẫn nhau và đã để lại những kết quả tốt cũng nhiều mà xấu cũng lắm. Bởi vậy tác giả của cuốn sách, Giáo sư Vũ Ngọc Khánh, cũng chỉ đặt vấn đề một cách khiêm tốn cho công trình của mình: Đây chỉ là « một cái nhìn đại thể, để chuẩn bị cho việc nghiên cứu lâu dài và công phu hơn » (1). Do đó về nội dung của tác phẩm, chúng ta chưa thể tìm thấy ở đây một hệ thống hoàn chỉnh về chương trình giáo dục, tổ chức phương pháp giảng dạy chế độ học tập, chế độ thi cử và những kết quả cụ thể của nền giáo dục Việt Nam từ đầu cho tới trước Cách mạng tháng 8-1945. Chúng ta cũng chưa có thể đòi hỏi ở tác giả về hình thức, bút pháp của một công trình nghiên cứu khoa học thực sự nghiêm túc, ví như một số vấn đề về kết cấu, chương mục của cuốn sách và ngay cả từ liệu và từ ngữ nữa. Bởi vậy chúng tôi xin phép chưa nêu lên trong bài viết này các vấn đề nói trên để trao đổi ý kiến với tác giả, mà chỉ đề cập đến một vấn đề cốt lõi nhất trong phương pháp trình bày của tác giả là vấn đề tính chất cộng đồng của truyền thống giáo dục Việt Nam,

vi nó hầu như xuyên suốt toàn bộ tác phẩm và chính nó cũng nảy sinh ra nhiều vấn đề cần thảo luận như ảnh hưởng của tính chất cộng đồng đối với nền giáo dục Việt Nam từ khởi thủy qua thời kỳ phong kiến đến thời kỳ thực dân Pháp thống trị, rồi đến cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp, v.v... Hơn nữa ở đây tính chất giáo dục cộng đồng ấy lại có quan hệ chặt chẽ với những khái niệm mà khi nghiên cứu đến bất kỳ một nền giáo dục nào chúng ta cũng không thể không đề cập đến như: « hiếu học », « lễ » và « văn », « tôn sư trọng đạo ». Những khái niệm này đã được nghiên cứu, giải thích, thảo luận trong nhiều cuốn sách, bài báo. Và trong cuốn « Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945 », tác giả lại đề cập đến những khái niệm này, mà chúng tôi thấy cần bàn bạc thêm. Tuy nhiên vì khuôn khổ của một bài tạp chí nên đối với mỗi vấn đề trao đổi, chúng tôi chỉ nêu lên những cơ sở ban đầu hoặc mới chỉ là gợi ý. Hy vọng rằng các nhà nghiên cứu quan tâm đến những vấn đề này có thể bàn bạc, đầy đủ hơn trong những bài luận văn sau.

Ngay trong những dòng đầu của Chương mở đầu, tác giả đã đưa một định nghĩa khái quát như sau:

« Sự nghiệp giáo dục cần được hiểu một cách đầy đủ ở cả hai mặt: giáo dục trong cuộc sống và giáo dục trong nhà trường.

Nói đến giáo dục trong cuộc sống là nói đến sự rèn luyện, đấu tranh, xây dựng con người do cả tập thể cộng đồng, cả gia đình và xã hội quan tâm lo lắng đến từng cá nhân thành viên của dân tộc. Nói đến giáo dục trong nhà trường, là xét đến nền giáo dục do nhà nước chỉ đạo, tổ chức.... theo chức năng, trách nhiệm của chính quyền đối với quốc gia », và

«sự nghiệp giáo dục Việt Nam bao gồm cả hai mặt đó»⁽²⁾.

Trên cơ sở định nghĩa khái quát này, tác giả cho rằng từ ngàn xưa khi những bộ tộc đầu tiên xuất hiện ở Việt Nam thì đã có «mầm mống của sự giáo dục», và những mầm mống ấy vẫn phát triển trong cộng đồng thôn xã ngay cả sau khi Nhà nước đã ra đời và xây dựng nền giáo dục chữ viết, nền giáo dục chính quy: cho mãi tới ngày nay. Nền giáo dục không thành văn ấy đã lấy lý tưởng «làm người» làm mục tiêu cơ bản của nó: «Chính cái lý tưởng làm người như thế đã chỉ đạo mọi cách thức, nội dung, phương pháp giáo dục con em của người dân ta»⁽³⁾, mặc dầu nền giáo dục đó không được ghi chép lại bằng văn bản vì quần chúng thất học, nhưng kho tàng văn học dân gian Việt Nam với «tư cách là một kho sách giáo khoa toàn diện» đã chứng minh một cách khá phong phú cho nội dung «làm người» của nhân dân ta như «đạo đức tình cảm», «kinh nghiệm ứng xử», «kiến thức quê hương», «kiến văn thường thức» và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, xem thời tiết và cả một số kiến thức sơ giản về khoa học tự nhiên như toán học nữa. Tác giả cũng đề cập đến giá trị của nền giáo dục cộng đồng ấy qua sinh hoạt văn hóa cộng đồng như tín ngưỡng thành hoàng và thờ cúng tổ tiên, tập tục và thúc ước, hội làng và diễn xướng dân gian. Tác giả còn đặc biệt chú ý đến việc giáo dục nhi đồng ở nước ta qua đồng dao và trò chơi, trẻ em; và cho rằng nó «đã góp phần to lớn vào việc đào tạo bồi dưỡng nên bao nhiêu thế hệ dù không được học hành chữ nghĩa, không được chăm sóc tài năng, vẫn đã là những con hiếu tử trung, những bàn tay khối óc giữ nước và dựng nước»⁽⁴⁾.

Phải thừa nhận rằng chương «Nhân dân lao động và sự nghiệp giáo dục» là một chương viết hấp dẫn và thú vị. Bằng những tư liệu văn học và văn hóa dân gian, tác giả đã dựng lại một bức tranh toàn cảnh về nền giáo dục cộng đồng trong nông thôn ta ngày xưa và sự đóng góp to lớn, tích cực, hữu hiệu của nhân dân lao động Việt Nam vào sự nghiệp giáo dục này. Cũng đứng trên quan điểm của nền giáo dục cộng đồng, tác giả đã giải thích, khá đúng đắn mối quan hệ giữa nền giáo dục cộng đồng với nền giáo dục phong kiến: trong đó có hai vấn đề đáng lưu ý là «Tiền học lễ, hậu học văn» và «Tôn sư trọng đạo». Về vấn đề thứ nhất, tác giả cho rằng «lễ có liên quan đến đạo đức, hành vi», còn «văn» có «liên quan đến cái đẹp của con người». Song quan niệm này trọng thực tiễn giáo dục xưa ở nước ta đã được hiểu theo nhiều cách. Nhà nước phong kiến và tầng lớp hủ nho hiểu lễ là lễ

giáo hẹp hòi. Còn nhân dân ta lại có cách hiểu thiết thực hơn. Nhân dân đòi hỏi một «thứ lễ giáo thích hợp với đạo lý làm người của dân tộc, lễ giáo làm nên thuần phong mỹ tục, tạo nên những tấm gương đạo đức tốt đẹp trong lịch sử nước nhà.»⁽⁴⁾ Những nho sĩ, những thầy đồ và ngay cả những ông Nghè, ông Cử, mặc dù đồ đạt cao, quan trọng lớn, sắc sảo về văn chương, chữ nghĩa, nhưng nếu không có phẩm chất đạo đức, tức là thiếu «lễ», lập tức sẽ trở thành những đối tượng châm biếm trong tiểu lam, tục ngữ, ca dao trào phúng. Vì «Lễ» cần phải được hiểu như trên nên «có thể nói nó là phương châm căn bản của sự giáo dục làm người, đi từ gốc là rèn luyện phẩm chất đạo đức, nó phù hợp với quan niệm của dân tộc ta»⁽⁵⁾.

Về vấn đề «Tôn sư trọng đạo», theo tác giả thực chất của nó là «hiếu học», trọng thầy», cũng khác hẳn với quan niệm «quan, sư, phụ» của học thuyết Tống Nho. «Thầy» ở đây phải hiểu là người giúp đỡ chúng ta về kiến thức, năng lực để chúng ta có thể hoàn thành một công việc gì đó nên «Thầy» gắn liền với «thợ»: «Dốt thầy, vu vầy cậu thợ». Nhân dân ta biết ơn thầy, trọng thầy vì thành quả của thầy gắn liền với thành quả của lao động: «Không thầy đố mày làm nên». Một lý do nữa khiến cho nhân dân ta tôn trọng thầy vì trong xã hội Việt Nam xưa, trừ một số thầy đồ, nho sĩ bị tha hóa ra, còn đại đa số các thầy đồ, các nho sĩ đều thực sự là những người có công với đất nước. Tác giả đã khẳng định: «Trên thế giới này ít có một đất nước nào mà hầu hết những con người có vai trò quan trọng trong lịch sử đều trải qua nghề thầy. Một điều đặc biệt nữa là có khá nhiều người thầy không có chức tước, học vị gì cao, nhưng lại có công quá lớn»⁽⁶⁾. Có thể nói ở phần thứ nhất tác giả đã có nhiều phát hiện đúng đắn, những lý giải thuyết phục được người đọc về nền giáo dục cộng đồng và nêu lên mối quan hệ giữa nó với nền giáo dục phong kiến, tuy những ý kiến này chưa thật là tất cả những vấn đề cơ bản cần phải có.

Song ở đây cũng bộc lộ một vài điều mà chúng tôi thấy cần phải trao đổi thêm với tác giả.

Điều mà người đọc dễ thấy là tác giả không làm chủ được ngòi bút của mình trong phần thứ nhất. Để chứng minh cho nền giáo dục cộng đồng với nội dung là «tạo nên những «con hiếu, tử trung», «những bàn tay khối óc giữ nước và dựng nước», tác giả đã lấy kho tàng văn hóa dân gian làm cứ liệu. Điều đó không sai, nhưng tác giả lại cho rằng tất cả đồng dao, tín ngưỡng thành hoàng và tục thờ cúng tổ tiên, tập tục và thúc ước, hội làng và diễn xướng dân gian đều nằm trong nội

đúng của giáo dục cộng đồng, có lẽ là tham lam quá chăng? Tác giả viết:

« Phải công nhận rằng đây là một nền giáo dục mặc nhiên có đường lối, có ý thức và khá tế nhị, tinh vi bảo đảm cho người tiếp thu lĩnh hội được những quan niệm và những chuẩn mực phù hợp với yêu cầu tự lực, tự cường của công xã » (7).

Nói một cách đúng đắn thì nội dung của những vấn đề trên nằm trong phạm trù của sinh hoạt văn hóa tinh thần, chứ không phải là phạm trù của giáo dục, mặc dù văn hóa có mối quan hệ hữu cơ với giáo dục, nhưng nó không thể đồng nhất với giáo dục. Cũng do tác giả mở quá rộng phạm vi của giáo dục, nhất là giáo dục cộng đồng nên người đọc thấy hình như tất cả cái hay, cái đẹp của truyền thống giáo dục đều do nền giáo dục này mà ra, ngay cả sau khi nền giáo dục nhà nước đã hình thành và thâm nhập vào thôn xã: « Thật ra cái kết quả thuần phong mỹ tục, con hiếu tôi trung vốn là do sự rèn luyện của giáo dục cộng đồng là chủ yếu, còn giáo dục chính quy của nhà nước chỉ có tác dụng bổ sung » (8). (P. T. B nhấn mạnh). Song thực tế lịch sử cho thấy khi nền giáo dục phong kiến đã hình thành và phát triển thì nền giáo dục cộng đồng không còn đóng vai trò độc tôn trong việc đào tạo con người nữa. Nhà nước phong kiến với những đường lối, những chủ trương, những chính sách, những thể chế và một hệ thống tổ chức trường lớp từ trung ương đến các phủ huyện, đã đảm nhiệm chức năng giáo dục quốc dân của nó theo một hệ tư tưởng thống trị đời sống văn hóa, tinh thần của xã hội lúc ấy là hệ tư tưởng phong kiến. Tuy nhiên vì đã tồn tại lâu dài trong lịch sử dân tộc nên nền giáo dục cộng đồng vẫn có những dấu ấn sâu đậm trong đời sống tinh thần của nhân dân ta. Ngay cả khi nền giáo dục phong kiến còn đang thịnh đạt đã có nhiều nhà nho có tinh thần dân tộc sâu đậm như Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiếp, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Đình Chiểu v. v... vẫn có những quan điểm tiến bộ về trách nhiệm đối với dân, với nước, về đạo đức và đã truyền thụ cho học trò của các ông những quan điểm tiến bộ này. Điều đó càng rõ nét hơn ở các nhà nho tham gia trong các phong trào Đông Du, Duy Tân, Đông Kinh Nghĩa thực. Họ đã ly khai với nền giáo dục phong kiến bảo thủ, lạc hậu, đã xác lập và ra sức truyền bá một nền giáo dục tiến bộ lấy mục đích học tập những cái mới, cái hay để làm cho dân giàu, nước mạnh, đánh đổ thực dân Pháp và tay sai, giành lại nền độc lập dân tộc. Đó là *đồng giáo dục yêu nước*. Đồng giáo dục này càng về sau càng phát triển mạnh mẽ,

không một sức mạnh tàn bạo nào của kẻ thù có thể dập tắt được; và khi nó bắt gặp được lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lenin do vị lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc truyền bá vào nước ta thì *đồng giáo dục yêu nước và cách mạng* đã ra đời. Tiêu biểu cho đồng giáo dục này là những lớp cán bộ cách mạng do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tổ chức, giáo dục chỉ đạo; là những « trường học sau song sắt » của các chiến sĩ cách mạng v.v... Những người tham gia các lớp học này vừa học tập văn hóa, vừa học tập lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lenin và những phương pháp, những cách thức tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Cho nên đồng giáo dục yêu nước và cách mạng ấy không mâu thuẫn với nền giáo dục cộng đồng, nó là một bước phát triển mới cao hơn về chất rất nhiều so với nền giáo dục cộng đồng. Nó lên án nền giáo dục phong kiến, đấu tranh chống lại nền giáo dục ngu dân và nô dịch của thực dân Pháp. Nó chính là cơ sở cho nền giáo dục của chúng ta sau Cách mạng tháng Tám thành công. Vì vậy nền giáo dục cộng đồng đã có vai trò nhất định của nó trong lịch sử giáo dục của nhân dân ta, nhưng sau khi nền giáo dục có chữ viết ra đời thì nền giáo dục cộng đồng chỉ còn lại cái « cốt lõi » của nó là những truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta mà thôi như yêu nước thương dân, tự hào dân tộc, quật khởi, nhân đạo, hiếu học, v.v... Nói « cốt lõi » vì những khái niệm yêu nước, thương dân, tự hào dân tộc ấy không còn đóng khung như trước đây nữa mà đã mở rộng nội dung của nó rất nhiều, nhất là từ đầu thế kỷ XX trở đi. Chính vì tác giả thiếu cái nhìn xuyên suốt quá trình lịch sử như vậy nên người đọc không khỏi phân vân tự hỏi: Vậy thì nền giáo dục cộng đồng tồn tại đến bao giờ? và nó đã đóng vai trò như thế nào trong quá trình đấu tranh chống lại nền giáo dục ngu dân, nô dịch của thực dân Pháp? Một vài ý kiến nói trên của chúng tôi đã trình bày chỉ nhằm trao đổi thêm với tác giả, song chúng tôi thấy cần đi sâu hơn nữa để lý giải những vấn đề này một cách khoa học.

Chính vì thiếu cái nhìn xuyên suốt quá trình lịch sử nên việc giải thích khái niệm « hiếu học » của tác giả cũng chưa toàn diện. Theo tác giả « hiếu học » là « cần cù, kiên nhẫn, khắc phục khó khăn để chiếm lĩnh khoa học » là ý thức tôn trọng sự học của những người không được cấp sách đến trường dưới chế độ cũ, đó là: « hàng trăm ngàn thế hệ người mẹ, người vợ đã nhịn ăn nhịn mặc, chịu đựng hy sinh thậm lạng để cho chồng con ăn học », hoặc « những tấm gương của từng dòng họ, từng địa phương, có ý thức

trách nhiệm đối với sự học (trong đó có lẫn cả ảnh hưởng duy tâm đối với sự thành đạt của thanh niên)⁽¹⁾. Như vậy «hiệu học» là thái độ và là mục đích tiếp thu một nội dung giáo dục, là ý thức đối với một nền giáo dục nhất định. Song khái niệm «hiệu học» là một khái niệm rất động, nó mang tính mục đích rất rõ nét, khi mục đích giáo dục đã thay đổi, khái niệm này cũng biến đổi theo. Khái niệm «hiệu học» mà tác giả đưa ra ở đây chỉ đứng lại ở nền giáo dục cộng đồng và nền giáo dục phong kiến. Còn trong quá trình đấu tranh chống lại nền giáo dục của thực dân Pháp mà tác giả đã trình bày ở phần thứ hai, khái niệm này phải được hiểu khác hơn. Thực vậy «hiệu học» chỉ để vinh thân phì gia, hoặc làm tay sai cho giặc như Nguyễn Bá Trác, Nguyễn Phong Di... hẳn là khác với «hiệu học» để cứu nước, cứu nhà, để làm cho dân giàu, nước mạnh như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh. Chính cái mục đích học tập chân chính này đã quy định thái độ học tập của những người yêu nước, cách mạng, những người cộng sản. Những người này tuy bị bắt vào tù mà vẫn không ngừng tự tổ chức nhau lại học văn hóa, học tập lý luận cả h mạng để nâng cao trình độ của bản thân và sau khi ra tù họ có điều kiện hoạt động tốt hơn cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Theo chúng tôi, nguyên nhân của những thiếu sót nói trên là sự không nhất quán về cách đặt vấn đề và giải quyết vấn đề của tác giả. Thật vậy nội dung của cuốn sách là tìm hiểu tình hình giáo dục Việt Nam từ nguyên sơ cho đến trước năm 1915, và tác giả đã chia

Chú thích.

- Vũ Ngọc Khánh *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985, 255 tr.

Cuốn sách dày 255 trang gồm hai phần lớn và chia làm 7 chương. Sau chương mở đầu phác qua những nét lớn của lịch trình giáo dục Việt Nam từ khởi thủy đến trước năm 1945 ở cả hai phía: nhân dân và Nhà nước là phần I dưới tiêu đề *Trên nền lịch sử từ đầu đến thế kỷ XIX* với những nội dung: Chương I: «Nhân dân lao động và sự nghiệp giáo dục»; chương II: «Nhà nước phong kiến và chức năng giáo dục»; chương III: «Những gương giảng dạy và học tập»; và kết thúc phần I là chương IV: «Những hình thức giáo dục khác» ngoài nhà trường như gia đình, đoàn thể xã hội, giáo dục thể dục và giáo dục thẩm mỹ.

cuốn sách thành hai phần: Phần I: Từ đầu đến giữa thế kỷ XIX, và Phần II: Từ giữa thế kỷ XIX đến năm 1915. Nhưng trong Chương kết luận tác giả hầu như không đề cập đến hoặc đề cập đến rất ít phần II. Theo chúng tôi, tìm hiểu truyền thống giáo dục Việt Nam thì chính ở phần II này mới nảy sinh ra nhiều vấn đề cần phải phân tích, lý giải sao cho thật sự khoa học, thỏa đáng như: Sự phát triển của nền giáo dục cộng đồng ở giai đoạn từ giữa thế kỷ XIX đến trước năm 1945 ra sao? Đồng giáo dục yêu nước cách mạng ra đời và đấu tranh chống lại nền giáo dục nô dịch như thế nào? Phong trào học sinh yêu nước xét dưới góc độ là một phong trào đấu tranh về giáo dục đã đóng góp cho nền giáo dục lúc đó ra sao?... Bởi vậy việc tác giả bỏ qua hoặc nói đến một cách sơ lược những vấn đề nói trên quả là một sự thiếu sót.

Tóm lại, nếu tác phẩm của đồng chí Vũ Ngọc Khánh chỉ là một cái nhìn khái quát, đại thể hoặc chỉ gợi ra một số vấn đề để chúng ta cùng nhau đi sâu tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945, quả là đã có những gợi ý tốt, nhất là ở phần I, phần giáo dục cộng đồng. Song nếu tác giả chịu khó đầu tư thêm cho phần II thì cuốn sách sẽ cần đổi hơn, bổ ích hơn rất nhiều cho người đọc. Dầu sao chúng ta rất hoan nghênh tác giả đã có một số đóng góp nhất định cho việc nghiên cứu, tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945; và hy vọng rằng trong lần tái bản sau tác giả sẽ sửa chữa, bổ sung cho cuốn sách được hoàn hảo hơn.

Phần II trình bày về *Tám mươi lăm năm đấu tranh chống chính sách giáo dục nô dịch của thực dân Pháp* với 3 chương, từ chương V đến chương VII: «Tình hình giáo dục Việt Nam dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp», «Cuộc đấu tranh của nhân dân trong lĩnh vực giáo dục» và cuối cùng là «Những người cộng sản Việt Nam với vấn đề giáo dục dưới thời thuộc Pháp». - Chương kết luận: «Trên khoảng ngừng bút» nêu lên những nhận xét của tác giả rút ra qua toàn bộ cuốn sách.

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) Vũ Ngọc Khánh, «Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước năm 1945», *Sđd*, tr. 8, 7, 35, 55, 91, 128, 68, 225, 228.

HỘI THẢO KHOA HỌC

Về phương pháp luận nghiên cứu và biên soạn địa chí

VUA qua, Ban nghiên cứu Lịch sử thuộc Hội đồng Lịch sử Hải Phòng đã tổ chức Hội thảo khoa học về phương pháp luận nghiên cứu và biên soạn địa chí. Hơn 20 cán bộ khoa học, hơn 30 cán bộ lãnh đạo các ngành ở địa phương đã đọc, nghe và trao đổi ý kiến về 2 bản báo cáo, 12 bản tham luận và 4 bài phát biểu trực tiếp của một số đại biểu. Các đoàn đại biểu của Hà Bắc, Lạng Sơn Thái Bình, Hải Hưng tới dự Hội thảo khoa học cũng nêu lên những kinh nghiệm quý báu của địa phương trong quá trình nghiên cứu, biên soạn, xuất bản địa chí của mình, đặc biệt là tỉnh Hà Bắc, một tỉnh đã biên soạn và xuất bản cuốn « Địa chí Hà Bắc » khá đồ sộ với 736 trang in khổ lớn (năm 1984). Các báo cáo, tham luận đã tập trung nghiên cứu về mấy điểm chính sau đây:

1. Mấy kinh nghiệm về công tác địa chí.

Qua nghiên cứu, phân tích kinh nghiệm biên soạn địa chí của ông cha ta từ xã chí, huyện chí, tỉnh chí đến *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, *Đại Nam nhất thống chí* của các sử gia triều Nguyễn nhằm làm sáng tỏ khái niệm « chí » và mục đích biên soạn địa chí; các tác giả đều nhất trí rằng do có nhiều nhận thức khoa học về khái niệm « chí », nên các công trình địa chí trước đây đã mang những nội dung và mục đích khác nhau. « Dư địa chí » của Nguyễn Trãi soạn thảo nhằm bồi dưỡng kiến thức cho nhà vua trẻ mới lên ngôi, « Đại Nam nhất thống chí » của triều Nguyễn nhằm phục vụ cho mục đích quản lý đất nước của triều đình. Các công trình địa chí của Liên Xô, theo phương châm như Lenin đã chỉ rõ: Công tác địa chí rất cần thiết cho cách mạng vô sản. Nó là một công trình điều tra cơ bản giúp cho Nhà nước nhận thức được rõ ràng về mọi mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của đất nước, để tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Về tính chất và quy mô thì địa chí phải là một dạng bách khoa từ điển về địa phương.

Trước đây ông cha ta thường trình bày địa chí theo thuyết: thiên, địa, nhân. Nhưng ngày nay chúng ta phải trình bày địa chí một cách tổng thể và toàn diện, quan hệ hữu cơ, không thể tách rời nhau giữa các yếu tố thiên nhiên và xã hội, đất nước và con người. Vì vậy chúng ta không thể tách ra để làm từng mảng địa chí như địa chí văn hóa dân gian, địa chí kinh tế... mà phải làm toàn diện mới giúp ích được cho việc tham khảo, sử dụng của giới nghiên cứu hoặc các cấp lãnh đạo. Vì mục tiêu như vậy nên đề cương và bố cục của cuốn địa chí vừa phải tuân thủ những quy định về chia chương mục theo tính khách quan của đời sống tự nhiên, xã hội, con người vừa phải theo sát những yêu cầu trước mắt của cách mạng, được thể hiện qua những Nghị quyết của các cấp bộ Đảng và chính quyền địa phương.

Hội thảo đã nhất trí dùng khái niệm Địa chí cho phù hợp với yêu cầu ngày nay và công trình biên soạn xuất bản sắp tới của Hải Phòng sẽ là « Địa chí Hải Phòng ». Bản dự thảo đề cương của cuốn Địa chí Hải Phòng khởi thảo trong thời gian qua đã chú ý nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo những kinh nghiệm nghiên cứu biên soạn địa chí từ trước tới nay vào hoàn cảnh cụ thể của địa phương; cũng như đã tranh thủ những ý kiến đóng góp của các chuyên gia và các ngành.

2. Một vài vấn đề về phương pháp luận.

Về tính đảng và tính khoa học: Cũng như các công trình khoa học khác ở địa phương, tính đảng và tính khoa học của công trình địa chí là ở chỗ: nó phải chịu sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng bộ địa phương, phải tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lenin, phải phục vụ những mục tiêu cách mạng trước mắt bằng nội dung khoa học của mình, phải phục vụ cho việc xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Mặt khác tuy là công trình khoa học có tính địa phương, nhưng công trình địa chí phải

hết sức tránh tư tưởng địa phương cục bộ, phải gắn địa phương với cả nước và nhất là với các tỉnh lân cận, thậm chí với cả khu vực và thế giới. Hội thảo đã nêu lên thí dụ như viết «Địa chỉ Hải Phòng», phân giao lưu kinh tế của thành phố này, chúng ta không thể không nói đến việc giao lưu kinh tế của Hải Phòng với khu vực và thế giới.

Đồng thời tuy chú ý đến tính toán quốc nhưng công trình địa chỉ phải làm rõ các nét đặc thù của địa phương, các sắc thái của địa phương song không gượng ép xuố xóa, tùy tiện làm cho chất lượng khoa học của các công trình bị giảm sút.

Về việc nêu các nhân vật lịch sử, Hội thảo thống nhất là nên lấy đề mục «Nhân vật lịch sử địa phương» thay cho đề mục «Danh nhân quê hương» vì trong công trình địa chỉ chúng ta không chỉ nêu lên những nhân vật tích cực mà cả những nhân vật tiêu cực nữa, hoặc những nhân vật vừa tích cực vừa tiêu cực. Hội thảo đã chỉ ra một thí dụ như trong «Địa chỉ Hải Phòng» chúng ta không những phải nói đến người anh hùng nông dân Nguyễn Hữu Cầu mà còn phải nêu lên cả nhân vật phản diện Phạm Đình Trọng - bạn học của Nguyễn Hữu Cầu lúc trẻ tuổi và sau này ra làm quan cho triều đình Lê Trịnh, tích cực đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân.

Đề tiếp cận chân lý, Hội thảo đã lưu ý chúng ta cần phải sử dụng phương pháp xã hội học, phương pháp thống kê toán học trong công tác địa chỉ để hỗ trợ cho các phương pháp cơ

bản là phương pháp địa lý và phương pháp lịch sử.

3. Về công tác tổ chức.

Trên cơ sở học tập kinh nghiệm tổ chức, biên soạn của Hội đồng lịch sử các tỉnh bạn, tranh thủ sự chỉ đạo sát sao và sự hỗ trợ tích cực của Thành ủy và UBND thành phố Hải Phòng đã tiến hành làm thí điểm địa chỉ xã Đoàn Xá, địa chỉ huyện Tiên Lãng để rút kinh nghiệm chỉ đạo các địa phương khác trong toàn thành phố. Đồng thời Hải Phòng còn tranh thủ sự đóng góp khoa học của các cán bộ ở trung ương và các địa phương, các ngành, mời nhiều cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiên cứu các ban, ngành trong thành phố tham gia vào quá trình sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn «Địa chỉ Hải Phòng». Hội thảo nhất trí việc đưa phong trào công nhân và công đoàn thành phố vào «Địa chỉ Hải Phòng», như là một phần không thể thiếu được của cuốn sách. Về lịch sử Đảng bộ Hải Phòng, tuy chúng ta không làm sâu kỹ như lịch sử Đảng nhưng cũng cần có những nét cần thiết, thể hiện rõ vai trò lãnh đạo của Đảng từ khi Đảng bộ Hải Phòng được thành lập.

Hội thảo hoan nghênh sự cố gắng của Ban biên tập và quyết tâm của Hội đồng lịch sử Hải Phòng sẽ hoàn thành sơ thảo «Địa chỉ Hải Phòng» vào năm 1988 đề xuất bản vào năm 1990 phục vụ cho việc thực hiện kế hoạch năm năm của thành phố cảng và các ngày lễ lớn của cả nước trong năm 1990.

P. V.

NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ ĐỨC...

(Tiếp theo trang 79)

Xem trong «Tập chí tiếng Đức về triết học» năm 1985 quyển 2 tr 117... của Grundmann, Stegfrted, Schmidt, Ines về Xã hội và những phương diện trong nền kinh tế quốc dân của sự di cư và sự điều chỉnh của họ.

42. Xem trong bài viết của Fauchs tr 61.

43. «Niên giám thống kê» năm 1963 tr 11.

44. «Lịch sử Cộng hòa dân chủ Đức» tr 211, 212.

45. «Lịch sử Đảng xã hội chủ nghĩa thống nhất Đức» tr 539.

46. «Niên giám thống kê của Cộng hòa dân chủ Đức-1963» tr 11.

47. Xem trong «Niên giám về lịch sử các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu» tập 22/1 năm 1978 tr 165 của Mühlfrtedel Wolfgang về sự xác định quan niệm của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Và tr 98... của Neumann.

48. Nước Cộng hòa dân chủ Đức và nền công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa» tr 36... của Roesler.

49. Xem trong «Tập san khoa học xã hội và khoa học ngôn ngữ» năm 1983 quyển 1 trang 70 của Dittrich Gottfrted về sự so sánh của lịch sử xã hội của giai cấp công nhân trong việc thực hiện kế hoạch của Lenin các nước xã hội chủ nghĩa thuộc châu Âu. Xem chi tiết thêm trong cuốn «Niên giám về lịch sử» tập 12 năm 1979 trang 256... của Ders về Sự thể hiện có kế hoạch, có ý thức của giai cấp công nhân ở Cộng hòa dân chủ Đức (1948/49-1955).

50. Xem trong: «Sự ra đời của hệ thống kinh tế thế giới xã hội chủ nghĩa» Berlin 1967, tr 155..

51. Xem trong «Từ cuộc cải cách ruộng đất theo chế độ dân chủ đến thôn xóm xã hội chủ nghĩa» Berlin 1965, tr 147.

52. «Lịch sử Đảng XHCNTN Đức» tr 292, 293.

53. Ntr tr 379, 380, 411.

54. Ntr tr 439, 440, 443.

SUMMARY

The Socialist North-great rear for the South to defeat the American aggressors

VAN TAO

Looking back to the developments of the resistance against U.S aggression for national salvation, we can clearly realize our Party's conception of the role of the North as great rear of the anti-US war. Its significance was at the same time deeply national and broadly international. This correctness and creativeness of our Party reflects the merits of its Politburo of which the late Secretary-General Le Duan is the representative throughout the process of leading the patriotic war.

The struggle to keep up and Consolidate the Revolutionary Power in Nam Bo in the 1945 - 46 period

TO THANH

The period between August 1945 and December 1946 represents a glorious page of history reflecting the arduous, sacrificeladen struggle of the Nam Bo people to keep up and consolidate the revolutionary power. The victories won at that time directly contributed in a large measure to the revolution there in the following years as well to the overall revolution in the whole country.

On the Tran-Dynasty aristocratic monarchy

HONG PHONG

The history of Vietnames feudalism experienced a remarkable-development in the period between the reign of King Tran Thai Tong to that of King Le Thanh Tong. The reforms carried out from 1254 - 1266 brought about the blooming of the regime of private ownership of land disintegrating that of State ownership of land after the PSA. This generated the regime of great aristocratic ownership, led to the formation of the bureaucratic Confucianist intelligentsia, gave rise to contradictions between the king and the aristocracy and the tendency toward bureaucratization. The bureaucratic Confucianist intelligentsia replaced the aristocracy at the end of the XIVth century. The sector of wealthy werchants and the role of developing goods economy led to financial crises which triggered peasant revolts and created the danger of foreign invasion King Tran Nghe Tong used Ho Quy Ly to consolidate and strengthen the royal court and the latter profitting by this usurped the power. The conflict between the aristocracy and the great landlords grew more and more exacerbated.

The Tran ideology

NGUYEN DUY HINH

The Tran dynasty, inaugurated by a king coming of sea fishing stock, lasted nearly two hundred years. The keynote of the Tran ideology consisted in the spirit of national independence impregnated with family collectivism and more or less of that democracy of traditional village communities. On this basis, it assimilated knowledge of the Three Religions with a general tendency to part with Buddhism and come to Cofucianism. The Tran dynasty set great stora by pragmatism capitalised on the fortes of moral values to govern the nation without opinionatedness, dogmatism or foreign worshipping.

Ba Liet village and Tran Quoc Toan

XUAN QUANG

The author affirms that Ba Liet village (Tien Son district, Ha Bac province) was founded by people from Trang Ba Liet. (Tay Chan district, Ha Nam Ninh province). It follows

there from that Tran Quoc Toan was only a relative of Hoai Duc Vương, not his son as noted in some books and documents.

Some ideas about Tran Quoc Toan

VU THAI HONG

The author argues that the home village of Tran Quoc Toan, was Trang Ba Liet (Hà Nam Ninh), not Ba Liet (Hà Bắc). Tran Quoc Toan, according to him, was not Ba Liet's son, nor Trau Thua's grandson. He could not go the Binh Than assembly from Ba Liet because Binh Than belonged to Chi Linh, not to Gia Lương, Hà Bắc, where Thoát Hoan got into a brass tube to escape death.

Further discussion on the Trương Yên Base

NGUYEN VAN TRO

Trương Yên (alias Hoa Lu), now belonging to Ninh Bình, was under the Trans a solid base in the resistance war against the Yuan - Mongol aggressors. As early as the reign of Tran Thai Tong, the people there were mobilized to build it into resistance base.

The Quoc Tu Giam temple in Hanoi (concluded)

DO VAN NINH

In the concluding part of this article, the author inquires into the artistic value of the remaining 82 doctorate steles set up in the course of three centuries. They reflect the development of stone sculpture with different rates of value and constitute a precious asset of the Vietnamese cultural treasure.

About a Catholic village in modern times in Vietnam: Luu Phuong

NGUYEN PHAN HOANG

Luu Phuong village (Kim Sơn, Hà Nam Ninh) came into being in the early period of modern times and was closely associated with the preaching process of missionaries. There lies the Bishop Residence representing the various parishes. Luu Phuong is a half rural, half urban, half Buddhist, half Catholic village in the Red River delta.

The German Democratic Republic and Socialist Industrialization

JORG ROESLER

The Eastern part of Germany - the GDR - boasts a developed industry dating from 1871. At the end of World War II, the capitalist industry in this part of the country began to be rehabilitated. In 1951, the socialist industrialization work was undertaken along with agricultural collectivization. This process came to completion in 1960. The socialist industry worked great changes in the social - professional structure. Confrontation of data between the 60's and the 50's points to the successes of the German Unified Socialist Party in conducting the process of socialist industrialization that Western outpost of the socialist camp.

« Con rồng An Nam »...

(Tiếp theo trang 88)

phê bình" của ông được cụ Võ Liêm Sơn dịch ra tiếng Việt và do Quan Hải từng thư, Huệ xuất bản năm 1928.

7) Tức là bốn nước lớn. Có lẽ Bảo Đại muốn ám chỉ: Mỹ, Anh, Pháp và Trung Quốc, mà gạt Liên Xô ra ngoài chăng?

8) Nghiêm Kế Tổ - « Việt Nam máu lửa » - Mai Lĩnh xuất bản. Sài Gòn, 1954, tr. 97, do Phạm Khắc Hộc trích dẫn trong bài « Con Rồng An-nam » phun ra bản chất phản bội và tội ác tày trời của Bảo Đại ». Tạp chí Cộng sản, tháng 11-1982, tr. 68.

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Number 4(229)

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor
CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38 Hàng Chuối,
Hà-Nội

Tel. N° 53290

VII—VIII

1986

CONTENTS

Van Tao	- The Socialist North-great rear for the South to defeat the American aggressors	8
To Thanh	- The struggle to keep up and Consolidate the Revolutionary Power in Nam Bo in the 1945-46 period	15
Hong Phong	- On the Tran Dynasty aristocratic monarchy	26
Nguyen Duy Hinh	- The Tran ideology	36
Lê Xuan Quang	- Ba Liet village and Tran Quoc Toan	46
Vu Thai Hong	- Some ideas about Tran Quoc Toan	48
Nguyen Van Tro	- Further discussion on the Truong Yen Base	53
Do Van Ninh	- The Quoc Tu Giam Temple in Hanoi (concluded)	56
Nguyen Phan Hoang	- About a Catholic village in modern times in Vietnam: Luu Phuong	62
Jorg Roesler	- The German Democratic Republic and the Socialist industrialization	73

REFERENCE

Ha Phu Huong	- « The Annamese Dragon » of Bao Dai, a brazen distortion of history and ignominious calumny	80
--------------	--	----

BOOK - REVIEW

Phan Trong Bau	- « Inquiry into the education work in Vietnam prior to 1945 »	89
----------------	--	----

INFORMATIONS

ИССЛЕДОВАНИЕ
ИСТОРИИ

выходит 6 раз в год

4 (229)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редактора
КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:
38 Hàng Chiết Hà Nội
Тел 53206

VII – VIII

1986

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	Социалистический Север – тыл Юга в борьбе против американских агрессоров.	8
ТО ТХАНЬ	Борьба за защиту и укрепление революционной власти в Нам-бо в 1945–1946 гг.	15
НГУЕН ХОНГ ФОНГ	О аристократической монархии во время Чан.	26
НГУЕН ЗЮЙ ХИНЬ	Идеология династии Чан.	36
ЛЕ СУАН КУАНГ	Деревня Ба-лнет и герой Чан Куок Тоан.	46
ВУ ТХАЙ ХОНГ	О Чан Куок Тоан.	48
НГУЕН ВАН ЧО	Дополнительные мнения о базе Чыонг-йен.	53
ДО ВАН НИНЬ	Куок ты знам Ханой. (Продолжение и окончание).	56
НГУЕН ФАН ХОАНГ	О вьетнамской католической деревни в новое время – деревня Лыу-фыонг (Ха нам нинь).	62
ЖЁРГ РОЕСЛЕГ	ГДР и социалистическая индустриализация.	73

МАТЕРИАЛЫ

ХА ФУ ХЫОНГ	«Дракон Анам» – фальсификация исторических фактов и пошлая клевета Бао Дая.	80
-------------	---	----

ЗАМЕТКИ О КНИГАХ

ФАН ЧОНГ БАУ	«Исследование образования во Вьетнаме до 1915 г.»	89
--------------	---	----

ИНФОРМАЦИЯ